

LƯU ĐỨC HẢI (Chủ biên) - PHẠM THỊ VIỆT ANH
NGUYỄN THỊ HOÀNG LIÊN - VŨ QUYẾT THẮNG

CẨM nang QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LƯU ĐỨC HẢI (Chủ biên) – PHẠM THỊ VIỆT ANH
NGUYỄN THỊ HOÀNG LIÊN – VŨ QUYẾT THẮNG

Cẩm nang **QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG**

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Bản quyền thuộc HEVOBCO – Nhà xuất bản Giáo dục.

04 – 2008/CXB/381 – 1999/GD

Mã số : 7K610y8 – DA1

MỞ ĐẦU

Sự phát triển của loài người trên Trái Đất đang tiến tới các nấc thang ngày càng cao. Con người đã đặt chân tới Mặt Trăng, đang tiến hành thám hiểm các hành tinh trong Thái dương hệ, nghiên cứu các vì sao trong dải Ngân hà. Theo nhà vật lý hàng đầu của Thế giới hiện nay Stephen Hawking, các lực lượng thiên nhiên hiện không phải là mối đe dọa khủng khiếp với con người, mà chính sự phát triển không bền vững của loài người đang là hiểm họa lớn nhất cho sự sống của Trái Đất.

Nhận thức được điều đó, kể từ Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất tổ chức tại Rio de Janeiro (Brazil) năm 1992 đến nay, các quốc gia và các tổ chức quốc tế đã có nhiều hành động tích cực cho hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Việt Nam là một trong các quốc gia trên Thế giới có những hành động cụ thể thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Việt Nam đã sớm thông qua Kế hoạch quốc gia về bảo vệ môi trường năm 1991, ban hành Luật Bảo vệ môi trường năm 1993, Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam năm 2004. Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2006 đã thông qua kế hoạch của Chính phủ dành 1% GDP cho công tác bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, do sự phát triển thiếu quy hoạch của các ngành kinh tế và sự quản lý chưa chặt chẽ của các cơ quan có thẩm quyền, tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường ở nước ta đang ở mức báo động.

Hệ thống cơ quan quản lý môi trường từ Trung ương đến địa phương mới bắt đầu xây dựng vừa mỏng về lực lượng vừa thiếu nhiều trang bị cần thiết, kể cả kinh nghiệm, kiến thức về quản lý môi trường. Việc đào tạo cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường nói chung và quản lý môi trường nói riêng đã được tiến hành ở nhiều trường đại học và cao đẳng trong cả nước từ năm 1993 đến nay nhưng chưa nhiều.

Thực tế đó đòi hỏi phải biên soạn một tài liệu vừa là giáo trình cho sinh viên, vừa có thể sử dụng làm sách tra cứu cho các nhà quản lý

môi trường. Ý tưởng đó thôi thúc chúng tôi biên soạn cuốn **Cẩm nang quản lý môi trường**. Cấu trúc sách gồm 2 phần : Phần 1. Đại cương về quản lý môi trường ; Phần 2. Các văn bản về quản lý môi trường.

Phần Đại cương về quản lý môi trường trình bày các nội dung : những vấn đề chung về quản lý môi trường ; luật pháp và các công cụ hành chính trong quản lý môi trường ; các công cụ đánh giá, dự báo và quy hoạch môi trường ; các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường.

Phần Các văn bản về quản lý môi trường tập hợp tất cả các văn bản về môi trường và có liên quan đến môi trường đã được công bố ở nước ta, gồm : các văn bản luật về môi trường, các pháp lệnh, nghị định của chính phủ về môi trường và các nghị quyết, quyết định, thông tư, chỉ thị về môi trường.

Tác giả tham gia biên soạn cuốn sách này là các giảng viên của Bộ môn Quản lý môi trường, Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội. Trong đó : PGS.TS. Vũ Quyết Thắng biên soạn các mục 3.7, 3.8 ; ThS. Phạm Thị Việt Anh biên soạn các mục 3.5, 3.6 ; ThS. Nguyễn Thị Hoàng Liên biên soạn mục 2.5 ; Phần Các văn bản về quản lý môi trường do CN. Lưu Đức Dũng và CN. Lê Bích Thủy tập hợp và sắp xếp ; Chủ biên và biên soạn các nội dung còn lại do PGS.TS. Lưu Đức Hải đảm nhiệm. Nhóm tác giả còn nhận được sự ủng hộ và động viên nhiệt tình của các đồng nghiệp trong Khoa Môi trường, của Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề, Nhà xuất bản Giáo dục. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự ủng hộ và động viên này.

Vì biên soạn lần đầu nên chắc chắn không tránh khỏi các thiếu sót và bất cập. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự đóng góp ý kiến của độc giả để cuốn sách hoàn thiện hơn trong các lần xuất bản sau.

Các tác giả

1

ĐẠI CƯƠNG VỀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Chương I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

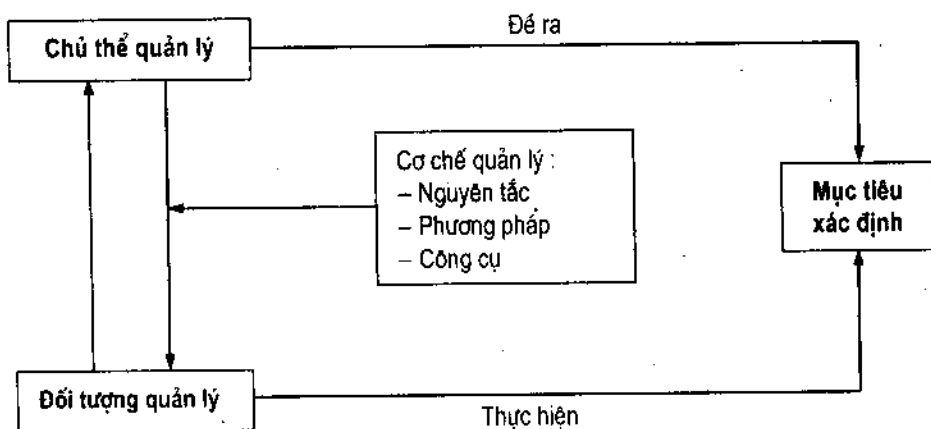
1.1. CÁC KHÁI NIỆM CHUNG VỀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

1.1.1. Một số khái niệm về quản lý

Quản lý là sự tác động có tổ chức, hướng tới đích của chủ thể quản lý nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra [24]. Theo định nghĩa trên, hoạt động quản lý có một số đặc trưng sau :

- Quản lý luôn là một tác động hướng đích, có mục tiêu.
- Quản lý thể hiện mối quan hệ giữa hai bộ phận, gồm chủ thể quản lý (cá nhân hoặc tổ chức làm nhiệm vụ quản lý, điều khiển) và đối tượng quản lý (bộ phận chịu sự quản lý), đây là quan hệ ra lệnh – phục tùng, không đồng cấp và có tính bắt buộc.
- Quản lý bao giờ cũng là quản lý con người.
- Quản lý là sự tác động mang tính chủ quan, nhưng phải phù hợp với quy luật khách quan.
- Quản lý về công nghệ là sự vận động của thông tin.

Chủ thể thông qua các cơ chế quản lý (nguyên tắc, phương pháp, công cụ) tác động vào đối tượng quản lý nhằm đạt được các mục tiêu xác định. Mối quan hệ tác động qua lại giữa chủ thể và đối tượng quản lý tạo thành hệ thống quản lý (hình 1.1).



Hình 1.1. Hệ thống quản lý

1.1.2. Định nghĩa quản lý môi trường

Hiện nay chưa có một định nghĩa thống nhất về quản lý môi trường (QLMT). Theo một số tác giả, thuật ngữ QLMT bao gồm hai nội dung chính : quản lý nhà nước về môi trường (MT) và quản lý của các doanh nghiệp, khu vực dân cư về MT. Trong đó, nội dung thứ hai có mục tiêu chủ yếu là tăng cường hiệu quả của hệ thống sản xuất (hệ thống QLMT theo ISO 14.001) và bảo vệ sức khoẻ của người lao động, dân cư sống trong khu vực chịu ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất. Nội dung quản lý nhà nước về MT có ý nghĩa quan trọng đối với mọi người dân, đảm bảo những điều kiện cần thiết cho hoạt động sống bình thường của dân cư. Có thể tạm thời nêu ra một định nghĩa tóm tắt :

QLMT là một hoạt động trong lĩnh vực quản lý xã hội, có tác động điều chỉnh các hoạt động của con người dựa trên sự tiếp cận có hệ thống và các kỹ năng điều phối thông tin đối với các vấn đề MT có liên quan đến con người, xuất phát từ quan điểm định lượng, hướng tới phát triển bền vững (PTBV) và sử dụng hợp lý tài nguyên.

QLMT được thực hiện bằng tổng hợp các biện pháp luật pháp, chính sách, kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, xã hội, văn hoá, giáo dục v.v... Các biện pháp này có thể đan xen, phối hợp, tích hợp với nhau tùy theo điều kiện cụ thể của vấn đề đặt ra. QLMT được thực hiện ở mọi quy mô : toàn cầu, khu vực, quốc gia, tỉnh, huyện, cơ sở sản xuất, hộ gia đình v.v...

1.1.3. Nội dung quản lý nhà nước về môi trường

Nội dung công tác quản lý nhà nước về MT của nước ta được trình bày trong điều 37 Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) Việt Nam 1993, gồm các điểm :

- Ban hành và tổ chức việc thực hiện các văn bản pháp quy về BVMT, ban hành hệ thống tiêu chuẩn MT.

- Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách BVMT ; kế hoạch phòng chống, khắc phục suy thoái MT, ô nhiễm MT và sự cố MT.

- Xây dựng, quản lý các công trình BVMT và các công trình có liên quan đến BVMT.

- Tổ chức, xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc, định kỳ đánh giá hiện trạng MT, dự báo diễn biến MT.

- Thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của các dự án và các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Cấp và thu hồi giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn MT.

- Giám sát, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT, giải quyết các khiếu nại, tố cáo, tranh chấp và xử lý vi phạm pháp luật về BVMT.

- Đào tạo cán bộ về khoa học và QLMT.

- Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực BVMT.

- Thiết lập quan hệ quốc tế trong lĩnh vực BVMT.

Công tác QLMT có thể phân loại theo phạm vi thành QLMT khu vực, QLMT theo ngành và quản lý tài nguyên. Theo tính chất quản lý có thể phân ra : quản lý chất lượng MT, quản lý kỹ thuật MT, quản lý kế hoạch MT. Trong quá trình thực hiện, các nội dung quản lý trên đan xen lẫn nhau. Ví dụ : QLMT đô thị gồm cả quản lý chất lượng MT, kỹ thuật MT và kế hoạch MT trên địa bàn đô thị.

Trong Luật BVMT Việt Nam năm 2005, nội dung quản lý nhà nước về MT thể hiện cụ thể trong từng vấn đề MT : chính sách MT, tiêu chuẩn MT, ĐTM, đánh giá chiến lược MT ; bảo tồn và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, BVMT trong hoạt động sản xuất kinh doanh, BVMT đô thị và khu dân cư, BVMT biển, BVMT nước sông, BVMT các

nguồn nước khác : quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó với sự cố MT, khắc phục ô nhiễm và phục hồi MT ; thuế và phí MT, ký quỹ MT ; xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại về MT, bồi thường thiệt hại MT.

1.1.4. Mục tiêu và chức năng của quản lý nhà nước về MT

Mục tiêu của QLMT là PTBV, đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển kinh tế - xã hội và BVMT. Nói cách khác, phát triển kinh tế - xã hội tạo ra tiềm lực kinh tế để BVMT, còn BVMT tạo ra các tiềm năng tự nhiên và xã hội mới cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai. Tuỳ thuộc vào điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hệ thống pháp lý, mục tiêu phát triển ưu tiên của từng quốc gia, mục tiêu QLMT có thể thay đổi theo thời gian và có những ưu tiên riêng.

Theo chỉ thị 36 CT/TW của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, một số mục tiêu cụ thể của công tác QLMT Việt Nam hiện nay là :

- Khắc phục và phòng chống suy thoái, ô nhiễm MT phát sinh trong các hoạt động sống của con người. Trong giai đoạn hiện nay, các biện pháp khắc phục và phòng chống ô nhiễm chủ yếu là :

- + Thực hiện nghiêm chỉnh quy định của Luật BVMT về báo cáo ĐTM trong việc xét duyệt, cấp phép các quy hoạch và dự án đầu tư. Nếu báo cáo ĐTM không được chấp nhận thì không cho phép thực hiện các quy hoạch, các dự án này.

- + Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh đang hoạt động, căn cứ vào kết quả ĐTM, các bộ, ngành, tỉnh, thành phố tổ chức phân loại các cơ sở gây ô nhiễm và có kế hoạch xử lý phù hợp.

- + Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh cần ưu tiên áp dụng các công nghệ sạch, công nghệ ít phế thải, tiêu hao ít nguyên liệu và năng lượng bằng cách trang bị, đầu tư các thiết bị công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, cải tiến các thiết bị tiêu hao ít năng lượng và nguyên vật liệu.

- + Các khu vực đô thị, khu công nghiệp cần phải sớm có và thực hiện tốt phương án xử lý chất thải, ưu tiên xử lý chất thải độc hại, chất thải bệnh viện như đốt rác thải bệnh viện ở nhiệt độ cao, xử lý nước thải bệnh viện.

- + Thực hiện các kế hoạch quốc gia ứng cứu sự cố tràn dầu trên biển, kế hoạch khắc phục hậu quả chất độc hoá học dùng trong chiến tranh, quản lý các hoá chất độc hại và chất thải nguy hại.

- Hoàn chỉnh hệ thống văn bản luật pháp BVMT, ban hành các chính sách phát triển kinh tế xã hội phải gắn với BVMT, nghiêm chỉnh thi hành luật BVMT. Để thực hiện mục tiêu trên cần quan tâm đến các biện pháp cụ thể :

+ Rà soát và ban hành đồng bộ các văn bản dưới luật, các quy định về luật pháp khác nhằm nâng cao hiệu lực của luật.

+ Ban hành các chính sách về thuế, tín dụng nhằm khuyến khích việc áp dụng các công nghệ sạch.

+ Thể chế hoá việc đóng góp chi phí BVMT : thuế MT, thuế tài nguyên, quỹ MT v.v...

+ Thể chế hoá việc phối hợp giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế với BVMT. Trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phải có các chỉ tiêu, biện pháp BVMT. Khi tính toán hiệu quả kinh tế, so sánh các phương án phải tính toán cả chi phí BVMT.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước, nghiên cứu, đào tạo cán bộ về MT từ trung ương đến địa phương :

+ Nâng cấp cơ quan quản lý nhà nước về MT đủ sức thực hiện tốt các nhiệm vụ chung của đất nước.

+ Xây dựng mạng lưới quan trắc MT quốc gia, vùng lãnh thổ và gắn chúng với hệ thống các trạm quan trắc MT toàn cầu và khu vực. Hệ thống này có chức năng phản ánh trung thực chất lượng MT quốc gia và các vùng lãnh thổ.

+ Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu MT quốc gia ; quy chế thu thập, trao đổi thông tin MT quốc gia và quốc tế.

+ Hình thành hệ thống cơ sở nghiên cứu và đào tạo cán bộ, chuyên gia về khoa học và công nghệ MT đồng bộ, đáp ứng công tác BVMT của quốc gia và từng ngành.

+ Kế hoạch hoá công tác BVMT từ trung ương đến địa phương, các bộ, các ngành. Ví dụ, kinh phí cho công tác BVMT trong ngân sách Nhà nước, các ngành.

- Phát triển đất nước theo nguyên tắc PTBV được Hội nghị Rio-92 thông qua :

+ Tôn trọng và quan tâm đến cuộc sống cộng đồng.

- + Cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của con người.
- + Bảo vệ sức sống và tính đa dạng của Trái Đất.
- + Giữ vững trong khả năng chịu đựng của Trái Đất.
- + Thay đổi thái độ, hành vi và xây dựng đạo đức mới vì PTBV.
- + Tạo điều kiện cho các cộng đồng tự QLMT của mình.
- + Tạo một cơ cấu quốc gia thống nhất, thuận lợi cho việc PTBV.
- + Xây dựng khối liên minh toàn thế giới về bảo vệ và phát triển.
- + Xây dựng một xã hội bền vững.

- Nghị quyết số 41/NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX nêu lên 3 mục tiêu chủ yếu về BVMT nước ta trong thời gian tới :

+ Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố MT do hoạt động của con người và tác động của tự nhiên gây ra. Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học.

+ Khắc phục ô nhiễm MT, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng, phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái, từng bước nâng cao chất lượng MT.

+ Xây dựng nước ta trở thành một nước có MT tốt, có sự hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và BVMT ; mọi người đều có ý thức BVMT, sống thân thiện với MT.

1.1.5. Các nguyên tắc QLMT

Tiêu chí chung của công tác QLMT là đảm bảo quyền được sống trong MT trong lành, phục vụ sự PTBV của đất nước, góp phần gìn giữ MT chung của loài người trên Trái Đất. Các nguyên tắc chủ yếu của công tác QLMT bao gồm :

Hướng tới sự PTBV

Nguyên tắc này quyết định mục đích của việc QLMT, cần được thể hiện trong quá trình xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, luật pháp, chính sách nhà nước, ngành và địa phương.

Kết hợp các mục tiêu quốc tế - quốc gia - vùng lãnh thổ và cộng đồng dân cư trong QLMT

MT không có ranh giới không gian, do vậy ô nhiễm hay suy thoái MT ở quốc gia, vùng lãnh thổ này sẽ có ảnh hưởng trực tiếp tới các quốc gia và vùng lãnh thổ khác. Để thực hiện được nguyên tắc này, các quốc gia cần tích cực tham gia và tuân thủ các công ước, hiệp định quốc tế về MT, đồng thời ban hành các văn bản quốc gia về luật pháp, tiêu chuẩn, quy định về MT. Việc kết hợp các mục tiêu này được thực hiện thông qua các quy định luật pháp, các chương trình hành động, các đề tài hợp tác quốc tế và khu vực.

QLMT xuất phát từ quan điểm tiếp cận hệ thống và cần được thực hiện bằng nhiều biện pháp và công cụ tổng hợp thích hợp

Các biện pháp và công cụ QLMT rất đa dạng : luật pháp, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, khoa học, kinh tế, công nghệ v.v... Mỗi biện pháp, công cụ trên có phạm vi và hiệu quả khác nhau trong từng trường hợp cụ thể. Ví dụ, để BVMT trong nền kinh tế thị trường thì công cụ kinh tế có hiệu quả tốt hơn ; còn trong nền kinh tế kế hoạch hoá thì công cụ luật pháp và chính sách có thể mạnh riêng. Thành phần MT ở các khu vực cần bảo vệ thường rất đa dạng, do vậy cần áp dụng các biện pháp và công cụ BVMT đa dạng, thích hợp với từng đối tượng.

Phòng ngừa tai biến, suy thoái MT cần được ưu tiên hơn việc phải xử lý, hồi phục MT nếu để xảy ra ô nhiễm

Phòng ngừa là biện pháp ít tốn kém hơn xử lý nếu xảy ra ô nhiễm. Ví dụ : Phòng ngừa bướu cổ bằng biện pháp sử dụng muối iốt ít tốn kém hơn giải pháp chữa bệnh bướu cổ khi người dân bị mắc bệnh. Ngoài ra, khi chất ô nhiễm tràn ra MT, chúng có thể xâm nhập vào tất cả các thành phần MT và lan truyền theo các chuỗi thức ăn và không gian xung quanh. Để loại trừ ảnh hưởng của chất ô nhiễm đối với con người và sinh vật, cần phải có nhiều công sức và tiền của hơn so với việc thực hiện các biện pháp phòng tránh.

Người gây ô nhiễm phải trả tiền - ppp (polluter pays principle)

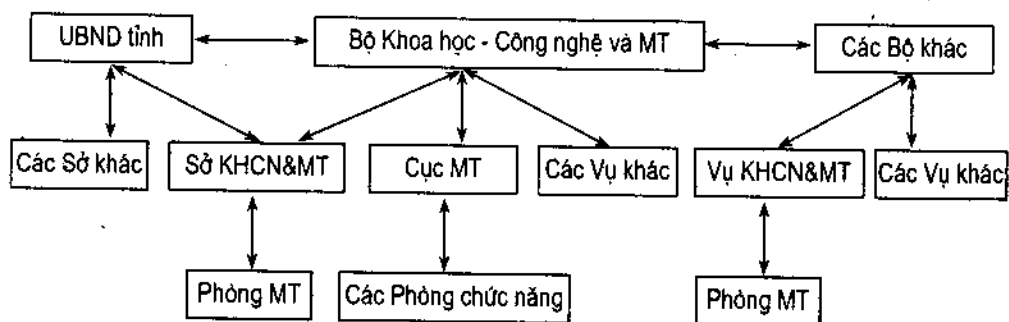
Đây là nguyên tắc QLMT do các nước OECD đưa ra, dùng làm cơ sở để xây dựng các quy định về thuế, phí, lệ phí MT và các quy định xử phạt hành chính đối với các vi phạm về QLMT. Dựa trên nguyên tắc này, các nước đưa ra các loại thuế suất như thuế năng lượng, thuế cacbon, thuế SO₂ v.v... Nguyên tắc trên cần thực hiện phối hợp theo nguyên tắc "người sử dụng phải trả tiền", với nội dung là người nào sử

dụng các thành phần MT thì phải trả tiền cho việc sử dụng và các tác động tiêu cực đến MT do việc sử dụng đó gây ra. Phí rác thải, phí nước thải và một số phí khác là các ví dụ về nguyên tắc người sử dụng phải trả tiền.

1.1.6. Tổ chức công tác QLMT

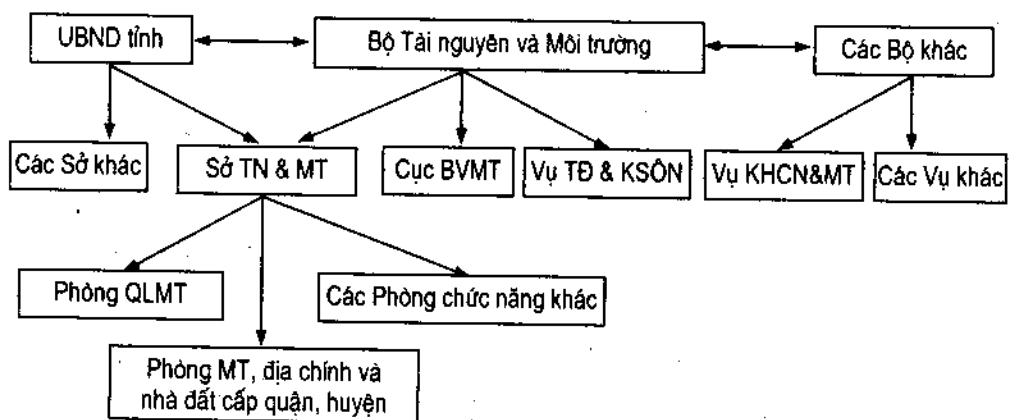
Tổ chức thực hiện công tác QLMT là nhiệm vụ quan trọng nhất của ngành MT ở mỗi quốc gia. Các bộ phận chức năng của ngành MT bao gồm : bộ phận nghiên cứu, đề xuất kế hoạch, chính sách, các quy định pháp luật dùng trong công tác BVMT ; bộ phận quan trắc, giám sát, đánh giá thường kỳ chất lượng MT ; bộ phận thực hiện các công tác kỹ thuật, đào tạo cán bộ MT ; bộ phận nghiên cứu, giám sát việc thực hiện công tác MT ở các địa phương, các cấp, các ngành. Mỗi quốc gia có cách tổ chức, thực hiện công tác BVMT riêng. Ví dụ : Ở Đức, Nhật hình thành Bộ MT để thực hiện công tác QLMT quốc gia ; ở Thái Lan hình thành Ủy ban MT quốc gia do Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch và các Cục quản lý chuyên ngành MT trong Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (KH-CN&MT). Ở Việt Nam, công tác MT hiện nay được thực hiện ở nhiều cấp. Quốc hội có Ủy ban KH-CN&MT tư vấn các vấn đề về MT. Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ và Vụ Khoa học Giáo dục văn hoá - xã hội có một Cố vấn cao cấp về các vấn đề MT. Trách nhiệm chính trong việc thực hiện công tác QLMT Việt Nam trước năm 2003 được giao cho Bộ KH-CN&MT, từ năm 2003 đến nay chuyển cho Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN & MT) mới thành lập.

Sơ đồ tổ chức công tác quản lý nhà nước về MT trước năm 2003 ở Việt Nam trình bày trong hình 1.2. Từ năm 2003 đến nay, tổ chức quản lý nhà nước về MT Việt Nam có cơ cấu như hình 1.3. Theo đó, chức năng QLMT bao gồm : xây dựng kế hoạch, thực hiện kế hoạch, đánh giá và kiểm tra công việc của Cục MT thuộc Bộ KH-CN&MT ; từ năm 2003 được phân chia cho nhiều bộ phận chức năng của Bộ TN & MT : Cục BVMT, Vụ Thẩm định và kiểm soát ô nhiễm (TĐ&KSÔN), Vụ MT. Mặt khác nếu trước năm 2003, công tác QLMT mới chỉ dừng lại ở cấp tỉnh do phòng QLMT của các Sở KH-CN&MT đảm nhiệm thì từ năm 2003 các phòng Tài nguyên môi trường cấp huyện, quận ngoài quản lý đất đai còn có nhiệm vụ tiến hành hoạt động QLMT.



Hình 1.2. Tổ chức công tác quản lý nhà nước về MT Việt Nam trước năm 2003

Bên cạnh các cơ quan quản lý nhà nước về MT, còn nhiều cơ quan khác như các cơ sở đào tạo và nghiên cứu nhà nước, các tổ chức phi chính phủ tham gia thực hiện công tác đào tạo, giám sát và nghiên cứu MT.



Hình 1.3. Tổ chức công tác quản lý nhà nước về MT Việt Nam sau năm 2003

Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về MT nước ta được quy định khá rõ ràng trong chương XIII của Luật BVMT Việt Nam năm 2005 và các văn bản dưới Luật của Chính phủ và Bộ TN&MT.

1.2. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Bên cạnh nguyên tắc quản lý, một loại cơ chế khác mà chủ thể (nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội) sử dụng để tác động vào hành vi đối tượng quản lý (doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, cá nhân) hướng tới thực hiện mục tiêu BVMT là các phương pháp quản lý. Theo quan niệm của Bộ môn Khoa học quản lý, có ba nhóm phương pháp quản lý chủ yếu, đó là :

- Phương pháp tổ chức hành chính, trong đó chủ thể quản lý sử dụng quyền uy của tổ chức theo các quy định, quy chế được xã hội chấp nhận, điều tiết hành vi của đối tượng quản lý nhằm đạt được mục tiêu cụ thể.

- Phương pháp kinh tế, trong đó chủ thể sử dụng đòn bẩy và công cụ kinh tế tác động vào hành vi của đối tượng quản lý.

- Phương pháp tâm lý - giáo dục điều chỉnh hành vi của đối tượng quản lý bằng cách tác động vào động cơ mong muốn làm việc, mong muốn thành đạt, ý thức xã hội của con người.

Cơ sở khoa học của các phương pháp QLMT có thể phân ra thành 4 loại cơ bản : cơ sở triết học xã hội, cơ sở khoa học công nghệ, cơ sở luật pháp và cơ sở kinh tế.

1.2.1. Cơ sở triết học - xã hội của mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên

Theo quan niệm của học thuyết Đácuyyn, con người là sản phẩm tiến hoá bậc cao của thế giới sinh vật Trái Đất. Phát sinh từ thế giới tự nhiên, từ chỗ sống dựa hoàn toàn vào tự nhiên, con người dần dần nhận thức tự nhiên bao quanh mình, thay đổi và cải tạo thế giới đó, xây dựng nên xã hội loài người. Theo quan niệm của M.M. Kamshilốp, sự tiến hoá của thế giới sinh vật trên Trái Đất trải qua 4 giai đoạn cơ bản :

Giai đoạn 1 : Xuất hiện các cá thể đơn bào do sự tổng hợp của các chất hữu cơ có sẵn trong tự nhiên. Để tồn tại, các cá thể đơn bào tự lấy chất dinh dưỡng cần cho sự sống từ MT xung quanh.

Giai đoạn 2 : Từ các cá thể đơn bào phát triển thành cơ thể đa bào theo hai hướng chính để hình thành giới động vật và thực vật trên Trái Đất.

Giai đoạn 3 : Xuất hiện con người và xã hội loài người.

Giai đoạn 4 : Gia tăng vai trò và tác động có ý thức của con người, hình thành Trí tuệ quyền.

Theo [23], cơ sở triết học của QLMT được xem xét qua 3 nguyên lý cơ bản : sự thống nhất về vật chất của thế giới, sự hình thành hệ thống : tự nhiên - con người - xã hội loài người, sự phụ thuộc của hệ thống này vào trình độ phát triển của xã hội và khả năng điều khiển có ý thức của con người trong hệ thống đó.

Vật chất cấu thành nên Trái Đất của chúng ta vô cùng đa dạng, gồm hàng triệu loài sinh vật, hàng nghìn loại khoáng chất, hàng vạn hợp chất hữu cơ và vô cơ, nhưng đều có thành phần hoá học là hợp chất của 92 nguyên tố trong bảng tuần hoàn Mendêlêep. Do vậy, về nguyên tắc : không có loại vật chất nào trên Trái Đất mà con người không biết được, từ chất ô nhiễm, chất dinh dưỡng cho đến đất, đá và sinh khối. Với trình độ khoa học và kỹ thuật hiện nay, con người có khả năng phân tích, đánh giá và kiểm soát mọi loại vật chất, từ chất ô nhiễm cho đến các loài sinh vật có hại cho MT sống của mình.

Hệ thống tự nhiên - con người - xã hội loài người gồm 5 thành phần cơ bản :

1. Sinh vật sản xuất (tảo và cây xanh)
2. Sinh vật tiêu thụ (động vật)
3. Sinh vật phân huỷ (vi khuẩn, nấm)
4. Con người và xã hội loài người
5. Yếu tố MT (không khí, nước).

Thành phần thứ tư là yếu tố phân biệt hệ thống “tự nhiên - con người - xã hội loài người” với hệ sinh thái tự nhiên. Thành phần này thường xuyên tác động tới hệ tự nhiên, làm cho hệ mất khả năng tự ổn định và tự cân bằng, làm nảy sinh mâu thuẫn giữa phân hệ “tự nhiên - con người” và phân hệ “con người - xã hội loài người”. Hệ thống “tự nhiên - con người - xã hội loài người” sinh ra khi xuất hiện con người cách đây khoảng 2 triệu năm, luôn ở trong trạng thái vận động và phát triển. Từ xã hội nguyên thủy, qua chế độ nô lệ, phong kiến, tư bản, xã hội chủ nghĩa, hệ thống này ngày càng phụ thuộc vào trình độ phát triển của loài người.

Trong hệ thống “tự nhiên - con người - xã hội loài người”, con người vừa là một phần của hệ tự nhiên, vừa là thành phần cấu thành nên xã hội. Tính thống nhất hiện nay giữa tự nhiên - xã hội trong hệ thống “tự nhiên - con người - xã hội loài người” bị phá vỡ, xét cho cùng là phá vỡ sự thống nhất trong chính bản thân con người. Vì vậy, giải quyết mâu thuẫn hay “hàn gắn” sự thống nhất của hệ thống “tự nhiên - con người - xã hội loài người” là trách nhiệm của chính con người bằng cách điều tiết lại các phần “tự nhiên”, “xã hội” trong chính con người. Nhu cầu tồn

tại và phát triển của con người là mục tiêu và động lực cho sự thống nhất của hệ thống “tự nhiên - con người - xã hội loài người” trong tương lai. Nhu cầu đó thúc đẩy sự ra đời lý thuyết PTBV và các bộ môn khoa học thuộc lĩnh vực MT.

1.2.2. Cơ sở khoa học, công nghệ của QLMT

Cơ sở khoa học :

Việc hình thành các bộ môn khác nhau của khoa học MT, công nghệ MT, thông tin MT, kỹ thuật MT và kết quả nghiên cứu ứng dụng của các nhà khoa học thuộc các lĩnh vực Hoá học, Sinh học, Địa lý, Vật lý, Toán học, Tin học v.v... Tuy nhiên, vấn đề MT thường khá phức tạp, liên quan với nhiều ngành khoa học tự nhiên và xã hội nên không thể giải quyết bằng một số giải pháp riêng biệt của một ngành khoa học nào đó. Do vậy, QLMT với tư cách là một lĩnh vực khoa học ứng dụng có chức năng phân tích, đánh giá và áp dụng các thành tựu của khoa học, công nghệ, quản lý xã hội để giải quyết tổng thể các vấn đề MT.

Sự nâng cao hiểu biết của con người về các tác động của hoạt động phát triển kinh tế, về hệ sinh thái, các chu trình sinh địa hoá, các biến đổi MT quy mô hành tinh như : biến đổi khí hậu, suy thoái tầng ôzôn, dâng cao mực nước biển, ô nhiễm biển v.v... Tất cả nhận thức trên cho phép kết luận : hoạt động của con người đang gây ra các tác động vượt quá khả năng chịu tải của Trái Đất, và để duy trì cuộc sống của mình, con người cần phải sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, BVMT sống trên Trái Đất. Hay nói cách khác, con người cần phải QLMT sống của chính mình thông qua các hoạt động PTBV.

Sự hình thành các công cụ tính toán, phương pháp khoa học riêng biệt để đánh giá chất lượng MT, đánh giá tài nguyên thiên nhiên, tiêu chuẩn MT ... cho phép con người có thể đánh giá, dự báo và kiểm soát các tác động tiêu cực của phát triển đến MT. Nói cách khác, con người đã có các công cụ có hiệu lực để quản lý chất lượng MT sống của chính mình.

Cơ sở kỹ thuật - công nghệ :

Sự phát triển của công nghệ môi trường (CNMT) trong lĩnh vực xử lý chất thải (rắn, lỏng, khí) đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Về lý thuyết, tiềm lực kỹ thuật và công nghệ của loài người trong giai đoạn

hiện nay cho phép xử lý phần lớn các dạng ô nhiễm phát sinh từ hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, bản thân MT tự nhiên luôn là một cỗ máy xử lý khổng lồ và hoạt động liên tục, kể cả khi chưa xuất hiện loài người. Do vậy, cần phải có các phương thức quản lý tối ưu dựa trên khả năng sẵn có của MT tự nhiên và hoạt động sản xuất của con người.

Sự phát triển nhanh chóng của kỹ thuật, máy móc xử lý, do đặc, đánh giá các thông số MT trong giai đoạn hiện nay. Do nhiều nguyên nhân, giá thành của kỹ thuật và thiết bị liên tục thay đổi, trong khi đó, hoạt động sản xuất thường phát triển theo xu thế của thị trường nên chỉ những loại công nghệ và thiết bị mang lại hiệu quả kinh tế thuần túy mới được sử dụng. Vì vậy, cần có hoạt động QLMT để điều tiết khả năng ứng dụng công nghệ và thiết bị có lợi cho MT sống trong hiện tại cũng như tương lai.

Sự phát triển các ứng dụng thông tin dự báo MT : GIS, mô hình hoá, quy hoạch MT, EIA, kiểm toán MT. Các ứng dụng trên không nằm trong một hệ thống các ngành khoa học và công nghệ đã có mà liên quan tới nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế xã hội khác. Giải pháp tối ưu là các biện pháp quản lý tổng hợp MT của địa phương, ngành, quốc gia, khu vực và quốc tế.

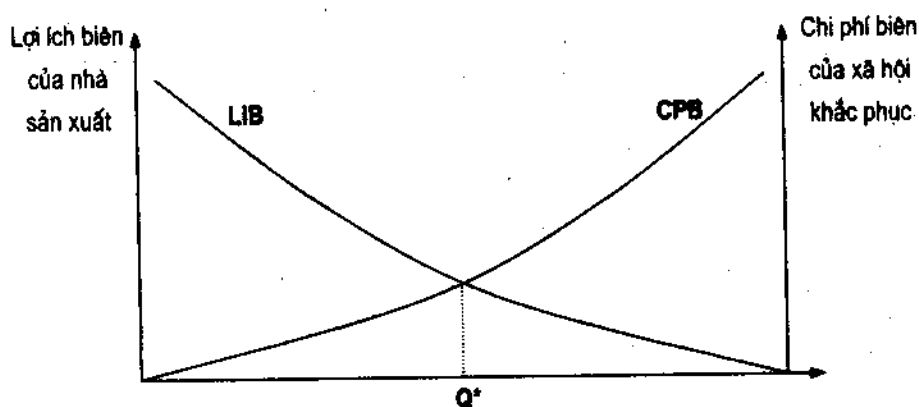
Sự hình thành và phát triển nhanh chóng của các loại công nghệ sạch, công nghệ không có phế thải, công nghệ tái chế chất thải trong giai đoạn hiện nay. Một ngành kinh tế mới của loài người - ngành công nghiệp tái chế chất thải đang phát triển ở nhiều quốc gia trên thế giới. QLMT trong tương lai có thể trở thành một công cụ trợ giúp đắc lực cho sự phát triển của ngành công nghiệp MT này.

Tất cả những nhận xét trên đây cho phép kết luận rằng : ngày nay chúng ta có đủ điều kiện để xem QLMT là một chuyên ngành khoa học MT có chức năng quản lý tổng hợp các hoạt động phát triển của con người, đảm bảo duy trì và bảo vệ chất lượng MT sống của con người cùng các sinh vật trên Trái Đất trong hiện tại cũng như tương lai.

1.2.3. Cơ sở kinh tế của hoạt động QLMT

Cơ sở kinh tế của QLMT được hình thành trong nền kinh tế thị trường và các hoạt động có ảnh hưởng tới MT được điều tiết thông qua các công cụ kinh tế.

Hoạt động sản xuất của xã hội thường được điều hoà bằng số lượng sản phẩm tối ưu nào đó theo quan hệ cung cầu. Ví dụ, xác định mức sản xuất tối ưu với bài toán đặt ra là lựa chọn sản lượng tối ưu cho một hoạt động sản xuất Q nào đó (hình 1.4). Theo đồ thị này, khi sản lượng sản phẩm tăng thì lợi ích biên (LIB) của từng sản phẩm giảm, mặc dù tổng lợi nhuận của doanh nghiệp có thể tăng. Trong khi đó, chi phí biên (CPB) của xã hội đối với sản phẩm khi sản lượng sản phẩm tăng sẽ tăng theo mặc dù chi phí của doanh nghiệp có thể giảm. Kết quả là doanh nghiệp và xã hội phải lựa chọn số lượng sản phẩm tối ưu, trong trường hợp này là Q^* , khi lợi ích biên bằng chi phí biên.



Hình 1.4. Sơ đồ xác định sản lượng tối ưu

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động phát triển và sản xuất của cải, vật chất diễn ra dưới sức ép của sự cạnh tranh về chất lượng và giá. Loại hàng hoá có chất lượng tốt, giá thành rẻ sẽ được ưu tiên tiêu thụ; ngược lại, hàng hoá không đảm bảo sẽ không có chỗ đứng trên thị trường. Tuy nhiên, đôi khi giá cả thị trường không phản ánh hoạt động của những người sản xuất hay tiêu dùng do tồn tại những ngoại ứng và hàng hoá công cộng.

Ngoại ứng là những tác động đến lợi ích và chi phí nằm ngoài thị trường. Ngoại ứng có thể là tích cực khi tạo ra lợi ích cho các bên khác, hoặc tiêu cực khi áp đặt các chi phí cho các bên khác. Hàng hoá công cộng là hàng hoá được dùng cho nhiều người, khi chúng được cung cấp cho một số người thì những người khác có thể sử dụng chúng. MT là loại hàng hoá công cộng, có hai thuộc tính: không cạnh tranh và không loại

trừ. Khi tồn tại các ngoại ứng và hàng hoá công cộng, giá cả một sản phẩm không còn phản ánh giá trị xã hội của nó. Các doanh nghiệp có thể sản xuất quá nhiều hoặc quá ít sản phẩm, gây ra sự suy thoái hoặc vô hiệu hoá thị trường. Do vậy, loại hàng hoá công cộng là MT phải do Nhà nước đảm nhiệm việc sản xuất và cung cấp, nhằm hạn chế các tác động tiêu cực của sản phẩm và điều hoà thị trường.

Ngoại ứng tiêu cực của hoạt động sản xuất ở một xí nghiệp, hoặc một ngành có thể hạn chế khi chi phí biên của xã hội bằng lợi ích biên xã hội để sản xuất ra hàng hoá. Nhà nước với chức năng điều hành tổng thể các hoạt động sản xuất và tiêu dùng sản phẩm thông qua biện pháp và công cụ kinh tế có thể định hướng được sản xuất và tiêu thụ. Nói cách khác, chúng ta điều khiển được các hoạt động sản xuất có tác động đến MT thông qua các công cụ kinh tế.

1.2.4. Cơ sở luật pháp của hoạt động QLMT

Tài nguyên MT Trái Đất xét về chủ quyền quản lý chia ra làm hai loại : Tài nguyên MT thuộc quyền quản lý của quốc gia và tài nguyên MT nằm ngoài quyền tài phán của quốc gia. Việc quản lý tài nguyên MT trong phạm vi quốc gia được thực hiện theo quy định của Luật BVMT và các luật khác có liên quan của quốc gia đó. Việc quản lý tài nguyên MT nằm ngoài quyền tài phán của quốc gia được thực hiện nhờ các quy định của Luật Quốc tế về MT.

a) Luật Quốc tế về MT

Quá trình hình thành :

Cuối thế kỷ XIX đã xuất hiện một số điều ước song phương và đa phương về một số khía cạnh của MT quốc tế. Ví dụ : các điều ước về nguồn nước liên quan đến sông, hồ, biên giới ; quyền đánh cá ở sông, hồ quốc tế như sông Ranh và các sông có giá trị quốc tế khác ở châu Âu.

Đầu thế kỷ XX, một số điều ước về BVMT các loài động vật có giá trị thương mại ra đời như : Công ước 1902 về bảo vệ các loài chim hữu ích cho nông nghiệp, Hiệp ước 1911 về giữ gìn và bảo vệ loài hải cẩu có lông.

Vào những năm 30 và 40 của thế kỷ XX, xuất hiện một số công ước về bảo tồn và gìn giữ hệ thống thực vật như : Công ước London 1933 về giữ gìn hệ thống động, thực vật trong trạng thái tự nhiên, Công ước Washington 1940 về bảo vệ tự nhiên và đời sống sa mạc ở Tây bán cầu.

Vào những năm 50 - 60 của thế kỷ XX, xuất hiện các điều ước về trách nhiệm quốc gia đối với thiệt hại do tai nạn hạt nhân gây ra và Công ước quốc tế 1954 về ngăn chặn ô nhiễm dầu.

Cuối những năm 60 của thế kỷ XX, một loạt các điều ước quốc tế về MT liên quan đến trách nhiệm dân sự đối với ô nhiễm dầu và kiểm soát ô nhiễm ở Biển Bắc được ký kết. Bên cạnh sự gia tăng về số lượng, phạm vi điều chỉnh của các điều ước quốc tế được mở rộng hơn nhiều. Từ chỗ chỉ xử lý ô nhiễm xuyên biên giới đến xử lý ô nhiễm trên phạm vi toàn cầu ; từ chỗ chỉ bảo tồn các loài động, thực vật cụ thể nào đó đến bảo tồn toàn bộ hệ sinh thái ; từ chỗ chỉ kiểm soát việc đổ chất thải ra sông, hồ quốc tế đến quản lý lưu vực ; từ chỗ chỉ xây dựng các hoạt động trong phạm vi tài phán quốc gia đến xây dựng các quy định điều chỉnh các hoạt động của quốc gia ở những vùng ngoài vùng tài phán quốc gia. Theo tính toán, đến cuối năm 1992, đã có 840 văn bản pháp lý quốc tế về BVMT hoặc liên quan đến MT.

Hội nghị Liên Hợp Quốc về MT và phát triển năm 1992 tại Rio là một bước tiến mới trong việc hình thành luật pháp quốc tế về MT. Với sự có mặt của 187 quốc gia, trong đó có 118 nguyên thủ quốc gia, Hội nghị đã đưa ô nhiễm MT thành một vấn đề pháp lý trong quan hệ quốc tế.

Hội nghị Liên Hợp Quốc về MT và phát triển họp tại Washington - Mỹ năm 1997 và Johannesburg - Nam Phi năm 2002 là các bước tiến cụ thể trong việc thực hiện các nghị quyết của Hội nghị Rio - 92. Tuy chưa thành công như mong muốn, nhưng đã góp phần tích cực vào công tác BVMT toàn cầu. Cho đến nay đã có hàng nghìn công ước và văn kiện hội nghị quốc tế về MT.

Khái niệm Luật Quốc tế về MT :

Hiện chưa có quan điểm thống nhất về khái niệm Luật Quốc tế về MT. Có thể tạm thời đưa ra một định nghĩa như sau :

"Luật Quốc tế về MT là tổng thể các nguyên tắc, quy phạm quốc tế điều chỉnh mối quan hệ giữa các quốc gia, giữa các quốc gia với các tổ chức quốc tế trong việc ngăn chặn, loại trừ thiệt hại do các nguồn khác nhau gây ra cho MT của từng quốc gia và MT thiên nhiên ngoài phạm vi tài phán quốc gia".

Với định nghĩa trên, Luật Quốc tế về MT chỉ chú ý khía cạnh bảo vệ, bảo tồn MT có hiệu quả mà chưa quan tâm đến hợp tác và PTBV, đồng thời Luật Quốc tế về MT đang là một nội dung của công pháp quốc tế.

Đôi tượng điều chỉnh của Luật Quốc tế về MT :

- Mỗi quan hệ giữa các quốc gia về MT.
- Mỗi quan hệ giữa các quốc gia và các chủ thể khác về MT, giữa các quốc gia với các tổ chức quốc tế trong việc sử dụng MT, BVMT.

Chủ thể của Luật Quốc tế về MT : các quốc gia, các dân tộc đang đấu tranh giành độc lập và các tổ chức liên chính phủ, kể cả tổ chức Liên Hợp Quốc.

Phạm vi điều chỉnh của Luật Quốc tế về MT gồm MT và tài nguyên thiên nhiên.

- Môi trường : bao gồm Trái Đất và MT xung quanh Trái Đất, các đại dương, kể cả khoảng không vũ trụ gần Trái Đất, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các loại động, thực vật trên Trái Đất...

- Tài nguyên thiên nhiên :

Tài nguyên nằm dưới quyền tài phán quốc gia, do quốc gia có toàn quyền sử dụng và bảo vệ.

Tài nguyên thiên nhiên nằm dưới quyền tài phán của hai hay nhiều quốc gia như : sông, hồ, các loại động vật di cư, các hệ sinh thái ở biên giới, các mỏ khoáng sản...

Tài nguyên thiên nhiên nằm ngoài quyền tài phán của quốc gia như biển ngoài vùng lãnh thổ quốc gia, châu Nam Cực, vũ trụ...

Nguồn tư liệu của Luật Quốc tế về MT :

- Các điều ước quốc tế về MT và liên quan đến MT do các quốc gia ký như các công ước, các hiệp định.

- Các tập quán quốc tế, được hình thành trên cơ sở thực tiễn, liên tục, nhất quán của các quốc gia, được các quốc gia công nhận và chấp nhận sự ràng buộc họ về mặt pháp lý như luật biển v.v...

- Các phán quyết của toà án quốc tế ; toà án, trọng tài quốc tế ; các nghị quyết, quyết định của các tổ chức quốc tế, của Hội đồng Liên Hợp Quốc.

Luật Quốc tế về MT hiện đang được nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế, toàn cầu, khu vực... tham gia xây dựng. Quá trình xây dựng luật tuy phát triển nhanh nhưng vẫn còn tản mạn và trùng lặp. Hiện nay, chưa có một văn kiện nào chứa đựng các quy phạm và nguyên tắc ràng buộc về BVMT trên phạm vi toàn cầu, các quy định pháp lý về MT thường mang tính chất giải pháp tình huống [22]. Tuy nhiên, các quy định trên đang có xu hướng chặt chẽ và cụ thể hơn.

Các quy định, tiêu chuẩn hiện hành trên phạm vi toàn cầu thường không cụ thể và chặt chẽ như các quy định, tiêu chuẩn khu vực. Châu Âu là nơi có nhiều quy định pháp lý về MT nhất.

Các khía cạnh pháp lý quốc tế về MT ngày càng hoà nhập vào luật kinh tế và thương mại quốc tế như : GATT, WTO và AFTA.

b) Luật pháp và các quy định pháp lý về BVMT Việt Nam

Các quy định pháp lý về MT quốc gia được hình thành trên cơ sở của Hiến pháp. Theo Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 : Nhà nước Việt Nam giữ chủ quyền đối với toàn bộ lãnh thổ (đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời) (Điều 1). Đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời... là của Nhà nước, đều thuộc quyền sở hữu toàn dân (Điều 17). Công dân có quyền sở hữu về đất đai và được Nhà nước giao cho sử dụng (Điều 58). Quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khoẻ (Điều 61), được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ... (Điều 71).

Các quy định pháp lý cụ thể về MT thể hiện rõ trong Luật BVMT và các luật liên quan. Luật BVMT Việt Nam năm 1993 đã được Quốc hội thông qua ngày 27/12/1993 và Chủ tịch nước ban hành ngày 10/1/1994. Ngày 29/11/2005, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua Luật BVMT Việt Nam năm 2005. Hàng loạt các văn bản về luật pháp có liên quan đến môi trường đã được Quốc hội thông qua và sửa đổi : Luật Hàng hải, Luật Đất đai, Luật Dầu khí, Luật Khoáng sản, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Tài nguyên nước, Luật Lao động, Luật Bảo vệ sức khoẻ của nhân dân ; Pháp lệnh về Đê điều, Pháp lệnh Bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, Pháp lệnh Bảo vệ các công trình giao thông ...

Trên cơ sở các bộ luật, Chính phủ ban hành Nghị định thi hành Luật BVMT và các luật khác có liên quan; các Bộ và Ủy ban nhân dân

(UBND) các tỉnh ban hành các quy định và quyết định thi hành luật và nghị định. Cục Môi trường của Bộ KHCN&MT (trước năm 2003) và các Cục, Vụ Môi trường thuộc Bộ TN&MT ban hành các thông tư hướng dẫn thực hiện các quy định và quyết định của Bộ. Danh mục các văn bản pháp quy về môi trường của Nhà nước Việt Nam được thống kê và trình bày trong phần 2 của giáo trình này.

Bên cạnh các văn bản pháp quy của Chính phủ, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng có nhiều văn kiện quan trọng đề cập đến vấn đề QLMT nước ta. Hai văn kiện quan trọng nhất là : Chỉ thị 36 /CT-TW ngày 25/6/1998 về “Tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ CNH - HĐH đất nước” và Nghị quyết 41/NQ-TW ngày 15/11/2004 về “Đẩy mạnh công tác BVMT trong giai đoạn CNH - HĐH đất nước” của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Các văn bản này thể hiện rõ đường lối và chính sách thực hiện công tác BVMT đất nước nói chung và các hoạt động QLMT trong giai đoạn hiện nay.

Sự tham gia của Việt Nam vào nhiệm vụ BVMT chung của thế giới thể hiện qua các công ước, nghị định thư và các hiệp định quốc tế mà Chính phủ đã ký kết với các quốc gia và tổ chức quốc tế khác. Theo các tư liệu hiện có, Việt Nam đã tham gia ký kết các văn bản sau :

- Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu.
- Công ước về đa dạng sinh học.
- Tuyên bố về rừng.
- Chương trình nghị sự 21.
- Công ước về vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt là nơi cư trú của loài chim nước (RAMSAR).
- Công ước liên quan đến bảo vệ các di sản văn hoá và tự nhiên.
- Công ước về buôn bán các giống, loài động, thực vật có nguy cơ tuyệt chủng (CITES).
- Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu biển (MARPOL).
- Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển.
- Công ước Viên về bảo vệ tầng ôzôn.
- Công ước về thông báo sớm sự cố hạt nhân.
- Công ước về sự trợ giúp trong trường hợp sự cố hạt nhân hoặc cấp cứu phóng xạ.

- Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ôzôn.
- Công ước Balơ về kiểm soát việc vận chuyển qua biên giới chất thải độc hại và loại bỏ chúng.
- Nghị định thư Kyoto.

Các hiệp định song phương và đa phương có liên quan đến MT cũng được Việt Nam tham gia ký kết và thực hiện trong các tổ chức như : kiểm soát khói mù trong các quốc gia Asean, kiểm soát tài nguyên và MT sông Mê Kông trong Uỷ ban sông Mê Kông, hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ v.v...

1.3. CÁC CÔNG CỤ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

1.3.1. Các đặc trưng chủ yếu của công cụ QLMT

Công cụ QLMT là tổng hợp các biện pháp hoạt động về luật pháp, chính sách, kinh tế, kỹ thuật, xã hội nhằm BVMT và PTBV kinh tế, xã hội.

Công cụ QLMT là vũ khí hoạt động của Nhà nước trong việc thực hiện công tác QLMT quốc gia.

Công cụ QLMT rất đa dạng, không có một công cụ nào có giá trị tuyệt đối. Mỗi công cụ có chức năng và phạm vi tác động nhất định, chúng tạo ra một tập hợp các biện pháp hỗ trợ nhau.

Các tổ chức chà nước, địa phương có thể lựa chọn một nhóm công cụ thích hợp cho từng hoạt động BVMT cụ thể. Ví dụ, để quản lý hoạt động sản xuất nên dùng các công cụ kinh tế. Trong khi đó, để QLMT các hoạt động xã hội thì các biện pháp hành chính có hiệu lực hơn.

Mỗi quốc gia, địa phương, tùy từng điều kiện cụ thể (pháp lý, thực trạng kinh tế và phong tục, tập quán) mà lựa chọn sử dụng các biện pháp thích hợp. Ví dụ, đối với các đồng bào thiểu số, sử dụng biện pháp luật pháp sẽ kém hiệu lực hơn khi sử dụng biện pháp kinh tế, giáo dục.

Trong công tác QLMT, việc nghiên cứu và hoàn thiện các công cụ quản lý là điều bắt buộc và phải làm thường xuyên ở các cơ quan quản lý nhà nước về MT, đây là công tác trọng tâm của ngành MT.

Xu hướng ngày nay là các công cụ QLMT ngày càng có hiệu lực và mang tính hiệu quả hơn. Để nghiên cứu chi tiết, các công cụ QLMT được phân loại theo nhiều góc độ khác nhau.

1.3.2. Phân loại công cụ QLMT

a) Phân loại theo chức năng

Theo chức năng, công cụ QLMT có thể được phân ra làm 3 loại : công cụ điều chỉnh vĩ mô, công cụ hành động và công cụ phụ trợ.

Công cụ điều chỉnh vĩ mô : là luật pháp, chính sách mà nhờ đó Nhà nước có thể điều chỉnh các hoạt động sản xuất có tác động mạnh mẽ tới việc phát sinh ra chất ô nhiễm. Ví dụ : Khi các quy định luật pháp về MT chặt chẽ hơn, các ngành sản xuất tạo ra nhiều chất thải và dễ gây ô nhiễm (như xi măng, nhiệt điện) sẽ phải tăng cường đầu tư vào việc xử lý chất thải. Do vậy, các nước phát triển hiện đang có xu hướng chuyển các ngành này sang các nước nghèo và đang phát triển.

Khi tiêu chuẩn MT được nâng cao hơn thì chi phí đầu tư cho thiết bị và xử lý MT trong hoạt động sản xuất sẽ tăng thêm.

Khi cần ưu tiên phát triển ngành nào, Nhà nước có thể thông qua chính sách MT của mình để điều chỉnh. Ví dụ : Để tăng thu nhập về xuất khẩu lâm sản, Nhà nước có thể nới rộng chính sách kiểm soát khai thác và buôn bán gỗ. Trong khi đó, để tăng cường thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp Việt Nam, theo Thông tư 490/1998/TT/BKHCNMT, các nhà đầu tư có thể không cần lập báo cáo ĐTM sau khi đã ký cam kết với ban quản lý khu công nghiệp thực hiện đầy đủ các quy định về MT do khu công nghiệp ban hành.

Công cụ hành động : là các công cụ hành chính (xử phạt vi phạm MT trong kinh tế, sinh hoạt...), công cụ kinh tế, có tác động trực tiếp tới lợi ích kinh tế - xã hội của cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Công cụ hành động là công cụ chủ yếu của các tổ chức MT được xây dựng trên cơ sở luật pháp, chính sách của quốc gia.

Công cụ hành động nhìn chung rất đa dạng, có ảnh hưởng trong một phạm vi nhất định.

Công cụ phụ trợ : là các công cụ không có tác động điều chỉnh hoặc không tác động trực tiếp tới hoạt động sản xuất, mà dùng để quan sát, giám sát các hoạt động gây ô nhiễm, giáo dục con người trong xã hội.

Công cụ phụ trợ có thể là các công cụ kỹ thuật như : GIS, mô hình hoá, giáo dục MT, thông tin MT.

Công cụ phụ trợ có chức năng hoàn thiện dần công cụ hành động của các tổ chức và các cá nhân gây ra ô nhiễm MT.

b) Phân loại theo bản chất công cụ

Có thể phân loại công cụ QLMT theo bản chất thành 4 loại cơ bản sau đây : các công cụ luật pháp - chính sách, công cụ kinh tế, công cụ kỹ thuật quản lý và công cụ phụ trợ.

- **Công cụ luật pháp - chính sách** : bao gồm các quy định luật pháp và chính sách về MT và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên như các bộ luật về MT : Luật Nước, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Đất đai.

Công cụ luật pháp - chính sách bao gồm tất cả các chính sách phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia như phát triển ngành năng lượng, phát triển nông nghiệp, phát triển giáo dục.

Công cụ luật pháp - chính sách có thể là các quy định văn bản dưới luật của các ngành ở từng quốc gia như nghị định, tiêu chuẩn cũng như các quy định của cơ quan tối cao của chính quyền địa phương.

- **Công cụ kinh tế** : là công cụ đánh vào thu nhập bằng tiền của hoạt động sản xuất, kinh doanh. Công cụ kinh tế rất đa dạng như : thuế MT, nhân sinh thái, phí MT, còta MT, quỹ MT v.v...

Công cụ kinh tế được xây dựng và áp dụng cho từng quốc gia, tùy vào mức độ phát triển của nền kinh tế và sự chặt chẽ của các quy định pháp luật đã có.

Các công cụ kinh tế được nhanh chóng hoàn thiện theo thời gian và chỉ được áp dụng có hiệu quả trong nền kinh tế thị trường.

- **Công cụ kỹ thuật quản lý** : gồm các công cụ đánh giá MT, monitoring MT, kiểm toán MT, quy hoạch MT, công nghệ xử lý các chất thải, tái chế và tái sử dụng v.v...

Công cụ kỹ thuật quản lý có tác động trực tiếp tới các hoạt động tạo ra ô nhiễm và phân bố chất ô nhiễm trong MT hoặc quản lý chất ô nhiễm trong quá trình hình thành và vận hành hoạt động sản xuất.

Công cụ kỹ thuật quản lý có thể thực hiện thành công trong bất kỳ một nền kinh tế phát triển như thế nào.

- **Công cụ phụ trợ** : bao gồm GIS, mô hình hoá MT, giáo dục và truyền thông về MT v.v...

Công cụ phụ trợ không tác động trực tiếp vào quá trình sản xuất sinh ra chất ô nhiễm hoặc điều chỉnh vĩ mô quá trình sản xuất này.

Chương 2

LUẬT PHÁP VÀ CÁC CÔNG CỤ HÀNH CHÍNH TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Luật pháp là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do Nhà nước đặt ra nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội và PTBV đất nước. Luật pháp là công cụ đặc trưng và quan trọng nhất của Nhà nước trong quản lý xã hội, nên hiến pháp và các bộ luật là công cụ QLMT cao nhất của đất nước. Trên cơ sở hiến pháp và pháp luật, Chính phủ và các cơ quan chức năng của Nhà nước vạch ra các mục tiêu, định hướng lớn; các chiến lược PTBV đất nước và các kế hoạch cụ thể để đạt được các mục tiêu đó theo những mốc thời gian cụ thể. Dựa trên các bộ luật, các mục tiêu và chiến lược, đặc điểm cơ cấu tổ chức và nguồn lực cụ thể của từng quốc gia, các cơ quan chức năng của Chính phủ sẽ phối hợp hành động tạo ra các công cụ, chính sách và giải pháp cho từng giai đoạn và từng lĩnh vực quản lý của đất nước. Quy định pháp luật về QLMT Việt Nam được ghi trong Luật BVMT, Bộ Luật Hình sự, các luật khác và các quy định hành chính dưới luật (nghị định, quyết định, quy định, thông tư).

2.1. LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mỗi quốc gia có những cách riêng để hình thành các quy định pháp lý dưới dạng luật khung hoặc bộ luật, nhằm mục đích BVMT. Ở nhiều nước có các luật BVMT riêng cho từng thành phần MT tự nhiên, xã hội. Ví dụ, ở Mỹ ban hành luật kiểm soát ô nhiễm nước, luật kiểm soát ô nhiễm không khí, luật nước sạch, không khí sạch, luật nước uống an toàn, luật quản lý đới bờ biển v.v... Ở các nước đang phát triển tương tự như Việt Nam, luật BVMT tạo ra khung pháp lý cho các quy định chi tiết dưới luật của Chính phủ và các ngành chức năng như: Bộ TN&MT, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế, Bộ NN&PTNT v.v... Luật về MT

thường được bổ sung, hoàn chỉnh và chi tiết hoá theo quá trình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

2.1.1. Luật BVMT Việt Nam năm 1993

Luật BVMT Việt Nam năm 1993 được Quốc hội thông qua ngày 27/12/1993 và được Chủ tịch nước ra Quyết định số 29L/CTN ban hành vào tháng 1/1994, là quy định pháp luật cao nhất của Nhà nước về MT. Luật có 7 chương, 55 điều. Chương I đưa ra các điều khoản chung và giải thích các thuật ngữ được sử dụng trong Luật. Chương II đưa ra các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm và huỷ hoại MT. Chương III đưa ra các chiến lược ứng phó với ô nhiễm và huỷ hoại MT. Chương IV quy định chức năng QLMT của Bộ KHCN&MT, Cục MT ở cấp Trung ương và UBND các tỉnh và thành phố ở cấp địa phương. Chương V kêu gọi hợp tác quốc tế về MT. Chương VI gồm các điều khoản xử lý các vi phạm luật này. Chương VII gồm các điều khoản thi hành luật này. Luật BVMT Việt Nam 1993 là Bộ luật khung của Nhà nước Việt Nam về các vấn đề BVMT, theo thời gian sẽ hoàn thiện và bổ sung bằng các quy định dưới luật của Bộ KHCN&MT và cơ quan quản lý nhà nước khác. Do được ban hành ở những thời điểm khác nhau và do những quan điểm khác nhau khi xây dựng luật, giữa Luật MT và các Bộ luật khác của mỗi quốc gia, cũng như giữa Luật MT của quốc gia này với quốc gia khác và với Luật MT quốc tế có thể tồn tại các khác biệt, thậm chí mâu thuẫn. Việc xem xét và khắc phục mâu thuẫn là nhiệm vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực thi luật và đàm phán hợp tác về MT giữa các quốc gia.

2.1.2. Luật BVMT Việt Nam sửa đổi năm 2005

Luật BVMT Việt Nam sửa đổi năm 2005 gồm 15 chương, 136 điều, cụ thể như sau :

Chương I - Những quy định chung : gồm 07 điều, quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc và chính sách của Nhà nước về BVMT, những hoạt động BVMT được khuyến khích, những hành vi bị nghiêm cấm trong BVMT.

Chương II - Tiêu chuẩn môi trường (TCMT) : gồm 06 điều, quy định về nguyên tắc xây dựng và áp dụng TCMT, nội dung và hệ thống TCMT

quốc gia, yêu cầu đối với tiêu chuẩn về chất lượng MT xung quanh, yêu cầu đối với tiêu chuẩn về chất thải, thẩm quyền ban hành và công nhận TCMT quốc gia.

Chương III : gồm 14 điều, chia làm 03 mục, quy định về lập ĐTM chiến lược, ĐTM và việc lập bản cam kết BVMT.

Chương IV - Bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên : gồm 07 điều, quy định về điều tra, đánh giá, lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên ; bảo tồn thiên nhiên ; bảo vệ đa dạng sinh học ; bảo vệ và phát triển cảnh quan thiên nhiên ; BVMT trong khảo sát, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên ; phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và sản phẩm thân thiện với MT ; khuyến khích xây dựng thói quen tiêu dùng thân thiện với MT.

Chương V - BVMT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ : gồm 15 điều, quy định về trách nhiệm BVMT của tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ; BVMT đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề, bệnh viện và cơ sở y tế khác ; BVMT trong hoạt động xây dựng, GTVT, nhập khẩu, quá cảnh hàng hoá, nhập khẩu phế liệu, khoáng sản, du lịch, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản và trong hoạt động mai táng ; quy định biện pháp xử lý đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm MT.

Chương VI : gồm 05 điều, quy định về quy hoạch BVMT đô thị, khu dân cư ; yêu cầu BVMT đối với đô thị, khu dân cư tập trung ; BVMT nơi công cộng, trong hộ gia đình ; tổ chức tự quản về BVMT.

Chương VII : gồm 11 điều, chia thành 03 mục, quy định về BVMT biển, nước sông và các nguồn nước khác.

Chương VIII : gồm 20 điều, chia thành 05 mục, quy định chung về quản lý chất thải ; quy định cụ thể về quản lý chất thải nguy hại, quản lý chất thải rắn thông thường, quản lý nước thải, quản lý và kiểm soát bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ.

Chương IX : gồm 08 điều, chia thành 02 mục, quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố MT, khắc phục ô nhiễm và phục hồi MT.

Chương X : gồm 12 điều, quy định về quan trắc MT, hệ thống quan trắc MT, quy hoạch hệ thống quan trắc MT, chương trình quan trắc MT; chỉ thị MT, báo cáo hiện trạng MT cấp tỉnh ; báo cáo tình hình tác động

MT của ngành, lĩnh vực, báo cáo MT quốc gia ; thống kê, lưu trữ dữ liệu, thông tin về MT ; cung cấp, công khai thông tin, dữ liệu về MT ; việc thực hiện dân chủ cơ sở về BVMT.

Chương XI : gồm 12 điều, quy định về việc tuyên truyền BVMT, giáo dục MT và đào tạo nguồn nhân lực BVMT ; phát triển khoa học, công nghệ về BVMT; phát triển CNMT ; xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo về MT ; nguồn tài chính BVMT, ngân sách nhà nước về BVMT, thuế MT, phí BVMT ; ký quỹ cải tạo, phục hồi MT trong hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên ; quỹ BVMT ; phát triển dịch vụ BVMT ; chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động BVMT.

Chương XII : gồm 03 điều, quy định việc thực hiện điều ước quốc tế về MT, BVMT trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá, mở rộng hợp tác quốc tế về BVMT.

Chương XIII : gồm 04 điều, quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp, cơ quan chuyên môn, cán bộ phụ trách về BVMT ; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (MTTQVN) và các tổ chức thành viên trong hoạt động BVMT.

Chương XIV : gồm 10 điều, chia thành 02 mục, quy định việc thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về MT ; bồi thường thiệt hại do ô nhiễm MT, suy thoái MT.

Chương XV - Điều khoản thi hành : gồm 02 điều, quy định về hiệu lực thi hành và hướng dẫn thi hành luật.

2.1.3. Các nội dung sửa đổi của luật BVMT Việt Nam 2005

Các sửa đổi, bổ sung chính của Luật BVMT năm 2005 so với Luật BVMT năm 1993 gồm :

Về Tiêu chuẩn môi trường :

TCMT quy định giới hạn các chất, vi sinh vật và các yếu tố khác trong MT, trong chất thải hoặc nguồn thải, là căn cứ rất quan trọng để QLMT, phục vụ công tác quản lý, đánh giá hiện trạng MT, quản lý chất thải, kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm MT. Luật BVMT Việt Nam năm 2005 quy định TCMT gồm : tiêu chuẩn về chất lượng MT xung quanh và tiêu chuẩn về chất thải ; đồng thời quy định nội dung mà

TCMT cần phải thể hiện, trách nhiệm ban hành TCMT của Nhà nước, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong việc tuân thủ TCMT (Điều 8 - 13).

Phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với MT :

Luật BVMT Việt Nam năm 2005 có các quy định cụ thể : phải thực hiện đánh giá MT chiến lược đối với các dự án chiến lược, các quy hoạch và kế hoạch (Điều 14) nhằm dự báo các tác động xấu của quyết định mang tính chiến lược đối với MT, để có sự điều chỉnh hoặc có các giải pháp phòng ngừa cần thiết ngay từ khâu lập và phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch ; quy định rõ và cụ thể hơn về ĐTM (Điều 18) đối với dự án đầu tư nhằm phòng ngừa các tác động xấu đối với MT từ khâu phê duyệt, cấp phép đối với dự án đầu tư ; quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khác phải có bản cam kết BVMT (Điều 24) ; quy định các biện pháp quản lý phù hợp nhằm phòng ngừa các tác động xấu của việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu cũng như việc hàng hoá, phương tiện nước ngoài quá cảnh đối với MT trong nước.

BVMT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ :

Luật BVMT Việt Nam năm 2005 xác định trách nhiệm BVMT của tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ; BVMT đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề, bệnh viện và cơ sở y tế khác ; BVMT trong hoạt động xây dựng, GTVT, nhập khẩu, quá cảnh hàng hoá, nhập khẩu phế liệu ; BVMT trong hoạt động khoáng sản, du lịch, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và trong hoạt động mai táng ; biện pháp xử lý đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây ô nhiễm MT.

Quản lý chất thải :

Luật BVMT Việt Nam năm 2005 quy định rõ và cụ thể về trách nhiệm, quy trình, biện pháp quản lý chất thải nhằm hạn chế các tác động xấu của chất thải đối với MT, nhất là chất thải nguy hại. Đồng thời bổ sung quy định về trách nhiệm, quy trình, biện pháp quản lý các loại chất thải rắn, lỏng, khí ; kiểm soát bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ (Điều 66) ; khuyến khích phân loại tại nguồn, tái sử dụng và tái chế chất thải để giảm khối lượng chất thải phải xử lý cũng như tận dụng chất thải để phục vụ cho các nhu cầu khác nhau của đời sống

con người (Điều 85). Luật BVMT năm 2005 có những quy định chặt chẽ đối với việc quản lý chất thải nguy hại như quy định việc lập hồ sơ, đăng ký cấp phép và mã số hoạt động quản lý chất thải nguy hại, phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ tạm thời, vận chuyển, xử lý, thải bỏ, chôn lấp chất thải nguy hại (từ Điều 70 đến Điều 76). Để tránh xảy ra sự cố MT trong quá trình quản lý chất thải nguy hại, Luật BVMT Việt Nam năm 2005 quy định : chỉ những tổ chức, cá nhân có đủ chuyên gia, năng lực, trang thiết bị và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép và mã số hoạt động mới được tham gia quản lý chất thải nguy hại. Bên cạnh đó, Luật BVMT Việt Nam năm 2005 cũng quy định về chất lượng trang thiết bị thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại ; tuyến đường, thời gian vận chuyển và việc chôn lấp chất thải nguy hại sau xử lý ; việc xây dựng các khu xử lý tập trung đối với chất thải nguy hại phục vụ chung cho nhiều địa phương, cơ sở.

Xã hội hoá hoạt động BVMT :

Luật BVMT Việt Nam năm 2005 nhấn mạnh việc xã hội hoá hoạt động BVMT thông qua việc quy định các nguyên tắc chung BVMT là trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mọi tổ chức, cá nhân (Khoản 2, Điều 4) ; những hành vi được khuyến khích, đồng thời giao cho Chính phủ quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ, hình thức khen thưởng thích hợp (Khoản 1, Điều 5) ; lấy ý kiến cộng đồng dân cư khi thẩm định báo cáo định giá tác động MT (Khoản 8, Điều 20 ; Khoản 6, Điều 21 ; Khoản 2, Điều 22) ; tăng cường sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong quản lý và BVMT ; phát triển các loại hình dịch vụ MT, các hình thức tự quản về MT (Điều 54) ; cung cấp, công khai thông tin, đối thoại về MT (Điều 105) và nhiều quy định khác.

Trách nhiệm của Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong BVMT :

Luật BVMT Việt Nam năm 2005 quy định : BVMT là công việc chung của Nhà nước và xã hội, có tính liên ngành, liên vùng rất cao. Luật BVMT Việt Nam năm 2005 đã quy định chi tiết trách nhiệm BVMT của Nhà nước (Điều 5), của tổ chức, cá nhân (Điều 6), thẩm quyền, trách nhiệm BVMT của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Điều 121), của UBND các cấp (Điều 122), của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và cộng đồng dân cư (Điều 124). Đồng thời quy định

cơ quan chuyên môn, chuyên trách quản lý về BVMT ở Bộ, ngành, địa phương, tổng công ty, tập đoàn kinh tế, ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, dịch vụ có chất thải nguy hại hoặc tiềm ẩn nguy cơ gây ra sự cố MT (Điều 123).

Các chế tài cần thiết nhằm nâng cao hiệu lực BVMT :

Luật BVMT Việt Nam năm 2005 đã đề ra nhiều chế tài nhằm nâng cao hiệu lực và bảo đảm tính khả thi của Luật như : quy định những hành vi bị nghiêm cấm và giao Chính phủ quy định cụ thể việc xử phạt vi phạm hành chính (Điều 7) ; quy định chỉ được phép phê duyệt, cấp phép đầu tư, cấp phép xây dựng, cấp phép khai thác khoáng sản sau khi đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định báo cáo MT chiến lược hoặc thẩm định và phê duyệt ĐTM (Khoản 6, Điều 17 ; Khoản 4, Điều 22) ; chủ các dự án đầu tư chỉ được đưa công trình vào sử dụng sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt ĐTM đã đưa ra quyết định phê duyệt tiến hành kiểm tra và lập biên bản xác nhận là đã thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu của quyết định phê duyệt ĐTM (Điểm D, Khoản 1, Điều 23).

Luật BVMT Việt Nam năm 2005 cũng quy định chế tài về trách nhiệm khắc phục khi để xảy ra sự cố MT (các Điều 39, 41, 42, 50, 55, 58, 86, 90) ; trách nhiệm phục hồi khi làm MT bị ô nhiễm, suy thoái (Điều 93) ; nghĩa vụ nộp thuế MT, phí BVMT khi sử dụng các thành phần MT, xả thải ra MT (Điều 112, 113) ; trách nhiệm ký quỹ cải tạo, phục hồi MT trong hoạt động khai thác tài nguyên (Điều 114).

2.1.4. Bộ Luật Hình sự sửa đổi năm 2000

Bộ Luật Hình sự sửa đổi đã được Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21/12/1999 và Chủ tịch nước ký sắc lệnh thi hành ngày 4/1/2000, số 01/2000/L/CTN. Bộ Luật Hình sự năm 2000 bổ sung chương XVII, gồm 10 điều về tội phạm MT. Đó là : Tội gây ô nhiễm không khí (Điều 182) ; tội gây ô nhiễm nguồn nước (Điều 183) ; tội gây ô nhiễm đất (Điều 184) ; tội nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải hoặc các chất không đảm bảo tiêu chuẩn BVMT (Điều 185) ; tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người (Điều 186) ; tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật (Điều 187) ; tội huỷ hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 188) ; tội huỷ hoại rừng (Điều 189) ; tội vi phạm

các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm (Điều 190) và tội vi phạm chế độ bảo vệ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên (Điều 191).

Mỗi điều khoản có ba nội dung : căn cứ xác định tội phạm, các chế tài hình sự cho mức độ tội phạm tương ứng và các khoản tiền phạt kèm theo chế tài hình sự.

2.1.5. Luật MT quốc tế

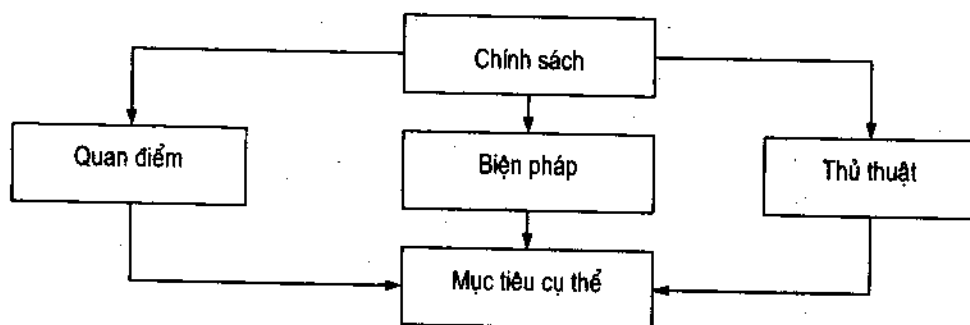
Trong quan hệ giữa các quốc gia về MT hình thành các nguyên tắc, quy phạm pháp lý quốc tế nhằm ngăn chặn, loại trừ mọi thiệt hại do các nguồn khác nhau gây ra cho MT của từng quốc gia và MT thiên nhiên nằm ngoài quyền tài phán quốc gia. Đó là các điều ước, hiệp định quốc tế, các công ước do các hội nghị quốc tế và các tổ chức MT Liên Hợp Quốc đưa ra ; các tập quán quốc tế được các quốc gia công nhận và ràng buộc về mặt pháp lý ; các phán quyết của các toà án quốc tế, các toà trọng tài quốc tế, các nghị quyết và quyết nghị của các hội nghị quốc tế. Các điều ước quốc tế về BVMT có thể phân loại theo phạm vi tác động thành : Các điều ước quốc tế phổ cập toàn cầu như : Công ước Đa dạng sinh học, Công ước Khung về thay đổi khí hậu, Công ước Ramsar, Cites, Marpol... Các điều ước quốc tế, khu vực và song phương như : các quy định pháp lý về MT ở châu Phi, châu Á, châu Mỹ La Tinh v.v... Các tập quán quốc tế về MT bao gồm : nghĩa vụ không gây hại về MT của quốc gia này đối với quốc gia khác, nguyên tắc sử dụng MT một cách công bằng giữa các quốc gia, những văn kiện quan trọng của các tổ chức MT quốc tế hay hội nghị quốc tế về MT v.v... Các văn bản có tính chất khuyến nghị của các tổ chức quốc tế như các quyết định của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), các cơ quan chủ chốt của cộng đồng châu Âu.

2.1.6. Các văn bản dưới luật về MT

Các văn bản dưới luật về MT bao gồm : pháp lệnh do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) soạn thảo thông qua, Chủ tịch nước ký lệnh ban hành ; nghị định và quyết định do Chính phủ ban hành để hướng dẫn và cụ thể hoá luật ; quyết định và quy định do các Bộ và UBND các cấp ban hành ; chỉ thị và thông tư hướng dẫn do Cục MT, Bộ KH&CN&MT ban hành trước năm 2002 và Cục BVMT, Bộ TN&MT ban hành từ năm 2003 trở lại đây.

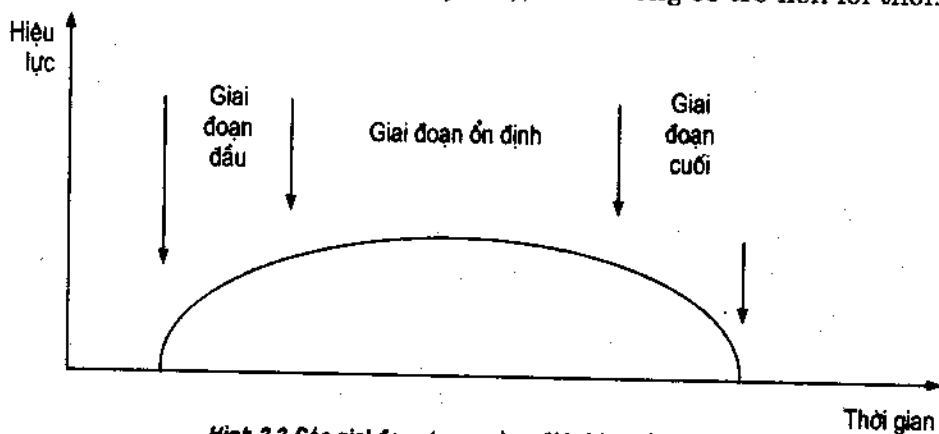
2.2. CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG

Chính sách quản lý là tổng thể các quan điểm, chuẩn mực, biện pháp và thủ thuật mà Nhà nước sử dụng nhằm đạt được những mục tiêu chiến lược của đất nước. Nội dung của chính sách được trình bày theo sơ đồ trên hình 2.1.



Hình 2.1. Chính sách quản lý

Mỗi chính sách ra đời, phát huy tác dụng đều theo những quy luật nhất định và trong giới hạn nhất định (hình 2.2). Thông thường, ở giai đoạn đầu, chính sách chưa phát huy đầy đủ tác dụng do còn mới lạ, bị chi phối và san sẻ lợi ích của nhiều đối tượng và còn do những người thực thi chính sách chưa đủ kinh nghiệm và hiểu biết. Sau đó, chính sách theo quán tính của mình dần phát huy được hiệu quả mong muốn của nhà hoạch định. Sau giai đoạn này, khi chính sách trở nên quen thuộc với những người thực thi thì hiệu lực suy giảm, đòi hỏi phải có những hình thức mới thay đổi (thay thế), nếu không sẽ trở nên lỗi thời.



Hình 2.2. Các giai đoạn trong vòng đời chính sách

Như vậy, chính sách MT là tổng thể các quan điểm, các biện pháp, các thủ thuật nhằm thực hiện các mục tiêu BVMT và PTBV của quốc gia, của ngành kinh tế hoặc một công ty. Cụ thể hoá chính sách MT, trên cơ sở các nguồn lực nhất định để đạt các mục tiêu do chính sách MT đặt ra là nhiệm vụ của chiến lược MT.

Chính sách MT Việt Nam được trình bày trong Kế hoạch quốc gia về MT và phát triển lâu bền, được Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12/6/1991, có các mục tiêu định hướng cơ bản là : thoả mãn những nhu cầu cơ bản về tinh thần, vật chất và văn hoá cho các thế hệ hiện tại và tương lai thông qua việc quản lý khôn khéo tài nguyên thiên nhiên ; xây dựng và thực hiện các chính sách, kế hoạch hành động và cơ chế tổ chức nhằm sử dụng lâu bền tài nguyên thiên nhiên trong quá trình phát triển của đất nước ; phát triển phải đi đôi với BVMT và tài nguyên thiên nhiên. Mục tiêu cụ thể của chính sách MT Việt Nam năm 1991 là : duy trì các quá trình sinh thái thiết yếu, các hệ thống đảm bảo cuộc sống và đang chi phối phúc lợi của Việt Nam; duy trì sự giàu có và đa dạng gen của các loài thuận dưỡng và hoang dại phục vụ lợi ích hiện tại và tương lai ; đảm bảo sử dụng lâu bền tài nguyên qua quản lý mức độ và phương thức sử dụng ; duy trì chất lượng tổng thể về MT cần thiết cho sự tồn tại của con người; đạt được mức và sự phân bố dân số cân bằng với khả năng sản xuất của thiên nhiên.

Các chính sách MT Việt Nam năm 1991 đối với các hệ sinh thái và phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái MT bao gồm :

- Quản lý tốt và bảo vệ diện tích rừng còn lại, phục hồi và mở rộng diện tích các khu rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng và giao đất, giao rừng cho các đơn vị ngoài quốc doanh. Mục tiêu chung của chính sách này là đến năm 2010 có thể đưa diện tích che phủ rừng lên đến 40-50%.

- Quy hoạch tổng hợp việc sử dụng đất nhằm duy trì lâu dài tài nguyên đất của quốc gia. Các nội dung của quy hoạch là : xác định khả năng sử dụng của đất ; giá trị MT, sức chịu đựng và mức độ dễ huỷ hoại của đất; chính sách phân phối sử dụng đất, những kỹ năng truyền thống, các lợi ích và nguyện vọng phát triển của dân chúng địa phương ; chính sách di dân hợp lý.

- Khai thác và quản lý lâu bền hệ sinh thái đất ngập nước nhằm giải toả sức ép khai thác bờ bãi, bằng cách : Quy hoạch tổng thể các khu vực đất ngập nước ; xây dựng và thực hiện nghiêm ngặt các quy chế có liên quan đến khai thác đất ngập nước ; gắn lợi ích của người dân với lợi ích bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước ; giáo dục nâng cao nhận thức của dân chúng và người quản lý địa phương về ý nghĩa, lợi ích, cách thức bảo tồn, khả năng khai thác lâu bền hệ sinh thái này.

- Khai thác và quản lý lâu bền tài nguyên nước, cân bằng cung cầu, phòng ngừa ô nhiễm và suy thoái tài nguyên nước, hạn chế hậu quả của thiên tai liên quan tới tài nguyên nước, phục vụ lâu dài cho sản xuất và đời sống của nhân dân. Quản lý tổng hợp lưu vực, ĐTM các dự án sử dụng tài nguyên nước v.v... Xây dựng các tiêu chuẩn để kiểm soát ô nhiễm nước, kiểm soát nước thải công nghiệp ; xây dựng cơ sở xử lý nước thải, kiểm soát sử dụng hoá chất trong nông nghiệp v.v...

- Đối với hệ sinh thái biển và cửa sông : áp dụng các biện pháp phòng ngừa đối với các hoạt động trên biển, kiểm soát ô nhiễm biển và nguồn ô nhiễm biển từ đất liền, không khai thác quá mức hoặc khai thác bằng các phương tiện có tính chất huỷ diệt hải sản vùng biển nông, phát triển năng lực đánh bắt hải sản xa bờ, khôi phục và bảo vệ rừng ngập mặn, bảo vệ đa dạng sinh học biển, ban hành kế hoạch quốc gia về ứng phó sự cố tràn dầu v.v...

- Công tác bảo vệ đa dạng sinh học được trình bày trong "Chương trình quốc gia về đa dạng sinh học" được Chính phủ phê duyệt theo Nghị định 845/NĐ-TTg ngày 22/12/1995 gồm các mục tiêu trước mắt là : bảo vệ các hệ sinh thái đặc hữu của đất nước ; bảo vệ các thành phần tạo nên sự đa dạng sinh học hiện nay đang bị khai thác quá mức ; xúc tiến và xác định giá trị sử dụng của tất cả các thành phần tạo nên sự đa dạng sinh học.

+ Kiểm soát ô nhiễm trong quá trình CNH - HDH đất nước bằng các biện pháp : phòng ngừa, ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm ; khuyến khích việc chuyển giao và sử dụng các công nghệ sạch, tái chế và xử lý chất thải ; quy hoạch hợp lý mạng lưới giao thông và nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông đô thị ; ban hành và thi hành nghiêm ngặt quy chế lưu trữ, sử dụng, vận chuyển chất thải độc hại và nguy hiểm ; phê duyệt và

thực hiện các chương trình quốc gia nhằm loại trừ các chất gây ô nhiễm tầng ôzôn, thực hiện chương trình quốc gia về biến đổi khí hậu v.v...

- Phòng ngừa và hạn chế các hậu quả của thiên tai như bão lụt, hạn hán, nứt đất, động đất bằng các biện pháp chủ đạo : ngăn chặn phá rừng ; trồng và bảo vệ rừng, nhất là rừng đầu nguồn ; xây dựng các công trình phòng hộ như đê, kè, đập ; nghiên cứu và áp dụng các giải pháp thích nghi với điều kiện thiên tai như quy hoạch vùng, bố trí lại cơ cấu sản xuất, nhất là các ngành có liên quan nhiều đến tài nguyên thiên nhiên.

Chính sách MT của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh được xây dựng nhằm các mục tiêu : tiết kiệm tài nguyên và năng lượng trong quá trình sản xuất, bảo đảm chất lượng MT trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hướng tới nâng cao chất lượng và an toàn MT của sản phẩm, dịch vụ.

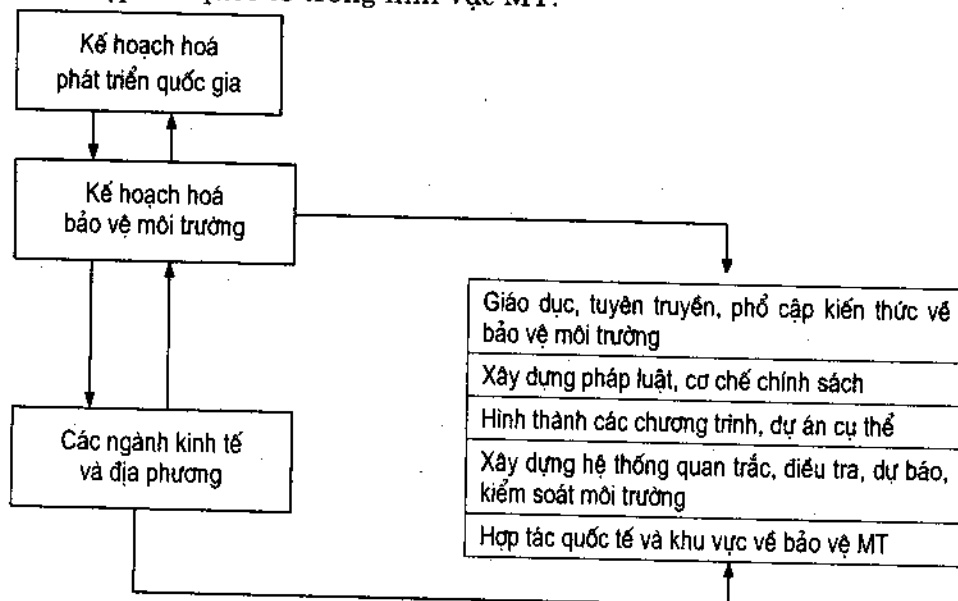
Kế hoạch quốc gia về MT và phát triển lâu bền Việt Nam 1991-2000 là Chiến lược MT đầu tiên của nước ta. Đầu thế kỷ XXI, ngày 2 tháng 12 năm 2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 256/2003/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, cũng như danh mục 36 Chương trình BVMT ưu tiên thực hiện trong giai đoạn từ nay đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Bản Chiến lược này xác định nội dung 5 nhiệm vụ cơ bản về BVMT và 8 giải pháp thực hiện. Năm nhiệm vụ cơ bản về BVMT Việt Nam giai đoạn từ 2003 đến 2010 là : phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, khắc phục tình trạng ô nhiễm và suy thoái MT nghiêm trọng, bảo vệ và khai thác bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và cải thiện MT các khu vực trọng điểm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Tám giải pháp chính để thực thi Chiến lược BVMT nước ta bao gồm : tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức và trách nhiệm BVMT ; tăng cường quản lý nhà nước, thể chế và pháp luật về BVMT ; đẩy mạnh việc áp dụng công cụ kinh tế trong QLMT ; giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội và BVMT ; tăng cường và đa dạng hoá nguồn vốn, tạo sự chuyển biến trong đầu tư BVMT ; tăng cường năng lực nghiên cứu và phát triển công nghệ về BVMT ; đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động BVMT ; tăng cường hợp tác quốc tế về BVMT. Trên cơ sở Bản Chiến lược này, các ngành và các địa phương tiến hành xây dựng và điều chỉnh Chiến lược phù hợp với đặc thù của ngành và địa phương mình.

2.3. KẾ HOẠCH HOÁ CÔNG TÁC MÔI TRƯỜNG

2.3.1. Yêu cầu và các đặc trưng cơ bản của kế hoạch hoá công tác MT

Kế hoạch hoá công tác MT là một nội dung quan trọng của công tác kế hoạch hoá sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành kinh tế và địa phương, nhằm đảm bảo sự PTBV, tái tạo tiềm năng, tái tạo nguồn lực cho các giai đoạn phát triển cao hơn. Công tác kế hoạch hoá MT cần quan tâm đến việc huy động nội lực toàn dân, toàn quân, xây dựng các phong trào BVMT từ cơ sở. Nội dung kế hoạch hoá công tác MT của Nhà nước bao quát 5 vấn đề chủ yếu sau :

- Hình thành quy hoạch, chiến lược và các chương trình, dự án cụ thể về MT và BVMT nhằm phục hồi, cải tạo MT bị ô nhiễm và suy thoái.
- Thực hiện việc giáo dục MT, phổ cập kiến thức về MT và tuyên truyền hoạt động BVMT.
- Xây dựng cơ chế chính sách luật pháp về MT và BVMT.
- Xây dựng mạng lưới điều tra, quan sát, dự báo, báo động, kiểm tra và kiểm soát về MT nhằm đánh giá đúng hiện trạng MT của đất nước, phòng ngừa ô nhiễm MT.
- Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực MT.



Hình 2.3. Sơ đồ tổ chức công tác kế hoạch hoá MT ở Việt Nam

Năm nội dung trên gắn bó với nhau và liên quan chặt chẽ với các nội dung kế hoạch hoá kinh tế - xã hội của đất nước (hình 2.3).

2.3.2. Những nội dung chủ yếu của kế hoạch hoá công tác MT Việt Nam

Công tác tuyên truyền, phổ cập kiến thức về MT trên các phương tiện thông tin đại chúng cần phải đi trước một bước nhằm trang bị cho mọi người dân những hiểu biết tối thiểu về MT, để từ đó họ có thể sống hoà nhập với thiên nhiên, bảo vệ, duy trì và làm sạch thiên nhiên. Bên cạnh đó, cần xây dựng chương trình giảng dạy hợp lý về MT cho các cấp học phổ thông và đại học, hình thành ngành đào tạo cán bộ nghiên cứu và QLMT ở các trường đại học trong cả nước.

Xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách, luật pháp để BVMT là nội dung hết sức cần thiết trong công tác kế hoạch hoá MT. Trong tình hình hiện nay ở nước ta, một số điểm cơ bản trong nội dung này là : hệ thống hóa các văn bản pháp quy dưới luật và đồng bộ hoá các bộ luật liên quan tới công tác BVMT ; đưa các chỉ tiêu MT và PTBV vào kế hoạch và thống kê của Nhà nước ; nâng cao vai trò của công tác BVMT trong xây dựng và xét duyệt các dự án, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành ; tăng cường vai trò QLMT trong quản lý nhà nước ; nghiên cứu sử dụng các công cụ kinh tế trong quản lý tài nguyên và MT, thông qua các cơ chế giá, phí, thuế.

Hình thành các quy hoạch chiến lược và các chương trình, dự án cụ thể về BVMT dài hạn, trung hạn và hàng năm, như : chương trình tổ chức và xây dựng hệ thống QLMT, xây dựng hệ thống các khu bảo vệ và vườn quốc gia, hệ thống các trạm quan trắc MT quốc gia ; đề xuất các chương trình xử lý ô nhiễm ở các khu vực trọng điểm ; xây dựng các chương trình bảo vệ nguồn nước ; tiến hành các dự án quy hoạch MT những vùng kinh tế trọng điểm ; tổ chức hệ thống quỹ MT ...

Điều tra, quan trắc, dự báo, đánh giá hiện trạng và diễn biến MT ở các vùng và các lĩnh vực quan trọng của đất nước. Cụ thể là : tiến hành thường xuyên công tác lập báo cáo hiện trạng MT quốc gia và các tỉnh ; hoàn thành việc nghiên cứu thiết lập hệ thống quan trắc MT quốc gia ;

xây dựng các phòng thí nghiệm MT quốc gia ; xây dựng hệ thống dữ liệu quốc gia về MT ; xây dựng các cơ sở vật chất cho việc ứng phó quốc gia với các sự cố và tai biến MT ; thiết lập hệ thống TCMT quốc gia phù hợp và bao trùm lên toàn bộ các nội dung ; xây dựng bộ chỉ thị MT quốc gia làm chỉ tiêu định lượng cho việc đánh giá hiện trạng MT và kế hoạch hoá công tác MT.

Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực MT, bao gồm việc nghiên cứu và phê chuẩn các công ước quốc tế về MT ; tham gia vào các chương trình nghiên cứu quốc tế có liên quan chặt chẽ với sự phát triển của đất nước ; hợp tác quốc tế và hợp tác với các nước láng giềng trong các chương trình nghiên cứu quan trọng về MT ; tranh thủ sự viện trợ về kinh tế và kinh nghiệm của nước ngoài trong đào tạo và nâng cao năng lực nghiên cứu, QLMT đất nước v.v... Một số ví dụ về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực BVMT như : chương trình quản lý lưu vực sông Mê Kông, chương trình nghiên cứu biến đổi khí hậu toàn cầu và suy thoái tầng ôzôn, các chương trình hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu MT.

Bảng 2.1. Các chỉ tiêu kinh tế

TT	Chỉ tiêu	Nội dung	Số đo năm 1995
1	Tăng trưởng kinh tế	Mức tăng thực tế GDP	9,5%
2	Thu nhập bình quân	Thu nhập bình quân đầu người (tính theo phương pháp sức mua tương đương)	1500 USD
3	Thương mại quốc tế	Cán cân thương mại B Thâm hụt tài khoản vãng lai D	B = 3 tỷ USD D = 10% GDP
4	Nợ nước ngoài	Dịch vụ trả nợ (DSR) gốc và lãi so với giá trị xuất khẩu	DSR = 4%
5	Lạm phát	Chỉ số tăng giá CPI	CPI = 4,5%
6	Việc làm	Tỷ lệ lao động có việc làm	93%
7	Phân phối thu nhập	Chỉ số GINI phản ánh sự bất bình quân trong phân phối	GINI = 0,37% ; 20% dân số chiếm 6,7% GDP
8	Thu ngân sách	Mức huy động thuế so với GDP	20%
9	Đầu tư	Tỷ lệ đầu tư so với GDP	27%
10	Hỗ trợ quốc tế	Quy mô ODA thực huy động	ODA = 4% GDP

Một số chỉ tiêu kinh tế, xã hội, MT đang được Dự án “Tăng cường năng lực quốc gia nhằm hoà nhập MT vào các quyết định đầu tư” đề nghị đưa vào công tác kế hoạch hoá thường xuyên được trình bày trong trong các bảng 2.1, 2.2 và 2.3.

Bảng 2.2. Các chỉ tiêu xã hội

TT	Chỉ tiêu	Nội dung	Số đo năm 1993
1	Tăng dân số	Tăng tự nhiên	2,3%
2	Sức khoẻ	Tỷ lệ tử vong trẻ em	3,8%
3	Nước sạch	Tỷ lệ dùng nước sạch	44%
4	Dinh dưỡng	Mức tiêu dùng calo/người/ngày	2100 cal
5	An toàn lương thực	Sản lượng lương thực quy ra thóc	359 kg/người/năm
6	Giáo dục	Số năm đi học trung bình	5,4 năm
7	Phát triển của phụ nữ	Tỷ lệ nữ biết chữ	82,3%
8	Chỉ tiêu cho các nhu cầu xã hội	Tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục và y tế trong ngân sách	Giáo dục 10% Y tế 4%
9	Sự tham gia của cộng đồng trong sinh hoạt chính trị		
10	Liên kết và thống nhất về mặt xã hội		

Bảng 2.3. Các chỉ tiêu về MT

TT	Chỉ tiêu	Nội dung	Số đo năm 1995
1	Tỷ lệ tái tạo vốn rừng	Diện tích rừng được tái tạo	2%
2	Đất ngập nước ven biển	Tỷ lệ mất các vùng đất ngập nước	
3	Thổ nhưỡng	Tỷ lệ đất bị xói mòn	
4	Đa dạng sinh học biển	Tỷ lệ sản lượng/trữ lượng cá	22,7%
5	Năng lượng	Tiêu dùng năng lượng bình quân (quy ra dầu mỏ)	100kg/người/năm
6	Dự trữ mỏ	Số năm còn khai thác	Than 720 năm Dầu 44 năm
7	Chỉ tiêu ngân sách	Tỷ lệ ngân sách dành cho MT	6,2%
8	Ô nhiễm không khí		
9	Ô nhiễm nước kể cả nước biển		
10	Tiêu thoát lũ, khắc phục hạn hán		

2.4. TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

2.4.1. Các đặc trưng cơ bản của TCMT và phân loại

TCMT là các giá trị được ghi nhận của Nhà nước trong các quy định chính thức, xác định nồng độ tối đa cho phép của các chất trong thức ăn, nước uống, không khí, hoặc là giới hạn chịu đựng của con người và sinh vật với các yếu tố MT khác (tiếng ồn, phát xạ v.v...).

Có thể phân ra 4 loại TCMT : tiêu chuẩn chất lượng các thành phần MT ; tiêu chuẩn phát thải của các nguồn ô nhiễm ; tiêu chuẩn khống chế kỹ thuật đối với các thiết bị và máy móc về MT ; tiêu chuẩn cảnh báo ô nhiễm và suy thoái MT.

Tiêu chuẩn chất lượng MT quy định nồng độ các thành phần MT xung quanh ở điều kiện bình thường (*Jorgensen S.E. 1989*). Điều kiện bình thường có được do sự chọn lọc và thích nghi của thế giới sinh vật và con người đối với MT xung quanh, đã hình thành trong quá trình tiến hoá lâu dài của sự sống trên Trái Đất. Tiêu chuẩn chất lượng MT được áp dụng để đánh giá chất lượng các thành phần MT xung quanh là trong lành hoặc bị ô nhiễm đến mức độ nào đó. Để đánh giá mức độ ô nhiễm MT của khu vực nào đó, người ta thường so sánh nồng độ thực tế của thông số đo được với nồng độ thông số đó theo TCMT tương ứng [14] :

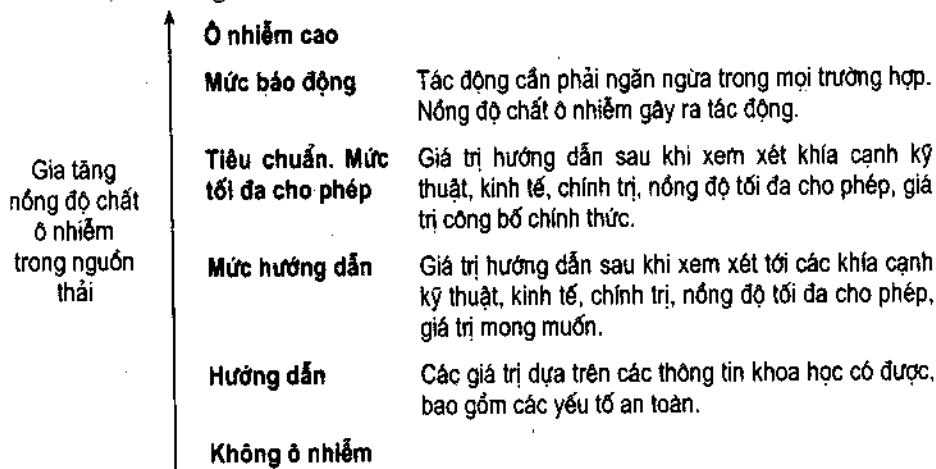
$$\frac{C_1}{C_{t1}} + \frac{C_2}{C_{t2}} + \frac{C_3}{C_{t3}} + \frac{C_4}{C_{t4}} + \frac{C_5}{C_{t5}} \leq 1$$

Trong đó : C_1, C_2, C_3, C_4, C_5 là giá trị thông số đo đạc ; $C_{t1}, C_{t2}, C_{t3}, C_{t4}, C_{t5}$ là giá trị thông số tương ứng trong tiêu chuẩn..

Trong QLMT, tiêu chuẩn chất lượng MT thường được sử dụng trong đánh giá tác động MT dự án phát triển kinh tế xã hội hoặc đánh giá mức độ ô nhiễm của MT khu vực. Sẽ là nhầm lẫn nếu sử dụng tiêu chuẩn này để kiểm soát mức độ tác động MT của các nguồn ô nhiễm của các cơ sở sản xuất, vì rất khó xác định chính xác tác nhân gây ô nhiễm và suy thoái chất lượng MT khu vực. Loại tiêu chuẩn này theo Luật BVMT Việt Nam năm 2005 được chia ra làm 5 nhóm : TCMT đất, TCMT nước mặt và nước dưới đất, tiêu chuẩn nước biển, tiêu chuẩn không khí và tiêu chuẩn âm thanh, ánh sáng, bức xạ. Về nguyên tắc khi giá trị của một thông số nào đó đo đạc được lớn hơn giá trị tương ứng trong tiêu chuẩn, thì ta có quyền nói MT xung quanh bị ô nhiễm bởi thông số đó.

Tiêu chuẩn phát thải của các nguồn ô nhiễm xác lập nồng độ tối đa của các chất ô nhiễm từ nguồn cho phép thải ra MT xung quanh. Tuy đặc điểm của MT xung quanh tiếp nhận chất ô nhiễm, người ta chia các thông số tiêu chuẩn thành các mức A, B, C khác nhau. Trong thực tế QLMT, đây là tiêu chuẩn để kiểm soát ô nhiễm của các nguồn thải của cơ sở sản xuất, tương ứng với khả năng đồng hoá chất ô nhiễm của MT tiếp nhận. Do vậy, giá trị các thông số trong các tiêu chuẩn này được điều chỉnh linh hoạt tùy thuộc vào khu vực, nhà máy, xí nghiệp, loại hình sản xuất... Khi giá trị thông số đo đạc được từ nguồn thải của nhà máy, xí nghiệp cao hơn giá trị tương ứng của thông số đó theo tiêu chuẩn thì có thể kết luận nhà máy, xí nghiệp đang gây ra ô nhiễm MT cho khu vực.

Tiêu chuẩn hỗ trợ kỹ thuật bao gồm các tiêu chuẩn quy định quy trình phân tích một thông số nào đó có trong hai loại tiêu chuẩn trên và các thông số kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị sử dụng trong hoạt động sản xuất và BVMT. Ví dụ : tiêu chuẩn phân tích các kim loại nặng, các hợp chất N, P trong nước và đất v.v...



Hình 2.4. Quan hệ giữa tiêu chuẩn và quá trình kiểm soát ô nhiễm

Tiêu chuẩn cảnh báo ô nhiễm đã bắt đầu được sử dụng ở các nước phương Tây nhằm đưa ra các dự báo sớm về tình trạng MT xung quanh có khả năng ô nhiễm trong tương lai gần. Trong một số trường hợp, người ta còn đưa ra tiêu chuẩn ở mức hướng dẫn với các thông số có giá trị cao hơn trong tiêu chuẩn tương ứng. Sơ đồ biểu diễn mối quan hệ của tiêu chuẩn và quá trình kiểm soát ô nhiễm được minh họa trong hình 2.4.

2.4.2. Quy trình xây dựng TCMT

TCMT và tiêu chuẩn sức khỏe là bộ phận quan trọng trong hệ thống luật pháp về BVMT, được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu tác động của các chất độc hại và yếu tố an toàn đối với sinh vật, con người trong MT xung quanh và MT lao động. Phần lớn các TCMT và tiêu chuẩn sức khỏe được các nhóm chuyên gia quốc tế và quốc gia biên soạn. Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã xây dựng tiêu chuẩn chất ô nhiễm không khí năm 1987, tiêu chuẩn nước uống năm 1985. Ở Mỹ, Cục BVMT (EPA) là tác giả chính trong việc xây dựng TCMT.

TCMT được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu tổng hợp các mức hướng dẫn, các giá trị MT có ảnh hưởng tới sức khỏe con người và các cân nhắc kỹ thuật, kinh tế, xã hội hoặc chính trị khác. Ví dụ về sự cân nhắc kỹ thuật là tiêu chuẩn không chứa thuốc trừ sâu trong nước uống của châu Âu, xuất phát từ lý do độ nhạy thấp của thiết bị đo đối với thuốc trừ sâu vào thời điểm ban hành tiêu chuẩn. Ví dụ về sự cân nhắc kinh tế và chính trị khi xây dựng tiêu chuẩn là nồng độ NO_3^- trong nước uống. WHO đưa ra hướng dẫn trong nước uống là $45\text{mg NO}_3^-/\text{l}$. Mặc dù biết rằng nồng độ NO_3^- càng thấp thì càng an toàn, nhưng quy định tiêu chuẩn của Cộng đồng châu Âu lại là 50mg/l xuất phát từ cân nhắc thực tế nhiều nước thành viên của Cộng đồng đang bị ô nhiễm NO_3^- . Bên cạnh đó, họ muốn đưa mức nồng độ ion này xuống 25mg/l . Vì vậy, họ đã nhất trí rằng $50\text{mg NO}_3^-/\text{l}$ nước uống là giới hạn tối đa cho phép, còn $25\text{mg NO}_3^-/\text{l}$ là mức hướng dẫn hay mức lý tưởng để ngăn ngừa tác hại tới sức khỏe và MT. Do có nhiều yếu tố có thể cân nhắc khi xây dựng tiêu chuẩn, người ta đã đưa ra một số mức giá trị kiểm soát ô nhiễm khác nhau : mức báo động (alarm level), tiêu chuẩn giới hạn cho phép (standard MAC level), mức hướng dẫn (guide level), hướng dẫn (guideline).

Trong thực tế đánh giá MT và kiểm soát ô nhiễm, bên cạnh giá trị nồng độ chất ô nhiễm, người ta còn đưa vào một số giá trị phụ trợ khác. Ví dụ : trong tiêu chuẩn phát thải của các nguồn ô nhiễm, người ta đưa vào yếu tố tải lượng ô nhiễm của nguồn đối với các khu vực tiếp nhận chất thải khác nhau. Trong tiêu chuẩn chất lượng không khí và tiêu chuẩn sức khỏe bị tác động của trường vật lý, bên cạnh giá trị tối đa cho

phép của nồng độ chất ô nhiễm, người ta còn đưa vào giá trị thời gian tiếp xúc với MT chứa chất ô nhiễm.

2.4.3. Các tiêu chuẩn về sức khoẻ

Chiến lược xây dựng tiêu chuẩn sức khoẻ :

Mục đích của các tiêu chuẩn sức khoẻ là kiểm soát ảnh hưởng của các tác nhân và thành phần MT, sao cho không để xảy ra sự cố hoặc chỉ cho phép xảy ra những sự cố ít tác hại tới con người. Việc đưa thêm hoá chất mới vào thức ăn hoặc thuốc chữa bệnh đang diễn ra thường xuyên trên thế giới, tạo ra các tiềm ẩn sự cố đối với sức khoẻ con người. Nhìn chung, độc tính của các hợp chất hoá học có thể được chia thành 2 nhóm : (1) độc tính cao hoặc gây bệnh kinh niên, (2) độc tính gây ung thư. Đối với loại thứ nhất, có thể xây dựng mức cho phép đối với các hoạt động của con người liên quan như ăn, uống, hít thở không khí. Đối với các hợp chất hoá học gây ung thư, thì mức cho phép hoặc tiêu chuẩn cho phép (TCCP) tối thiểu phải bằng tiêu chuẩn đối với không khí trong nhóm (1).

Quy trình xây dựng tiêu chuẩn sức khoẻ :

Quy trình xác lập chung đối với chất gây ung thư và chất không gây ung thư bao gồm hai bước. Bước 1 : Đánh giá nguồn, mức độ và tác nhân ảnh hưởng tới sức khoẻ của các vùng ô nhiễm trầm trọng nhất ; sau đó tiến hành nghiên cứu nồng độ của các chất ô nhiễm trong nước, đất, không khí và thức ăn của con người. Bước 2 : Nghiên cứu động học và cơ chế trao đổi chất hoá học trong cơ thể người và sinh vật, nhằm xác định những hoá chất độc hại chính và các cơ quan trong cơ thể đảm nhiệm chức năng trao đổi chất quan trọng.

Quy trình áp dụng đối với các chất không gây ung thư : sử dụng mức ADI (ADI – procedure) để xác định nồng độ tiêu chuẩn. Mức ADI thường được suy ra từ các phân tích độc học theo NOAEL và các yếu tố an toàn. Thông thường, người ta tính mức ADI bằng cách :

$$ADI = NOAEL. X / Y$$

Trong đó : ADI - Mức thâm nhập có thể chấp nhận hằng ngày
(mg/cá thể/ngày)

NOAEL - Mức tác động bất lợi ẩn (mg/kg/ngày)

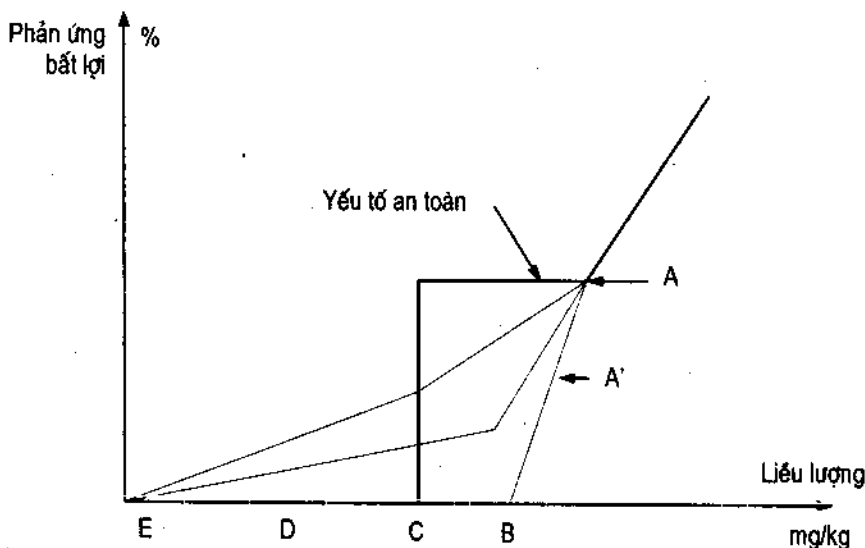
X - Khối lượng trung bình của cơ thể (kg/người), với người lớn là 70kg còn trẻ em là 10kg.

Y - Yếu tố an toàn (được dẫn ra ở bảng 2.4.)

Hình 2.5 là quá trình tính toán mức ADI cho một chất hoá học cụ thể.

Bảng 2.4. Yếu tố an toàn theo các số liệu thí nghiệm

Nguồn gốc loại yếu tố	Yếu tố an toàn
Các biến dạng giữa các loài	10
Các biến dạng trong loài	10
Bản chất tác động	1 – 10
Mức độ nghiêm cứu	1 – 10
Các tác động liên quan khác	1 – 5



Hình 2.5. Sơ đồ quá trình tính mức ADI cho một chất

A : Số liệu NOAEL thực nghiệm ; A' : Số liệu NOAEL dự báo theo lý thuyết

Từ số liệu thực nghiệm, xây dựng đường cong liên qua điểm A là điểm biểu diễn mức tác động bất lợi ẩn cao nhất theo đơn vị mg/kg/ngày. Các điểm B, D, E là ngưỡng sức ép của tác động bất lợi tới dân cư. Điểm C là nồng độ mức ADI xác định bằng cách sử dụng yếu tố an toàn đối với liều lượng tại điểm A. Phương pháp xác định mức ADI trên đây không áp dụng được đối với kim loại nặng vì khả năng tích tụ sinh học của chúng.

Các chất gây ung thư bao gồm : các chất độc di truyền (genotoxit substances) có khả năng gây ra các biến đổi gen tồn tại trong MT tự nhiên, MT nhân tạo và một số chất khác không tham gia vào quá trình đột biến gen (sợi amiăng, bụi kim loại v.v...).

2.4.4. Các TCMT Việt Nam

Xây dựng TCMT là công việc vô cùng phức tạp và tốn kém, vì vậy cho đến nay Việt Nam mới có một số lượng hạn chế các TCMT (bảng 2.5).

Việc sử dụng TCMT trong QLMT ở Việt Nam hiện nay đang tồn tại khá nhiều bất cập : thiếu nhiều tiêu chuẩn chất lượng MT cho các khu vực đặc thù, các tiêu chuẩn thải còn thiếu hoặc không đầy đủ thông tin về tải lượng chất thải và thời gian thải. Hiện nay, Việt Nam chưa có phòng thí nghiệm chuẩn quốc gia để kiểm định chất lượng các phân tích về MT và đo đạc thông số MT ; chưa có chế tài bắt buộc các doanh nghiệp, cơ quan QLMT tiến hành đo đạc và phân tích đầy đủ các thông số MT liên quan đến nguồn thải của nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp v.v...

Bảng 2.5. Danh mục các TCMT Việt Nam chủ yếu

TT	Tên tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Thời gian hiệu lực
1	Chất lượng không khí xung quanh	TCVN 5937 - 2005	Bắt đầu có hiệu từ tháng 7 năm 2005
2	Chất lượng không khí - Nồng độ tối đa cho phép của một số chất độc hại trong không khí xung quanh	TCVN 5938 - 2005	
3	Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ	TCVN 5939 - 2005	
4	Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ	TCVN 5940 - 2005	
5	Nước thải công nghiệp - Tiêu chuẩn thải	TCVN 5945 - 2005	
6	Tiêu chí khí thải theo tải lượng của các chất vô cơ trong khu công nghiệp	TCVN 6991 - 2001	Đang nghiên cứu thay thế bằng phương thức khác : dùng hệ số khu vực, hệ số quy mô nguồn thải hoặc môi trường tiếp nhận
7	Tiêu chí khí thải theo tải lượng của các chất vô cơ trong vùng đô thị	TCVN 6992 - 2001	
8	Tiêu chí khí thải theo tải lượng của các chất vô cơ trong vùng nông thôn và miền núi	TCVN 6993 - 2001	
9	Tiêu chí khí thải theo tải lượng của các chất hữu cơ trong khu công nghiệp	TCVN 6994 - 2001	

TT	Tên tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Thời gian hiệu lực
10	Tiêu chí khí thải theo tải lượng của các chất hữu cơ trong vùng đô thị	TCVN 6995 - 2001	
11	Tiêu chí khí thải theo tải lượng của các chất hữu cơ trong vùng nông thôn và miền núi	TCVN 6996 - 2001	
12	Chất lượng không khí xung quanh	TCVN 5937 - 1995	
13	Chất lượng không khí - Nồng độ tối đa cho phép của một số chất độc hại trong không khí xung quanh	TCVN 5938 - 1995	Hết hiệu lực từ tháng 7 năm 2005
14	Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ	TCVN 5939 - 1995	
15	Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ	TCVN 5940 - 1995	
16	Nước thải công nghiệp - Tiêu chuẩn thải	TCVN 5945 - 1995	
17	Tiêu chuẩn nước ngầm	TCVN 5941 - 1995	Đang còn hiệu lực
18	Tiêu chuẩn nước mặt	TCVN 5942 - 1995	
19	Tiêu chuẩn nước biển ven bờ	TCVN 5943 - 1995	

2.5. THANH TRA VÀ KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG

Thanh tra là khái niệm dùng để chỉ hoạt động của các cơ quan thanh tra và các tổ chức thanh tra nhân dân nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật ; phát hiện những sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp khắc phục ; phát huy nhân tố tích cực, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước ; bảo vệ lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức cá nhân (Điều 3, Luật Thanh tra). Cơ quan thanh tra bao gồm các cơ quan thanh tra được thành lập theo cấp hành chính và theo ngành, lĩnh vực quản lý. Khi tiến hành thanh tra cần phải có một chương trình, kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt ; có yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ; phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Trong khi thanh tra, cơ quan thanh tra có quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế để bảo đảm hoạt động thanh tra và có quyền đề xuất với thủ trưởng cơ quan quản lý hay người ra quyết định thanh tra xử lý người vi phạm

hoặc chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra để truy tố trước pháp luật đối với người vi phạm.

Thanh tra BVMT là thanh tra chuyên ngành BVMT được Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động, có đồng phục và phù hiệu riêng ; có thiết bị và phương tiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ. Thẩm quyền, nhiệm vụ của thanh tra BVMT được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra. Trách nhiệm thực hiện thanh tra BVMT được quy định tại Điều 126 trong Luật BVMT năm 2005 như sau :

- Bộ trưởng Bộ TN&MT, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra và ra quyết định thanh tra hoạt động BVMT theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật về thanh tra.

- Thanh tra BVMT thuộc Bộ TN&MT kiểm tra, thanh tra việc thực hiện BVMT của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền phê duyệt ĐTM của Bộ TN&MT, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ ; phối hợp với thanh tra chuyên ngành BVMT của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an để kiểm tra, thanh tra việc BVMT của các đơn vị trực thuộc.

- Thanh tra BVMT cấp tỉnh kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn đối với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt ĐTM của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các dự án thuộc thẩm quyền kiểm tra của Bộ TN&MT trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về BVMT.

- UBND cấp huyện kiểm tra, thanh tra việc thực hiện BVMT của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, trừ các đơn vị sự nghiệp quy định ở trên và của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô nhỏ.

- UBND cấp xã kiểm tra việc BVMT của hộ gia đình, cá nhân.

- Trong trường hợp cần thiết, thanh tra BVMT các cấp, UBND cấp huyện có trách nhiệm giúp đỡ, phối hợp với UBND cấp xã kiểm tra, thanh tra về BVMT đối với tổ chức, cá nhân có vi phạm nghiêm trọng pháp luật về BVMT.

Cơ quan quản lý nhà nước các cấp, cơ quan chuyên môn hữu quan có trách nhiệm giúp đỡ, phối hợp với thanh tra BVMT trong quá trình thanh tra, kiểm tra việc thực hiện BVMT trong trường hợp có yêu cầu.

Số lần kiểm tra, thanh tra về BVMT nhiều nhất là 2 lần trong năm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trừ trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đó bị tố cáo là đã vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về BVMT.

Hoạt động kiểm tra của cơ quan hành chính nhà nước đối với việc thực hiện pháp luật BVMT có một số đặc điểm cơ bản sau :

- Hoạt động kiểm tra của cơ quan hành chính nhà nước đối với việc thực hiện pháp luật BVMT do các cơ quan hành chính nhà nước tiến hành. Các cơ quan này bao gồm : Chính phủ, Bộ TN&MT, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp (cụ thể là cơ quan chuyên môn thuộc UBND về quản lý TN&MT). Ngoài ra, còn có ban lãnh đạo các xí nghiệp, cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp trực thuộc chính quyền địa phương và trực thuộc Trung ương đóng tại địa phương.

- Hoạt động kiểm tra của cơ quan hành chính nhà nước đối với việc thực hiện pháp luật BVMT mang tính quyền lực nhà nước. Thứ nhất, việc kiểm tra được thực hiện theo ý chí đơn phương của bên kiểm tra trên cơ sở pháp luật mà không cần sự đồng ý của bên bị kiểm tra (có thể kiểm tra định kỳ hoặc kiểm tra đột xuất). Thứ hai, bên kiểm tra có quyền yêu cầu bên bị kiểm tra cung cấp hồ sơ, tài liệu và các chứng cứ liên quan tới các vấn đề và nội dung cần kiểm tra và bên bị kiểm tra không được từ chối hay cản trở việc thực hiện các yêu cầu đó ; người có hành vi chống đối hay cản trở sẽ bị xử lý theo pháp luật. Thứ ba, bên kiểm tra có quyền ban hành văn bản về phương hướng, biện pháp nâng cao tinh thần trách nhiệm và hiệu quả QLMT hay khắc phục sai sót đối với bên bị kiểm tra và bên bị kiểm tra phải chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ, thống nhất văn bản đó ; nếu bên bị kiểm tra không chấp hành văn bản đã ban hành sẽ bị xử lý theo pháp luật. Thứ tư, bên kiểm tra có quyền áp dụng các chế tài do pháp luật quy định đối với bên bị kiểm tra nhằm đảm bảo sự tôn trọng và thực hiện pháp luật BVMT một cách đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất.

- Hoạt động kiểm tra của cơ quan hành chính nhà nước đối với việc thực hiện pháp luật BVMT luôn luôn có đối tượng, phạm vi, mục đích rõ ràng, cụ thể. Đối tượng bị kiểm tra là các cơ quan quản lý hành chính nhà nước cấp dưới ; các cơ quan, đơn vị, tổ chức trực thuộc theo ngành

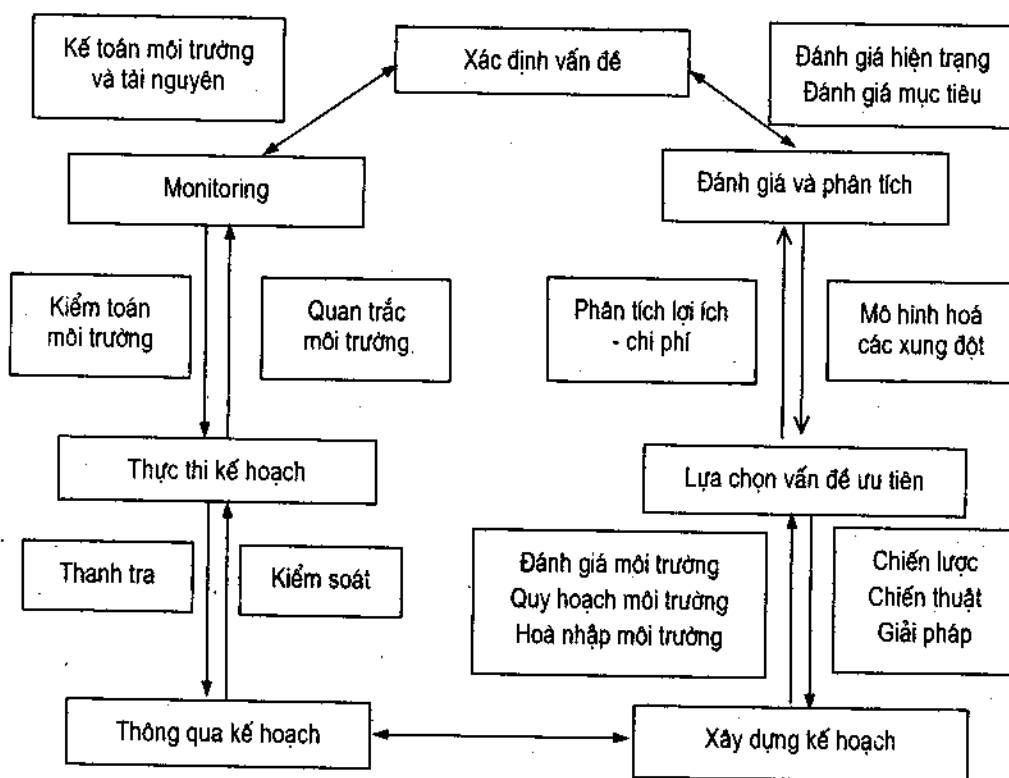
dọc ; các cơ quan, đơn vị, tổ chức không trực thuộc theo ngành dọc thực hiện pháp luật BVMT. Phạm vi kiểm tra là toàn bộ hoạt động tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về MT và BVMT của Quốc hội, UBTWQH, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ TN&MT, Bộ trưởng các Bộ khác, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân và UBND cấp trên trực tiếp và Hội đồng nhân dân, UBND cùng cấp, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác. Mục đích kiểm tra là xem xét các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan hành chính nhà nước cấp dưới và các cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương ban hành có phù hợp với Hiến pháp, pháp luật BVMT và những yêu cầu của thực tiễn quản lý nhà nước đối với MT hay không ; hiệu lực và hiệu quả thực tế của các văn bản quy phạm pháp luật đó đạt được ở mức độ nào và chúng có những hạn chế, bất cập gì ; công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT có được tiến hành thường xuyên, liên tục hay không và việc xử lý các vi phạm pháp luật BVMT có kịp thời, nhanh chóng, đúng pháp luật hay không ; việc áp dụng các biện pháp tổ chức - kỹ thuật để huy động sức người, sức của nhằm thực hiện pháp luật BVMT có thuận lợi, khó khăn gì và hiệu quả đạt được tới đâu ; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan nhà nước, tổ chức và công dân đối với sự tôn trọng và thực hiện pháp luật BVMT như thế nào.

- Hoạt động kiểm tra của cơ quan hành chính nhà nước đối với việc thực hiện pháp luật BVMT luôn được tiến hành theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Trên cơ sở chương trình, kế hoạch kiểm tra đã được xây dựng từ trước, cơ quan (hoặc cá nhân có thẩm quyền) của bên kiểm tra ban hành quyết định kiểm tra và thành lập Đoàn kiểm tra ; kiểm tra theo nội dung đã quy định trong quyết định về kiểm tra ; thảo luận, đánh giá kết quả kiểm tra ; ban hành quyết định (nghị quyết) về kết quả kiểm tra ; tổ chức thực hiện quyết định (nghị quyết) về kết quả kiểm tra.

Chương 3

CÁC CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VÀ QUY HOẠCH MÔI TRƯỜNG

Phân tích và đánh giá MT một dự án, một vấn đề kinh tế - xã hội là quá trình phức tạp và liên tục, bao gồm các nội dung chính sau : quan trắc môi trường (QTMT), phân tích sự cố và rủi ro MT, đánh giá MT, kiểm toán MT, đánh giá chu trình sống, mô hình hoá MT, quy hoạch môi trường (QHMT), kế toán MT và tài nguyên.



Hình 3.1. Các vấn đề môi trường trong thực thi dự án kinh tế - xã hội

Mỗi nội dung trên liên quan tới một chuyên đề chi tiết của chuyên ngành QLMT, có mối quan hệ mật thiết với chu trình thực hiện dự án và nghiên cứu kinh tế - xã hội theo một sơ đồ tổng thể (hình 3.1).

3.1. TRẮC LƯỢNG SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

3.1.1. Tính bền vững và PTBV

Phát triển là những hoạt động và quá trình gia tăng năng lực của con người và MT nhằm đáp ứng các nhu cầu và nâng cao chất lượng cuộc sống loài người. Phát triển được xem là bền vững khi bản thân và các lợi ích của sự phát triển được duy trì liên tục, mãi mãi, không có giới hạn. Điều này có nghĩa là các hoạt động và quá trình gia tăng năng lực của con người và MT trong trạng thái PTBV không chứa đựng các yếu tố có thể hạn chế thời gian tồn tại chúng.

Ba khái niệm liên quan chặt chẽ với khái niệm PTBV là bền vững sinh thái, bền vững xã hội và bền vững kinh tế. Theo nghĩa hẹp, hệ sinh thái (HST) là hệ thống bao gồm các sinh vật và yếu tố MT bao quanh sinh vật, tồn tại ở trạng thái ổn định động trong các khu vực cụ thể trên bề mặt Trái Đất. Theo nghĩa rộng, HST bao gồm toàn bộ thế giới sinh vật (gồm cả loài người) và các thành phần MT trên Trái Đất. Bền vững sinh thái được hiểu là sự bền vững của các HST Trái Đất hiện đang cung cấp các điều kiện MT và tài nguyên cho sự tồn tại, phát triển của sinh vật và loài người trên Trái Đất. Bền vững xã hội phản ánh mối quan hệ giữa sự phát triển và những tiêu chuẩn xã hội hiện tại. Một hoạt động có tính bền vững về mặt xã hội khi nó phù hợp với các tiêu chuẩn xã hội và không vượt quá khả năng chịu đựng của xã hội đối với các tác động thay đổi do hiện tượng đó gây ra. Các tiêu chuẩn xã hội hình thành trong quá trình phát triển xã hội loài người dưới dạng các quy định pháp luật, đạo đức, lối sống, tôn giáo, phong tục, tập quán v.v... Các tiêu chuẩn xã hội có thể thay đổi theo sự phát triển của loài người. Bền vững kinh tế được hiểu là sự tăng trưởng về kinh tế một cách ổn định, lâu dài, liên tục ; trong đó lợi ích phải lớn hơn hoặc cân bằng với chi phí. Đối với MT tự nhiên, bền vững kinh tế đòi hỏi việc khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên không gây ra tổn hại cho MT và không làm suy giảm khả năng cung cấp tài nguyên tái tạo của tự nhiên.

Định nghĩa PTBV được Hội đồng MT và Phát triển Thế giới do G.H. Brundtland đưa ra năm 1987 là “Những thế hệ hiện tại cần đáp ứng nhu cầu của mình sao cho không phương hại đến khả năng của thế hệ tương lai đáp ứng nhu cầu của họ”. Theo F. Castri (1995), sự PTBV đặc trưng bằng bốn độ đo : kinh tế, MT, xã hội và văn hoá. Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất về MT và Phát triển họp tại Rio de Janero-Brazin năm 1992 đã đưa ra 27 nguyên tắc cơ bản về PTBV. Các mô hình PTBV đã được các tổ chức quốc tế đề xuất, dù khác nhau ở nhiều đặc trưng nhưng có 3 nội dung khá thống nhất, đó là sự phát triển hài hoà của 3 lĩnh vực/mục tiêu : kinh tế - MT - xã hội.

Việt Nam là một trong 179 quốc gia tham gia và ký kết các văn kiện của Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất về MT và Phát triển họp tại Rio de Janero năm 1992. Năm 2004, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ban hành Định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam. Ngày 27/9/2005 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 1032/QĐ-TTg thành lập Hội đồng PTBV Quốc gia. Việt Nam đã đề xuất 8 nguyên tắc PTBV: con người là trung tâm của PTBV ; phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên ; bảo vệ và cải thiện MT phải được coi là yếu tố không thể tách rời của quá trình phát triển ; phát triển phải đảm bảo đáp ứng một cách công bằng nhu cầu của thế hệ hiện tại và không gây trở ngại tới cuộc sống của các thế hệ tương lai ; khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực cho CNH-HĐH, phát triển nhanh, mạnh và bền vững đất nước ; PTBV là sự nghiệp của toàn Đảng, các cấp chính quyền, các ngành, các địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và mọi người dân ; gắn chặt việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế ; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội, BVMT với đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

3.1.2. Đo lường tính bền vững

Công thức tính Tính bền vững MT dùng để xác định giá trị định lượng sự PTBV quốc gia/quốc tế :

$$\frac{1}{SD} = \left[\sum P \right] \left[\frac{HD}{P} \right] \left[\frac{NT}{HD} \right] \left[\frac{EI}{NT} \right]$$

Trong đó : SD - Giá trị của tính bền vững MT

P - Số lượng dân cư

HD - Giá trị hàng hoá và dịch vụ

NT - Giá trị/chi phí năng lượng và tài nguyên

EI - Tác động MT

Yếu tố $\sum P$ phản ánh ảnh hưởng của sức ép dân số tới sự PTBV.

Yếu tố HD/P phản ánh bức tranh tiêu thụ bền vững ở xã hội tính theo mức tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ của người dân.

Yếu tố NT/HD phản ánh giá trị/chi phí năng lượng và tài nguyên tạo ra một đơn vị hàng hoá và dịch vụ.

Yếu tố EI/NT phản ánh tác động MT của việc sử dụng giá trị/chi phí tài nguyên và MT trong quá trình sản xuất hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ.

Như vậy, nếu số lượng dân cư không tạo ra sức ép đối tài nguyên và MT quốc gia, tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ của người dân ở mức hợp lý, chi phí năng lượng và tài nguyên dùng để sản xuất hàng hoá và cung cấp dịch vụ càng thấp, quá trình khai thác năng lượng và tài nguyên càng ít gây ra tác động tiêu cực đến MT thì độ bền vững của sự phát triển càng cao.

Trong thực tế, để định lượng tính bền vững của sự phát triển, có thể sử dụng các tiêu chuẩn, tiêu chí..., gọi chung là chỉ thị MT.

Nguyễn Đình Hoà (2006) nêu lên 10 tiêu chuẩn chung của PTBV, cụ thể gồm : hạn chế sử dụng các nguồn tài nguyên không tái tạo ; sử dụng tài nguyên tái tạo dưới ngưỡng tự tái tạo ; sử dụng và quản lý các chất độc hại và chất thải theo hướng thân thiện với MT ; bảo tồn sinh vật hoang dại, các sinh cảnh và cảnh quan ; duy trì và cải thiện chất lượng tài nguyên đất và nước ; duy trì và cải thiện chất lượng các tài nguyên văn hoá, lịch sử ; duy trì và cải thiện chất lượng MT địa phương ; bảo vệ khí quyển ; nâng cao nhận thức, giáo dục và đào tạo về MT ; tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong các quyết định liên quan đến PTBV.

Ngân hàng Thế giới [20] dựa trên cách tiếp cận : áp lực - hiện trạng - phản hồi (PSR) đưa ra 27 nhóm chỉ tiêu của “Ma trận và sự bền vững” dùng để đánh giá sự PTBV chia theo lĩnh vực : kinh tế - sản xuất, chi phí, thu nhập, lao động ; lĩnh vực xã hội - đô thị hoá, nhà ở, chất lượng nước, chất lượng không khí, sức khỏe, dinh dưỡng, GTVT, tình trạng cuộc sống của nữ giới ; lĩnh vực sinh thái - thay đổi khí hậu, tầng ôzôn,

dại dương, tài nguyên biển, ĐDSH, nước, tài nguyên năng lượng hoá thạch, kim loại và khoáng chất, nguồn tài nguyên rừng, chất lượng đất, dinh dưỡng của đất, axit hoá, các chất gây nhiễm độc, phế thải, các chỉ tiêu chung.

Viện MT và Đô thị Quốc tế [20] đưa ra Bộ Chỉ thị bền vững châu Âu chứa các chỉ thị cốt lõi : MT trong lành, không gian cây xanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên, chất lượng MT tin cậy, khả năng di lại, nền kinh tế xanh, độ trường tồn, sự tham gia cộng đồng, công bằng xã hội, phúc lợi.

Năm 1999, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đề xuất Bộ chỉ thị/tiêu chí về PTBV Việt Nam gồm 23 tiêu chí/chỉ thị, trong đó có 4 chỉ thị về phát triển kinh tế, 14 chỉ thị về phát triển xã hội, 5 chỉ thị về BVMT tự nhiên [12].

Lê Anh Sơn, Nguyễn Công Mỹ (2006) đề xuất Bộ Tiêu chí đánh giá PTBV áp dụng trong công tác kế hoạch hoá, gồm 43 chỉ thị/tiêu chí [18].

Trong thực tế nghiên cứu, đánh giá PTBV, người nghiên cứu thường sử dụng các tiêu chí/chỉ thị PTBV quốc tế/quốc gia/ngành để xây dựng một Bộ Tiêu chí/chỉ thị riêng cho vùng hoặc ngành tùy theo địa phương nghiên cứu của mình [10].

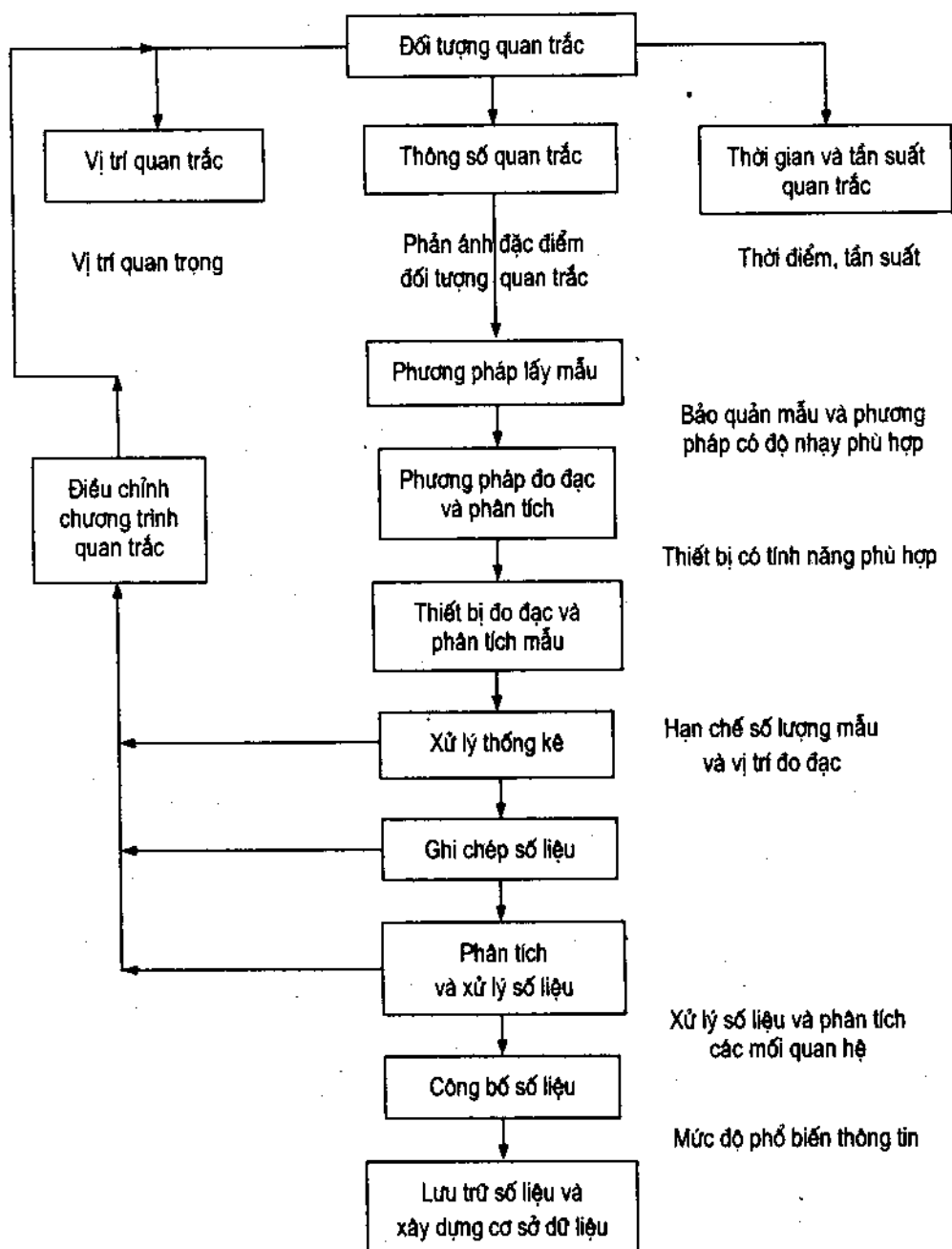
3.2. QUAN TRẮC (MONITORING) MÔI TRƯỜNG

3.2.1. Những vấn đề chung về QTMT

QTMT là tập hợp các biện pháp khoa học, công nghệ, tổ chức bảo đảm kiểm soát một cách liên tục và hệ thống trạng thái và khuynh hướng phát triển của các quá trình tự nhiên và nhân tạo đối với nhiều quy mô và nhiều loại đối tượng, chịu tác động của các hoạt động của con người. QTMT bao gồm : đo đạc, quan sát và kiểm soát thường xuyên, liên tục các hiện tượng biến đổi có quy luật của các quá trình tự nhiên và nhân tạo. Bên cạnh việc theo dõi hiện trạng và tác động MT, QTMT còn là biện pháp tổng hợp để kiểm soát nguồn phát sinh chất ô nhiễm của các hoạt động sản xuất kinh doanh. Số liệu QTMT thường được sử dụng trong đánh giá hiện trạng MT, ĐTM.

Số liệu QTMT có ba mức độ thể hiện : phát hiện dấu hiệu thay đổi các thông số hoặc thành phần MT ; xác định giá trị định lượng của các thông số và thành phần MT ; kiểm soát sự thay đổi bằng các biện pháp

kỹ thuật, công nghệ, tổ chức. Khác biệt cơ bản của QTMT với các quan trắc về khí tượng thủy văn thể hiện qua các thông số, đối tượng, mục đích của hoạt động quan trắc.



Hình 3.2. Sơ đồ chương trình quan trắc MT

QTMT được thực hiện thông qua các chương trình QTMT. Sơ đồ chung của một chương trình QTMT được trình bày trong hình 3.2. Điều 95, Luật BVMT Việt Nam năm 2005 quy định 4 loại chương trình QTMT sau :

- Quan trắc hiện trạng MT quốc gia
- Quan trắc các tác động MT từ hoạt động của ngành, lĩnh vực
- Quan trắc hiện trạng MT của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
- Quan trắc các tác động MT từ hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

Mục đích của QTMT :

Tạo ra cơ sở dữ liệu về chất lượng các thành phần MT phục vụ cho quy hoạch và phát triển kinh tế - xã hội.

Tạo ra cơ sở dữ liệu cho việc kiểm soát chất lượng các thành phần MT và ô nhiễm MT phát sinh dưới tác động của các quá trình tự nhiên và nhân tạo.

3.2.2. Các hệ thống QTMT

Hệ thống QTMT bao gồm : vị trí đặt các điểm quan trắc (điểm đặt trạm đo cố định, điểm đo không cố định), các phương tiện kỹ thuật và nhân lực thực hiện quan trắc, thu thập, phân tích, thông tin và các biện pháp kiểm soát nguồn phát sinh chất ô nhiễm. Hệ thống QTMT được phân loại theo các tiêu chí :

- Theo quy mô quan trắc có : quy mô địa phương (nhà máy, xí nghiệp, thành phố, khu công nghiệp) ; quy mô quốc gia (hệ thống QTMT quốc gia, hệ thống quan trắc theo các ngành kinh tế như : nông nghiệp, thủy sản, năng lượng, hoá chất, tài nguyên rừng...) ; quy mô toàn cầu (hệ thống các trạm QTMT toàn cầu - Global Environmental Monitoring Systems...).

- Theo tính chất hoạt động quan trắc có : quan trắc liên tục hay gián đoạn ; cố định hay lưu động.

- Theo mục đích của hoạt động quan trắc có : quan trắc môi trường nền, quan trắc tác động ô nhiễm.

Các hệ thống và chương trình QTMT dù đa dạng nhưng đều phải đáp ứng những yêu cầu khoa học và kỹ thuật chung. Ba yêu cầu khoa học quan trọng nhất của các hệ thống và chương trình QTMT là :

– Tính khách quan của số liệu QTMT, có nghĩa là số liệu QTMT phải có độ chính xác và phản ánh trung thực chất lượng các thành phần MT khu vực khảo sát. Các số liệu quan trắc ở các trạm hoặc điểm đo phải đồng nhất về phương pháp và thời gian đo, quy trình và quy phạm đo đạc. Các số liệu sau khi đo phải được tính tương quan với nhau, từ đó rút ra các số liệu tổng hợp và cơ chế tương tác giữa các thành phần trong các khu vực đo.

– Tính đại diện của số liệu đo : số liệu đo được phải đại diện cho khu vực được khảo sát về không gian và thời gian, số liệu phản ánh chất lượng MT nền hay MT bị tác động của các nguồn ô nhiễm.

– Tính thực tế, có nghĩa là số liệu quan trắc phải hướng vào giải quyết những vấn đề thực tiễn của quốc gia và khu vực khảo sát. Có rất nhiều các thông số MT cần được quan trắc, tuy nhiên các số liệu quan trắc của một vùng, một quốc gia trong từng giai đoạn phải căn cứ vào những vấn đề MT chủ yếu của vùng và quốc gia trong giai đoạn đó. Cụ thể là, tập trung vào các nguồn và nguyên nhân gây suy thoái và biến động MT khu vực hoặc quốc gia. Ví dụ : với hoạt động khai thác than tại Quảng Ninh, các nội dung trọng tâm cần monitoring là nước thải hầm lò, đất đá thải, bụi và biến đổi diện tích rừng.

Yêu cầu kỹ thuật của QTMT đòi hỏi các thiết bị quan trắc cần thống nhất về tiêu chuẩn kỹ thuật và thường xuyên được kiểm định theo tiêu chuẩn quốc gia hay quốc tế của hệ thống quan trắc. Các cơ sở phân tích mẫu QYMT phải có trang thiết bị đồng nhất và thường xuyên được kiểm định với phòng phân tích chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế.

Hệ thống các trạm QTMT ở Việt Nam mới bắt đầu hoạt động từ năm 1994. Theo các số liệu do cơ quan QLMT công bố [25], hiện nay nước ta đã có 19 trạm QTMT, trong đó có một số trạm quan trắc lưu động đặt tại các Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Bách Khoa Tp. Hồ Chí Minh, Viện Hoá học Quân sự, Viện TN&MT Hải Phòng, Viện Hải dương học Nha Trang v.v...

Theo chức năng nhiệm vụ, các trạm QTMT Việt Nam hiện nay phân ra thành 4 loại : trạm quan trắc và phân tích MT vùng, trạm quan trắc và phân tích MT chuyên đề (mưa axit, phóng xạ, đất...), trạm quan trắc và phân tích MT địa phương, các phòng thí nghiệm chuẩn và trung tâm

quản lý các trạm đặt tại Hà Nội. Đối tượng quan trắc của hệ thống này là MT không khí, nước lục địa, nước biển và ven biển, MT đất, chất thải rắn, phóng xạ, tiếng ồn v.v...

Hiện nay, trong điều kiện nguồn kinh phí và trang thiết bị chưa đầy đủ nên hoạt động của các trạm và hệ thống QTMT Việt Nam chỉ đáp ứng được một phần yêu cầu công tác QLMT. Các số liệu thu được chưa đủ để đánh giá toàn bộ hiện trạng và diễn biến các thành phần MT của đất nước và xây dựng cơ sở dữ liệu MT quốc gia.

3.3. PHÂN TÍCH TAI BIẾN VÀ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Luật BVMT Việt Nam năm 1993 định nghĩa "Sự cố MT là các tai biến hoặc rủi ro xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi bất thường của thiên nhiên". Sự cố MT có thể xảy ra do bão, lụt, nứt đất, động đất, núi lửa phun, mưa axit, mưa đá, cháy rừng, biến động khí hậu và các thiên tai khác ; cháy nổ, sự cố kỹ thuật các cơ sở kinh doanh, công trình kinh tế, khoa học, quốc phòng ; sự cố trong tìm kiếm, khai thác và vận chuyển khoáng sản ; sự cố trong lò phản ứng hạt nhân v.v...

Về mặt toán học, sự cố R được xem là xác suất P của việc xảy ra các sự kiện không mong muốn hoặc có hại và tổng thiệt hại D mà sự cố đem đến.

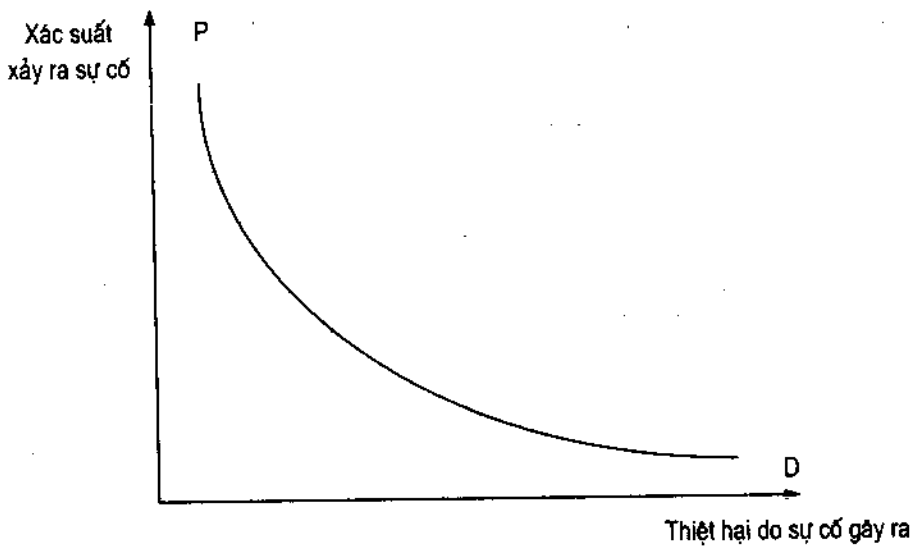
Đối với biến cố x, sự cố được tính bằng : $R(x) = P(x).D(x)$

Đối với một nhóm biến cố : $R = \sum P(x).D(x)$

Trong trường hợp biến cố là một hàm liên tục thì sự cố được biểu diễn bằng hàm : $R = \int_0^{\infty} P(x).D(x).dx$

Giữa xác suất xảy ra sự cố và thiệt hại do sự cố gây ra thường có quan hệ tương quan nghịch (hình 3.3).

Sự cố MT liên quan chặt chẽ với an toàn MT. Những gì thường xuyên xảy ra, được con người đề phòng nên ít gây ra tác hại, ngược lại những gì xảy ra bất ngờ thường gây ra thiệt hại lớn cho con người. Ví dụ : động đất cường độ lớn thường ít xảy ra, nhưng khi đã xảy ra thì gây ra thiệt hại rất to lớn cho các khu vực dân cư. Tuy nhiên, xác định mức độ nguy hiểm và tác hại của sự cố MT là vấn đề khó, vì có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến khả năng xảy ra sự cố và tác hại của sự cố tới con người phụ thuộc vào không gian xảy ra sự cố.



Hình 3.3. Quan hệ giữa xác suất xảy ra sự cố $P(x)$ và thiệt hại do sự cố gây ra $D(x)$

Để phân tích sự cố, cần thực hiện 3 nhiệm vụ chính là : xác định sự cố theo khái niệm an toàn ; lượng giá sự cố theo xác suất có thể xảy ra trong khung cảnh hệ thống an toàn tối ưu ; lượng giá các hậu quả của sự cố với việc tối thiểu hóa tác hại và biện pháp phòng ngừa sự cố. Để phân tích định lượng sự cố cần phải trả lời hai câu hỏi : xác suất xảy ra sự cố bằng bao nhiêu và thiệt hại sự cố sẽ như thế nào nếu nó xảy ra. Một số phương pháp thông dụng để ước lượng xác suất sự cố gồm : phân tích cây thiếu sót, phân tích cây sự cố, phân tích nguyên nhân và hậu quả, phân tích sai lầm của con người v.v... Tác hại đối với MT của sự cố có thể có nhiều dạng, nhưng thông thường trong phân tích các sự cố MT người ta hay chú ý tới 3 dạng cơ bản là: phát xả ra MT các hợp chất độc hại, chất cháy nổ, tai biến thiên nhiên.

Dù có biện pháp phòng tránh và giảm thiểu, khả năng xảy ra sự cố và tác hại của chúng đối với con người vẫn luôn tồn tại trong đời sống, vì vậy việc quản lý sự cố được xem là một nội dung QLMT quan trọng của hầu hết các quốc gia. Ngoài việc phân tích nguyên nhân và ước lượng xác suất xảy ra sự cố, có 4 vấn đề cần quan tâm trong quản lý sự cố là vai trò và trách nhiệm của Chính phủ, vai trò của cộng đồng dân cư, vai trò của các ngành kinh tế - xã hội (công nghiệp, quốc phòng...) và vai trò của các nghiên cứu khoa học.

Ước lượng và quản lý sự cố cần được tiến hành với sự tài trợ của Chính phủ. Điều tra sự cố giữ vai trò quan trọng trong chính sách phòng ngừa của các Chính phủ. Các chiến lược quản lý sự cố đều hướng tới việc xác định ngày càng nhiều sự cố và các tác hại của chúng. Việc phân tích sự cố cho phép đưa ra các biện pháp phòng tránh và giảm thiểu tác hại của sự cố. Bên cạnh nhiệm vụ phân tích sự cố, các Chính phủ cần tiến hành hàng loạt vấn đề kèm theo như : đưa ra các tiêu chuẩn để phân loại, đánh giá và so sánh các tình huống sự cố với nhau và thực hiện chiến lược chấp nhận sự cố. Quản lý sự cố của Chính phủ có thể được tiến hành ở ba cấp độ: cấp nhà máy công nghiệp, cấp ngành kinh tế, cấp toàn xã hội. Bên cạnh đó, Chính phủ cần phải tiến hành phân vùng và quy hoạch việc xây dựng các nhà máy, nhất là nhà máy có tiềm năng gây ô nhiễm và sự cố MT. Những nội dung trên cần được đặc biệt quan tâm ở các vùng đông dân và các khu vực nhạy cảm về MT.

Vai trò của cộng đồng trong quản lý sự cố là làm cho các quy định và biện pháp phòng ngừa sự cố trở nên rõ ràng và dễ hiểu hơn.

Vai trò của ngành công nghiệp trong quản lý sự cố được thực hiện thông qua việc xây dựng các nhà máy có mức độ an toàn, công nghệ cao, đào tạo công nhân vận hành tốt các loại máy móc, thiết bị, xử lý nghiêm túc các chất thải phát sinh, thực hiện phòng ngừa và ứng phó với sự cố v.v...

Vai trò của nghiên cứu khoa học trong quản lý sự cố thể hiện trong các nội dung : xác định và ước lượng các loại sự cố ; nghiên cứu hậu quả và tầm quan trọng của các thiệt hại ; nghiên cứu các vật liệu chống cháy, nổ... ; mô hình hoá các sự cố (các dòng khí ga phát sinh từ chu trình tuần hoàn, phát xạ nhiệt, sự nổ của khí gas, ...) ; nghiên cứu tác hại của một số chất độc, chất phóng xạ, các trường điện từ, phát xạ nhiệt, sóng âm với con người và MT. Trong các tác nhân gây ra sự cố MT, cần đặc biệt quan tâm đến các nguồn ô nhiễm xuyên biên giới trên đất liền và trên biển.

3.4. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG

Đánh giá MT là nội dung đầu tiên trong nghiên cứu MT phục vụ xây dựng các dự án kinh tế - xã hội hoặc để xuất chính sách và biện

pháp quản lý phát triển kinh tế - xã hội ở tất cả các quy mô quốc tế, quốc gia, vùng và địa phương. Trong đánh giá MT, phân biệt ba loại hình cơ bản : đánh giá hiện trạng MT, ĐTM và đánh giá MT chiến lược.

3.4.1. Đánh giá hiện trạng MT

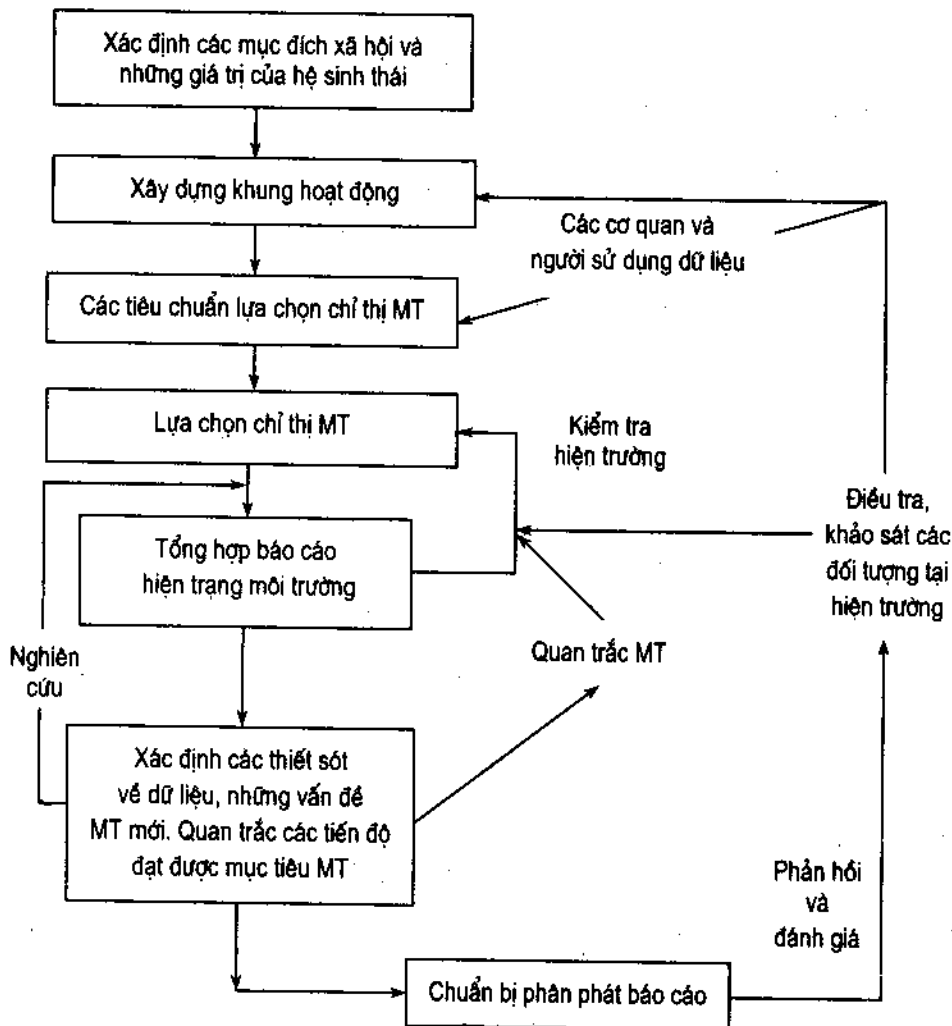
Đánh giá hiện trạng MT là bước cần thiết đầu tiên trong các nghiên cứu về MT. Nội dung chính của đánh giá hiện trạng MT bao gồm :

- Hiện trạng chất lượng các thành phần MT (không khí, nước, đất, HST, dân cư, sức khỏe cộng đồng).
- Hiện trạng tài nguyên (trữ lượng, chất lượng, tình trạng khai thác và sử dụng).
- Các nguyên nhân gây ra suy thoái và ô nhiễm MT, tình trạng quản lý, khả năng giảm thiểu ô nhiễm.
- Các xu hướng biến động MT khu vực trong tương lai gần.

Từ những năm 1990 đến nay, Chương trình MT thế giới (UNEP) hằng năm đều tổ chức xây dựng và công bố báo cáo hiện trạng MT thế giới. Các số liệu được trình bày trong báo cáo được tập hợp từ nhiều nguồn : nghiên cứu của các quốc gia, báo cáo của các tổ chức quốc tế khác và số liệu thống kê của các hệ thống QTMT toàn cầu.

Theo Luật BVMT Việt Nam, Bộ KHCN&MT (nay là Bộ TN&MT) hằng năm phải lập báo cáo hiện trạng MT Việt Nam, trình Quốc hội vào kỳ họp cuối năm. Báo cáo hiện trạng MT quốc gia được xây dựng trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các tỉnh và báo cáo chuyên đề của các tổ chức và các nhà MT Việt Nam. Báo cáo hiện trạng MT Việt Nam hằng năm góp phần giúp Quốc hội và Chính phủ nhận thức đúng thực chất tình trạng MT để kịp thời đề xuất các chính sách quản lý và phát triển kinh tế - xã hội thích hợp.

Đánh giá hiện trạng MT là phần không thể thiếu được trong các báo cáo nghiên cứu MT, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và chương trình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia cũng như của các địa phương. Đánh giá hiện trạng MT là nội dung quan trọng của các dự án kinh tế, là phần bắt buộc của báo cáo ĐTM các dự án phát triển và các cơ sở kinh tế đang hoạt động. Quy trình lập báo cáo hiện trạng MT có thể trình bày theo sơ đồ hình 3.4.



Hình 3.4. Sơ đồ quy trình đánh giá hiện trạng MT

3.4.2. Đánh giá tác động MT

Mục đích của ĐTM là xác định và dự báo các tác động của hành động phát triển (kinh tế, xã hội, chính sách, pháp luật) đến MT khu vực, một vùng hoặc toàn quốc. Hành động phát triển có thể tạo ra tác động tích cực, tiêu cực đến MT và sự phát triển nói chung. Mục đích cụ thể của ĐTM là góp thêm các tư liệu khoa học cần thiết cho việc ra quyết định thực hiện một hành động phát triển. Tuy nhiên, việc quyết định tiến hành một hành động phát triển của Chính quyền thường phụ thuộc

vào nhiều điều kiện về quân sự, ngoại giao, kinh tế... Quá trình thực hiện ĐTM thông thường diễn ra theo các bước sau :

Lược duyệt MT :

Lược duyệt MT được thực hiện đối với tất cả các dự án nằm trong diện quy định phải tiến hành lập báo cáo ĐTM. Lược duyệt tác động MT được trình bày như một phần hoặc một chương của báo cáo thuyết minh sơ bộ về dự án, khi hình thành ý tưởng về dự án. Lược duyệt MT được thực hiện theo các bước sau đây :

- So sánh dự án dự kiến xây dựng với dự án được thực hiện theo các chỉ tiêu thô.
- So sánh dự án dự kiến với các dự án không cần lập báo cáo ĐTM.
- Ước lượng sơ bộ tác động MT chung của dự án và so sánh chúng với khả năng nền của MT.

ĐTM sơ bộ :

ĐTM sơ bộ được tiến hành trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi về dự án, khi khái niệm về dự án đã hình thành, gồm :

- Xác định các tác động chính của dự án đến MT khu vực.
- Mô tả và dự báo phạm vi tác động MT của dự án.
- Mô tả tầm quan trọng của các tác động đến MT.

Nội dung chi tiết của báo cáo ĐTM sơ bộ được quy định trong Nghị định 175/CP hướng dẫn thi hành Luật BVMT Việt Nam năm 1993. Kết luận của báo cáo ĐTM sơ bộ có thể là :

- Dự án cần phải lập báo cáo đánh giá chi tiết tác động MT.
- Dự án không cần lập báo cáo chi tiết tác động MT.

Đánh giá chi tiết (đầy đủ) tác động MT :

ĐTM chi tiết được thực hiện trong quá trình xây dựng luận chứng kinh tế kỹ thuật và thiết kế sơ bộ dự án phát triển kinh tế - xã hội, hoặc khi báo cáo đánh giá sơ bộ tác động MT của dự án yêu cầu. Báo cáo đánh giá chi tiết tác động MT là phần bắt buộc trong hồ sơ cấp phép đối với dự án kinh tế - xã hội. Nội dung báo cáo đánh giá chi tiết tác động MT đã được quy định đầy đủ trong Nghị định 175/CP hướng dẫn thi hành Luật BVMT Việt Nam năm 1993 và các Điều 18-23, mục 2, chương 3 Luật BVMT Việt Nam năm 2005, gồm :

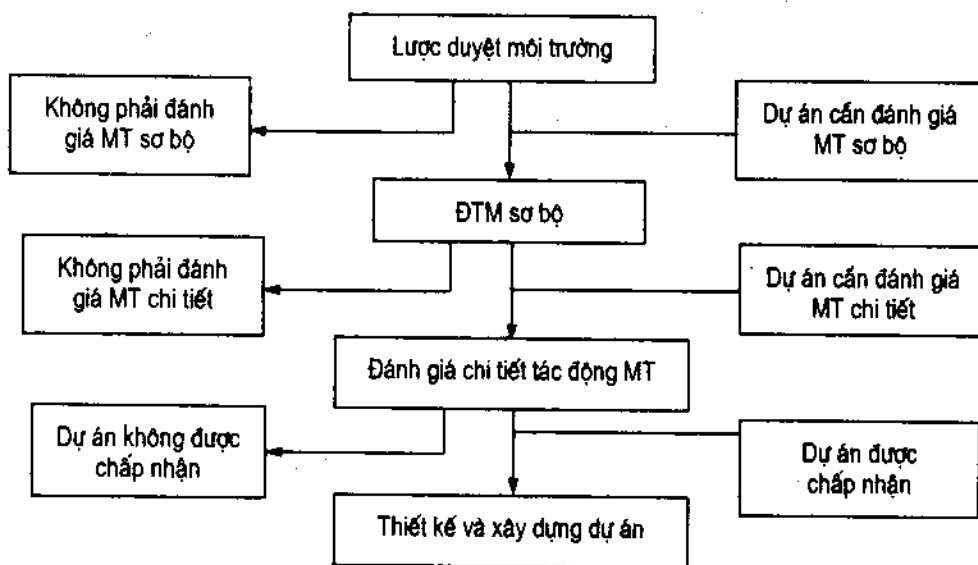
- Xác định hiện trạng tài nguyên và MT khu vực thực hiện dự án.
- Mô tả sơ bộ nội dung kinh tế kỹ thuật của dự án.
- Đánh giá tác động của dự án tới MT khu vực như MT vật lý (không khí, nước, đất...); tài nguyên sinh vật và HST; tài nguyên MT đã được con người sử dụng; chất lượng cuộc sống. Phân tích tác động tổng hợp của dự án đến MT, hoạt động kinh tế - xã hội khu vực.

- Đề xuất biện pháp khắc phục các tác động tiêu cực của dự án đến MT.

Kết luận của đánh giá tác động chi tiết phải cho phép người quản lý và ký quyết định có những thông tin sau :

- Các tác động chính của dự án và quy mô tác động của chúng.
- Lợi ích và tác động tổng hợp khi thực hiện dự án.
- Các biện pháp BVMT và khắc phục tác động tiêu cực của dự án như xử lý chất thải, monitoring MT trong quá trình hoạt động của dự án.

Trình tự quá trình ĐTM của dự án đầu tư có thể trình bày theo sơ đồ trên hình 3.5. ĐTM là công cụ quản lý quan trọng trong công tác BVMT ở nước ta hiện nay.



Hình 3.5. Trình tự thực hiện ĐTM trong các dự án phát triển kinh tế - xã hội

Trong quá trình thực hiện công tác lập và thẩm định báo cáo ĐTM, có thể phát sinh một số khó khăn như :

– Thiếu các thông tin MT nền đầy đủ do hệ thống QTMT hiện nay chưa hoàn chỉnh.

– Thiếu hướng dẫn lập báo cáo ĐTM đối với các loại dự án khác nhau từ phía các cơ quan quản lý nhà nước về MT.

– Thiếu các chuyên gia về những lĩnh vực công nghệ cao trong thành phần của Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM các dự án kinh tế do người nước ngoài đầu tư.

– Thiếu sự thanh tra và kiểm tra dự án sau thẩm định và trong quá trình hoạt động của dự án.

3.4.3. Đánh giá MT chiến lược

Đánh giá MT chiến lược là ĐTM đối với một dự án lớn, như các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của một ngành kinh tế, một vùng lãnh thổ, các chính sách lớn của nhà nước. Theo Điều 14, Luật BVMT Việt Nam năm 2005, 6 đối tượng cần phải lập báo cáo đánh giá MT chiến lược là :

– Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia.

– Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên quy mô cả nước.

– Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, vùng.

– Quy hoạch sử dụng đất, bảo vệ và phát triển rừng, khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác trên phạm vi liên tỉnh, liên vùng.

– Quy hoạch phát triển vùng kinh tế trọng điểm.

– Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông quy mô liên tỉnh.

Nội dung đánh giá chiến lược MT tương tự như nội dung ĐTM các dự án phát triển kinh tế, bao gồm : khái quát về mục tiêu, quy mô, đặc điểm của dự án có liên quan đến MT ; mô tả tổng quan các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các yếu tố MT có liên quan đến dự án ; dự báo tác động xấu đến MT có thể xảy ra khi thực hiện dự án ; nguồn dữ liệu, số liệu và phương pháp đánh giá ; phương hướng, giải pháp tổng thể giải

quyết các vấn đề MT trong quá trình thực hiện dự án. Do quy mô và tác động của dự án diễn ra trong không gian rộng lớn và loại hình tác động đa dạng, các số liệu nhiều nên khi tiến hành đánh giá cần phải lựa chọn được các thông số cần thiết và tiêu biểu nhất. Việc dự báo các tác động MT của dự án tiến hành theo nhiều kịch bản phát triển khác nhau. Phân biện pháp chỉ nêu lên những biện pháp chủ yếu, các chính sách tác động lớn, còn phần giám sát phải nêu rõ các địa điểm cũng như các thông số MT chính cần giám sát.

Theo Luật BVMT Việt Nam năm 2005, cơ quan thực hiện dự án phát triển có trách nhiệm lập báo cáo đánh giá MT chiến lược. Một số ví dụ về đánh giá MT chiến lược có thể là : đánh giá MT chiến lược hoạt động khai thác than vùng Quảng Ninh, đánh giá MT chiến lược dự án quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đồng bằng sông Hồng, đánh giá MT chiến lược chính sách đóng cửa rừng v.v...

3.5. KIỂM TOÁN MÔI TRƯỜNG VÀ KẾ TOÁN TÀI NGUYÊN

3.5.1. Những vấn đề chung về kiểm toán MT

Kiểm toán MT là công cụ QLMT bao gồm việc ghi chép có hệ thống và có chu kỳ ; đánh giá một cách khách quan đối với công tác quản lý, sự vận hành các thiết bị, cơ sở vật chất với mục đích quản lý, kiểm soát các hoạt động và đánh giá sự tuân thủ của các doanh nghiệp đối với chính sách và tiêu chuẩn của Nhà nước về MT.

Có hai hình thức kiểm toán MT : kiểm toán nội bộ và kiểm toán từ bên ngoài. Kiểm toán nội bộ là việc tự đánh giá hoạt động và thi hành các quy định về MT của doanh nghiệp, nhằm mục đích tự rút ra các bài học yếu kém trong công tác QLMT, đề xuất các biện pháp cải thiện hệ thống QLMT, khắc phục các nguyên nhân gây ô nhiễm MT, nâng cao hiệu quả và chất lượng MT sản xuất. Kiểm toán MT từ bên ngoài được thực hiện với nhiều lý do khác nhau : đánh giá sự thích hợp của hệ thống QLMT của một cơ sở theo tiêu chuẩn (chẳng hạn như tiêu chuẩn quốc tế ISO 14.001) để thừa nhận chứng chỉ đã được cấp cho cơ quan đó là hợp lý ; đánh giá độ tin cậy của cơ sở sản xuất theo yêu cầu của khách hàng kiểm toán. Với những lý do như trên, kiểm toán từ bên ngoài có hai hình thức tiến hành :

- Tổ chức tự đánh giá việc thực thi công tác MT của các nhà thầu phụ, người cung ứng vật tư hoặc các đại lý sản xuất. Trong trường hợp này “người kiểm toán” muốn đánh giá xem các đối tác làm ăn với mình có tuân thủ theo các quy định về MT hay không và mọi thông tin họ cung cấp có đáng tin cậy hay không.

- Doanh nghiệp kiểm toán đánh giá các hoạt động và việc thi hành các quy định về MT của cơ sở sản xuất theo yêu cầu của khách hàng. Trong trường hợp này vai trò của “người bị kiểm toán”, “người kiểm toán” và khách hàng hoàn toàn khác biệt nhau.

Kiểm toán có thể được tiến hành thường xuyên hoặc bất thường, với toàn bộ quy trình sản xuất của doanh nghiệp hay chỉ một số công đoạn của dây chuyền kỹ thuật đó. Dù là kiểm toán MT từ bên ngoài hay kiểm toán nội bộ, việc đầu tiên là thiết lập mục đích kiểm toán. Mục đích này quyết định loại hình kiểm toán cần phải tiến hành. Có 3 loại hình kiểm toán chính là kiểm toán pháp lý, kiểm toán tổ chức và kiểm toán kỹ thuật.

Kiểm toán pháp lý :

Kiểm toán pháp lý là kiểm tra, xem xét hiệu quả của chính sách MT quốc gia ; khả năng tiếp cận các mục tiêu này của pháp luật hiện hành ; khả năng sửa đổi các quy định, luật pháp đã ban hành. Các lĩnh vực cần xem xét bao gồm : chính sách của Nhà nước về quyền sở hữu, chính sách sử dụng và quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, việc ban hành luật và quy định kiểm soát ô nhiễm và duy trì chất lượng MT của Nhà nước. Do tầm vĩ mô như vậy nên loại hình kiểm toán pháp lý thường tiến hành theo quy mô quốc gia, ít được sử dụng đối với địa phương.

Kiểm toán tổ chức :

Loại kiểm toán này được thực hiện để có được các thông tin về cơ cấu quản lý trong một công ty, cách truyền đạt thông tin bên trong và ra bên ngoài, các chương trình đào tạo và rèn luyện. Kiểm toán tổ chức khám phá ra các chi tiết như : lịch sử của nhà máy và tên của người quản lý nhà máy, người chịu trách nhiệm về vấn đề MT, cơ quan mua hàng, người cố vấn, người quản lý phòng thí nghiệm (*Blakeslee and Grabowski, 1985*). Loại kiểm toán này đặc biệt có ích trong việc trao đổi thông tin hay trong kinh doanh bất động sản.

Kiểm toán kỹ thuật :

Kiểm toán kỹ thuật đặt ra mục tiêu đo đạc, quan trắc, nghiên cứu về ô nhiễm nước và không khí, chất thải nguy hiểm và chất thải rắn, các vật liệu phóng xạ và khoáng chất nguy hại (amiăng) (Tomlison, 1987). Ví dụ : Kiểm toán nguồn thải khí cho biết các kết quả nghiên cứu về dạng nguồn thải không khí, thời hạn sử dụng của hệ thống thiết bị máy móc, hiệu suất của các dụng cụ điều khiển, vị trí, độ cao và lượng thải (công suất) của nguồn thải. Kiểm toán kỹ thuật là loại kiểm toán phổ biến và rộng rãi nhất, thường được sử dụng để kiểm toán các cơ sở sản xuất công nghiệp, chẳng hạn như kiểm toán chất thải hay kiểm toán nguồn thải khí.

Quy trình thực hiện cuộc kiểm toán MT bao gồm 10 bước cơ bản sau :

1. Xác định mục tiêu và phạm vi của đợt kiểm toán : phạm vi địa lý, chủ đề của cuộc kiểm toán, phạm vi kiểm toán trong công ty.

2. Lựa chọn nhóm kiểm toán có kinh nghiệm và kỹ năng trong 3 lĩnh vực : đánh giá, hiểu biết lĩnh vực cần kiểm toán và MT.

3. Xây dựng kế hoạch kiểm toán gồm : thời gian và địa điểm tiến hành kiểm toán, các mục tiêu, phạm vi và phương pháp luận kiểm toán, xác định thành viên nhóm kiểm toán, xác định các tài liệu tra cứu kiểm toán chủ yếu, thời gian và thời lượng kiểm toán dự kiến, lịch họp với ban quản lý của người bị kiểm toán, các yêu cầu bảo mật, khuôn dạng và cấu trúc báo cáo, ngày hoàn thành và gửi báo cáo dự kiến.

4. Lập các thủ tục kiểm toán như các phiếu điều tra, các danh mục điều tra.

5. Nghiên cứu tài liệu trước khi kiểm toán.

6. Tổ chức và chủ trì một cuộc họp mở đầu kiểm toán.

7. Thực hiện kiểm toán, tập trung vào những nội dung chính : kiểm tra sự duy trì của các chương trình, chính sách và kiểm soát nội bộ về các rủi ro liên quan đến việc không thực hiện các chương trình này ; thủ tục ứng phó các rủi ro, thủ tục quản lý, kiểm soát thiết bị và kỹ thuật có khả năng gây ra tác động MT ; kiểm tra hệ thống quản lý nội bộ của công ty, trách nhiệm và hệ thống quyền hạn ; kiểm tra, đo đạc các thông số vật lý khi cần thiết.

8. Tổ chức và chủ trì một cuộc họp kết thúc kiểm toán.

9. Lập báo cáo kiểm toán. Báo cáo kiểm toán bắt đầu bằng tóm tắt, xác định phạm vi và mục tiêu kiểm toán, xác định các tiêu chuẩn kiểm toán, các giới hạn trách nhiệm thích hợp, tóm lược quá trình kiểm toán và chỉ ra các phát hiện chính khi kiểm toán, chỉ rõ nơi tài liệu tra cứu đã được sử dụng, diễn giải các điểm không hợp lý và quan sát, trình bày các kết luận kiểm toán.

10. Các hành động hiệu chỉnh. Các hành động hiệu chỉnh đã được đề xuất trong báo cáo kiểm toán thường được phân loại thành : hành động trước mắt, trung hạn và dài hạn.

Bằng chứng kiểm toán là một trong những khái niệm cơ bản nhất của kiểm toán. Xét về thực chất, kiểm toán chính là quá trình các kiểm toán viên khai thác, phát hiện và đánh giá các bằng chứng kiểm toán bằng việc áp dụng các phương pháp kiểm toán thích hợp. Các bằng chứng kiểm toán sẽ giúp cho kiểm toán viên rút ra những kết luận hợp lý làm căn cứ vững chắc để đưa ra ý kiến, nhận xét về các báo cáo, tài liệu có liên quan đến vấn đề MT của cơ sở. Rõ ràng, các báo cáo kiểm toán, sản phẩm cuối cùng và quan trọng nhất của một cuộc kiểm toán, sẽ không có giá trị pháp lý, thiếu tính thuyết phục nếu không có các bằng chứng kiểm toán vững chắc. Trong quá trình kiểm toán, kiểm toán viên thường tìm kiếm, khai thác các bằng chứng kiểm toán từ nhiều người khác nhau hoặc nhiều loại hình khác nhau để chứng minh cho một dẫn liệu. Có nhiều loại bằng chứng kiểm toán khác nhau như : các thông số vật lý, bằng chứng gián tiếp và bằng chứng tư liệu. Mỗi loại bằng chứng có những ưu điểm và nhược điểm khác nhau, do vậy trong quá trình đánh giá cần có sự kết hợp cả ba loại bằng chứng trên.

Các phương pháp được sử dụng để thu thập số liệu (bằng chứng) kiểm toán được phân làm nhiều loại như : quan sát, khảo sát, phỏng vấn, phân tích, thẩm tra, kiểm tra, điều tra... Trong đó, ba phương pháp cơ bản là điều tra thông qua phỏng vấn hoặc phiếu điều tra, quan sát và kiểm tra bằng chứng. Công việc chủ yếu của kiểm toán viên là dựa vào việc kiểm tra lại độ tin cậy và chính xác của các thông tin, số liệu, tài liệu đã thu thập để có được bằng chứng cho kết luận của mình. Một số phương pháp có thể được sử dụng để kiểm tra như : truy cứu các số liệu (retracing data), tính toán lại (recomputing), xác minh, xác nhận.

Xác định và đánh giá các “phát hiện kiểm toán” là một nội dung quan trọng trong quy trình kiểm toán. Theo tiêu chuẩn ISO 14.012 /1/1996, phát hiện kiểm toán được định nghĩa như sau: “Phát hiện kiểm toán là kết quả đánh giá bằng chứng kiểm toán thu được khi so sánh với các tiêu chuẩn kiểm toán đã thoả thuận. Tất cả các thông tin thu thập được cần ghi chép lại để phân tích và sử dụng làm hồ sơ trong thời gian tiến hành cuộc kiểm toán. Khi các yếu tố kiểm tra không phù hợp với tiêu chuẩn kiểm toán hay bất hợp lý, thì yếu tố đó được ghi chép như là một phát hiện kiểm toán”.

Tóm lại, các loại hình kiểm toán MT rất đa dạng : kiểm toán chất thải, kiểm toán sự tuân thủ các quy định và chính sách MT, kiểm toán các địa điểm có vấn đề MT, kiểm toán sự tuân thủ quy định phòng ngừa ô nhiễm, kiểm toán việc thực hiện công tác BVMT. Một kiểu đặc biệt trong kiểm toán MT là kiểm toán báo cáo ĐTM, nhằm đánh giá sự tuân thủ của nhà đầu tư với các điều kiện khi phê duyệt và đánh giá tính chính xác của báo cáo khi một phần hay toàn bộ dự án đã được thực hiện.

Trong thực tế ở nước ta hiện nay, các cuộc kiểm toán thường tập trung vào kiểm toán chất thải tại các cơ sở công nghiệp. Đây là phương pháp tiếp cận đầu tiên để giải quyết bài toán “sản xuất sạch”, có hiệu quả hơn là phương pháp xử lý cuối đường ống. Các tiêu chuẩn quốc tế quy định kiểm toán MT nằm trong Bộ Tiêu chuẩn ISO 14.000.

3.5.2. Kiểm toán chất thải

Đối với các cơ sở sản xuất, kiểm toán MT được xem là một công cụ để đánh giá các hoạt động kinh tế từ góc độ MT. Kiểm toán chất thải trong ngành công nghiệp là một loại hình kiểm toán phổ biến, đang được thực hiện tại các nước phát triển và các doanh nghiệp điển hình ở Việt Nam. Mục đích kiểm toán chất thải là xác lập cân bằng vật chất, năng lượng của quy trình sản xuất và đánh giá sự tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn MT của doanh nghiệp.

Các yêu cầu đối với một cuộc kiểm toán chất thải :

– Thu được thông tin chính xác về nguồn gốc của các chất thải ra MT của cơ sở sản xuất, làm điều kiện tiên quyết cho việc giảm chất thải công nghiệp một cách có hiệu quả.

– Đánh giá hiệu quả các giải pháp giảm thiểu và quay vòng chất thải.

Kiểm toán chất thải là một công cụ quản lý mới giúp cho quá trình sản xuất sạch hơn trở thành hiện thực trong tương lai, bằng cách tìm ra các giải pháp ngăn ngừa phát sinh chất thải tại nguồn. Sự thay đổi quan điểm từ xử lý chất thải sang ngăn ngừa chất thải tạo ra nhiều lợi ích như : giảm lượng chất thải, giảm chi phí nguyên liệu và năng lượng, giảm chi phí xử lý chất thải, giảm khả năng gây ô nhiễm, cải thiện điều kiện làm việc của người lao động, nâng cao hiệu quả của quy trình sản xuất. Kiểm toán chất thải là bước đầu tiên trong chương trình dài hạn nhằm tối ưu hoá việc tận dụng triệt để tài nguyên và nâng cao hiệu quả sản xuất. Để đạt được hiệu quả, kiểm toán chất thải phải được tiến hành có phương pháp và được sự ủng hộ tích cực của các nhà quản lý và nhân viên vận hành sản xuất. Để có được kết quả tốt, kiểm toán chất thải phải tập trung giải quyết các vấn đề : xác định được nguồn, khối lượng và loại chất thải ; thu thập tất cả số liệu về các công đoạn sản xuất, vật liệu đầu vào, sản phẩm, nước cấp và chất thải ; những khâu sản xuất kém hiệu quả và khu vực quản lý kém ; đưa ra những mục tiêu giảm thiểu chất thải ; xây dựng một chiến lược giảm thiểu chất thải có hiệu quả hữu hiệu ; nâng cao được nhận thức của người lao động về quá trình sản xuất và lợi ích của việc giảm thiểu chất thải ; nâng cao kiến thức về quá trình sản xuất ; nâng cao hiệu quả của quá trình sản xuất.

Nội dung kiểm toán chất thải được thực hiện theo 3 giai đoạn và 20 bước :

Giai đoạn 1. Trước kiểm toán

– Bước 1. Chuẩn bị kiểm toán

Thành lập đội kiểm toán với số lượng người tùy thuộc vào quy mô nhà máy và sự phức tạp của công nghệ sản xuất. Thông thường, đội kiểm toán gồm chuyên gia MT, cán bộ kỹ thuật và công nhân sản xuất. Ngoài lực lượng trên, cần có một lực lượng khác để thực hiện công việc phân tích, đo đạc số liệu.

Xác định trọng tâm của cuộc kiểm toán là tiến hành với toàn bộ các công đoạn của quy trình sản xuất hay chỉ một công đoạn của sản xuất như : thất thoát nguyên liệu, các chất thải chủ yếu, các chất độc hại theo quy định hiện hành, chất thải phải chi phí xử lý cao.

Thu thập thông tin liên quan đến nhà máy như : sơ đồ quy trình sản xuất của nhà máy, các số liệu lưu trữ và ghi chép về chất thải, bản đồ nguồn nước, địa hình, dân cư khu vực tiếp giáp, các nhà máy có quy trình sản xuất tương tự, các chất thải đi kèm với sản xuất, các điểm tiêu thụ nhiều nước trong nhà máy, các hoá chất sử dụng trong nhà máy, quy trình sử dụng và bảo quản nguyên vật liệu và trang thiết bị, các địa điểm phát sinh chất thải rắn, lỏng, khí từ dây chuyền sản xuất.

Cuộc kiểm toán phải được tiến hành trong điều kiện sản xuất bình thường để không ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán và sản lượng của xí nghiệp.

- Bước 2. Xem xét các công đoạn sản xuất

Thu thập toàn bộ thông tin về quy trình sản xuất của nhà sản xuất và quan hệ qua lại của chúng, thể hiện các thông tin đó trên sơ đồ, bản đồ và bảng số liệu. Trong bước khảo sát ban đầu này cần ghi nhận đầy đủ các số liệu về nguyên liệu, sản phẩm, nơi chứa đựng, các quy trình, thao tác trong sản xuất, các địa điểm phát sinh chất thải.

- Bước 3. Xây dựng sơ đồ quy trình sản xuất

Sơ đồ quy trình sản xuất dưới dạng sơ đồ khối có thể được xây dựng bằng cách nối các công đoạn sản xuất với nhau. Các công đoạn sản xuất trung gian thường được thể hiện bằng đường chấm gạch. Đối với các cơ sở sản xuất phức tạp, có thể sử dụng sơ đồ khối các khu vực sản xuất chính và thể hiện chi tiết các khu vực riêng trong sơ đồ tỷ lệ lớn hơn. Việc xây dựng các sơ đồ này càng chi tiết thì kết quả kiểm toán càng có giá trị. Dựa vào sơ đồ này có thể nhận biết nguồn phát sinh các chất thải và khả năng ngăn ngừa chúng.

Giai đoạn 2. Tính toán cân bằng vật chất đầu vào - đầu ra

- Bước 4. Xác định đầu vào

Ghi chép định lượng số liệu đầu vào từng công đoạn sản xuất và toàn bộ nhà máy như vật liệu thô, hoá chất, nước, khí thải, năng lượng. Khi ghi chép các số liệu đầu vào này phải kiểm tra sổ mua hoặc nhập nguyên vật liệu. Trong nhiều trường hợp, thất thoát nguyên vật liệu thường xảy ra ở khâu bảo quản và vận chuyển, do vậy cần chú ý tới các kho chứa và quá trình vận chuyển. Ghi chép và xác định các chi phí nguyên vật liệu trong từng công đoạn sản xuất, kể cả tổn thất do bảo

quản và vận chuyển, định lượng hoá các chi phí nguyên vật liệu cho từng công đoạn và toàn bộ nhà máy, khả năng tiết kiệm nguyên liệu ở từng công đoạn. Đối với nguyên liệu rắn cần đếm số lượng và cân kiểm tra, đối với chất lỏng phải kiểm tra dung tích bình chứa, đối với nước và năng lượng có thể đo kiểm tra thử. Trong quá trình này cần kết hợp đo đạc, kiểm tra với phỏng vấn và nghe ý kiến của công nhân trực tiếp sản xuất.

– Bước 5. Đo lượng nước tiêu thụ

Trước khi đánh giá lượng nước sử dụng cho cơ sở sản xuất cần xem xét : nguồn nước và nơi chứa nước, khả năng chứa nước tại chỗ, phương pháp vận chuyển nước (nguồn nước, nước thải) bơm hoặc tự chảy, lượng mưa khu vực nhà máy. Đối với từng công đoạn sản xuất phải xem xét các vấn đề sau : lượng nước sử dụng trong từng công việc, lượng nước dùng trong mỗi thao tác, số lần lặp lại của thao tác. Sau đó phải kiểm tra, đo đạc và thống kê lượng nước sử dụng ở từng công đoạn và toàn bộ nhà máy. Các số liệu này phải đưa thành bảng với đơn vị là m^3 /năm hoặc m^3 /ngày.

Xác định khả năng giảm tiêu dùng nước trong từng công đoạn, từng thao tác và lượng nước lãng phí. Xác định các khả năng quay vòng nước thải hoặc dùng nước thải của công đoạn này cho các công đoạn sau. Tìm kiếm các bể dự trữ nước sạch để chủ động nguồn nước.

– Bước 6. Tính toán lượng nước thải có thể tái sử dụng trong từng công đoạn và toàn bộ nhà máy

– Bước 7. Định lượng đầu ra

Định lượng toàn bộ đầu ra gồm chính phẩm, sản phẩm phụ, sản phẩm phế thải, nước thải, khí thải, chất thải rắn, chất thải được xử lý, nước thải sử dụng quay vòng (bảng 3.1).

Bảng 3.1. Định lượng đầu ra trong quy trình sản xuất

Công đoạn sản xuất	Chính phẩm	Phụ phẩm	Nước quay vòng	Nước thải	Khí thải	Chất thải rắn	Chất thải xử lý
Công đoạn A							
Công đoạn B							
Công đoạn C							
Tổng cộng							

– Bước 8. Tính toán lượng nước thải

Thu thập mẫu nước thải của từng công đoạn sản xuất, xác định thành phần và lưu lượng các dòng thải của từng công đoạn ; xác định sự hoà lưu của dòng thải và các điểm hoà lưu, sơ đồ hệ thống dòng chảy nước thải của nhà máy ; xác định lượng nước thải được xử lý, không được xử lý. Trong quá trình này cần lưu ý lựa chọn điểm lấy mẫu sao cho nó có thể phản ánh được thành phần, tính chất và lưu lượng nước thải trong quá trình hoạt động của nhà máy. Các thông số cần ưu tiên phân tích trước tiên là pH, COD, BOD, SS, lượng dầu mỡ, kim loại nặng và các hoá chất có liên quan đến quy trình sản xuất của nhà máy. Các mẫu phải lấy đại diện, lưu lượng dòng thải phải đo đạc hoặc ước lượng càng chính xác càng tốt.

– Bước 9. Xác định lượng khí thải

Đo lượng khí thải trên các ống khói của nhà máy, đồng thời lấy mẫu để xác định thành phần khí thải. Việc đo phải phản ánh được các giai đoạn hoạt động của nhà máy và từng công đoạn. Tính toán phát thải khí ô nhiễm theo các phương trình phản ứng của nhiên liệu khi cháy từ số liệu tiêu thụ nguyên liệu đã được thống kê. Đánh giá định tính và định lượng thành phần của khí thải như mùi, nhiệt độ, tốc độ thải, sự có mặt của các chất ô nhiễm trong khí thải, khả năng tác động của khí thải đối với MT. Thống kê và đánh giá số lượng, công suất và hiệu quả của việc xử lý khí thải ở từng công đoạn và toàn bộ nhà máy.

– Bước 10. Tính toán lượng chất thải (rắn, lỏng, khí) đưa ra bên ngoài địa điểm sản xuất

Thống kê lượng các loại chất thải (rắn, lỏng, khí) đưa ra khỏi nhà máy đến nơi xử lý, chôn lấp hoặc thải vào MT (bảng 3.2).

Bảng 3.2. Định lượng chất thải trong từng công đoạn sản xuất

Công đoạn sản xuất	Khối lượng	Chất lỏng	Khối lượng	Bùn	Khối lượng	Chất rắn
Công đoạn A						
Công đoạn B						
Công đoạn C						
Tổng cộng						

Cần lưu ý thu thập số liệu và nguồn gốc chất thải, các khả năng tối ưu hoá và giảm chất thải, khả năng thay đổi nguyên nhiên liệu đầu vào để giảm lượng thải, có thể tách các chất thải độc hại từ các công đoạn sản xuất riêng, giá trị của chất thải.

– Bước 11. Tổng hợp thông số đầu vào, đầu ra cho các công đoạn sản xuất

Nguyên tắc chung của các quá trình sản xuất là tổng lượng vật chất đưa vào (đầu vào) phải bằng tổng lượng vật chất đầu ra, kể cả sản phẩm và chất thải phát sinh. Tổng hợp thông số đầu vào từng công đoạn sản xuất và toàn bộ quá trình sản xuất của nhà máy phải bằng tổng lượng đầu ra. Trong trường hợp một thông số nào ở cả hai đầu như nhau thì có thể loại bỏ trong bảng tính toán. Trong trường hợp thông số đầu ra nhỏ hơn đầu vào thì cần phải tìm các nguyên nhân gây thất thoát nguyên liệu, sản phẩm hoặc tìm ra nguồn thải.

– Bước 12. Tính cân bằng vật chất sơ bộ cho từng công đoạn sản xuất

Tính cân bằng vật chất cho từng loại chất ô nhiễm cụ thể dựa trên các số liệu đầu vào, đầu ra và các phản ứng hoá lý xảy ra trong quá trình sản xuất. Ví dụ : tính cân bằng vật chất cho các chất ô nhiễm như SO_2 , CO_2 , nước...

Tính cân bằng vật chất cho toàn bộ nhà máy dựa trên các số liệu đã thu thập, bằng cách cộng toàn bộ khối lượng đầu vào (nguyên nhiên liệu thô dùng trong sản xuất) và so sánh với tổng khối lượng đầu ra (sản phẩm và các loại chất thải). Trong quá trình này cần xác định lượng chất thải phát sinh từ các công đoạn khác nhau theo nguyên lý bảo toàn vật chất trên, lượng chất thải độc hại lưu kho, mang ra khỏi nhà máy, được xử lý, không xử lý.

– Bước 13. Đánh giá cân bằng vật chất

Trong quá trình này cần phát hiện các điểm không đảm bảo cân bằng vật chất và nguyên nhân dẫn đến mất cân bằng (thiếu thông tin, do rò rỉ vật chất trong quá trình sản xuất) ; bổ sung các thông tin thiếu, xác định các nguyên nhân dẫn đến mất cân bằng vật chất.

– Bước 14. Hoàn thiện cân bằng vật chất

Giai đoạn 3. Tổng hợp và phân tích các số liệu kiểm toán

Dựa trên cân bằng vật chất, xác định các công đoạn chưa cân bằng đồng thời là các điểm phát sinh chất ô nhiễm chưa khống chế được, từ đó đề xuất biện pháp giảm thiểu chất thải tức thời và dài hạn.

– Bước 15. Xem xét các biện pháp giảm thiểu tức thời

Dựa vào cân bằng vật chất và các hiểu biết về kỹ thuật, công nghệ để nêu lên các giải pháp giảm thiểu tức thời ở các khâu : mua nguyên liệu đầu vào, bảo quản nguyên liệu, sử dụng nguyên liệu trong quá trình sản xuất, cải tiến công nghệ sản xuất lạc hậu phát sinh chất thải độc hại, bảo dưỡng thiết bị sản xuất, kiểm tra đường dẫn nguyên liệu và chất thải, chống rò rỉ, giảm thiểu tiêu hao nguyên liệu ở tất cả các khâu.

– Bước 16. Nghiên cứu các đặc tính của các chất thải

Mục tiêu của bước này là xác định các loại chất thải nguy hại nhất, ước lượng giá thành xử lý các chất thải đó, liệt kê các loại chất thải cần phải giảm thiểu theo thứ tự ưu tiên.

– Bước 17. Tách các dòng thải độc hại

Tách các dòng thải từ các công đoạn khác nhau, một số dòng thải từ công đoạn này có thể làm nguồn cung cấp cho công đoạn sau hoặc tái quay vòng trong công đoạn đó. Các dòng thải chứa các chất ô nhiễm độc hại cần đưa vào xử lý hoặc lưu trữ chờ chuyển đi xử lý ở nơi khác, một số khác ít độc hại có thể xử lý sơ bộ hoặc tạm thời (nếu số lượng ít có thể thải ra MT). Đây là biện pháp có thể giảm được chi phí xử lý.

– Bước 18. Xây dựng các biện pháp giảm thiểu chất thải dài hạn bằng giải pháp kỹ thuật, công nghệ như thay đổi tính chất của quá trình sản xuất, thay đổi thiết bị sản xuất, thay đổi sự kiểm soát quá trình sản xuất (tự động hoá), thay đổi điều kiện sản xuất (nhiệt độ, áp suất, chất xúc tác, thời gian...), thay đổi số lượng, loại nguyên vật liệu thô và nhiên liệu, thay đổi công nghệ sản xuất, thay đổi loại sản phẩm.

– Bước 19. Đánh giá các giải pháp giảm thiểu về kinh tế và MT

Đánh giá MT bao gồm đánh giá các lợi ích về mặt MT có thể thấy được và các tác hại có thể phát sinh do các biện pháp giảm thiểu. Trong quá trình đó cần trả lời các câu hỏi sau cho từng biện pháp giảm thiểu :

+ Ảnh hưởng của các giải pháp tới số lượng và thành phần ô nhiễm của chất thải.

+ Quá trình giảm thiểu trên có sinh ra chất ô nhiễm mới không ? Có ảnh hưởng tới khả năng xử lý chất thải không ? Có sử dụng nhiều hơn tài nguyên không tái tạo không ? Giải pháp có tốn ít năng lượng hơn không ?

Đánh giá kinh tế đối với từng giải pháp cụ thể ở các khía cạnh sau : chi phí phát sinh do vận hành giải pháp ; chi phí do thay đổi giá cả nguyên liệu, vốn thiết bị, chi phí năng lượng ; các rủi ro của quá trình đầu tư mới, các giải pháp mới.

– Bước 20. Xác định kế hoạch hành động giảm thiểu chất thải, bao gồm : lịch trình áp dụng các giải pháp giảm thiểu chất thải ; tuyên truyền về các giải pháp giảm thiểu nhằm tạo ra sự ủng hộ của công nhân thực hiện các biện pháp giảm thiểu ; giám sát việc thực hiện kế hoạch.

3.5.3. Kế toán tài nguyên

Kế toán tài nguyên là một khái niệm mới được đưa vào trong nghiên cứu MT với mục đích đánh giá và ước lượng các tổn thất tài nguyên của một quốc gia, một khu vực bị gây ra bởi các hoạt động phát triển của con người.

Để thực hiện việc kế toán tài nguyên, người ta phải thống kê toàn bộ số lượng và chất lượng các dạng tài nguyên và thành phần MT trong một phạm vi không gian nhất định (quốc gia, vùng lãnh thổ). Tiếp theo, dựa vào các chỉ tiêu kinh tế, ước lượng thành tiền toàn bộ các giá trị tài nguyên tự nhiên - xã hội. So sánh giá trị đã tính trên với các giá trị tương tự của khu vực ở các thời điểm khác nhau trong quá khứ, ta sẽ có tổng giá trị tài nguyên mất đi hoặc gia tăng của khu vực.

Bức tranh toàn cảnh về sự phát triển của khu vực, của quốc gia sẽ trở nên rõ ràng khi so sánh giá trị gia tăng của hoạt động kinh tế với các tổn thất tài nguyên MT. Bằng cách tương tự, các nhà kinh tế MT ở Mỹ đã cho thấy tổn thất tài nguyên MT ở Mỹ một năm có thể lên tới hàng tỷ USD. Vấn đề này rất phức tạp vì việc thống kê các nguồn tài nguyên mất đi hoặc suy thoái đã là khó, nhưng việc lượng giá chúng còn khó hơn nhiều. Tuy nhiên, đây là một phương hướng để đánh giá toàn diện tác động MT của phát triển kinh tế - xã hội của khu vực hoặc quốc gia đang được các nhà kinh tế và khoa học thế giới quan tâm nghiên cứu.

3.6. ĐÁNH GIÁ VÒNG ĐỜI SẢN PHẨM (LCA-LIFE CYCLE ANALYSIS)

3.6.1. Nội dung và yêu cầu của LCA

Định nghĩa :

Đánh giá vòng đời sản phẩm là một quá trình đánh giá sự ảnh hưởng đến MT liên quan đến quá trình hay các hoạt động tạo ra sản phẩm, bằng cách xác định và định lượng năng lượng và nguyên vật liệu sử dụng, các chất thải tạo ra ; đánh giá ảnh hưởng của năng lượng và nguyên liệu sử dụng cũng như các chất thải đến MT; xác định và xem xét các khả năng cho việc cải tiến MT. Đánh giá vòng đời sản phẩm là quy trình phân tích các tác động toàn diện tới MT của sản phẩm bắt đầu từ quá trình sản xuất sản phẩm cho tới khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng và tạo thành các loại chất thải. Trong quá trình đánh giá, người đánh giá cố gắng tìm ra và định lượng hoá mọi nguồn năng lượng và vật liệu đầu vào, đầu ra phát sinh trong toàn bộ thời gian tồn tại của sản phẩm : từ sản xuất - lưu thông - phân phối - sử dụng - tiêu huỷ.

Mục đích của đánh giá vòng đời sản phẩm là xác định (nhận dạng), xác định số lượng (định lượng) và đánh giá các hậu quả MT một cách khoa học và hệ thống cho một sản phẩm nhằm giảm thiểu tác động MT và nâng cao chất lượng sản phẩm. Mục đích cụ thể của đánh giá vòng đời sản phẩm là : cung cấp một bức tranh toàn diện về tác động MT của sản phẩm, tăng cường hiểu biết về bản chất chung và tính phụ thuộc lẫn nhau của các hậu quả MT phát sinh từ hoạt động của con người, cung cấp cho người ra quyết định thông tin để cải thiện MT sản xuất.

Nguyên lý chủ yếu của LCA :

- LCA cần được phát triển để sử dụng trong so sánh các sản phẩm.
- Tính cho toàn bộ vòng đời của sản phẩm.
- Tính đến tất cả các dạng can thiệp (ảnh hưởng) MT đáng kể.
- Những can thiệp (ảnh hưởng) MT cần được định lượng càng nhiều càng tốt.

Cấu trúc chính của LCA :

Mặc dù có nhiều cách tiếp cận khác nhau trong đánh giá vòng đời sản phẩm, nhưng cấu trúc tổng thể gồm 4 thành phần chính có quan hệ

với nhau : xác định mục tiêu và phạm vi, phân tích kiểm kê, đánh giá tác động, đánh giá việc cải tiến.

Đánh giá vòng đời sản phẩm là công cụ QLMT :

Việc xác định các ảnh hưởng MT liên quan đến sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp được thực hiện thông qua việc thu thập các số liệu về :

- Tất cả nguyên vật liệu (nguyên vật liệu thô và năng lượng) tiêu thụ trong một khoảng thời gian nhất định.
- Lượng sản phẩm tạo ra bởi công ty trong cùng thời gian.
- Các chất thải ra không khí và nước (bao gồm cả bụi) liên quan đến hoạt động của công ty.
- Các nguyên vật liệu thải bỏ (bao gồm thông tin các nguyên vật liệu này được thải như thế nào).

Tuy nhiên, việc thu thập số liệu phải gắn liền với ĐTM của các công đoạn liên quan. Bên cạnh việc xác định ảnh hưởng đến MT gây ra bởi hoạt động của doanh nghiệp, kết quả của LCA giúp cải tiến liên tục hiệu quả hoạt động MT trong các nội dung :

- Giảm chất thải, ô nhiễm và sự tiêu thụ nguồn tài nguyên.
- Giảm thiểu ảnh hưởng đến MT và an toàn cho người lao động trong cộng đồng nói chung.
- Quản lý các tác động MT liên quan đến nguồn tài nguyên.
- Thiết kế lại sản phẩm hoặc thay đổi quy trình sản xuất nhằm giảm các tác động tới MT.

Nội dung thứ nhất sử dụng để đánh giá các cải tiến trong hoạt động của công ty. Nội dung thứ hai sử dụng để đánh giá sự cải tiến. Nội dung thứ 3 và 4 có vai trò cần thiết để xác định và đánh giá các cơ hội cải tiến quy trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp.

3.6.2. Phương pháp và quy trình đánh giá vòng đời sản phẩm

a) Mục tiêu và phạm vi đánh giá vòng đời sản phẩm

Khi bắt đầu tiến hành một LCA, điều quan trọng là xác định mục tiêu nghiên cứu, nói cách khác là mục tiêu và những thông tin nào mà người nhận mong muốn có được. Điều này sẽ xác định loại phân tích cần

được tiến hành, những kết quả nào cần được đưa ra và ứng dụng những kết quả nghiên cứu này như thế nào. Các câu hỏi quan trọng trong việc xác định mục tiêu và các câu trả lời có thể là :

– Tại sao nghiên cứu được tiến hành ?

Câu trả lời có thể là để xác định hiện trạng gánh nặng (sức ép) lên MT và cách giảm sức ép MT của sản phẩm trong một vòng đời “từ cái nôi đến nấm mồ”. Trên cơ sở đó, người quản lý có thể điều chỉnh hoạt động sản xuất theo hướng có lợi cho mình, cũng như đưa ra bằng chứng cho những lời tuyên bố, quảng cáo hoặc các thông tin về MT, về sản phẩm.

– Nghiên cứu này sẽ được phổ biến như thế nào và phổ biến đến ai ?

Câu trả lời cho câu hỏi này phụ thuộc vào người nhận là các chuyên gia, những người ra quyết định hoặc công chúng nói chung. Các chuyên gia yêu cầu nhiều thông tin kỹ thuật hơn là những người không có chuyên môn. Đối với các vấn đề được công chúng quan tâm thì cần có những nghiên cứu sâu hơn và mở rộng hơn.

Trong hầu hết các nghiên cứu LCA, việc thực hiện bị hạn chế bởi các nguồn lực nhất định (ví dụ thời gian và tài chính). Tuy thuộc vào nguồn lực hiện có, phạm vi đánh giá vòng đời phải được xác định bằng cách thiết lập các yêu cầu chi tiết, cụ thể. Việc xác định phạm vi nghiên cứu liên quan đến các thành phần chính của quá trình kiểm kê : nhiệm vụ, chức năng của nghiên cứu, các hệ thống sử dụng khi tiến hành nghiên cứu, ranh giới của hệ thống, chức năng của các thành phần của hệ thống. Phạm vi cần xem xét đối với các thông số then chốt bao gồm không gian/độ dài địa lý (địa phương, quốc gia, vùng, lục địa và toàn cầu) và thời gian (vòng đời sản phẩm, phạm vi, thời gian của các quá trình và tác động).

Xây dựng các đơn vị chức năng :

Lượng đầu vào và đầu ra của vòng đời cần được biểu diễn dựa trên một đơn vị tiêu chuẩn của nguyên vật liệu dùng trong quá trình sản xuất. Quá trình như vậy được gọi là sự chuẩn hoá số liệu và đơn vị tiêu chuẩn được chọn còn được gọi là đơn vị chức năng. Ví dụ : Nếu hệ thống sản xuất tiêu thụ tổng năng lượng E để sản xuất ra M sản phẩm có giá trị kinh tế thì đơn vị chuẩn hoá về năng lượng trên một đơn vị đầu ra là E/M. Nhìn chung, bất cứ đơn vị số lượng nào liên quan đến số lượng

nguyên vật liệu tiêu thụ trong một quá trình đều có thể được sử dụng như đơn vị chức năng. Ví dụ : đơn vị của diện tích bề mặt được bao phủ bởi một lớp sơn trong một chu kỳ thời gian đã được xác định, khối lượng bột giặt cần thiết cho việc giặt giũ của một hộ gia đình tiêu chuẩn, ...

Đánh giá chất lượng dữ liệu :

Việc tiến hành phân tích kỹ lưỡng sẽ giúp cho việc đánh giá chất lượng của số liệu ; khi các phân tích này chứng tỏ rằng kết quả nghiên cứu chịu ảnh hưởng của một tập các số liệu nào đấy, các số liệu này cần được xem xét kỹ lưỡng, đảm bảo tính chính xác. Các tiêu chí quan trọng của chất lượng dữ liệu là : tuổi thọ, tần suất và phương pháp thu thập, phạm vi địa lý, chu kỳ thời gian, tính đầy đủ, mẫu đại diện, độ chính xác, sự không chắc chắn và ước tính sự biến thiên (biến động).

Phân tích kiểm kê :

Phân tích kiểm kê được xác định là "một quá trình kỹ thuật dựa trên các số liệu nhằm xác định và định lượng năng lượng và các yêu cầu về nguyên vật liệu thô, các nguồn phát thải vào khí quyển, vào thủy vực, chất thải rắn và các dạng thải khác để tạo ra một sản phẩm, ...". Chất lượng của LCA phụ thuộc vào việc mô tả chính xác hệ thống đang được phân tích. Kết quả tính toán đầu vào/đầu ra MT do hoạt động của vòng đời được gọi là "bảng kiểm kê". Một cuộc kiểm kê vòng đời đầy đủ bao gồm các giai đoạn chính từ tinh chế, gia công nguyên vật liệu thô để thu được nguyên vật liệu sử dụng, sản xuất, sử dụng/tái sử dụng, bảo trì, tái chế/quản lý chất thải.

Mô hình kiểm kê chú ý tới 3 khía cạnh của vòng đời : hoạt động GTVT (các hoạt động vận chuyển, chuyên chở) ; quá trình sản xuất (vật liệu), chế tạo sản phẩm và đóng gói/dóng chai/phân phối sản phẩm (đều được nằm trong một giai đoạn) ; tái sử dụng và xử lý chất thải (được kết hợp trong 1 giai đoạn).

b) Các giai đoạn chính của vòng đời sản phẩm

Nguyên vật liệu sử dụng được tính gồm tất cả các hoạt động tạo ra nguồn năng lượng, nguyên vật liệu thô và kết thúc ở giai đoạn (lọc) tinh chế đầu tiên. Việc chuyên chở tới nơi gia công là một phần của giai đoạn này. Việc tạo ra các nguyên vật liệu thô có thể gây ra những tác động nghiêm trọng hơn nhiều đến MT hơn là các giai đoạn sau của vòng đời.

Một số tác động ở giai đoạn này rất khó định lượng, như : sự phá huỷ nơi cư trú (MT sống của con người và động, thực vật) và việc làm giảm giá trị thẩm mỹ (sự thoái hoá, suy biến). Tuy nhiên, việc mô tả rõ đặc điểm của những ảnh hưởng MT này sẽ rất có ích đối với đánh giá các tác động về sau.

Quá trình sản xuất bao gồm 3 giai đoạn là cấp nguyên liệu cho máy để chế biến, chế biến sản phẩm cuối cùng và phân phối sản phẩm tới người tiêu thụ.

Quá trình này bắt đầu bằng việc nhận các nguyên vật liệu thô, lưu kho và tiêu thụ sản phẩm. Thông thường, sản xuất và vận chuyển vật liệu trung gian cũng phải được tính đến trong đánh giá vòng đời. Chẳng hạn, giai đoạn đóng chai/dóng gói/phân phối sản phẩm gồm tất cả các quá trình sản xuất và vận chuyển đã được tiến hành để đóng chai, đóng gói và phân phối sản phẩm.

Sử dụng/tái sử dụng/bảo trì sản phẩm: bắt đầu sau khi sản phẩm đã được phân phối đến tay người tiêu dùng và kết thúc khi các sản phẩm đã được thải bỏ và thải vào các dòng thải. Sử dụng bao gồm các hoạt động như: tiêu thụ lương thực thực phẩm của con người, đưa vào hoạt động một thiết bị, đặt sản phẩm vào kho để sử dụng sau đó. Bảo trì bao gồm các hoạt động: sửa chữa và duy trì hoạt động bình thường của sản phẩm dưới dạng thiết bị, máy móc v.v... Tái sử dụng bao gồm việc tái sử dụng một sản phẩm cho mục đích ban đầu hoặc tái sử dụng cho một mục đích khác. Tái sử dụng bao gồm việc gửi các vật đã sử dụng tới các hội từ thiện cho mục đích sử dụng lại và mang các vật liệu trở lại các đại lý hay nhà sản xuất để được tái sử dụng cho mục đích ban đầu.

Tái chế/quản lý chất thải : Tái chế bao gồm tất cả các hoạt động cần thiết để tách vật liệu ra khỏi những dòng thải và sử dụng chúng như là đầu vào của các giai đoạn sản xuất. Tái chế bắt đầu khi một vật liệu hoặc sản phẩm được đem tới một hệ thống thu nhận (chẳng hạn khi một cái chai được đặt trong một cái thùng rác) hoặc được cầm tới một trung tâm tái chế chất thải.

c) Cấu trúc của một mô hình đánh giá vòng đời

Bất kỳ một nhóm hoạt động nào thực hiện một vài chức năng đã được xác định rõ đều có thể được xem như một hệ thống/vòng đời. Biên

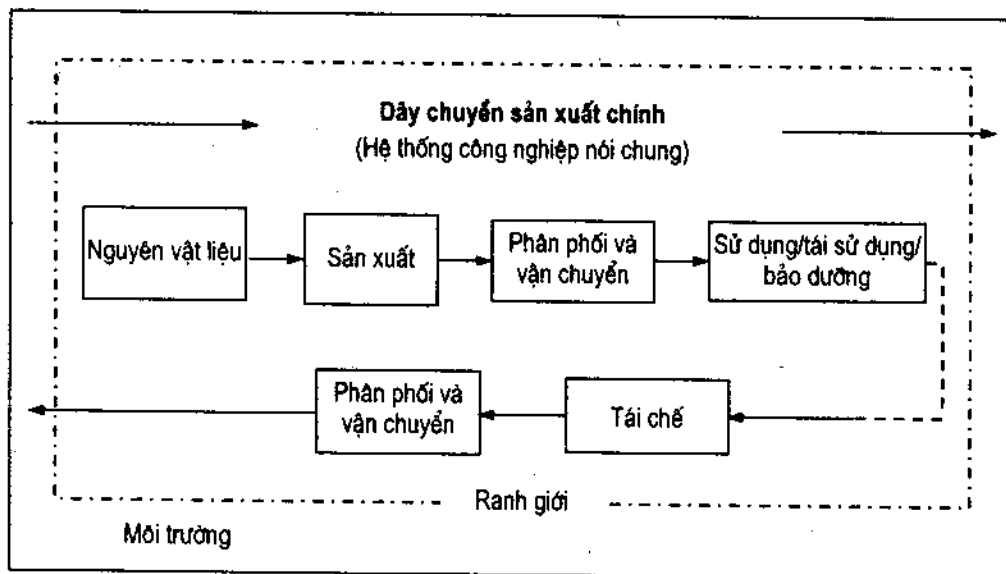
giới bao quanh nhóm hoạt động này được đề cập như là ranh giới hệ thống/vòng đời. Vùng xung quanh biên giới này là MT của hệ thống, có chức năng cung cấp các nguyên liệu đầu vào và tiếp nhận toàn bộ đầu ra của hệ thống. Việc xây dựng một sơ đồ khối cho hệ thống giúp mô tả hệ thống cụ thể và sinh động. Tác động MT của hệ thống/vòng đời được đo lường hoặc tính toán theo dòng năng lượng và vật liệu qua ranh giới của hệ thống. Trong phân tích thống kê, hệ thống/vòng đời được xác định với đầu vào là tất cả các nguyên liệu thô được lấy từ MT và đầu ra là các chất thải thải lại vào MT. Đối với một vài giai đoạn trong hệ thống/vòng đời, vật liệu tồn tại dưới một số dạng có ích - là sản phẩm/dịch vụ được cung cấp tới người tiêu thụ.

Trong một hệ thống, có thể xác định được 3 nhóm hoạt động sau : dây chuyền các sản phẩm chính (các hoạt động sản xuất, sử dụng, vận chuyển và thải bỏ sản phẩm); sản xuất vật liệu phụ trợ (đóng gói và máy móc được sử dụng để gia công vật liệu thô là nguyên liệu cho quá trình chế biến chính hay những sản phẩm sau đó); hoạt động sản xuất nhiên liệu cung cấp năng lượng cần thiết cho hoạt động của hệ thống.

Để định lượng đầu vào và đầu ra của hệ thống, các số liệu tại mỗi đơn vị hoạt động của hệ thống cần được xác định. Do vậy, toàn bộ hệ thống được phân thành một chuỗi các hệ thống phụ (nhánh) kết nối với nhau bởi các dòng vật liệu. Mỗi hệ thống phụ thực hiện một hoạt động đơn lẻ. Đầu ra của hoạt động này được sử dụng như đầu vào của một hoạt động khác. Việc phân chia ra các hệ thống phụ dựa trên các số liệu sẵn có về đầu vào và đầu ra. Số liệu đầu vào cho hệ thống phụ gồm năng lượng và vật liệu và đầu ra gồm các sản phẩm và chất thải được sinh ra do hoạt động của hệ thống này. Tổng nhu cầu về vật liệu thô và nhiên liệu và tổng đầu ra của chất thải khí, rắn, lỏng từ toàn bộ hệ thống bằng tổng đầu vào và đầu ra của tất cả các hệ thống phụ thành phần.

Cách tốt nhất để biểu diễn sự liên quan giữa các hệ thống phụ là biểu đồ dòng chảy. Biểu đồ dòng chảy này có thể được coi như là sơ đồ cây của quá trình sản xuất. Ví dụ về một sơ đồ cây đơn giản miêu tả các hệ thống phụ được minh họa như trên hình 3.6. Tuy nhiên, không phải tất cả các hệ thống đều có thể miêu tả được bằng biểu đồ dòng chảy một cách tuyến tính. Thông thường, mối quan hệ qua lại giữa các hệ thống

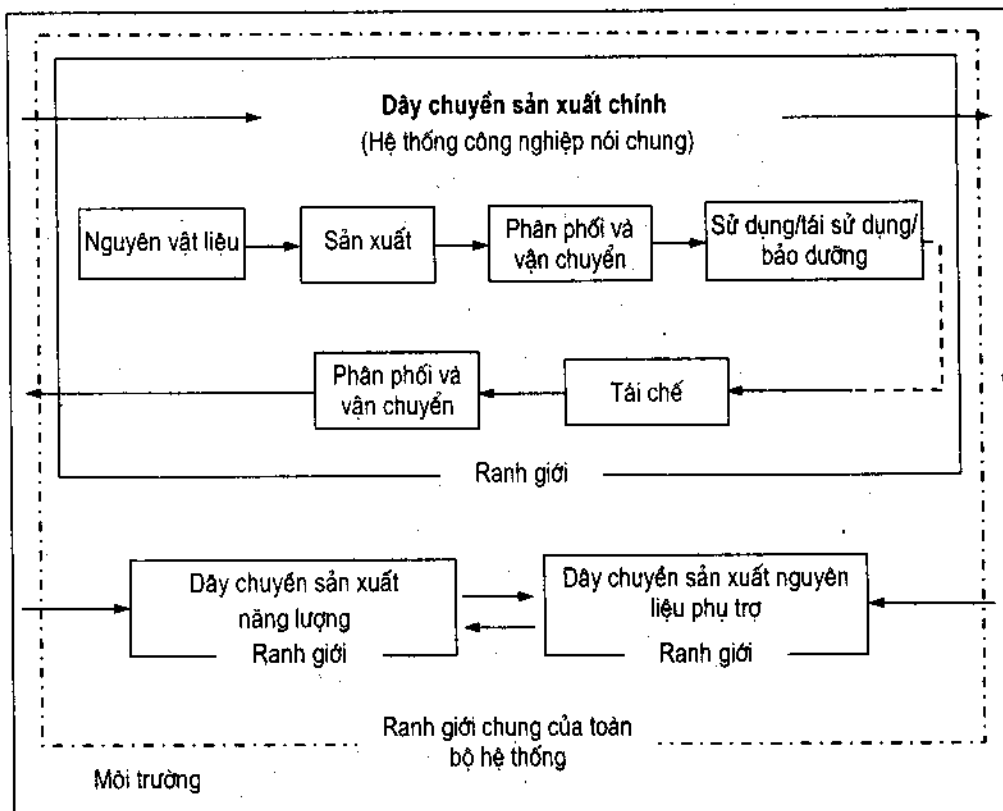
phụ được miêu tả theo kiểu mạng lưới. Đôi khi, hệ thống mạng lưới này rất phức tạp, do đó không thể xây dựng một sơ đồ dễ hiểu. Đối với một hệ thống công nghiệp, để tính toán đầu vào và đầu ra cần xem xét 3 nhóm chính : dây chuyền sản xuất chính, dây chuyền sản xuất năng lượng và dây chuyền sản xuất nguyên vật liệu phụ trợ. Ba nhóm này hình thành nên sơ đồ cây mở rộng (hình 3.7). Sơ đồ này liên quan đến đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất. Vật liệu thô là những vật liệu được khai thác từ Trái Đất nhưng chưa được tinh chế hay gia công. Năng lượng gồm toàn bộ năng lượng đã được sử dụng trong hệ thống. Năng lượng nhận được từ nhiều nguồn khác nhau bao gồm : than, khí ga tự nhiên, xăng dầu, thủy điện, điện nguyên tử, củi gỗ và nước. Trong thực tế, định lượng nước được ước tính là lượng nước khai thác từ nguồn nước mặt và nước ngầm.



Hình 3.6. Sơ đồ cây đơn giản

Đầu ra cần phải định lượng trong đánh giá vòng đời sản phẩm bao gồm : nguồn phát thải vào khí quyển (bao gồm tất cả các chất thải được xem là gây ô nhiễm không khí), lượng thải vào thủy vực (bao gồm tất cả các chất được xem là gây ô nhiễm thủy vực), chất thải rắn (bao gồm tất cả các vật liệu thô được thải bỏ từ các nguồn trong hệ thống), các sản phẩm hay bán sản phẩm cũng phải được định lượng. Sản phẩm được xác định bằng các sơ đồ nhánh. Mỗi nhánh sẽ tạo ra một sản phẩm trong

toàn sơ đồ. Sản phẩm thuộc nhánh có thể cũng được xem như một nguyên liệu hoặc nguyên liệu trung gian (vật tư) đối với sơ đồ khác, hoặc như thành phẩm của sản xuất.



Hình 3.7. Hệ thống công nghiệp mở rộng

Các số liệu đầu vào và đầu ra liên quan đến mỗi nhánh cần được thu thập trực tiếp tại các cơ sở sản xuất, được gọi là số liệu sơ cấp. Các số liệu được thu thập từ các nguồn khác nhau (ví dụ từ Chính phủ, các công ty tư nhân, báo chí...) được gọi là số liệu thứ cấp.

Tính toán :

Quá trình tính toán lượng năng lượng tiêu thụ, nước thải và chất thải rắn đều giống nhau. Nói cách khác, có thể dùng cân bằng vật chất để tính lượng năng lượng, nước thải và chất thải đã được chuẩn hoá tại mỗi nhánh. Tập hợp các số liệu trong sơ đồ cây cuối cùng cho ta biết tất cả các nguồn nguyên vật liệu tiêu thụ đầu vào và lượng chất thải ra MT

của hoạt động sản xuất được nghiên cứu. Kết quả tính toán đầu vào/đầu ra MT được gọi là bảng kiểm kê.

d) Đánh giá tác động

Giai đoạn đánh giá tác động trong đánh giá vòng đời sản phẩm có mục đích đánh giá mức độ quan trọng của các tác động MT tiềm ẩn dựa trên các kết quả kiểm kê. Giai đoạn này được thực hiện thông qua 3 bước : phân loại, miêu tả đặc điểm và đánh giá.

Bước 1. Phân loại : Ba hạng mục tác động chính cần được xem xét là tác động tới sức khoẻ, suy thoái nguồn tài nguyên và tác động sinh thái. Sự thay đổi của 3 nhóm hạng mục trên ảnh hưởng đến phúc lợi xã hội được coi là nhóm hạng thứ tư. Những hạng mục này có thể được phân chia thêm nữa thành các hạng mục tác động riêng biệt và tiếp tục phân chia thành các hạng mục nhỏ hơn nữa. Vấn đề quan trọng nhất là xác định những tác động MT nào cần được xem xét trong đánh giá tác động.

Bước 2. Miêu tả đặc điểm tác động : Bước này sử dụng các công cụ đánh giá để phân tích hoặc định lượng các tác động trong những hạng mục tác động nêu trên, nhằm chỉ ra những tác động cụ thể và mức độ tác động của chúng. Việc phân tích tác động có thể tiến hành ở các mức độ chi tiết khác nhau. Phương pháp chung là sử dụng các số liệu ở bảng kiểm kê kết hợp với các tiêu chuẩn MT để đánh giá. Ngoài ra, có thể sử dụng các phương pháp mô hình để đánh giá mức độ tác động đến MT và khả năng phơi nhiễm của các đối tượng chịu tác động. Một số phương pháp khác sử dụng các hệ số chuyển đổi tương đương đối với các hạng mục tác động như gia tăng hiệu ứng nhà kính và suy giảm tầng ôzôn. Bước mô tả có thể bao gồm việc chuẩn hoá dữ liệu đã được tổng hợp của một hạng mục tác động và tầm quan trọng của tác động đối với một khu vực đã cho. Kết quả bước 2 cung cấp một bản tóm tắt các tác động MT. Bảng dấu hiệu miêu tả tác động được tạo ra trong bước đặc tính hoá này có thể coi là dữ liệu về các tác động.

Bước 3. Đánh giá : Trong bước này, dữ liệu của các hạng mục tác động đặc trưng khác nhau được gán thêm trọng số định lượng và/hoặc định tính (được quy về các mức độ và giá trị tương ứng khác nhau) nhằm so sánh các nhóm hạng mục tác động và từ đó đưa ra các quyết định. Ví dụ : Hoạt động của quá trình sản xuất (A) không ảnh hưởng

đến sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên, nhưng lại có ảnh hưởng đến sức khỏe con người, trong khi hoạt động của quá trình sản xuất (B) ảnh hưởng đến việc suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhưng lại không ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Khi quyết định lựa chọn một trong hai quá trình A hoặc B, cần thiết lập các giá trị tương ứng cho mỗi nhóm hạng mục tác động. Có thể dựa trên các ý kiến thăm dò để đưa ra các mức độ và giá trị cho các nhóm hạng mục. Kết quả của bước đánh giá có thể thể hiện dưới dạng "chỉ số MT", là thông số đại diện cho tính gây hại của một sản phẩm đối với MT, khi có thể định lượng được tầm quan trọng. Mục tiêu của bước đánh giá là phải tổng hợp được và giải thích được các dữ liệu đánh giá tác động. Việc xác định tầm quan trọng thường mang tính chủ quan, thường được xác định thông qua tổng hợp các ý kiến của chuyên gia và dữ liệu từ các bên quan tâm hoặc các bên bị ảnh hưởng.

e) Đánh giá việc cải thiện

Đánh giá việc cải thiện là một thành phần của đánh giá vòng đời sản phẩm, trong đó tiến hành lựa chọn các giải pháp để giảm các tác động MT hoặc những sức ép (áp lực/gánh nặng) MT của hệ thống dựa trên các kết quả nghiên cứu và đánh giá. Nói một cách cụ thể hơn là đánh giá có hệ thống các yêu cầu và các cơ hội nhằm giảm sức ép MT liên quan đến năng lượng và nguyên vật liệu, cũng như lượng chất thải ra trong toàn bộ vòng đời của một sản phẩm, một quá trình hoặc hoạt động. Việc phân tích này có thể bao gồm cả việc định lượng và định tính đối với sự cải tiến, ví dụ như thay đổi thiết kế sản phẩm, thay đổi nguyên vật liệu sử dụng, quá trình sản xuất, cách thức sử dụng của khách hàng và quản lý chất thải (SETAC, 1991). Chẳng hạn, tất cả các giải pháp nhằm cải tiến hiệu quả hoạt động MT tại mỗi giai đoạn của hoạt động công nghiệp được đánh giá một cách có hệ thống về tính khả thi của yếu tố công nghệ và kinh tế. Đôi khi, chỉ một thay đổi rất nhỏ của hoạt động có thể nâng cao hiệu quả MT. Nhưng cũng có trường hợp, để giảm gánh nặng MT cần phải thiết kế lại toàn bộ sản phẩm hoặc quá trình sản xuất. Một điểm quan trọng cần được lưu ý là LCA chỉ cung cấp các số liệu về sức ép MT liên quan đến một hệ thống - dữ liệu về tác động MT.

3.6.3. Thực hành ứng dụng đánh giá vòng đời sản phẩm

a) Ứng dụng trong nội bộ công ty

Ứng dụng đánh giá vòng đời sản phẩm trong nội bộ công ty hiện đang được triển khai ở nhiều quốc gia trên thế giới theo các xu hướng sau:

- Thiết lập nên hệ thống toàn diện các thông tin MT về điều kiện hoạt động hiện tại của công ty.

- Trợ giúp cho các hành động nhằm giảm thiểu các tác động MT, thông qua việc xác định các khu vực có thể giảm thiểu tài nguyên và năng lượng.

- Cung cấp những thông tin trợ giúp trong việc thiết kế sản phẩm sinh thái.

- Cung cấp các bằng chứng cần thiết cho việc đăng ký và cấp nhãn sinh thái cho sản phẩm.

- Cung cấp thông tin cho các khách hàng tiềm năng ở trong và ngoài nước.

b) Ứng dụng bên ngoài

Các ví dụ về việc ứng dụng của LCA cho bên ngoài bao gồm :

- Cung cấp tư liệu cho việc thiết lập các luật lệ/quy định liên quan đến việc sử dụng nguồn tài nguyên và chất thải ra MT.

- Cung cấp các thông tin có thể bảo vệ công ty trước các lời chỉ trích của dư luận.

- Trợ giúp công ty trong việc thiết lập chiến lược mua hàng không ảnh hưởng đến MT.

- Giúp cho công ty chứng minh các tuyên bố về MT.

- Cung cấp cơ sở khoa học cho các chương trình chứng nhận nhãn sinh thái của sản phẩm.

Khó khăn lớn nhất, đồng thời là nội dung chủ yếu của LCA là định lượng hoá các tác động MT tại từng công đoạn và thời điểm di chuyển của sản phẩm, do có khá nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng tới giá trị của các thông số cần thu thập như : quy trình công nghệ sản xuất ra một loại sản phẩm có thể khác nhau và là bí quyết công nghệ của nhà sản xuất ; -mức độ tác động của sản phẩm tới MT phụ thuộc vào người sử

dụng, MT tồn tại và hoạt động của sản phẩm. Mặt khác, có rất nhiều loại sản phẩm trên thị trường, mà việc liệt kê danh sách của chúng đã là việc làm khó khăn với nhà quản lý, nên thu thập hết các tác động MT của chúng thực ra không thể tiến hành được. Tuy nhiên, việc lựa chọn các nhóm sản phẩm điển hình để đánh giá hoặc đánh giá các sản phẩm chính của các nhà sản xuất là nội dung có thể thực hiện được.

Lợi ích của đánh giá vòng đời sản phẩm có thể thấy được là khả năng giảm bớt các tác động tới MT của sản phẩm, thông qua việc giảm năng lượng và nguồn nhiên liệu trong quá trình sản xuất, lưu thông, phân phối và sử dụng. Các biện pháp giảm thiểu có thể là thay đổi công nghệ, thiết bị, quy trình bảo quản và sử dụng. Thông qua các biện pháp trên, các công ty có khả năng giảm thiểu các chi phí năng lượng và nguyên liệu không cần thiết, thiết kế và phát triển các sản phẩm thân thiện với MT hơn. Tất cả những giải pháp trên mang lại hiệu quả kinh tế và MT đối với từng sản phẩm nói riêng và toàn bộ xã hội loài người nói chung.

3.7. QUY HOẠCH MÔI TRƯỜNG

3.7.1. Khái niệm về QHMT

BVMT được thực hiện trên quy mô lãnh thổ lớn, thời gian dài, có liên quan đến mọi ngành, mọi người trong xã hội, vì vậy chỉ có thể thực hiện tốt khi được kế hoạch hóa. Trong công tác kế hoạch hoá hoạt động BVMT, QHMT là công cụ then chốt.

QHMT là việc “xác lập các mục tiêu MT mong muốn; đề xuất và lựa chọn phương án, giải pháp để bảo vệ, cải thiện và phát triển một/những MT thành phần hay tài nguyên của MT nhằm tăng cường một cách tốt nhất năng lực, chất lượng của chúng theo mục tiêu đã đề ra” [14].

QHMT hướng vào việc tổ chức không gian lãnh thổ và sử dụng các thành phần MT phù hợp với chức năng MT và điều kiện tự nhiên, làm cho khu vực quy hoạch đảm bảo được các chức năng chủ yếu của MT : không gian sống của con người, nguồn tài nguyên, nơi tiếp nhận chất thải. Mục đích chính của QHMT khu vực là điều hoà giữa phát triển kinh tế - xã hội và BVMT. Nội dung điều hoà của QHMT là đảm bảo một cách chắc chắn sự phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá khả năng

chịu đựng của MT tự nhiên và đảm bảo sự phát triển kinh tế và xã hội phù hợp tốt nhất với hệ thống tự nhiên.

QHMT là sự cụ thể hóa các chiến lược, chính sách về BVMT và là cơ sở để xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động MT. QHMT là một công cụ có tính chiến lược trong phát triển, BVMT ; được coi là một phương pháp thích hợp để tiến tới tương lai theo một phương hướng, mục tiêu do ta vạch ra. QHMT có một số đặc điểm như sau :

Quan điểm HST : quan điểm này xem xét con người là thực thể tồn tại trong tự nhiên, nghĩa là nhấn mạnh mối tương tác giữa con người với các HST tự nhiên và rộng hơn là Sinh quyển.

Tính hệ thống : xem MT là hệ thống mở, gồm các thành phần liên quan chặt chẽ với nhau, tương tác và phụ thuộc lẫn nhau.

Tính địa phương : nhấn mạnh tính đặc trưng của mỗi địa phương, tuy nhiên cần thiết phải xem xét các thành phần MT và sự biến đổi MT trong một phạm vi lớn hơn.

Tính biến đổi theo thời gian : xem xét sự thay đổi MT theo các chu kỳ khác nhau, dài và ngắn, quá khứ và tương lai. Nếu quỹ thời gian không hợp lý, QHMT sẽ không đạt được mục tiêu đã đặt ra.

Tính chất hướng vào tác động : nghiên cứu xem xét đầy đủ những ảnh hưởng MT do hoạt động của con người và sự phân bố của chúng. Các dạng quy hoạch khác thường có "định hướng đầu vào", tập trung chủ yếu vào dữ liệu, mục tiêu và kế hoạch hơn là vào "tác động" của các hoạt động phát triển.

Tính phòng ngừa : khuynh hướng chủ đạo trong QHMT là "nhu cầu bảo tồn", trong đó tập trung vào việc làm giảm nhu cầu đối với các hàng hóa hay dịch vụ có khả năng gây ra các sức ép MT, hơn là việc chấp nhận các "nhu cầu" đã "đặt ra" từ trước, cố gắng tập trung vào việc làm giảm thiểu hay loại bỏ các ảnh hưởng MT.

QHMT được thực hiện ở nhiều cấp độ khác nhau theo phạm vi lãnh thổ : quốc gia, khu vực, tỉnh/thành phố, cộng đồng nhỏ, dự án. Ngoài ra QHMT còn có thể được phân chia theo mức độ chuyên biệt :

Quy hoạch tổng thể MT cho một địa phương/vùng (ví dụ : thành phố Hà Nội, lưu vực sông Cầu hay vùng đồng bằng sông Hồng) thường có thể

bao gồm các nội dung: (a) quy hoạch quản lý chất lượng MT (chất lượng nước, không khí và quy hoạch quản lý chất thải rắn) ; (b) quy hoạch quản lý các dạng tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, cảnh quan, rừng, tài nguyên sinh vật hoang dã v.v...) ; (c) đề xuất cơ cấu tổ chức, thể chế và sự phối hợp hành động, quy hoạch hệ thống quan trắc, giám sát MT v.v...

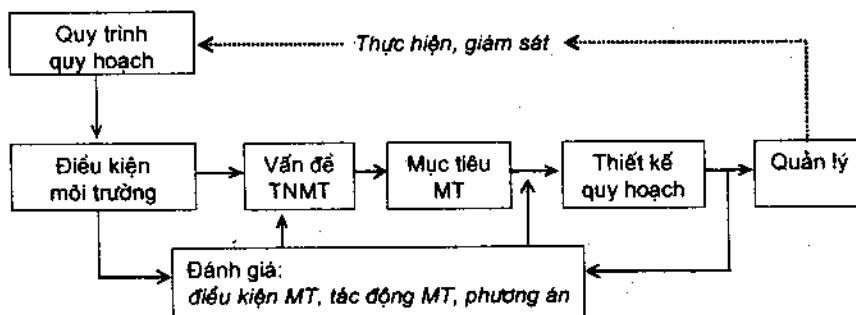
QHMT chuyên ngành là dạng quy hoạch để đạt được một/một số ít mục tiêu MT đối với một/một vài thành phần của MT riêng biệt nào đó (ví dụ nước / không khí / rừng / sinh vật và ĐDSH, khu bảo tồn / vệ sinh MT v.v...) trên một phạm vi lãnh thổ địa lý xác định.

3.7.2. Quy trình QHMT

Quy trình QHMT về cơ bản cũng tương tự như trong các lĩnh vực quy hoạch khác, tuy rằng khái niệm MT thường được hiểu là đi liền với thiên nhiên hay các hiểm họa MT (hình 3.8).

Các bước cơ bản của QHMT bao gồm :

- Điều tra, thu thập các thông tin về điều kiện tài nguyên và MT khu vực nghiên cứu.
- Xem xét các khía cạnh MT quan tâm và xác định những vấn đề MT bức xúc.
- Hình thành mục tiêu.
- Thiết kế quy hoạch.
- Đề xuất giải pháp quản lý nhằm thực hiện phương án quy hoạch đề xuất.
- ĐMT, điều kiện MT, phương án, dự án.



Hình 3.8. Quy trình QHMT (Vũ Quyết Thắng, 2005)

QHMT được tiến hành trong một phạm vi không gian xác định, thường tương ứng với các đơn vị hành chính. Tuy nhiên, ngay cả trong trường hợp đó, để có thể xem xét vấn đề một cách đầy đủ hơn, cần có thêm thông tin ở các vùng ảnh hưởng nằm ngoài khu vực nghiên cứu quy hoạch.

3.7.3. Nội dung QHMT

a) Điều tra, khảo sát và thu thập các thông tin về điều kiện MT của khu vực

Để có sự hiểu biết và đánh giá được trạng thái, tiềm năng, hạn chế và xu thế biến đổi điều kiện MT khu vực, sử dụng trực tiếp cho công tác quy hoạch, ta cần thu thập, điều tra, khảo sát đầy đủ các dạng thông tin, tư liệu, dữ kiện khác nhau về MT. Các thông tin, dữ kiện cơ bản thường bao gồm :

- *Thông tin về điều kiện tự nhiên* bao gồm: khí hậu ; địa hình và địa chất (đất đá, tuổi địa chất, cấu trúc địa chất, tính chất địa hoá, địa chấn, tai biến địa chất (trượt lở, lún sụt, dòng bùn đá) ; thủy văn nước ngầm (các tầng nước ngầm, giếng, số lượng và chất lượng nước ngầm, đặc điểm địa chất thủy văn) ; thủy văn nước mặt (đại dương, biển, hồ, châu thổ, sông, dòng chảy, đầm phá, đất ngập nước, chất lượng nước, đồng bằng ngập lụt) ; thổ nhưỡng (loại đất, cấu trúc, tính chất, độ sâu đến mặt nước ngầm, độ dày tầng phong hoá, độ chặt, khả năng trao đổi cation/anion, độ kiềm, độ axit) ; thực vật (quần xã, quần thể, thành phần loài, phân bố, tuổi, loài quý hiếm, lịch sử cháy rừng, diễn thế) ; động vật hoang dã (sinh cảnh, các quần thể động vật, các số liệu điều tra về loài quý hiếm, có giá trị khoa học và giáo dục ; loài bị đe dọa tuyệt chủng) v.v...

- *Thông tin về đặc điểm kinh tế - xã hội* bao gồm : dân số (tốc độ sinh trưởng, tỷ lệ nam nữ, cấu trúc tuổi, nghề nghiệp và nhân lực) ; sử dụng đất (đặc điểm của vấn đề sử dụng đất ở địa phương, số lượng, chất lượng, sự phân bố theo không gian các loại hình sử dụng chính) ; các hoạt động kinh tế hiện tại (các hoạt động khai thác hoặc sử dụng trực tiếp và không trực tiếp tài nguyên thiên nhiên trong các ngành công nghiệp, khai khoáng, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, giao thông

vận tải) và dịch vụ ; tình hình giáo dục, y tế, văn hóa ; quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (tổng thể, ngành, đặc biệt là các quy hoạch xây dựng và sử dụng đất) ; cơ sở hạ tầng (các hệ thống giao thông, năng lượng ; cấp, thoát nước, quản lý chất thải rắn đô thị, cung cấp nước sạch và vệ sinh MT nông thôn, các công trình lịch sử, văn hóa, khảo cổ) ; các vấn đề về thể chế và chính sách (luật pháp, hệ thống quản lý nhà nước về BVMT ; các chính sách khuyến khích kinh tế, chính sách thuế ; chính sách giá ; chiến lược đầu tư, quản lý đất đai, kế hoạch và tình hình đầu tư cho kiểm soát ô nhiễm) ; y tế cộng đồng v.v...

– *Thông tin về bối cảnh phát triển khu vực* : bối cảnh MT và phát triển khu vực là những yếu tố phản ánh sự tương tác giữa các hệ thống xã hội và hệ thống tự nhiên, bao gồm : các quan hệ của khu vực nghiên cứu với vùng khác do vị trí địa lý ; các lĩnh vực phát triển chính ảnh hưởng mạnh đến khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và chất lượng MT xung quanh ; những thuận lợi và hạn chế về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, chính trị và thể chế.

– *Cơ quan điều hành hoạt động phát triển và các nhóm liên quan* : có thể bao gồm Chính phủ, Trung ương, Bộ TN&MT ; chính quyền cấp tỉnh hoặc thành phố, Sở TN&MT ; chính quyền địa phương ; các khu vực và tổ chức kinh tế công nghiệp, thương mại tư nhân ; các tổ chức phi chính phủ, hội tình nguyện ; tổ chức quần chúng ; các đoàn thể tổ chức văn hóa, giáo dục, truyền thông ; vai trò, chức năng của mỗi tổ chức trong hệ thống quản lý về phát triển và QLMT.

b) Đánh giá tài nguyên thiên nhiên, tác động và hiểm họa MT, dự báo xu thế biến đổi MT

Trên cơ sở các nguồn thông tin thu thập được, đánh giá MT thường tập trung vào những nội dung cơ bản là : đánh giá tài nguyên thiên nhiên, đánh giá hiểm họa và đánh giá tính thích hợp cho phát triển và khả năng chịu tải.

– *Đánh giá tài nguyên thiên nhiên* : Việc đánh giá tiềm năng của các dạng tài nguyên thiên nhiên (nước mặt, nước ngầm, đất đai, tài nguyên xây dựng, sinh vật, cảnh quan...) của khu vực có ý nghĩa quan trọng cho sự phát triển cả trong hiện tại và tương lai. Mục đích chính của đánh giá tài nguyên MT là xác định các dạng tài nguyên MT có ý nghĩa và

những hạn chế trong sử dụng đất ; xác định số lượng, chất lượng và sự hạn chế của các dạng tài nguyên ; xác định vị trí và sự phân bố trong mỗi khu vực của tài nguyên và các hạn chế ; ước lượng tác động tiềm năng của các phương án sử dụng mỗi dạng tài nguyên và các khu vực bị hạn chế trong khai thác tài nguyên (ví dụ phát triển vùng đô thị mới trên tầng chứa nước có nguy cơ dễ gây nhiễm bẩn nước ngầm).

- *ĐTM và đánh giá rủi ro MT* : ĐTM là công việc không thể thiếu trong QHMT. Mục đích ĐTM là khuyến khích việc xem xét các khía cạnh MT trong việc lập quy hoạch hoặc ra quyết định đối với các dự án, chương trình hay chính sách, qua đó có thể lựa chọn, thực thi các chính sách, dự án và hoạt động phát triển có lợi hơn cho MT. ĐTM cần được thực hiện đối với các dự án, dự án quy hoạch, chương trình, chính sách phát triển trong vùng. Các tác động MT lớn, lâu dài cần được xem xét, dự báo và đánh giá trên cơ sở các dự báo về phát triển khu vực (dân số, sử dụng tài nguyên, thải lượng các loại chất thải v.v...) nhằm mục đích đưa ra các nhận định về xu hướng biến đổi điều kiện MT, làm cơ sở cho việc nhận dạng các vấn đề MT cũng như đưa ra các giải pháp thực tế trong xây dựng QHMT. Những khía cạnh liên quan đến các nguy cơ rủi ro MT sinh thái và sức khoẻ do tai biến thiên nhiên (động đất, trượt lở, sóng thần v.v...), ô nhiễm và sự cố MT do con người gây ra (ô nhiễm đất, nước, không khí, sự cố tràn dầu, hoả hoạn...) cũng cần được xem xét, đánh giá đầy đủ trên cơ sở kỹ thuật đánh giá rủi ro MT. Nội dung nghiên cứu đánh giá rủi ro MT cần tập trung vào việc xác định hiểm hoạ tiềm năng, phạm vi khu vực phơi nhiễm/hay sẽ bị ảnh hưởng, ước lượng xác suất xảy ra sự cố và đánh giá mức độ rủi ro, đề xuất các giải pháp quản lý rủi ro phù hợp và mang tính hệ thống.

- *Đánh giá tiềm năng, tính thích hợp cho phát triển* :

Đánh giá tiềm năng và tính thích hợp cho phát triển là việc phân tích các nhân tố sinh thái của đất đai nhằm tìm ra mức độ tiềm năng/sự thích hợp của MT đối với một hay nhiều mục đích sử dụng khác nhau. Đây là một quá trình kỹ thuật cần thiết, được thực hiện ở nhiều quy mô lãnh thổ từ bé đến lớn nhằm mục đích quy hoạch sử dụng lãnh thổ một cách tốt nhất.

c) Xác định vấn đề MT then chốt

Một trong những bước quan trọng nhằm nhận thức rõ nhu cầu cấp thiết của khu vực chính là xác định các vấn đề MT và tài nguyên có ảnh hưởng nghiêm trọng đến dân cư và các HST trong vùng. Trên cơ sở việc phân tích, đánh giá MT và dự báo các biến đổi MT, cho phép ta xác định các vấn đề MT và tài nguyên nổi cộm của khu vực.

– *Các vấn đề về tài nguyên thiên nhiên* là những vấn đề liên quan đến các tác động mạnh mẽ do phát triển và các mối quan tâm có tính cạnh tranh. Các dạng tài nguyên cần xem xét bao gồm : nước mặt, các tầng nước ngầm, không khí, tài nguyên rừng, đất nông nghiệp, xây dựng và phát triển ; tài nguyên thủy sản, khoáng sản, vật liệu xây dựng, năng lượng, các HST nhạy cảm, di tích lịch sử, di sản văn hóa và khu vực nghỉ ngơi du lịch v.v... Việc đánh giá có thể dựa trên cơ sở xem xét các thông tin về trữ lượng, chất lượng, phân bố theo không gian, năng suất bền vững, nhu cầu, cách thức sử dụng và mức độ khai thác chủ yếu. Những vấn đề tài nguyên của mỗi khu vực có tính đặc thù riêng, chứa đựng các yếu tố hạn chế hay cản trở. Chẳng hạn tài nguyên rừng của khu vực đang bị suy thoái, đất bị xói mòn mạnh, nước ngầm bị cạn kiệt hay sự khan hiếm tài nguyên năng lượng v.v...

– *Các vấn đề liên quan đến ô nhiễm và hiểm họa MT* : Những khía cạnh cần tập trung nghiên cứu ở đây là sự liên quan giữa các nguy cơ MT và phát triển ; chúng có thể bao gồm các nội dung về hệ thống MT có nguy cơ hay đang bị đe dọa, tính chất, mức độ bị đe dọa hay mức độ tiềm ẩn. Các hiểm họa MT có thể là : hiểm họa liên quan tới sức khỏe MT ; các khu vực nhạy cảm MT (dễ bị ngập lụt, đất dốc không ổn định, xói mòn và sụt lún, động đất, chịu tác động mạnh của gió và bão v.v...) ; khu vực tập trung dân cư quá cao ; các nguy cơ tiềm ẩn do hoạt động công nghiệp, khai khoáng, giao thông vận tải ; các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái (nước mặt, nước ngầm, không khí, đất v.v...); sử dụng hóa chất nông nghiệp quá mức. Trong danh mục các vấn đề MT không chỉ có những vấn đề MT hiện tại mà còn phải bao gồm cả những vấn đề MT có thể xảy ra trong tương lai. Ví dụ, nguồn nước ngầm hiện tại không bị ô nhiễm nhưng đang có nguy cơ bị ô nhiễm do các tác nhân từ các trạm xăng dầu hay bãi rác trong khu vực.

- *Các vấn đề MT có nguy cơ cao* : Sau khi thiết lập được danh mục các vấn đề tài nguyên MT khu vực, cần phải xác định nhóm những yếu tố hay vấn đề có "nguy cơ cao", có khả năng gây ra ảnh hưởng nghiêm trọng đối với sức khỏe, chất lượng MT hay chất lượng cuộc sống người dân cũng như những vùng hay khu vực cụ thể tiềm ẩn các nguy cơ cao đó. Do sự hạn hẹp về các nguồn lực, cần phải chọn lựa và xếp hạng ưu tiên để có thể tập trung sự chú ý và hoạt động vào một số vấn đề cụ thể nào đó. Điều quan trọng là phải xem xét song song sự ưu tiên đối với đồng thời hai lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ chất lượng MT.

d) Thiết lập mục tiêu MT

Đây là một trong những câu hỏi then chốt đầu tiên mà nhóm quy hoạch phải đặt ra cho chính mình và cộng đồng.

Mục tiêu có thể được phân chia thành : mục tiêu chiến lược/lâu dài và mục tiêu cụ thể. *Mục tiêu chiến lược/lâu dài* được xác lập dựa trên chiến lược BVMT ở cấp quốc gia, vùng hay địa phương và những vấn đề tài nguyên MT cụ thể của mỗi vùng. Các *mục tiêu cụ thể* thường là những mục tiêu mang tính định lượng, những tiêu chí phải đạt được trong một khoảng thời gian ngắn trước mắt. Các vấn đề MT cụ thể thường xuất phát từ nhu cầu BVMT thiên nhiên, sử dụng hợp lý đất đai, hạ tầng cơ sở MT, sức khỏe cộng đồng, vệ sinh MT, cấp nước sạch, phòng ngừa ô nhiễm, xử lý chất thải v.v... Vì vậy, các mục tiêu cụ thể về MT cũng phải hướng vào các vấn đề cụ thể đối với từng thành phần MT khác nhau.

Có nhiều phương thức khác nhau trong xác định mục tiêu : căn cứ vào chính sách, chiến lược, sự lựa chọn của chính quyền địa phương ; xác định thông qua các quá trình bầu cử chính trị ; do các hội nghị giữa các bên tham gia hay của cộng đồng lựa chọn. Trong QHMT các cộng đồng nhỏ, cần phải thiết lập các mục tiêu có tính địa phương, rất cụ thể, hết sức thiết thực và có tính khả thi cao.

e) Thiết kế quy hoạch

Thiết kế quy hoạch là việc thể hiện các ý tưởng quy hoạch một cách cụ thể bằng các giải pháp hợp lý, khoa học nhằm đạt tới các mục tiêu MT đã lựa chọn. Trong thiết kế QHMT, các giải pháp kỹ thuật không gian khác nhau như phân vùng nhằm quản lý chất lượng MT ; phân

vùng sinh thái - MT, quy hoạch tổ chức lãnh thổ (quy hoạch sử dụng đất), quy hoạch sinh thái theo mục tiêu bảo vệ thiên nhiên, MT. Giải pháp quy hoạch thay đổi tùy thuộc phạm vi không gian và đối tượng quy hoạch cụ thể.

Quy hoạch quản lý tài nguyên :

QHMT theo hướng tổ chức lãnh thổ hay quy hoạch sử dụng đất bền vững thường hướng vào việc xác định các khu vực có những đòi hỏi đặc biệt về khai thác, sử dụng và quản lý. MT khu vực quy hoạch sẽ được phân chia thành các tiểu vùng khác nhau, trên cơ sở đó xây dựng chiến lược sử dụng đất và quản lý tài nguyên, MT.

QHMT trên cơ sở tiếp cận HST (là một dạng QHMT theo lãnh thổ) là việc đề xuất các phương án tổ chức và sắp xếp các kiểu HST. Theo quan điểm của các nhà sinh thái học, MT khu vực là một tập hợp của các HST có quan hệ mật thiết với nhau. MT khu vực, dựa trên các đặc điểm sinh thái, có thể được phân chia thành bốn kiểu HST cơ sở : (a) các hệ thống sản xuất, (b) các hệ thống bảo tồn hay hệ thống tự nhiên, (c) các hệ thống liên hợp và (d) hệ thống đô thị và khu công nghiệp. Để có một MT khu vực bền vững, tính đa dạng HST càng phải lớn và theo một tỷ lệ thích hợp nào đó để đáp ứng các yêu cầu sinh thái nhất định.

Trong QHMT theo lãnh thổ, việc hoạch định hay tổ chức lãnh thổ cần tuân thủ các yêu cầu pháp lý được quy định trong Luật Đất đai và các luật pháp liên quan. Mục tiêu của quy hoạch quản lý tài nguyên thiên nhiên và MT là :

- Xác định và bảo vệ đất đai có giá trị đặc biệt, bảo tồn các HST quan trọng, quản lý tốt các vùng nhạy cảm MT, bảo tồn ĐDSH.
- Xác định việc sử dụng và phân bổ đất đai thích hợp trong khi vẫn đảm bảo tính bền vững sinh thái dài hạn.
- Giải quyết các nhu cầu đang cạnh tranh nhau về đất và giảm xung đột trong sử dụng đất.
- Đưa ra định hướng và hành động cho việc khôi phục những thắng cảnh bị xuống cấp, phòng chống tai biến và ô nhiễm MT.
- Đưa ra các định hướng tương lai về quy hoạch đất đai và các quyết định quản lý tài nguyên.

Các nguyên tắc cơ bản trong quá trình thiết kế là :

- Điều tra một cách hệ thống các nguồn tài nguyên hiện có, nhận dạng các quá trình hay chức năng tự nhiên đối với các đơn vị đất đai. Phân tích tiềm năng và tính thích hợp của đất đai, lập bản đồ năng suất sinh học ; xác định mối liên quan giữa diện tích các khoảnh đất đai và tài nguyên sinh vật.

- Nhận dạng các vùng hạn chế hay có nguy cơ, các vùng nhạy cảm, các cảnh quan và vùng địa chất độc đáo, các khu vực cần cải tạo, khu vực có thể sử dụng cho mục đích khác nhau.

- Tìm hiểu đặc điểm của các HST, xác định giới hạn khả năng chịu tải và khả năng đồng hóa, mối liên kết giữa tính ổn định, khả năng chống trả và tính đa dạng của các HST, nhận dạng mối liên kết giữa các HST. Tìm hiểu động học quần thể của các loài then chốt, xác định các loài chỉ thị chất lượng MT.

- Hiểu rõ sự tương thích và không tương thích trong sử dụng đất đai cận kề. Thiết kế với mức rủi ro thấp. Tạo tính mềm dẻo và khả năng thay đổi có tính thuận nghịch trong các quyết định về sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và sử dụng tài nguyên.

- Xác định những vấn đề sức khỏe liên quan đến cảnh quan. Nhận dạng và kiểm soát ngoại ứng đối với các lô đất càng bé càng tốt. Tìm hiểu mối liên kết văn hóa giữa sử dụng đất, năng suất và việc tái sử dụng tài nguyên. Nhận dạng các giá trị, mối quan tâm và sự chấp thuận của cộng đồng và thế chế.

- Quy hoạch cho việc bảo tồn và tạo năng suất bền vững đối với các dạng tài nguyên. Xác định, tạo ra và nâng cao tính thẩm mỹ đối với các dạng tài nguyên cảnh quan.

Để thực hiện QHMT, phải tiến hành thu thập các dạng thông tin rất cơ bản về điều kiện tự nhiên (ví dụ đất, địa chất, lớp phủ thực vật, nơi cư trú, thủy sản, vực nước v.v...), hoạt động của con người như du lịch, khu công nghiệp, hoạt động đánh bắt cá v.v...), các thông tin về tiềm năng như năng lực đánh bắt, nông nghiệp, tiềm năng dầu, khí đốt, các khu vực đã được quy hoạch (di tích, công viên). Hầu hết các lớp thông tin bản đồ về tài nguyên được quản lý bằng hệ thống thông tin địa lý (GIS), đó

là một công cụ rất hữu ích cho công tác quy hoạch lãnh thổ. Sau khi hoàn thành việc thu thập thông tin, nhóm quy hoạch phải phát triển các kịch bản ban đầu hoặc một kế hoạch. Công việc này kéo theo một số bước, bao gồm việc xác định ranh giới các đơn vị quy hoạch thường là những khu vực quản lý tài nguyên, tóm lược những hoạt động và giá trị tài nguyên, xây dựng mục tiêu và chiến lược áp dụng cho từng khu vực lẻ, áp dụng phương thức phân vùng và ĐTM cho các kịch bản. Kết quả cuối cùng của hoạt động quy hoạch là bản đồ phác họa sự phân bố về mặt không gian của những khu vực quản lý tài nguyên và phân vùng sử dụng đất cùng với các mục tiêu và chính sách, kế hoạch ; đưa ra những định hướng rộng, tổng thể cho các cơ quan đối với công tác quản lý các nguồn lực kinh tế, xã hội và MT trong khu vực quy hoạch ; hướng dẫn các cơ quan xây dựng các chương trình ưu tiên cho riêng cơ quan mình và mang tính liên ngành.

Ví dụ : Ngay từ năm 1941, QHMT cho toàn lãnh thổ Australia đã được thực hiện với 6 bước kỹ thuật, bao gồm việc vạch ranh giới cho 93 khu vực ở Australia, tiến hành điều tra và kiểm kê các nguồn tài nguyên, khuyến khích các cơ quan điều hành và chính phủ địa phương lập kế hoạch bảo tồn và phát triển trên cơ sở khu vực, phân cấp quy hoạch cho các Ủy ban phát triển khu vực để đảm bảo có sự tham gia của công chúng, gắn sự phát triển của mỗi khu vực với chính sách kinh tế quốc gia.

Hệ thống khoanh vùng MT tổng hợp đã được Chính phủ Hà Lan phát triển và áp dụng cho 11 dự án thử nghiệm ở Hà Lan. *Khoanh vùng MT tổng hợp* là một cách tiếp cận hoàn toàn mới, là việc kết hợp các tiêu chuẩn MT, các giải pháp khắc phục ô nhiễm và quản lý điều hành việc sử dụng đất nhằm mục tiêu giảm hay hạn chế các phát thải MT không thể chấp nhận được trong các khu dân cư và chú ý giải quyết các vấn đề cộng hưởng của các chất phát thải. Cách tiếp cận này theo chính sách "hướng tác động" khác với cách tiếp cận cũ là "hướng nguồn" (giải quyết vấn đề ô nhiễm bằng cách xử lý nguồn ô nhiễm). Mục tiêu chính của quy hoạch là đạt tới sự PTBV và tiến tới kiểm soát các vấn đề MT ở Hà Lan trong thời gian 25 năm.

Phân vùng quản lý chất lượng MT :

Phân vùng quản lý chất lượng MT được áp dụng trong một số trường hợp như quy hoạch quản lý chất lượng nước mặt theo mục đích sử dụng, quy hoạch quản lý chất lượng MT một lãnh thổ v.v... Việc ấn định các khu vực MT với các đòi hỏi về chất lượng MT khác nhau, nghĩa là phải tuân thủ theo các TCMT khác nhau. Từ đó đưa đến khả năng kiểm soát các hoạt động, mức độ khai thác tài nguyên MT, mức độ cho phép trong xả thải các loại chất thải vào MT địa phương trong một hệ thống MT thống nhất. Đề xuất không gian MT có tính bắt buộc cho việc quản lý chất lượng MT đối với từng khu vực, nhằm hướng dẫn và kiểm soát các hoạt động phát triển tại mỗi khu vực "chức năng MT" trong tương lai.

Nội dung QHMT của Thành phố Tokyo ở Nhật Bản gồm : xác định các vấn đề MT cần xem xét trong quy hoạch (ô nhiễm không khí, tiếng ồn, chất lượng nước, đất, độ rung, độ lún, ánh sáng mặt trời, sóng điện từ, địa hình ; thực vật, động vật và MT tự nhiên ; các khu di tích và cảnh quan lịch sử, việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên ; MT sống) và phân vùng QLMT dài hạn Thành phố thành 8 "vùng MT" với các vấn đề MT nổi cộm đặc trưng. Kỹ thuật phân vùng MT cũng được các chuyên gia Nhật Bản áp dụng cho một vài dự án thử nghiệm ở Việt Nam như Dự án Quy hoạch chất lượng MT thành phố Hà Nội, Quy hoạch BVMT thành phố Hạ Long.

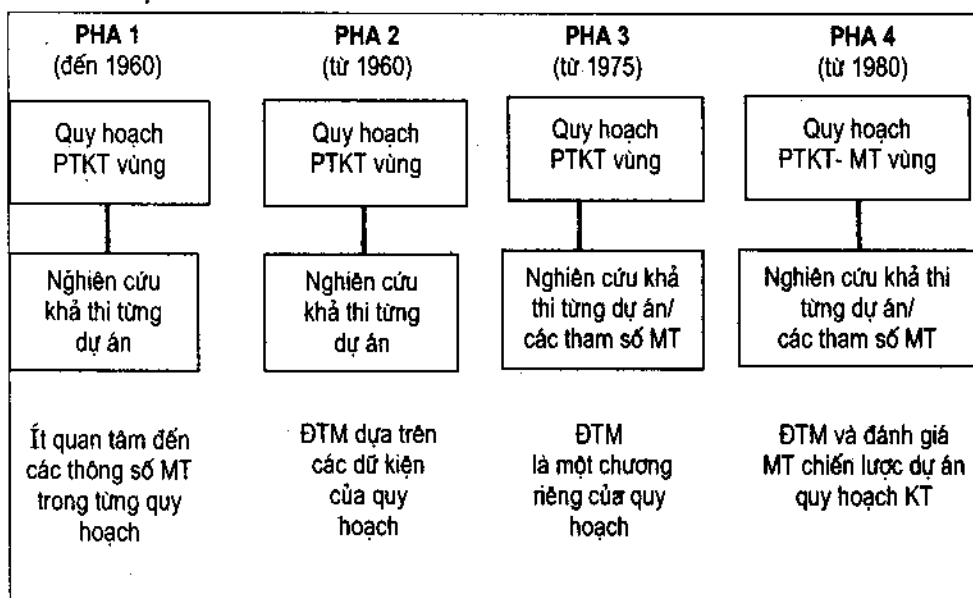
f) Quản lý quy hoạch

Đề xuất về quản lý quy hoạch là một phần không thể thiếu trong nội dung QHMT. Mục đích là nhằm tạo ra một khung pháp lý và tổ chức cần thiết, tăng cường năng lực quản lý nhà nước, phát huy vai trò của các cơ quan và tổ chức xã hội, tạo ra nguồn lực tài chính cần thiết, tổ chức hoạt động quan trắc và giám sát để thực hiện các nội dung quy hoạch đã đề xuất. Những đề xuất này phải xuất phát từ tình hình hiện tại về QLMT trong vùng và những mục tiêu đang hướng tới. Ngoài ra, cũng cần đề xuất một số dự án cụ thể, riêng biệt nhằm cải thiện, bảo vệ, phát triển MT ; thực hiện ĐTM sơ bộ hay chi tiết đối với tất cả dự án đề xuất có khả năng gây ra các tác động MT và phải được xem là một phần không thể tách rời của nghiên cứu tiền khả thi.

3.7.4. Quy hoạch tổng thể lồng ghép phát triển kinh tế - MT

Mặc dù ĐTM và đánh giá MT chiến lược có nhiều tiến bộ trong những năm gần đây, nhưng chỉ là các giải pháp nhằm hiệu chỉnh những thiếu sót về MT của các dự án cụ thể, nó không thể thay thế việc quy hoạch hợp lý việc sử dụng tài nguyên và MT ngay từ đầu. Nhận thức rõ nhu cầu phải BVMT tài nguyên thiên nhiên một cách tích cực hơn, quy hoạch tổng thể lồng ghép kinh tế và MT đã được chú ý triển khai. Trong trường hợp không thể tiếp cận theo phương thức này, cần phải có đánh giá MT chiến lược chi tiết cho dự án quy hoạch phát triển.

Đối với các nước phát triển, quá trình lồng ghép MT vào quy hoạch kinh tế được tiến hành theo hình 3.9.



Hình 3.9. Các tham số MT trong quy hoạch ở Mỹ

Ghi chú: PTKT – Phát triển kinh tế ; PTKT - MT – Phát triển kinh tế - MT

Từ năm 1969, Ban Phát triển khu vực của Tổ chức các nước Châu Mỹ (OAS) đã trợ giúp 25 nước thuộc châu Mỹ La Tinh và Caribe tiến hành 75 nghiên cứu lồng ghép tổng hợp kinh tế và MT. Những nghiên cứu này tốn khoảng 50 triệu USD nhưng đã tạo ra các dự án phát triển có tổng kinh phí 3,8 tỷ USD, một nửa trong số đó đã được thực hiện.

Tại châu Á, cách tiếp cận của OAS đã được ADB cải tiến. Theo tài liệu tổng kết của ADB (1993), trong thời gian từ năm 1978 đến 1987, ở khu vực châu Á đã có 10 dự án lớn về QHMT với 9 dự án do ADB tài trợ.

Trong số đó có hai dự án quy hoạch phát triển kinh tế - MT (dự án quy hoạch vùng đầm lầy Segara Anakan ở Indonesia, dự án quy hoạch lưu vực hồ Songkla ở Thái Lan). Đây là một cách tiếp cận về quy hoạch kinh tế vùng đã cải biên, trong đó những mối quan tâm về MT đã được gắn kết vào tiến trình quy hoạch ngay từ đầu. Để có thể liên kết các mối quan tâm về kinh tế và MT vào quy hoạch phát triển vùng, ADB khuyến cáo một quá trình hai giai đoạn: (1) xây dựng quy hoạch phát triển MT vùng và (2) soạn ra một bản quy hoạch tổng hợp kinh tế - MT vùng. Quy hoạch tổng hợp bao gồm ba hợp phần cân bằng nhau: (1) quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, (2) quy hoạch quản lý tài nguyên thiên nhiên và (3) quy hoạch quản lý chất lượng MT. Như vậy, vấn đề tài nguyên và MT đã thực sự được đặt ở vị trí rất cao trong chiến lược phát triển vùng (hình 3.10).

Hình 3.10. Mô hình lập quy hoạch lồng ghép kinh tế và MT ở cấp độ vùng (Peter King, 2001)

hoạch, trách nhiệm, quy tắc, thủ tục, quá trình và nguồn lực để xây dựng, thực hiện, xem xét và duy trì chính sách MT". Hệ thống QLMT bao gồm sơ đồ tổ chức và nhân sự, trong đó tổ chức phải lập kế hoạch thực hiện các vấn đề MT, đồng thời phải phân bổ trách nhiệm về các hoạt động MT liên quan; phải thiết lập và triển khai các hoạt động, quá trình và thủ tục MT, đồng thời phải sẵn sàng có đủ nguồn vốn và nhân lực. Hệ thống QLMT của một cơ sở cần được thẩm định và chứng nhận của một tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc gia hoặc quốc tế, thông qua quá trình kiểm tra, đánh giá khách quan, có hệ thống và được lập thành văn bản với các chứng cứ phù hợp tiêu chuẩn ISO 14.001.

Hiện nay, việc đăng ký áp dụng tiêu chuẩn ISO 14.001 tại các nước trên thế giới đã trở thành thông lệ mang tính chất bắt buộc đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng hoá và dịch vụ tham gia vào thương mại quốc tế. Do vậy, việc xây dựng hệ thống QLMT theo tiêu chuẩn ISO 14.001 đã trở thành công cụ QLMT hữu hiệu của doanh nghiệp. Theo số liệu thống kê, ở Nhật năm 2000 đã có tới gần 7.000 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn ISO 14.001. Ở Việt Nam, phần lớn các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài và nhiều doanh nghiệp lớn trong nước đã đăng ký áp dụng tiêu chuẩn ISO 14.001. Trung tâm Quacet thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường Việt Nam là đơn vị đầu tiên được công nhận đủ năng lực thẩm định, đánh giá và cấp chứng nhận tiêu chuẩn ISO 14.001. Các cơ sở được cấp chứng nhận tiêu chuẩn ISO 14.001 là các cơ sở có hệ thống QLMT đủ năng lực kiểm soát được các vấn đề MT của mình và cải thiện nó trong tương lai.

3.8.2. Các yêu cầu của hệ thống QLMT

Hệ thống QLMT theo tiêu chuẩn ISO 14.001 đòi hỏi các yêu cầu sau :

– *Cam kết của lãnh đạo* : Cam kết của lãnh đạo phải được thể hiện từ giai đoạn bắt đầu thực hiện và trong suốt quá trình thực hiện QLMT. Nếu thiếu sự cam kết của lãnh đạo trong việc thiết lập các mục tiêu của ISO 14.001, cũng như sự tham gia tích cực các hoạt động MT liên quan, thì sẽ không có cơ hội để hoà hợp và thực hiện thành công hệ thống QLMT.

- *Tuân thủ chính sách MT* : “Chính sách MT do lãnh đạo lập ra hoặc lập ra dưới sự chỉ đạo của lãnh đạo”, là tài liệu hướng dẫn để lập ra “các đường lối chung”, “các khuynh hướng MT” và “các nguyên tắc hành động” của tổ chức.

- *Lập kế hoạch MT* : Để có hệ thống QLMT hiệu quả, tổ chức phải xác định các hoạt động có thể tác động đến MT, đồng thời cũng phải xác định các yêu cầu pháp luật và các yêu cầu khác cần tuân thủ. Sau đó, tổ chức phải lập kế hoạch để thực hiện các mục tiêu đó. Trong kế hoạch phải đề cập đến việc thiết lập các mục tiêu, chỉ tiêu MT và thiết lập chương trình để đảm bảo đạt được các mục tiêu và chỉ tiêu đề ra.

- *Cơ cấu tổ chức và trách nhiệm* : Cơ cấu tổ chức liên quan đến các khía cạnh MT, phân công vai trò, trách nhiệm đối với từng cấp liên quan cần được đề cập trong hệ thống QLMT và phải làm sao để tất cả nhân viên đều hiểu được cơ cấu đó.

- *Đào tạo cán bộ* : Lãnh đạo có trách nhiệm đảm bảo cho tất cả nhân viên đều có kiến thức về MT, chính sách MT của tổ chức và cam kết của lãnh đạo. Đồng thời, tổ chức phải đảm bảo tất cả những người làm công tác liên quan đến MT đều phải được đào tạo và có đủ năng lực để thực hiện các công việc của mình. Công việc này được thực hiện thông qua các khoá đào tạo và kết quả đánh giá được thiết lập trong hệ thống QLMT.

- *Thông tin liên lạc nội bộ và bên ngoài* : Tổ chức phải thiết lập các kênh thông tin liên lạc về MT trong nội bộ (với toàn bộ nhân viên của tổ chức) và bên ngoài (với các bên hữu quan) đúng lúc và có hiệu quả.

- *Kiểm soát các tài liệu và hoạt động MT liên quan* : Khả năng kiểm soát các hoạt động của hệ thống QLMT của tổ chức được chứng minh qua các thủ tục dạng văn bản của các quá trình có thể có tác động đến MT và qua việc kiểm soát sự tuân thủ chặt chẽ từng thủ tục hằng ngày. Để có thể thực hiện được việc này, tổ chức phải có hệ thống kiểm soát tài liệu nhằm đảm bảo các thủ tục được ban hành và áp dụng đúng lúc và các thay đổi đều phải tuân theo thủ tục đã được phê duyệt.

- *Sự chuẩn bị sẵn sàng và đáp ứng với tình trạng khẩn cấp* : Hệ thống QLMT phải có thủ tục xác định tình trạng khẩn cấp về MT. Sự chuẩn bị sẵn sàng và đáp ứng với tình trạng khẩn cấp phải được thực

hiện và được chứng minh qua các khoá đào tạo, tập huấn và thực hành cụ thể.

– *Kiểm tra, đánh giá và hành động khắc phục, phòng ngừa* : Hệ thống QLMT phải chuyển đổi các ý kiến phản hồi từ lần kiểm tra, giám sát và đo lường các kết quả hoạt động MT thành các hành động khắc phục và phòng ngừa. Đây là bước rất quan trọng trong chu trình “Lập kế hoạch - Thực hiện - Kiểm tra - Khắc phục” của hệ thống QLMT. Bất cứ khi nào có vấn đề nảy sinh, các nhà lãnh đạo phải tìm cách khắc phục và đưa ra biện pháp để ngăn ngừa sự tái diễn.

– *Lưu giữ hồ sơ* : Hệ thống QLMT phải duy trì các hồ sơ MT quan trọng làm bằng chứng cho các kết quả hoạt động của mình. Hồ sơ có thể rất nhiều và đa dạng, là tài liệu hữu ích cho tổ chức, các chuyên gia đánh giá, cơ quan pháp luật và các bên hữu quan khác.

– *Xem xét của lãnh đạo* : Hệ thống QLMT phải được lãnh đạo xem xét định kỳ về tính phù hợp, đầy đủ, hiệu quả nhằm tạo cơ hội cải tiến liên tục.

– *Cải tiến liên tục* : Hệ thống QLMT cần được xây dựng sao cho luôn tạo ra khả năng xác định các cơ hội cải tiến hoạt động liên quan đến MT của mình. Cải tiến liên tục sẽ loại bỏ được nguyên nhân gốc rễ của sự không phù hợp của hệ thống, tuy nhiên, cải tiến liên tục cũng có thể là kết quả của việc thiết lập các quá trình mới thay thế quá trình cũ, thay đổi công nghệ hoặc chiến lược mới.

3.8.3. Cấu trúc của hệ thống QLMT

Tiêu chuẩn ISO 14.001 không nhằm đưa ra cấu trúc nhất định cho hệ thống QLMT, vì khó có thể thiết kế một cấu trúc nhất định phù hợp với tất cả các loại hình tổ chức. Tuy nhiên, tiêu chuẩn ISO 14.001 đưa ra các yêu cầu cơ bản, mục đích và các yêu cầu điều chỉnh để phù hợp với nguồn lực, văn hoá và hoạt động của các tổ chức. Như vậy, tổ chức có thể chuyển đổi các yêu cầu và mục đích của tiêu chuẩn thành cấu trúc hệ thống QLMT và đáp ứng tốt nhất các nhu cầu của tổ chức. Cách tốt nhất để bắt đầu xây dựng hệ thống QLMT là xem xét mô hình hệ thống QLMT theo tiêu chuẩn ISO 14.001 :

- *Chính sách MT* của hệ thống QLMT là sự khởi đầu của cam kết ngăn ngừa ô nhiễm và cải tiến liên tục các kết quả hoạt động về MT của tổ chức. Cam kết này đi kèm với tuyên bố về chính sách MT, nêu ra nguyên tắc lý thuyết và thực hành giúp tổ chức có thể vận hành hệ thống QLMT của mình. Đây là giai đoạn đầu của việc hình thành và là nền tảng để xây dựng và thực hiện hệ thống QLMT. Chính sách MT phải được xem xét thường xuyên để đảm bảo hệ thống được thực hiện và đầy đủ.

- *Lập kế hoạch* là giai đoạn thứ hai của hệ thống QLMT, liên quan đến việc xác định các yêu cầu pháp luật và các yêu cầu khác mà tổ chức phải tuân thủ, các khía cạnh MT có ý nghĩa và các mục tiêu, chỉ tiêu phù hợp, đồng thời đảm bảo thiết lập chương trình QLMT nhằm đạt được các mục tiêu và chỉ tiêu đặt ra. Đây là giai đoạn thực hiện những thay đổi trong tổ chức (thay đổi về các hoạt động, các quá trình, các yêu cầu pháp luật), thể hiện nhu cầu cải tiến liên tục hoạt động BVMT. Đây là giai đoạn lập kế hoạch trong chu trình "Lập kế hoạch - Thực hiện - Kiểm tra - Đánh giá".

- *Thực hiện và điều hành* là giai đoạn thứ ba của quá trình xây dựng nhằm cung cấp các công cụ, các quy trình và các nguồn lực cần thiết để vận hành hệ thống một cách bền vững. Để đạt được giai đoạn này cần thực hiện các bước sau :

- + Phân công trách nhiệm, quyền hạn đầy đủ thực hiện hệ thống QLMT.

- + Chỉ định người đại diện lãnh đạo có trách nhiệm quản lý và theo dõi tiến độ thực hiện hệ thống QLMT.

- + Cung cấp đầy đủ các nguồn lực về nhân lực, kỹ thuật và tài chính.

- + Thiết lập và thực hiện các chính sách báo cáo và các quy trình cần thiết nhằm đảm bảo lãnh đạo cấp cao sẽ nhận thức được các kết quả hoạt động về MT.

- + Xác định nhu cầu đào tạo và tiến hành đào tạo cho nhân viên.

- + Thiết lập và thực hiện các chính sách và quy trình thông tin liên lạc nội bộ và bên ngoài.

+ Thiết lập và thực hiện các chính sách và quy trình lập văn bản, tài liệu về hệ thống QLMT.

+ Thiết lập và thực hiện các chính sách và thủ tục nhằm kiểm soát các hoạt động và quá trình liên quan trong tổ chức.

+ Thiết lập và thực hiện các chính sách và thủ tục nhằm chuẩn bị và ứng phó với tình trạng khẩn cấp.

Giai đoạn này yêu cầu cập nhật liên tục những thay đổi trong quá trình thực hiện. Đây là giai đoạn thực hiện trong chu trình “Lập kế hoạch - Thực hiện - Kiểm tra - Đánh giá”.

– *Kiểm tra và hành động khắc phục* là giai đoạn thứ tư của quá trình xây dựng, thể hiện hoạt động, vận hành cũng như việc giám sát kết quả hoạt động của hệ thống QLMT, các khía cạnh MT và xử lý sự cố không phù hợp. Giai đoạn này cần thực hiện các bước sau :

+ Định kỳ giám sát và đo các thông số đặc trưng hoạt động của tổ chức có thể có các tác động đáng kể đến MT.

+ Định kỳ đánh giá sự tuân thủ với các yêu cầu pháp luật và các yêu cầu khác về MT.

+ Hiệu chuẩn và bảo dưỡng các thiết bị đo theo quy trình của tổ chức.

+ Điều tra tất cả sự không phù hợp trong tổ chức.

+ Thực hiện các hành động khắc phục và phòng ngừa nhằm giảm thiểu các tác động MT và ngăn ngừa tái diễn sự không phù hợp.

+ Lưu giữ các hồ sơ MT theo quy trình và chính sách của tổ chức.

+ Định kỳ đánh giá hệ thống nhằm đảm bảo hệ thống luôn tuân thủ với tiêu chuẩn ISO 14.001, các kế hoạch và chính sách của tổ chức, xác định xem hệ thống đã được thực hiện đúng chưa (đánh giá nội bộ hoặc bên ngoài).

Đây là giai đoạn xem xét nhằm cải tiến quá trình hoặc quyết định những thay đổi cho các giai đoạn khác, là bước kiểm tra trong chu trình “Lập kế hoạch - Thực hiện - Kiểm tra - Đánh giá”.

– *Xem xét của lãnh đạo* là giai đoạn thứ năm và là giai đoạn cuối cùng của mô hình. Quá trình xem xét yêu cầu thu thập các thông tin

liên quan tới QLMT và thông báo các thông tin này tới lãnh đạo cấp cao theo kế hoạch định trước. Mục đích của việc xem xét này gồm :

- + Đảm bảo tính phù hợp liên tục của hệ thống QLMT.
- + Xác định tính đầy đủ.
- + Thăm tra tính hiệu quả của hệ thống.
- + Tạo điều kiện cải tiến liên tục hệ thống, các quá trình và thiết bị trong QLMT.

Từ kết quả xem xét của lãnh đạo về các thiết bị và nhân lực sử dụng trong quá trình áp dụng hệ thống QLMT, cũng như các kết quả hoạt động về MT, tổ chức sẽ quyết định điều kiện hiện tại có thể chấp nhận được và cần phải thay đổi những gì. Giai đoạn này là bước đánh giá trong chu trình “Lập kế hoạch - Thực hiện - Kiểm tra - Đánh giá”.

3.8.4. Xây dựng và áp dụng hệ thống QLMT theo ISO 14.001

Để hiểu rõ hơn việc làm thế nào công ty có thể đáp ứng được với các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 14.001, có thể giả thiết tình huống của một công ty ABC. Các hoạt động của công ty nhằm đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 14.001 được trình bày cụ thể theo các bước sau:

Giới thiệu công ty ABC - công ty đang thực hiện hệ thống QLMT :

– Miêu tả sản phẩm của công ty ABC : năm thành lập, loại hình sản xuất và sản phẩm, tính năng và chất lượng sản phẩm, chi phí sản xuất và tính thân thiện với MT của sản xuất và sản phẩm, ...

– Phạm vi của công ty ABC : số lượng công nhân, cơ cấu tổ chức của công ty, vị trí đặt trụ sở chính, các văn phòng đại diện và các nhà máy sản xuất ra sản phẩm của công ty (diện tích nhà máy, các loại máy móc và công nghệ, quy trình sản xuất, chất lượng sản phẩm...).

– Cách tiếp cận của công ty ABC để quản lý MT, trong đó nêu lên hệ thống QLMT mà công ty đã và sẽ áp dụng.

Chính sách MT :

Chính sách MT của công ty cần phải đáp ứng một số yêu cầu sau:

– Phù hợp với bản chất, phạm vi và tác động MT của các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của tổ chức như : cam kết giảm sử dụng nguyên

liệu thô ; giảm phát thải vào không khí, nước và đất ; cam kết tái sử dụng và tái chế ; cam kết BVMT cho thế hệ tương lai ; cam kết phát triển bền vững ; cam kết khắc phục hậu quả MT khi có sự cố xảy ra ; cam kết cải tiến liên tục hệ thống quản lý MT ...

– Cam kết cải tiến liên tục và ngăn ngừa ô nhiễm : cam kết cải tiến liên tục về những nội dung cụ thể, cam kết cải tiến quá trình thông tin liên lạc về chính sách MT tới công nhân và nhà thầu, xây dựng các chương trình đào tạo mới, theo dõi các thông số MT đặc trưng, nâng cao hiệu quả hoạt động MT, cam kết ngăn ngừa ô nhiễm, giảm sử dụng năng lượng và hoá chất độc hại, sử dụng nguyên liệu tái chế, cải tiến công nghệ giảm thiểu chất thải ...

– Cam kết tuân thủ yêu cầu của pháp luật và các yêu cầu khác về MT mà tổ chức buộc phải tuân thủ. Các yêu cầu khác có thể là các chương trình tự nguyện, các tiêu chuẩn riêng của ngành hoặc yêu cầu nội bộ của tổ chức ...

– Tạo khuôn khổ thiết lập và xem xét các mục tiêu và chỉ tiêu MT, nếu tổ chức tạo ra lượng chất thải lớn thì phải có chính sách giảm thiểu chất thải để phù hợp với bản chất, phạm vi và hoạt động của tổ chức.

– Có văn bản chính thức và thực hiện duy trì thông tin liên tục của chính sách. Khi chính sách MT được lập thành văn bản, lãnh đạo cấp cao cần phải đảm bảo rằng chính sách này được thực hiện trong toàn bộ tổ chức, được duy trì và thông tin tới tất cả các nhân viên như : tóm tắt chính sách MT cho các nhân viên, đưa các chính sách MT lên các bảng thông báo, vào hợp đồng làm việc v.v...

– Sẵn sàng phục vụ cộng đồng : yêu cầu này đòi hỏi chính sách MT của tổ chức phải được phổ biến cho cộng đồng, chia sẻ với cộng đồng theo nhiều cách khác nhau như đưa vào báo cáo của công ty, vào tài liệu quảng bá cho công ty, thông tin lên các trang web, ...

Khía cạnh MT :

Điều quan trọng đối với một hệ thống QLMT là tập trung vào phần xác định khía cạnh MT và kiểm soát tiêu chuẩn. Tổ chức cần xác định các khía cạnh MT là những gì liên quan đến đầu vào và đầu ra, liên quan đến hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của mình hiện tại và đã qua. Khi xác định khía cạnh MT, cần phải xác định khía cạnh MT có ý nghĩa.

Khía cạnh MT là yếu tố của các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của một tổ chức có thể tác động qua lại với MT. Các khía cạnh MT có thể bao gồm : phát tán ra không khí, nước hoặc đất ; ô nhiễm đất; tiêu thụ nguyên vật liệu và tài nguyên thiên nhiên ; tạo chất thải, ...

Khía cạnh MT có ý nghĩa là một khía cạnh có hoặc có thể gây tác động đáng kể đến MT. Các tiêu chí có thể được sử dụng để xác định các khía cạnh MT có ý nghĩa là những tác động MT có ý nghĩa dựa trên tần suất, liên quan đến các luật lệ và yêu cầu của nội bộ tổ chức, có khả năng gây hại tới sức khỏe con người, ảnh hưởng có lợi hoặc có hại tới cảnh quan MT, liên quan đến chính sách MT của tổ chức, ...

Yêu cầu pháp luật và các yêu cầu khác :

Yêu cầu này của ISO 14.001 rất cô đọng, đòi hỏi tổ chức thiết lập và duy trì thủ tục để xác định và tiếp cận với các yêu cầu về pháp luật mà tổ chức phải tuân thủ đối với các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của mình. Hơn nữa, nếu tổ chức phải tuân thủ các yêu cầu khác như yêu cầu của ngành, yêu cầu nội bộ của công ty thì yêu cầu này phải là một phần của thủ tục. Một số yêu cầu được nêu trong pháp luật có thể là :

- BVMT không khí, nước và đại dương.
- Bảo vệ các loài động, thực vật rừng, động vật hoang dã, cá, động vật biển, các loài động vật đang bị đe dọa, ...
- Các vấn đề quản lý MT : các chất độc hại, chất thải nguy hại ; ngăn ngừa ô nhiễm, năng lượng, ...
- Thông tin và lập kế hoạch : thông tin về mức độ nguy hiểm, kế hoạch khẩn cấp ; nghĩa vụ, pháp lý về MT, ...

Mục tiêu và chỉ tiêu :

ISO 14.001 yêu cầu các tổ chức thiết lập và duy trì các mục tiêu và chỉ tiêu MT đã được lập thành văn bản. Các yếu tố cần được xem xét khi thiết lập mục tiêu và chỉ tiêu bao gồm :

- Các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác mà tổ chức phải tuân thủ.
- Các khía cạnh MT có ý nghĩa từ hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của tổ chức.
- Các phương án công nghệ sẵn có của tổ chức.
- Các yêu cầu về hoạt động kinh doanh và tài chính.

– Quan điểm của bên hữu quan : các cơ quan lân cận, cư dân, người lao động, ...

Chương trình quản lý MT :

Xây dựng một chương trình QLMT hiệu quả : chương trình phải xác định rõ trách nhiệm nhằm đạt được mục tiêu và chỉ tiêu ở từng bộ phận chức năng tương ứng trong tổ chức, khung thời gian để đạt được chương trình này, cách thức để đạt được chương trình này, ...

Cơ cấu và trách nhiệm :

Tuỳ vào tình hình của tổ chức, lãnh đạo sẽ quyết định bổ nhiệm ai có quyền hạn và trách nhiệm đảm nhiệm các nhiệm vụ khác nhau để thực hiện hiệu quả hệ thống QLMT, quyết định đó phải được lập thành văn bản, thông báo với mọi người. Lãnh đạo phải cung cấp các nguồn lực để thực hiện và kiểm soát hệ thống QLMT.

Nâng cao nhận thức và năng lực :

Do các khoá đào tạo phụ thuộc vào các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của tổ chức nên tổ chức phải xác định nhu cầu đào tạo. Hơn nữa, tổ chức phải thiết lập và duy trì các thủ tục để giúp nhân viên có thể nhận thức được tầm quan trọng của sự phù hợp với chính sách MT và thủ tục và với các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 14.001 ; các tác động MT đáng kể hoặc tiềm ẩn do các hoạt động của họ và các lợi ích MT thu được do kết quả hoạt động của từng cá nhân được nâng cao ; vai trò và trách nhiệm của học viên trong việc đạt được sự phù hợp với chính sách và thủ tục về MT và các yêu cầu của hệ thống QLMT, gồm cả các yêu cầu sẵn sàng đáp ứng với tình trạng khẩn cấp, các hậu quả tiềm ẩn do đi chệch khỏi các thủ tục hoạt động đã quy định.

Thông tin liên lạc :

Thông tin liên lạc, đặc biệt là thông tin liên lạc nội bộ là một trong các yếu tố quan trọng nhất của hệ thống QLMT. Tiêu chuẩn ISO 14.001 yêu cầu tổ chức phải thiết lập và duy trì thông tin liên lạc nội bộ và bên ngoài về các khía cạnh MT có ý nghĩa và hệ thống QLMT của tổ chức. Thông tin liên lạc nội bộ là kênh liên lạc đa chiều, không chỉ là thông tin từ lãnh đạo xuống dưới mà cả từ dưới lên trên và khắp tất cả phòng ban chức năng của tổ chức. Hơn nữa, tổ chức phải xem xét quá trình thông tin liên lạc ra bên ngoài về các khía cạnh MT có ý nghĩa và lập thành hồ

sơ về các quyết định đó. Tổ chức cũng phải cân nhắc về việc tự nguyện báo cáo ra cộng đồng, mặc dù tổ chức được phép chọn cách không cần báo cáo tất cả vấn đề của mình ra bên ngoài.

Các phương pháp thông tin nội bộ : thông báo tại các cuộc họp cấp phòng hoặc họp chuyên môn, đưa lên trang web nội bộ, báo cáo nội bộ định kỳ ...

Các phương pháp thông tin ra bên ngoài : báo cáo thông tin ra bên ngoài trong các cuộc họp với cổ đông, tạo đường dây nóng, đưa lên các trang web bên ngoài ...

Tài liệu hệ thống quản lý MT :

Tài liệu của hệ thống QLMT như sổ tay MT, quy trình MT, các hướng dẫn công việc, hồ sơ MT có thể thiết lập ở dạng giấy tờ hoặc file điện tử. Hệ thống tài liệu này được quản lý chặt chẽ nhằm giúp cho các phần khác nhau của hệ thống được thống nhất và hiệu quả.

Kiểm soát tài liệu :

Tài liệu bao gồm các quy trình, sổ tay và các loại văn bản khác chứng minh các hoạt động hiện tại và các hoạt động đang trong kế hoạch. Các tài liệu của hệ thống cần được kiểm soát nhằm đảm bảo :

- Có thể xác định ngay được vị trí đặt tài liệu.
- Các tài liệu thường kỳ được xem xét lại khi cần thiết và được người có thẩm quyền phê chuẩn.
- Các tài liệu hiện hành luôn sẵn có khi cần thiết.
- Tài liệu lỗi thời cần được loại bỏ nhanh chóng. Những tài liệu lỗi thời thuộc về pháp luật hoặc chuyên môn được giữ lại vì mục đích bảo quản, lưu trữ thì cần được định ra một cách phù hợp.
- Trách nhiệm liên quan đến việc biên soạn và sửa đổi tài liệu phải được thiết lập và duy trì.
- Tài liệu phải dễ đọc, có đề ngày tháng, tìm thấy dễ dàng, được giữ gìn theo thứ tự và lưu lại trong một thời gian quy định.

Kiểm soát điều hành :

Yêu cầu chung của việc kiểm soát điều hành liên quan đến tất cả các nhân viên khi công việc của họ có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến MT. Do đó, những nhân viên này đóng vai trò quan trọng để có thể đạt

được một hệ thống QLMT có hiệu quả và họ phải được đào tạo nhận thức về tác động MT. Tổ chức cần xác định các hoạt động liên quan tới các khía cạnh MT có ý nghĩa, phù hợp với chính sách, mục tiêu và chỉ tiêu của tổ chức. Các thủ tục kiểm soát điều hành được lập thành các văn bản và hướng dẫn công việc cụ thể, được duy trì liên tục và thông tin liên lạc với các nhà cung ứng và nhà thầu.

Quản lý nhà cung ứng : tổ chức cần đảm bảo rằng hàng hoá và dịch vụ được cung cấp bởi nhà thầu và nhà cung cấp đáp ứng được yêu cầu của mình.

Sự chuẩn bị đối phó với tình trạng khẩn cấp :

Yêu cầu chung của tiêu chuẩn đòi hỏi tổ chức thiết lập và duy trì các thủ tục để xác định rõ và đáp ứng các sự cố tiềm ẩn và tình trạng khẩn cấp ; để phòng và giảm nhẹ các tác động MT liên quan đến các tình huống này. Thông thường, các tổ chức có hệ thống QLMT hoàn thiện đều đã văn bản hoá các yêu cầu này dưới dạng một kế hoạch đáp ứng tình trạng khẩn cấp chi tiết.

Giám sát và đo đạc :

Giám sát và đo các thông số cơ bản về các hoạt động có thể gây ra các tác động đáng kể đến MT, như : sử dụng năng lượng, nước, hoá chất, lượng chất thải... Bên cạnh đó, cần phải tiến hành hiệu chuẩn và bảo trì thiết bị giám sát và đo. Các số liệu giám sát và đo cũng như số liệu hiệu chỉnh được văn bản hoá thành các thủ tục của công ty. Theo kết quả giám sát và đo, tiến hành đánh giá sự tuân thủ của công ty đối với yêu cầu của pháp luật theo thủ tục đã được văn bản hoá.

Sự không phù hợp và hành động khắc phục, phòng ngừa :

Tiêu chuẩn ISO 14.001 yêu cầu tổ chức thiết lập và duy trì thủ tục nhằm xác định trách nhiệm và quyền hạn trong việc xử lý và điều tra sự không phù hợp, để tiến hành các hành động giảm nhẹ, khắc phục và phòng ngừa, cũng như việc thay đổi các thủ tục này khi cần thiết. Theo định kỳ quy định trong thủ tục, nhân viên MT tiến hành đánh giá sự không phù hợp và hiệu quả của các hành động khắc phục, phòng ngừa của công ty, để xuất lãnh đạo công ty có các biện pháp điều chỉnh.

Hồ sơ :

Hồ sơ là các bằng chứng chứng minh cho công việc đã hoàn thành, khác với tài liệu là các quy định, hướng dẫn, sổ tay và các dạng văn bản khác dùng để quản lý hệ thống QLMT. Tiêu chuẩn ISO 14.001 yêu cầu tổ chức phải thiết lập và duy trì các thủ tục để xác định, duy trì và sắp xếp các hồ sơ về : đào tạo, kết quả đánh giá hệ thống QLMT, xem xét của lãnh đạo, các giấy phép MT, thông tin về thuộc tính của sản phẩm, báo cáo MT ra bên ngoài, bảo dưỡng và kiểm tra thiết bị, các sự cố và hành động khắc phục tại công ty... Hồ sơ cần phải dễ đọc, dễ phân định, dễ tìm nguồn gốc hoạt động và dịch vụ có liên quan, dễ truy tìm, có thời gian lưu giữ, bảo quản chống hư hỏng và mất mát.

Đánh giá hệ thống QLMT :

Tiêu chuẩn ISO 14.001 yêu cầu công ty thiết lập và duy trì các thủ tục và chương trình đánh giá xem hệ thống QLMT của công ty có phù hợp với kế hoạch MT đã đặt ra, có được thiết lập, duy trì và thực hiện phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn không. Thủ tục đánh giá bao gồm các yếu tố : phạm vi đánh giá, tần suất đánh giá, phương pháp đánh giá, trách nhiệm và yêu cầu tiến hành đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá.

Xem xét của lãnh đạo :

Tiêu chuẩn ISO 14.001 yêu cầu lãnh đạo cao nhất của công ty xem xét lại hệ thống QLMT tại từng giai đoạn nhằm đảm bảo tính bền vững, thích hợp và hiệu quả của hệ thống, bao gồm : đã đề cập đến tất cả các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của công ty chưa, kể cả các thay đổi đã có ; có cung cấp đầy đủ cho việc cải tiến liên tục và phòng ngừa ô nhiễm không ; đã đáp ứng đủ các yêu cầu của pháp luật chưa ; mục tiêu và chỉ tiêu của hệ thống có phù hợp với chính sách MT của công ty không... Lãnh đạo công ty cần phải xem xét những thay đổi về chính sách, mục tiêu, chỉ tiêu và các yếu tố khác của hệ thống sao cho sau khi xem xét sẽ có thay đổi, bổ sung vào hệ thống hiện có. Khi việc xem xét này hoàn tất, văn bản của việc xem xét cần phải ghi thành biên bản và trở thành một hồ sơ của hệ thống QLMT của công ty.

Chương 4

CÁC CÔNG CỤ KINH TẾ TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM

Đẩy mạnh áp dụng công cụ kinh tế trong QLMT là giải pháp thứ 3 trong số 8 giải pháp thực hiện Chiến lược BVMT Quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Theo đó, "các công cụ kinh tế tiếp cận mục tiêu MT linh hoạt, hiệu quả và kinh tế cho phép các doanh nghiệp lựa chọn phương án tối ưu đáp ứng các yêu cầu về MT". Nghị quyết 41/NQ-TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam năm 2004 đã ghi "áp dụng các biện pháp kinh tế trong BVMT là giải pháp phù hợp bởi cảnh kinh tế thị trường, đảm bảo người gây ra thiệt hại và được hưởng lợi từ MT phải trả tiền". Trong nhiều điều khoản của Luật BVMT Việt Nam năm 2005 có ghi rõ các loại công cụ kinh tế : phạt tiền đối với cơ sở gây ô nhiễm, bồi thường thiệt hại kinh tế, thuế MT, phí MT... Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2003/NĐ-CP về phí BVMT đối với nước thải, Nghị định số 137/2005/NĐ-CP về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản v.v... Tuy nhiên, việc triển khai các công cụ kinh tế trong QLMT ở nước ta thời gian qua gặp không ít khó khăn. Vì vậy, việc trình bày và phân tích đầy đủ các loại công cụ kinh tế và khả năng áp dụng của chúng trong thực tế sẽ giúp các nhà QLMT nước ta nhận thức sâu sắc hơn về phương hướng và loại công cụ sử dụng thích hợp trong từng trường hợp cụ thể.

4.1. CÁC ĐẶC TRƯNG CHỦ YẾU CỦA CÔNG CỤ KINH TẾ MÔI TRƯỜNG

4.1. 1. Khái lược về công cụ kinh tế và kinh tế MT

Công cụ kinh tế là những chính sách, biện pháp nhằm thay đổi chi phí và lợi ích của những hoạt động kinh tế thường xuyên tác động tới

MT, tăng cường ý thức trách nhiệm trước việc gây ra các thiệt hại cho MT và sức khoẻ cộng đồng. Công cụ kinh tế trong QLMT có tác động trực tiếp tới thu nhập người sản xuất hoặc hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh có ảnh hưởng tới MT, nhằm ngăn ngừa các tác động tiêu cực tới MT. Công cụ kinh tế có thể tác động trực tiếp tới các nhà sản xuất dưới dạng thuế MT, lệ phí xả thải hoặc gián tiếp thông qua người tiêu thụ dưới dạng phí sử dụng. Trong tất cả các trường hợp đó, công cụ kinh tế đều có mục đích chung là hạn chế lượng chất thải phát sinh, giảm ảnh hưởng của việc tiêu thụ tài nguyên và năng lượng.

Công cụ kinh tế rất đa dạng, gồm thuế MT, phí và lệ phí MT, quỹ MT, cota (quota) MT, ký quỹ MT, trợ cấp tài chính, nhãn sinh thái v.v... Mỗi công cụ có những ưu điểm riêng trong từng nội dung quản lý cụ thể. Nhiệm vụ của người làm công tác QLMT là lựa chọn được các công cụ thích hợp để đạt mục tiêu, nhiệm vụ của mình.

Để phát huy hiệu lực, công cụ kinh tế cần có các điều kiện :

- Nền kinh tế thị trường thực sự, khi hàng hoá được tự do trao đổi theo đúng chất lượng và giá trị. Công cụ kinh tế ra đời trong nền kinh tế thị trường, khi hàng hoá và dịch vụ sau khi tính thêm các chi phí MT được trao đổi công bằng trên thị trường theo quan hệ cung cầu. Trong nền kinh tế dân chủ tập trung, giá cả của nhiều loại hàng hoá và dịch vụ do chịu ảnh hưởng của các quan hệ bao cấp nên không tính đến chi phí MT và trao đổi không đúng theo quan hệ thị trường đã không khuyến khích doanh nghiệp giảm thiểu ô nhiễm và suy thoái MT.

- Chính sách và các quy định pháp luật chặt chẽ cho phép kiểm soát và điều chỉnh các hoạt động sản xuất kinh doanh gây ra ô nhiễm hoặc sử dụng các thành phần MT. Khi chính sách và các quy định pháp luật chưa chặt chẽ, các doanh nghiệp sẽ tìm cách trốn tránh trách nhiệm kinh tế với Nhà nước, trong đó có trách nhiệm đóng góp chi phí MT do hoạt động của mình gây ra.

- Hiệu lực cao của các tổ chức QLMT từ Trung ương đến địa phương trong quá trình thi hành các quy định của Nhà nước về pháp luật. Khi năng lực của cơ quan QLMT các cấp chưa cao, việc tính toán chi phí MT và huy động sự đóng góp kinh phí từ các doanh nghiệp không đảm bảo sự công bằng, thậm chí có thể xuất hiện các biểu hiện tiêu cực.

- Khi GDP bình quân đầu người cao cho phép quốc gia sẽ có nhiều nguồn tài chính dành cho công tác BVMT và giáo dục ý thức MT cho mọi người dân. Đóng góp chi phí cho hoạt động BVMT là nhiệm vụ chung của toàn xã hội và mọi người dân trong mỗi quốc gia. Khi thu nhập quốc dân bình quân còn thấp, phần chi phí đóng góp cho hoạt động BVMT của xã hội sẽ thấp, do vậy việc sử dụng các công cụ kinh tế sẽ ít mang lại hiệu quả như mong muốn.

Công cụ kinh tế cần phải liên tục phát triển và hoàn thiện theo nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước và sự hoà nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới. Hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế, khoa học và công nghệ, các công cụ kinh tế trong QLMT cần luôn được nghiên cứu, hoàn thiện, tránh các phản ứng tiêu cực từ phía các doanh nghiệp và người tiêu thụ. Sự mở cửa của nền kinh tế trong quá trình toàn cầu hoá đòi hỏi rất cao đối với các sản phẩm thương mại quốc tế, gồm cả đòi hỏi về sự an toàn MT trong quá trình sản xuất và sử dụng sản phẩm.

Công cụ kinh tế MT có tác động mạnh mẽ tới sự điều chỉnh chính sách kinh tế và MT ở các nước phát triển, do vậy cần phải nghiên cứu áp dụng chúng trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội ở quy mô lâu dài. So với công cụ luật pháp và chính sách, trong QLMT công cụ kinh tế thường linh hoạt và mềm dẻo hơn, cho nhiều phương án thực thi hơn so với quy định của pháp luật (cho phép hoặc không cho phép).

4.1.2. Phân loại và ứng dụng công cụ kinh tế trong QLMT

Theo Opshoor và Vos [4], qua thống kê ở 6 nước có nền kinh tế thị trường phát triển (Ý, Thụy Điển, Mỹ, Pháp, Đức, Hà Lan) cho thấy có tới 85 loại công cụ kinh tế khác nhau được áp dụng trong QLMT.

Có thể phân loại các nhóm công cụ kinh tế trong QLMT như sau : công cụ kinh tế dựa trên quyền sử dụng tài nguyên và MT (giao quyền sử dụng, địa tô...); thuế, phí, lệ phí tài nguyên và MT ; các công cụ tạo ra thị trường (côta ô nhiễm, cơ chế phát triển sạch, mua bán phát thải...); các định chế và tín dụng MT (quỹ MT, các khoản trợ cấp MT, ký quỹ và hoàn trả, khuyến khích và cưỡng chế thi hành...) ; công cụ thương mại (quy định xuất, nhập khẩu, nhãn sinh thái...) ; đền bù thiệt hại MT và ngân sách.

- Loại công cụ dựa trên quyền sử dụng tài nguyên cũng rất đa dạng gồm : giao trách nhiệm quản lý tài nguyên (giao đất, giao rừng, địa tô mỏ khoáng sản...). Loại công cụ này có thể sử dụng hiệu quả trong bất kỳ mô hình kinh tế nào, kể cả mô hình kinh tế dân chủ tập trung và mô hình kinh tế thị trường. Trong thực tế công tác QLMT ở Việt Nam, việc giao đất, giao rừng cho dân cư địa phương nếu làm tốt sẽ mang lại hiệu quả cao hơn cách quản lý của các nông - lâm trường và kiểm lâm.

- Loại công cụ thuế (thuế tài nguyên, thuế MT) và lệ phí MT thường sử dụng rộng rãi ở tất cả các mô hình kinh tế. Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường (khi các chi phí MT của hoạt động sản xuất và dịch vụ được cân nhắc sử dụng) công cụ này sẽ phát huy hiệu quả hơn.

- Trợ cấp MT từ ngân sách nhà nước thường sử dụng để giải quyết vấn đề ô nhiễm ở mô hình kinh tế dân chủ tập trung và giai đoạn chuyển đổi sang mô hình kinh tế thị trường. Quỹ MT, ký quỹ và hoàn trả thường được áp dụng trong nền kinh tế thị trường, khi các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phải chịu trách nhiệm về các chi phí và thiệt hại MT liên quan tới hoạt động của mình. Các công cụ phí không tuân thủ và quy trách nhiệm pháp lý thường được sử dụng một cách hạn chế khi các quy định pháp luật về thiệt hại MT trở nên chặt chẽ.

- Côta ô nhiễm và mua bán phát thải là loại công cụ kinh tế sử dụng có hiệu quả trong các nước có nền kinh tế phát triển theo mô hình kinh tế thị trường. Trong khi đó, cơ chế phát triển sạch cần có sự phối hợp giữa hai nhóm quốc gia, trong đó có một quốc gia thuộc nhóm nước có yêu cầu giảm phát thải khí nhà kính theo Nghị định thư Kyoto (nhóm nước thuộc Phụ lục II của Nghị định thư Kyoto).

- Các công cụ thương mại dùng trong QLMT rất đa dạng, trước hết là quy định về xuất, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ có liên quan đến MT, do các tổ chức quốc tế (CITES, WTO...), khu vực (AFTA, APECT...) và chính các quốc gia đưa ra nhằm hạn chế việc khai thác cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên quý hiếm, và tác động tiêu cực của hàng hoá nhập khẩu đến hoạt động sản xuất và dịch vụ của nước mình. Nhân sinh thái là công cụ đặc biệt, đang được sử dụng ở các quốc gia có nền kinh tế phát triển, dựa trên tác động gián tiếp có ý thức của người tiêu dùng tiêu thụ sản phẩm thân thiện với MT.

- Đền bù thiệt hại MT là loại công cụ kinh tế đặc biệt dựa trên việc quy trách nhiệm pháp lý về các thiệt hại MT cho các doanh nghiệp có liên quan và các tính toán kinh tế về các thiệt hại đó. Chi ngân sách cho hoạt động BVMT vừa mang tính chất của công cụ pháp lý, vừa thể hiện tính chất của công cụ kinh tế trong QLMT quốc gia và địa phương.

4.2. THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ MÔI TRƯỜNG

4.2.1. Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên là một loại thuế MT đặc biệt, thực hiện điều tiết thu nhập về hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên của đất nước. Đối tượng nộp thuế tài nguyên là các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thuộc mọi thành phần kinh tế quốc doanh, không phân biệt ngành nghề, hình thức khai thác, hoạt động thường xuyên hay không thường xuyên, có địa điểm lưu động hay cố định, có khai thác, sử dụng tài nguyên lòng đất, mặt đất, mặt nước.

Thuế tài nguyên là giá trị tài nguyên khai thác được của doanh nghiệp sản xuất và cung cấp dịch vụ :

$$T_{tn} = V.C.P$$

Trong đó :

- T_{tn} - Tổng số tiền thuế tài nguyên mà doanh nghiệp phải nộp cho ngân sách nhà nước.
- V - Số lượng tài nguyên khai thác của doanh nghiệp tính theo sản phẩm thô hoặc sản phẩm chế biến.
- C - Giá tính thuế của một đơn vị tài nguyên bị khai thác (giá bán thực tế trung bình).
- P - Thuế suất của loại tài nguyên khai thác, được xác định theo biểu thuế dựa vào sự đánh giá chất lượng tài nguyên, điều kiện khai thác và chi phí vận chuyển có tính thông lệ quốc tế và đối sách với thị trường tiêu thụ.

Thuế suất và biểu thuế dựa vào sự đánh giá chất lượng tài nguyên, điều kiện khai thác và chi phí vận chuyển tài nguyên có tính thông lệ quốc tế và đối sách với thị trường tiêu thụ. Biểu thuế suất của thuế tài nguyên

nước ta hiện nay ban hành theo Quyết định số 05/1998/PL-UBTVQH10 ngày 16/4/1998 về Pháp lệnh thuế tài nguyên sửa đổi năm 1998 (bảng 4.1).

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, Nhà nước thực hiện chế độ miễn giảm thuế tài nguyên cho các tổ chức, cá nhân người Việt Nam trong thời gian đầu khai thác gặp thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ hoặc tận thu tài nguyên.

Bảng 4.1. Bảng thuế suất thuế tài nguyên sửa đổi năm 1998

TT	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất %
1	Khoáng sản kim loại (trừ vàng và đất hiếm)	1-5
	Vàng	2-6
	Đất hiếm	3-8
2	Khoáng sản phi kim loại (trừ đá quý và than)	1-5
	Đá quý	3-8
	Than	1-3
3	Dầu mỏ	6-25
4	Khí đốt	0-10
5	Sản phẩm rừng tự nhiên :	
	a) Gỗ các loại (trừ gỗ cảnh, ngon)	10-40
	Gỗ cảnh, ngon	1-5
	b) Dược liệu (trừ trầm hương, ba kích, kỳ nam)	5-15
	c) Trầm hương, ba kích, kỳ nam	20-25
6	d) Các loại sản phẩm rừng tự nhiên khác	5-20
7	Thủy sản tự nhiên (trừ hải sâm, bào ngư, ngọc trai)	1-2
	Hải sâm, bào ngư, ngọc trai	6-10
8	Nước thiên nhiên (trừ nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, nước đóng hộp)	0-5
	Nước tự nhiên dùng vào mục đích thủy điện	0-2
	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	2-10
9	Tài nguyên thiên nhiên khác (trừ yến sào)	0-10
	Yến sào	10-20

Nguồn : Pháp lệnh thuế tài nguyên sửa đổi năm 1998

Cách tính thuế trên đây hoàn toàn phù hợp đối với hoạt động khai thác tài nguyên tái tạo như : sản phẩm rừng tự nhiên, sản phẩm thủy sản tự nhiên, nước ngầm và một số loại hình tài nguyên không tái tạo chưa xác định được trữ lượng hoặc trữ lượng không hạn chế. Với tài nguyên không tái tạo đã xác định được trữ lượng, đặc biệt là tài nguyên khoáng sản có giá cao, thì cần phải thay đổi đối tượng tính thuế từ sản

lượng khai thác sang trữ lượng tài nguyên mất đi trong quá trình khai thác. Cách này sẽ làm giảm các tổn thất tài nguyên trong quá trình khai thác và chế biến do việc chạy theo lợi nhuận của các doanh nghiệp.

4.2.2. Thuế môi trường

Thuế MT là khoản thu của ngân sách nhà nước, nhằm điều tiết các hoạt động có ảnh hưởng tới MT và kiểm soát ô nhiễm MT. Mục tiêu của thuế MT là tạo ra nguồn thu cho ngân sách nhà nước lấy từ những người gây ra ô nhiễm và làm thiệt hại cho xã hội để bù đắp các chi phí xã hội. Có nhiều loại thuế MT khác nhau : thuế ô nhiễm, thuế đầu vào, thuế sản phẩm, thuế phân biệt, thuế năng lượng.... Thuế ô nhiễm thường tính trên lượng chất ô nhiễm không có khả năng xử lý như thuế CO₂. Thuế đầu vào được tính dựa trên lượng hàng hoá thực tế đã xác định gây ô nhiễm (thuốc trừ sâu, hoá chất công nghiệp...). Thuế sản phẩm thu từ người tiêu dùng khi họ mua các sản phẩm gây ô nhiễm (xăng, dầu, khí đốt ...). Thuế phân biệt áp dụng đối với một số sản phẩm tiềm năng gây ô nhiễm trầm trọng cho MT (xăng pha chì, thuốc lá ...). Thuế năng lượng áp dụng với các nhiên liệu hoá thạch và các loại năng lượng thương mại khác.

Thuế MT có thể chia thành 2 loại : thuế gián thu và thuế trực thu. Thuế gián thu đánh vào giá trị sản phẩm hàng hoá gây ra ô nhiễm MT trong quá trình sản xuất. Thuế trực thu đánh vào lượng chất thải độc hại đối với MT do cơ sở sản xuất gây ra (như thuế CO₂, SO₂, thuế do hoạt động khai thác khoáng sản). Ở đây, cần phân biệt thuế MT với phí MT. Ở lĩnh vực mà thiệt hại MT rất khó đo đếm được, thuế MT có thể được tính trên tổng doanh thu về sản phẩm của hoạt động sản xuất.

Việc tính thuế MT thường được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc : hướng vào mục tiêu PTBV và chính sách, kế hoạch MT cụ thể của quốc gia ; người gây ô nhiễm MT phải trả tiền ; mức thuế và biểu thuế phải căn cứ vào các tiêu chuẩn MT của quốc gia và các thông lệ quốc tế. Việc ban hành thuế MT phải do Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội tiến hành. Việt Nam hiện nay chính thức chưa ban hành loại thuế MT nào, nhưng phí giao thông đánh vào xăng dầu có tính chất và chức năng của thuế ô nhiễm hoặc thuế năng lượng trong các nước phát triển.

4.2.3. Phí và công thức tính phí MT

Phí MT là khoản thu của ngân sách dành cho hoạt động BVMT, tính trên lượng phát thải của chất ô nhiễm và chi phí xử lý ô nhiễm hoặc khắc phục tác động tiêu cực do chất ô nhiễm gây ra đối với MT. Có nhiều loại phí MT : phí xử lý nước thải, phí xử lý khí thải, phí rác thải... Mục đích chính của việc thu phí MT là ngăn ngừa xả thải ra MT các chất ô nhiễm có khả năng xử lý được. Do vậy, bên cạnh việc tạo ra nguồn thu ngân sách dành cho hoạt động BVMT, phí MT có tác động khuyến khích các cơ sở sản xuất và người gây ô nhiễm xử lý chất ô nhiễm trong nguồn thải trước khi thải ra MT.

Hiện nay, Việt Nam đã ban hành phí BVMT đối với nước thải công nghiệp và đang nghiên cứu các loại phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt, khí thải công nghiệp... Một số chức năng và đặc điểm chính của thuế MT và phí MT được trình bày trong bảng 4.2.

Bảng 4.2. So sánh đặc điểm và chức năng của thuế MT và phí MT

	Thuế MT	Phí MT
Quy mô điều tiết	Quốc gia	Địa phương/Ngành kinh tế
Đối tượng tính thuế chủ yếu	Lượng sản phẩm của doanh nghiệp hoặc doanh thu do bán sản phẩm	Lượng chất ô nhiễm độc hại có thể xử lý được thải ra MT
Chức năng	Nguồn thu chung của ngân sách nhà nước điều tiết các hoạt động có ảnh hưởng đến MT và kiểm soát ô nhiễm	Nguồn thu của ngân sách nhà nước dùng cho lĩnh vực BVMT
Mục đích	Buộc người gây ô nhiễm phải trả tiền cho những thiệt hại mà họ gây ra cho xã hội	Buộc doanh nghiệp và người gây ô nhiễm phải xử lý chất thải hoặc hạn chế sử dụng làm ảnh hưởng tới MT.

Thuế MT là khoản thu chung của ngân sách nhà nước, trong khi phí MT chỉ là khoản thu của ngân sách dành cho hoạt động MT. Mặt khác, phí MT có thể được tính bằng chi phí xử lý trực tiếp các chất thải phát sinh do hoạt động sản xuất, thuế MT được tính trên các thiệt hại trực tiếp và gián tiếp của chất lượng MT khu vực. Ví dụ, thuế MT của hoạt động khai thác khoáng sản phải phản ánh sự suy thoái của chất lượng MT khu vực (bao gồm các thiệt hại do chất thải lỏng, rắn, khí và thiệt

hại do suy giảm giá trị cảnh quan, tổn thất gỗ chống lò, gia tăng bệnh tật và các chi phí y tế của công nhân và dân cư, v.v...) và các thiệt hại đối với các ngành kinh tế khác (du lịch, giao thông, nông nghiệp, lâm nghiệp, v.v...). Do vậy, thuế MT của hoạt động khai thác khoáng sản có thể tính trên tổng lượng khoáng sản nguyên khai.

Để xác định phí MT cần có một số nguyên tắc : mức phí phải xác định trên cơ sở mang tính chất phương pháp và phải điều chỉnh cho phù hợp với các vùng ô nhiễm, đặc tính của chất ô nhiễm, loại hình sản xuất gây ra ô nhiễm ; phí MT phải đủ mức cao để có hiệu lực với các đối tượng gây ô nhiễm, nếu quá thấp, nó không có tác dụng, nếu quá cao sẽ bị sự chống đối của nhà sản xuất và gây mất ổn định kinh tế vĩ mô. Phí MT và công cụ kinh tế chỉ có hiệu lực cao khi có sự ổn định kinh tế vĩ mô và nền kinh tế thị trường thực sự, nếu doanh nghiệp còn giữ sự độc quyền trong sản xuất kinh doanh hoặc có sự bảo hộ của Nhà nước thì phí MT không có giá trị điều chỉnh hoạt động gây ô nhiễm. Hiệu lực của phí MT liên quan tới hàng loạt các điều kiện khác : thị trường tài chính đã cho phép doanh nghiệp có thể tiếp cận với nguồn tài chính để đổi mới công nghệ ; phí MT có thể phát huy tốt trong bộ máy hành chính lành mạnh và quản lý có hiệu quả, một hệ thống giám sát MT hữu hiệu, tránh được việc trốn thuế, lậu thuế, tham nhũng.

a) Tính phí MT dựa vào lượng chất ô nhiễm thải ra MT

Công thức tính phí MT tổng quát :

$$M_{ij} = \sum_{i=1}^n P_{ij} E_{ij} = \sum_{i=1}^n P_{ij} e_{ij} K \quad (4.1)$$

Trong đó :

M_{ij} - Tổng phí MT mà doanh nghiệp j phải đóng đối với chất thải i trong một khoảng thời gian quy định.

P_{ij} - Suất phí cho một đơn vị chất ô nhiễm i của doanh nghiệp j.

E_{ij} - Tổng lượng chất ô nhiễm i của doanh nghiệp j theo thời gian quy định.

e_{ij} - Nồng độ chất ô nhiễm trong dòng thải có lưu lượng K.

$i = 1, 2, 3, \dots, n$ - Các chất ô nhiễm khác nhau.

Suất phí P_{ij} có hai cách tiếp cận : đồng nhất với mọi doanh nghiệp và mọi mức, mức cao đối với phần nồng độ lớn hơn tiêu chuẩn và mức thấp với lượng chất ô nhiễm có nồng độ nhỏ hơn tiêu chuẩn còn lại.

Trường hợp chỉ tính riêng cho lượng chất thải vượt TCCP :

$$M_{ij} = \sum_{i=1}^n P_{ij} (e_{ij} - e_{ij}^*) K \quad (4.2)$$

Trong đó : e_{ij}^* - tiêu chuẩn MT của chất ô nhiễm i của doanh nghiệp j .

Mỗi quốc gia có cách tiếp cận khác nhau khi tính phí MT : tính phí cho tất cả các loại chất ô nhiễm ở mọi nồng độ (phí SO_2 ở các nước Tây Âu), hoặc chỉ tính riêng cho các chất ô nhiễm quan trọng nhất và với phần nồng độ chất ô nhiễm vượt tiêu chuẩn. Ở Việt Nam, phí nước thải công nghiệp theo Nghị định 67/2003/NĐ-CP được tính bằng cách nhân nồng độ chất ô nhiễm trong một đơn vị khối lượng chất thải với tổng lượng chất thải phát sinh và suất phí (4.1). Suất phí MT đối với các chất ô nhiễm theo Nghị định 67/2003/NĐ-CP được trình bày trong bảng 4.3.

Bảng 4.3. Suất phí MT cho các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp
(theo Nghị định 67/2003/NĐ-CP)

TT	Chất gây ô nhiễm		Suất phí (đồng/kg chất ô nhiễm có trong nước thải)	
	Tên	Ký hiệu	Tối thiểu	Tối đa
1	Nhu cầu oxy sinh học	A_{BOD}	100	300
2	Nhu cầu oxy hoá học	A_{COD}	100	300
3	Chất rắn lơ lửng	A_{TSS}	200	400
4	Thủy ngân	A_{Hg}	10.000.000	20.000.000
5	Chì	A_{Pb}	300.000	500.000
6	Arsenic	A_{As}	600.000	1.000.000
7	Cadimium	A_{Cd}	600.000	1.000.000

Phương pháp tính phí MT dựa vào lượng chất thải là cách tính đúng đắn theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền. Tuy nhiên, cách tính này chứa đựng những nhược điểm như :

- Không xác định tới đặc điểm của MT, đặc điểm của loại hình sản xuất, quy mô sản xuất và các yếu tố kinh tế xã hội khác.

– Khó đo đạc và kiểm soát, không khuyến khích nhà sản xuất giảm thiểu chất ô nhiễm, tăng chi phí kiểm soát ô nhiễm. Nếu phân loại phí MT thành phí cố định và phí biến đổi thì quá trình thực hiện sẽ khó khăn hơn.

– Khó xác định chính xác các chất thải và tiêu chuẩn MT cho việc tính phí.

b) Tính phí MT dựa vào mức tiêu thụ đầu vào các loại nguyên, nhiên liệu

Cách tính này đã được áp dụng ở Hàn Quốc. Mức phí được tính dựa trên chỉ tiêu lượng thải chất ô nhiễm giả định cho một đơn vị nguyên, nhiên liệu đầu vào (than, dầu, CFC_s v.v...).

Công thức tính tổng quát :

$$M_{ij} = \sum_{i=1}^n P_{ij} F_{ij} T_j \quad (4.3)$$

Trong đó:

M_{ij} - Mức phí do chất ô nhiễm i của doanh nghiệp j .

F_{ij} - Mức thải giả định chất ô nhiễm i của doanh nghiệp j do một đơn vị nguyên liệu và nhiên liệu đầu vào gây ra, được tính theo lý thuyết hoặc đo đạc bằng thực nghiệm.

T_j - Tổng lượng nguyên, nhiên liệu đầu vào của doanh nghiệp j .

P_{ij} - Suất phí tính cho một đơn vị chất ô nhiễm i của doanh nghiệp j .

Phương pháp tính phí MT theo mức tiêu thụ nguyên, nhiên liệu đầu vào có ưu điểm là khuyến khích giảm lượng tiêu thụ đầu vào với chất thải khó đo đếm và khó kiểm soát như khí thải. Tuy nhiên, phương pháp tính này chứa đựng các nhược điểm :

- Không tính đến thực trạng công nghệ của doanh nghiệp.
- Không tính đến đặc điểm công nghệ sử dụng nguyên, nhiên liệu.
- Không xét đến MT khu vực chịu ảnh hưởng của chất ô nhiễm.

Đối với các doanh nghiệp Việt Nam, hiện người ta đang đề xuất công thức tính phí dựa vào nguyên, nhiên liệu đầu vào, áp dụng cho các khu vực có mức độ ảnh hưởng khác nhau như sau :

$$M_j = \sum_{i=1}^n C_k H_{iv} T_{jk} \quad (4.4)$$

Trong đó :

M_j - Tổng phí MT của doanh nghiệp j.

C_k - Suất phí của một đơn vị nhiên, nguyên liệu đầu vào k.

H_{lv} - Hệ số lĩnh vực hoạt động, dao động trong giá trị 1 - 2, loại nào thải càng nhiều chất ô nhiễm thì H_{lv} càng cao.

T_{jk} - Khối lượng nguyên, nhiên liệu đầu vào.

c) Tính phí dựa vào mức sản xuất đầu ra

Công thức tính tổng quát như sau :

$$M_{ij} = \sum_{i=1}^n P_{ij} S_{ij} \quad (4.5)$$

Trong đó :

P_{ij} - Suất phí đối với sản phẩm i của doanh nghiệp j tính theo đơn vị sản phẩm hoặc thu nhập bằng tiền.

S_{ij} - Sản lượng sản phẩm i của doanh nghiệp j.

Phương pháp tính phí này có ưu điểm là dễ thực hiện, dễ kiểm soát, nhưng chứa đựng các nhược điểm như : không tính đến các yếu tố MT của khu vực hoạt động của doanh nghiệp, không tính tới trình độ công nghệ của sản xuất, do vậy không kích thích doanh nghiệp đổi mới công nghệ sản xuất.

d) Tính phí dựa vào lợi nhuận của doanh nghiệp

Phương pháp tính phí MT dựa vào lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp có thể xem là một dạng thuế MT. Công thức tổng quát của cách tính phí này như sau :

$$M_j = X.(TR - TC) \quad (4.6)$$

Trong đó : X - Mức phí (thuế) MT của doanh nghiệp (%).

TR - Tổng doanh thu của doanh nghiệp.

TC - Tổng chi phí của doanh nghiệp.

Mức phí X (%) được xác định sao cho Nhà nước có nguồn kinh phí cần thiết và doanh nghiệp có thể chịu đựng được. Phương pháp tính phí dựa vào lợi nhuận rất dễ thực hiện và có thể áp dụng khi không tìm ra biện pháp nào khác. Tuy nhiên, phương pháp tính phí này cũng có các nhược điểm như : không công bằng giữa các doanh nghiệp làm ăn có lãi

và các doanh nghiệp hoạt động kém, không khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ tiên tiến và sản xuất có hiệu quả kinh tế.

4.2.4. Lệ phí MT

Lệ phí là khoản thu có tổ chức bắt buộc đối với cá nhân, pháp nhân được hưởng một lợi ích hoặc được sử dụng một dịch vụ nào đó do Nhà nước cung cấp. Lệ phí do cơ quan hành chính ban hành theo thủ tục đơn giản, nên mức thu có điều kiện thay đổi và thường không ổn định, trình tự ban hành lệ phí không chặt chẽ và phức tạp như thuế. Phí cũng do cơ quan hành chính ban hành nhưng mức thu căn cứ trên tổng chi phí cần thiết, mức độ trợ cấp của Nhà nước và khả năng đóng góp của các đối tượng trong diện phải nộp. Lệ phí gắn với một hành động cụ thể, phục vụ cho hoạt động dịch vụ công cộng nào đó của Nhà nước. Do vậy, người ta còn gọi thu phí là khoản giảm chi ngân sách. Lệ phí mang tính chất hoàn trả trực tiếp. Người được hưởng dịch vụ của Nhà nước mới phải nộp lệ phí. Hay nói cách khác, lệ phí mang tính chất hoàn trả trực tiếp, mức thu được xây dựng trên cơ sở đáp ứng nhu cầu bù đắp chi phí và dịch vụ công cộng, một phần nhỏ dành cho nhu cầu bổ sung cho ngân sách. Theo quy mô, lệ phí có thể chia làm 2 loại chủ yếu :

Loại mang tính chất phổ biến như : phí giao thông, phí MT, học phí, viện phí, thủy lợi phí v.v... Về nguyên tắc, những loại phí này do Chính phủ quy định và giao cho Bộ Tài chính phối hợp với các ngành chủ quản thi hành.

Loại phí mang tính chất địa phương như phí chợ, phí cầu đường do địa phương xây dựng, bảo dưỡng. Loại phí này do UBND tỉnh hoặc cấp tương đương xây dựng trình Hội đồng nhân dân và Bộ Tài chính xét duyệt.

Các loại phí và lệ phí MT hiện đang sử dụng ở nước ta, gồm : lệ phí vệ sinh MT ở các đô thị, liên quan đến việc thu dọn rác sinh hoạt, quét dọn đường phố ; lệ phí giám sát, thanh tra MT, cấp giấy phép MT, ...

4.3. CÁC CÔNG CỤ TẠO RA THỊ TRƯỜNG

Đối với các công cụ tạo ra thị trường, những người tham gia có thể mua "quyền" được gây ra ô nhiễm thực tế hay tiềm năng, hoặc bán lại

các "quyền" này cho những người khác tham gia. Sự tạo ra thị trường có thể thực hiện dưới hình thức các giấy phép có thể bán được (côta MT) hoặc bảo hiểm trách nhiệm. Mục đích của công cụ tạo ra thị trường là tăng cường hiệu quả kinh tế của công tác quản lý ô nhiễm và đầu tư công nghệ xử lý chất ô nhiễm. Hiệu quả công tác xử lý ô nhiễm MT phụ thuộc vào nhiều yếu tố như : các yếu tố của sản xuất (vốn, công nghệ sản xuất, quy mô sản xuất...) và các yếu tố của MT nền (khả năng nền của các HST khu vực xây dựng dự án). Do vậy, việc mua bán "quyền" gây ra ô nhiễm trong nhiều trường hợp sẽ làm giảm chi phí xã hội để kiểm soát ô nhiễm.

4.3.1. Côta ô nhiễm

Nội dung của côta MT là tạo ra một công cụ luật pháp "quyền thiệt hại" và cho phép trao đổi quyền này dưới dạng giấy phép hoặc côta. Ví dụ : giấy cho phép nhà máy hoặc cơ sở được quyền thải vào MT một lượng nhất định chất thải gây ô nhiễm. Sau đó, cho phép cơ sở được quyền trao đổi, mua bán với nhau giấy phép này. Các loại "quyền" tương tự đã được thực hiện ở nhiều quốc gia (Mỹ, Đức...) dưới những dạng khác nhau, tùy thuộc vào năng lực hoạt động của cơ quan QLMT quốc gia. Ở Đức, người ta đưa ra các dạng côta ô nhiễm sau :

- Mức ròng : Mức thải của các điểm thải trong một nhà máy.
- Mức bọt nước : Mức thải giữa các nhà máy và điểm thải trong phạm vi một địa phương hoặc một khu vực.
- Mức bù nội bộ : mức thải giữa các nhà máy, các điểm vận hành trong phạm vi một công ty.
- Mức bù bên ngoài : mức thải giữa các công ty trong một vùng không khí hoặc lưu vực sông, thủy vực nước đứng.

Sử dụng côta ô nhiễm, các nhà máy hoặc công ty sẽ lựa chọn giải pháp mua côta khi chi phí xử lý chất ô nhiễm trong dòng thải cao hơn giá côta, hoặc bán côta để đầu tư xử lý chất ô nhiễm khi chi phí xử lý ô nhiễm thấp hơn. Trong trường hợp thứ nhất, việc đầu tư công nghệ xử lý MT không đem lại hiệu quả kinh tế. Ngược lại, trong trường hợp thứ hai, đầu tư công nghệ xử lý sẽ mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Trong cả hai trường hợp, ô nhiễm MT khu vực sẽ giảm, còn các doanh nghiệp giảm được chi phí kiểm soát chất ô nhiễm từ nguồn thải của mình.

Các khó khăn chính cho việc thực hiện cota ô nhiễm là :

- Để xác định chính xác giá trị cota ô nhiễm và cấp cota cho một khu vực, một lưu vực và một vùng, cần phải có các nghiên cứu về khả năng tự làm sạch của MT. Điều này thông thường đòi hỏi nhiều kinh phí và kinh nghiệm chuyên môn cao.

- Hoạt động phát triển kinh tế và chất lượng MT khu vực liên tục thay đổi theo thời gian, do vậy, giá trị của cota ô nhiễm cũng rất dễ thay đổi trước các sức ép nói trên. Hiện tại, chúng ta xác định các mức cota ô nhiễm là không nguy hiểm đối với MT nhưng trong tương lai, điều đó có thể không được chấp nhận. Vì vậy, cần nhiều công sức để điều chỉnh cota, dẫn đến chỗ các giải pháp mua hoặc bán cota rất khó thực hiện hoặc hiệu quả thực tế nhỏ.

- Hoạt động mua và bán cota chỉ có thể diễn ra một cách bình thường trong nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường, với một hệ thống pháp lý hoàn thiện về quyền và nghĩa vụ cũng như năng lực của cơ quan QLMT cao. Trong trường hợp khác, việc trao đổi, mua bán chỉ còn là hình thức hoặc kém hiệu lực, do có các gian lận trong việc xác định cota và kiểm soát MT.

4.3.2. Cơ chế phát triển sạch

Cơ chế phát triển sạch (Clean Development Mechanism - CDM) là một cơ chế tài chính kỹ thuật có tác động giảm thiểu lượng phát thải các khí nhà kính (CO_2 , CH_4 , N_2O , CFCs, PFCs, và SF_6) được đề xuất trên cơ sở Nghị định thư Kyoto.

Nghị định thư Kyoto được hình thành năm 1997 trên cơ sở Công ước Khung của Liên Hiệp Quốc về Biến đổi khí hậu năm 1992, nhằm cung cấp khung pháp lý cho các nước, đặc biệt là những nước công nghiệp thực hiện giảm phát thải khí nhà kính của họ. Thành quả chính của Nghị định thư Kyoto là xác định những chỉ tiêu giảm phát thải quốc gia ở các nước công nghiệp và thành lập 3 cơ sở để các bên của Nghị định thư Kyoto có thể mua bán quyền phát thải : cùng thực hiện, cơ chế phát triển sạch (CDM) và buôn bán phát thải quốc tế. Trong các cơ chế này, CDM được xếp vào loại ưu tiên “bắt đầu ngay”.

Theo cơ chế phát triển sạch, các quốc gia phát triển có mức phát thải khí nhà kính cao (thuộc Phụ lục 1 – Nghị định thư Kyoto) có quyền đầu tư kinh phí và công nghệ vào các nước đang phát triển để giảm thiểu 6 loại khí nhà kính nói trên và được quyền mua bán lượng khí nhà kính giảm thiểu được (lượng phát thải được chứng nhận) trên thị trường thế giới và quốc gia mình.

– Các lĩnh vực hoạt động của dự án CDM được quốc tế chấp nhận hiện nay bao gồm :

Lĩnh vực năng lượng : nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, chuyển đổi nhiên liệu, khai thác và sử dụng năng lượng tái tạo (gió, năng lượng mặt trời, thủy năng, sinh khối, ...).

Thu hồi khí metan từ các bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, từ hoạt động khai thác than, dầu khí ...

Giao thông : đưa vào sử dụng giao thông công cộng, tàu điện ngầm, đường sắt hạng nhẹ ...

Trồng mới và tái trồng rừng : trồng mới và tái trồng rừng thương mại, trồng cây ở cấp cộng đồng/xã ...

– Có 10 bước chính trong quy trình thực hiện dự án :

Xây dựng dự án : Ngoài phần cơ bản của đề cương, dự án bình thường còn có sự xác định các bên của dự án, một báo cáo đánh giá phát thải cơ sở và một báo cáo về kế hoạch giám sát. Người xây dựng dự án sẽ ước tính khối lượng khí nhà kính giảm thiểu được chứng nhận (CER) trên cơ sở thực hiện một chương trình dựa vào đường cơ sở. Ở mức đề cương, các xem xét về tài chính bao gồm việc tính toán chi phí cho một tấn phát thải CO₂ tương đương và so sánh với giá trị thị trường trung bình của CER.

Người xây dựng dự án sẽ nhận được phê duyệt của Chính phủ nước chủ nhà công nhận đó là một dự án CDM. Việc phê duyệt dự án sẽ phụ thuộc vào các nhu cầu PTBV của nước chủ nhà, bao gồm việc xem xét về kinh tế, xã hội và MT.

Một tổ chức tác nghiệp độc lập (do Ban chấp hành CDM uỷ nhiệm hoặc được Chính phủ các nước tham gia Ban chấp hành bổ nhiệm) sẽ thẩm định dự án theo các tiêu chuẩn CDM.

Người xây dựng dự án sau đó sẽ đăng ký dự án với Ban chấp hành CDM. Việc đăng ký dự án gần như là một bước tự động, mặc dù ở mức này có thể có các ý kiến phản hồi nếu dự án vi phạm các nguyên tắc của Nghị định thư Kyoto.

Người xây dựng dự án sẽ thực hiện dự án và giám sát các phát thải từ dự án theo kế hoạch giám sát đã được phê duyệt. Có khả năng một tổ chức tác nghiệp sẽ phải tiến hành chức năng giám sát.

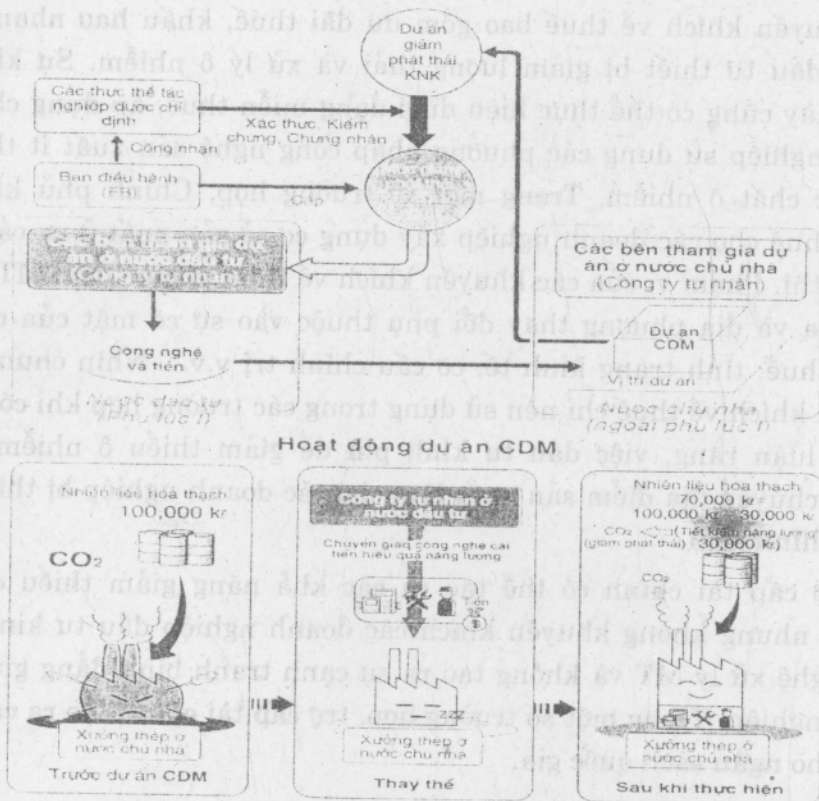
Một tổ chức tác nghiệp sẽ kiểm chứng lượng giảm phát thải từ dự án, bằng cách tiến hành đánh giá một cách độc lập việc thực hiện dự án theo nghi thức giám sát đã được nhất trí.

Dựa vào việc kiểm chứng này, tổ chức tác nghiệp sẽ chứng thực số lượng giảm phát thải được xác nhận từ dự án.

Người xây dựng dự án sẽ gửi bản công nhận này lên Ban chấp hành. Sau đó, Ban chấp hành sẽ phát hành lượng giảm phát thải được xác nhận sau khi đã trừ chi phí cho việc quản lý và chi Quỹ thích ứng như được yêu cầu trong Điều 12. Ban chấp hành sẽ gán một mã số duy nhất cho mỗi lượng phát thải giảm được, xác nhận và “phát hành” chúng tới cơ quan đăng kiểm quốc gia của bên sở hữu chúng, là bên có thể chuyển chúng tới tài khoản của người xây dựng dự án.

Người xây dựng dự án hoặc người sở hữu lượng phát thải được xác nhận có quyền trao đổi mua bán cho trên thị trường quốc tế và quốc gia mình cho những doanh nghiệp có nhu cầu giảm thiểu khí nhà kính theo quy định pháp luật, hoặc được xây dựng các cơ sở sản xuất phát sinh thêm lượng khí nhà kính mới. Giá 1 tấn khí nhà kính CO₂ hiện nay dao động khoảng từ 7-30 USD. Quy trình phối hợp thực hiện cơ chế phát triển giữa các quốc gia đang phát triển (chủ nhà) với các quốc gia thuộc diện phải giảm thiểu sự phát thải khí nhà kính theo Nghị định thư Kyoto được trình bày trong hình 4.1.

Ở Việt Nam, các dự án CDM đang được tiến hành ở quy mô nhỏ, dưới dạng dự án thu hồi khí metan (CH₄) từ các bãi chôn lấp rác sinh hoạt tại các thành phố lớn (thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thanh Hoá...), thu hồi khí CH₄ và CO₂ từ hoạt động khai thác than và dầu khí...



Hình 4.1.

4.4. CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH VÀ TÍN DỤNG MÔI TRƯỜNG

4.4.1. Các khoản trợ cấp MT

Trợ cấp tài chính cho công tác BVMT (trợ cấp MT) bao gồm các nội dung : cấp phát không bồi hoàn kinh phí từ ngân sách dành cho công tác QLMT, khuyến khích về thuế và vay vốn lãi suất thấp đối với các hoạt động nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng MT, ưu đãi cho các doanh nghiệp vay vốn ngân hàng để nâng cao khả năng QLMT.

Các Chính phủ thường cấp phát kinh phí cho việc đào tạo cán bộ, thực hiện các chương trình nghiên cứu về MT, nghiên cứu, triển khai công nghệ, áp dụng kỹ thuật mới mà luật pháp và các quy định yêu cầu. Kinh phí ngân sách có thể được cấp phát cho các hoạt động xây dựng năng lực QLMT, kiểm soát ô nhiễm như đảm bảo hoạt động của các cơ quan QLMT các cấp, xây dựng và vận hành hệ thống monitoring MT, ...

Khuyến khích về thuế bao gồm ưu đãi thuế, khấu hao nhanh các khoản đầu tư thiết bị giảm lượng thải và xử lý ô nhiễm. Sự khuyến khích này cũng có thể thực hiện dưới dạng miễn thuế, áp dụng cho các doanh nghiệp sử dụng các phương pháp công nghệ sản xuất ít thải ra MT các chất ô nhiễm. Trong một số trường hợp, Chính phủ khuyến khích thuế cho các doanh nghiệp xây dựng cơ sở sản xuất ở xa các khu vực đô thị. Phạm vi của các khuyến khích về thuế vì mục đích MT ở các quốc gia và địa phương thay đổi phụ thuộc vào sự có mặt của các hệ thống thuế, tình trạng kinh tế, cơ cấu chính trị v.v... Nhìn chung, các khuyến khích về thuế chỉ nên sử dụng trong các trường hợp khi có đủ cơ sở kết luận rằng, việc đầu tư kinh phí để giảm thiểu ô nhiễm hoặc việc di chuyển địa điểm sản xuất làm cho các doanh nghiệp bị thiệt hại về tài chính.

Trợ cấp tài chính có thể tạo ra các khả năng giảm thiểu chất ô nhiễm, nhưng không khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư kinh phí, công nghệ xử lý MT và không tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp. Trong một số trường hợp, trợ cấp tài chính tạo ra các khó khăn cho ngân sách quốc gia.

4.4.2. Các hệ thống ký quỹ và hoàn trả

Ký quỹ MT là một loại công cụ kinh tế áp dụng cho các ngành kinh tế dễ gây ra ô nhiễm MT trầm trọng như : khai thác khoáng sản, khai thác các loại tài nguyên thiên nhiên khác, xây dựng các nhà máy tiềm ẩn mức độ ô nhiễm MT lớn. Ký quỹ và hoàn trả còn được thực hiện đối với người tiêu dùng khi mua và bán các sản phẩm có nhiều khả năng gây ra ô nhiễm.

Nội dung chính của ký quỹ MT là yêu cầu các doanh nghiệp sản xuất trước khi đầu tư phải đặt cọc ngân hàng một khoản tiền nào đó (đủ lớn) để đảm bảo cho việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về công tác BVMT. Số tiền này phải lớn hơn hoặc xấp xỉ kinh phí cần thiết để xử lý hoặc kinh phí dùng để khắc phục ô nhiễm MT trong trường hợp không may xảy ra ô nhiễm. Trong quá trình thực hiện đầu tư sau đó, nếu cơ sở có các biện pháp chủ động khắc phục không để xảy ra ô nhiễm hoặc thực hiện đúng cam kết thì số tiền ký quỹ sẽ được hoàn trả cho doanh nghiệp. Ngược lại, nếu doanh nghiệp thực hiện không đúng cam kết và gây ô

nhiễm thì số tiền trên sẽ được rút ra từ tài khoản của ngân hàng chi cho công tác khắc phục, đồng thời đóng cửa hoạt động đang gây ra ô nhiễm của xí nghiệp.

Ở các nước châu Âu, biện pháp ký quỹ - hoàn trả được áp dụng với người tiêu dùng bằng cách yêu cầu những người này đặt cọc một số tiền nhất định cho các cơ sở tái chế hoặc xử lý các loại bao bì, vật liệu độc hại. Trong trường hợp người tiêu dùng thực hiện đúng cam kết thu gom trả lại cho cơ sở tái chế thì số tiền đặt cọc được hoàn trả trở lại. Ngược lại, số tiền trên sẽ chuyển vào quỹ MT.

Hệ thống ký quỹ - hoàn trả đòi hỏi phải có một tổ chức quản lý, điều hành công việc và tài chính, cũng như các cơ sở thu gom và tái chế sản phẩm. Việc xác định lượng tiền đặt cọc của doanh nghiệp, khi thực hiện các dự án sản xuất tiềm ẩn khả năng gây ô nhiễm MT cũng rất khó.

Hệ thống ký quỹ - hoàn trả về MT tạo ra lợi ích cho Nhà nước và các doanh nghiệp. Nhà nước có lợi ích là không phải đầu tư kinh phí khắc phục MT từ ngân sách và khuyến khích các hoạt động BVMT của toàn thể cộng đồng. Các doanh nghiệp và người tiêu thụ sẽ không bị thiệt hại về kinh tế vì có thể lấy lại được tiền đặt cọc khi thực hiện đúng cam kết và không gây ra ô nhiễm MT.

4.4.3. Hệ thống khuyến khích và cưỡng chế thi hành

Công cụ kinh tế "khuyến khích cưỡng chế thi hành" được thiết kế nhằm khuyến khích những người xả thải làm đúng các tiêu chuẩn quy định về MT, bao gồm phí và tiền phạt do làm không đúng và việc quy trách nhiệm pháp lý. Việc từ chối của Chính quyền thực hiện trợ cấp công cộng, tài trợ và đình chỉ một phần hoặc toàn bộ các hoạt động của nhà máy là một dạng khác của công cụ khuyến khích cưỡng chế thi hành. Có hai loại công cụ chủ yếu là phí không tuân thủ và quy trách nhiệm pháp lý:

- Phí không tuân thủ. Phí không tuân thủ được tính cho những người gây ô nhiễm, khi họ xả thải chất ô nhiễm vượt quá mức quy định. Một số cơ sở sản xuất trong thực tế có thể gây ra ô nhiễm để chịu phạt theo các quy định pháp lý, vì tiền phạt theo đó thường khá thấp. Biện pháp sử dụng phí không tuân thủ thường đặt ra mức tiền phạt lớn hơn

chi phí ngăn ngừa phát sinh ô nhiễm. Bằng công cụ kinh tế này, các cơ sở sản xuất sẽ tích cực hơn trong các hoạt động kiểm soát ô nhiễm và các cơ quan quản lý sẽ tránh được việc phải khởi tố hình sự đối với nhà sản xuất.

- Quy trách nhiệm pháp lý : là công cụ kinh tế áp dụng đối với những người gây ô nhiễm tiềm năng hay thực tế nhằm khuyến khích công tác BVMT, bằng cách buộc họ phải chịu trách nhiệm về những tổn thất do họ gây ra. Điều này đảm bảo cho những nạn nhân về MT tương lai khả năng được đền bù và được sử dụng như một biện pháp phòng ngừa. Khi người ô nhiễm biết chắc chắn rằng phải trả tiền cho các thiệt hại về MT thì họ sẽ có các hành động để giảm nguy cơ ô nhiễm tới mức tối thiểu. Mức đền bù và tiền phạt khi vi phạm trách nhiệm pháp lý được tính cao hơn phí ô nhiễm. Công cụ này có thể thực hiện khi chưa có đầy đủ luật kiểm soát ô nhiễm bằng cách sử dụng luật chung theo điều khoản về trách nhiệm dân sự của cá nhân và pháp nhân trước toà án.

Công cụ trách nhiệm pháp lý là biện pháp QLMT có hiệu quả đối với các quốc gia chưa có đầy đủ các phương tiện kỹ thuật để kiểm soát và giám sát chất lượng MT như Việt Nam. Những người quản lý các phương tiện và cơ sở sản xuất dễ phát sinh ô nhiễm sẽ thực hiện các hoạt động để phòng ngừa ô nhiễm. Công cụ trên cũng hàm chứa một số nhược điểm khi thực hiện như : tăng khả năng can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế thị trường, khả năng can thiệp vào quá trình thực hiện từ phía các đối thủ cạnh tranh, khó xác định tổn thất MT do vượt tiêu chuẩn đối với các chất thải ít độc hại v.v...

4.4.4. Quỹ MT

a) Khái niệm chung về quỹ MT

Các chi phí dành cho công tác QLMT và xử lý các chất thải gây ô nhiễm thường chiếm một tỷ lệ lớn trong vốn đầu tư xây dựng và quản lý hoạt động của dự án (nói theo cách của các nhà kinh tế đầu tư là không có lãi). Do vậy, các nhà sản xuất thường lẩn tránh, các ngân hàng thường không nhận cho vay vì các khoản đầu tư trên thường chỉ tạo ra lợi ích cho xã hội mà không mang lại lợi nhuận cho nhà sản xuất và ngân hàng. Để có kinh phí cho các hạng mục đầu tư này, cần phải tạo ra

một quỹ MT mà các nhà sản xuất và các tầng lớp xã hội khác đều có lợi khi sử dụng. Chưa có một định nghĩa hoàn chỉnh về quỹ MT nhưng có thể xem quỹ là cơ chế tài chính hoạt động như một ngân hàng thương mại trong hoạt động BVMT.

Quỹ MT được thành lập từ các nguồn kinh phí, bao gồm : nguồn đóng góp ban đầu của ngân sách nhà nước, nguồn đóng góp của các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh và nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức và cá nhân, nguồn đóng góp từ phí MT và các loại lệ phí khác, nguồn hỗ trợ phát triển chính thức nước ngoài (ODA), các nguồn viện trợ của Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế và tổ chức phi Chính phủ.

Quỹ được thành lập và do một tổ chức MT quản lý. Việc chi quỹ MT được tiến hành theo trình tự : Địa phương hoặc cơ sở sản xuất viết dự án chi quỹ và đệ trình ban quản lý quỹ. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, tổ chức quản lý quỹ tiến hành thẩm tra dự án và quyết định khoản tiền cho vay không có lãi, lãi suất thấp hay trợ cấp không hoàn lại cho dự án đã được thẩm định trong khoảng thời hạn do hai bên quy định.

Các cơ sở sản xuất và địa phương có lợi ích ở các mặt : được vay không lãi suất hoặc lãi suất thấp, có tiền đầu tư kinh phí để giảm chất thải ô nhiễm và giảm phí ô nhiễm phải nộp, có điều kiện cải thiện điều kiện lao động của công nhân và điều kiện sống của dân cư địa phương.

Với công cụ kinh tế là quỹ MT, hoạt động BVMT của quốc gia được lợi ở việc có thể giảm được chất thải ô nhiễm ra MT, trong khi không tăng kinh phí cấp từ ngân sách dành cho công tác BVMT. Bên cạnh đó, biện pháp này sẽ khuyến khích các cơ sở sản xuất đầu tư kinh phí để xử lý chất thải gây ô nhiễm.

b) Kinh nghiệm của các nước trong việc sử dụng quỹ MT

Trung Quốc

Quỹ MT của Trung Quốc (NEF) được thành lập năm 1994 với sự giúp đỡ của Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng châu Á. Mục đích ban đầu của quỹ là nhận vốn từ các nguồn khác nhau và tạo ra một thị trường vốn cho hoạt động BVMT. Về lâu dài, mục đích của quỹ là hình thành một tổ chức tương tự như quỹ đầu tư hoặc ngân hàng đầu tư cho hoạt động BVMT, đồng thời xây dựng các thể chế và thị trường cho các dự án kiểm soát và xử lý ô nhiễm. Nguồn kinh phí của quỹ bao gồm :

đóng góp của Chính phủ, hỗ trợ và quyền góp song phương và đa phương, đầu tư thương mại. Cơ chế hoạt động của quỹ là duy trì lâu dài hiệu lực và nguồn vốn. Quá trình hình thành quỹ được thực hiện theo hai giai đoạn :

– Giai đoạn 1 : Thành lập cơ quan điều hành dưới dạng Hội đồng điều hành và Ban Giám đốc, có trách nhiệm giám sát và quản lý quỹ. Hội đồng điều hành gồm đại diện các tổ chức khác nhau như Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính, Hội đồng cải tổ hệ thống kinh tế Nhà nước và cơ quan QLMT quốc gia. Hội đồng điều hành chịu trách nhiệm xác định mục tiêu, chiến lược, các quy chế, luật lệ, kế hoạch hành động và tổ chức nhân sự. Trung tâm quản lý ban đầu và văn phòng trụ bị của quỹ sau 1 hoặc 2 năm sẽ chuyển thành công ty Đầu tư MT quốc gia.

– Giai đoạn 2 : Công ty đầu tư MT quốc gia sẽ được thành lập với bộ máy và quy chế của một công ty, bao gồm 1 Ban Giám đốc, 1 Chủ tịch, 1 Ban Giám sát và một số đơn vị kinh doanh.

Thái Lan

Quỹ MT của Thái Lan được thành lập với số vốn ban đầu là 200 triệu USD do Chính phủ Thái Lan cấp. Quỹ tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp có các hoạt động đầu tư vào công nghệ kiểm soát ô nhiễm và xây dựng các công trình hạ tầng, cơ sở công cộng. Mục tiêu của quỹ là giúp các cơ quan Chính phủ và chính quyền địa phương trong việc đầu tư và điều hành nhà máy xử lý chất thải, thông qua việc cấp tín dụng, thông tin về hệ thống kiểm soát ô nhiễm không khí, các công cụ xử lý chất thải v.v... Nguồn kinh phí xây dựng quỹ bao gồm : tiền từ Quỹ dầu nhiên liệu do Thủ tướng quyết định ; tiền từ Quỹ quay vòng dành cho phát triển công tác BVMT trong ngân sách hằng năm của quốc gia theo Luật BVMT Thái Lan - B.E.2535 ; các khoản phí dịch vụ MT và tiền phạt về MT theo luật định ; viện trợ của các Chính phủ nước ngoài cho công tác BVMT Thái Lan ; tiền do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho, tặng ; lãi suất trích từ quỹ ; các loại tiền khác đảm bảo cho quỹ hoạt động. Quỹ được điều hành bởi sự phối hợp của nhiều cơ quan Chính phủ như : Cục Kiểm soát ô nhiễm, Ủy ban Quỹ MT, Cục Chính sách và Kế hoạch hoá MT thuộc Bộ KHCN&MT (MOSTE).

Quản lý quỹ được chia theo chức năng : Cục Tài vụ MOSTE chịu trách nhiệm quản lý quỹ về mặt tài chính, bao gồm cả giải ngân và hoạt động như một cơ quan quản lý viện trợ. Ngân hàng Công Krung Thái Lan (Krung Thai Bank) quản lý phần vốn vay trong quỹ dành cho chính quyền địa phương và các doanh nghiệp nhà nước. Công ty Tài chính công nghiệp Thái (FCT) là đơn vị quản lý vốn vay quỹ dành cho khu vực tư nhân.

Tiêu chuẩn viện trợ và cho vay của Hội đồng Quỹ MT Thái Lan cho các chính quyền địa phương là các dự án xử lý rác có ngân sách đầu tư và là vấn đề cấp bách đối với địa phương. Kinh phí viện trợ không lớn hơn 10% tổng kinh phí đầu tư.

Viện trợ cho các tổ chức phi Chính phủ với tiêu chuẩn lựa chọn là dự án phải hỗ trợ việc QLMT địa phương, phải được dân chúng ủng hộ, phải có lịch trình và tính cấp bách, có 30% vốn đối ứng khi nhận viện trợ nước ngoài. Kinh phí viện trợ tối đa là 200.000 USD.

Vốn vay cho chính quyền địa phương với tiêu chuẩn lựa chọn là đầu tư vào các dự án xử lý rác, có khả năng hoàn vốn, phải được Bộ Nội vụ phê chuẩn. Điều kiện vay lãi suất cố định 6,8%/năm, ân hạn 2 năm, thời hạn vay 10 năm. Loại dự án này được trình qua Ban Kế hoạch hành động quản lý chất lượng và MT sống cấp tỉnh theo Luật MT năm 1992.

Các khoản vay dành cho các doanh nghiệp nhà nước với tiêu chuẩn lựa chọn là : đầu tư vào dự án xử lý rác, chưa được vay ưu đãi từ nguồn khác, có sự bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc các ngân hàng thương mại. Điều kiện cho vay là lãi suất cố định 8%/năm, ân hạn nhỏ hơn 2 năm, thời hạn vay nhỏ hơn 7 năm. Dự án được trình lên MOSTE thông qua Bộ chủ quản.

Vốn vay dành cho khu vực tư nhân với tiêu chuẩn lựa chọn gồm : xây dựng hệ thống xử lý rác, chuyển địa điểm sản xuất với tổng số tài sản cố định nhỏ hơn 6 triệu USD. Điều kiện cho vay bao gồm : hỗ trợ dự án quy mô vừa và nhỏ, vay không quá 20% vốn cố định, lãi suất cố định 8 - 8,5%/năm, thời gian ân hạn nhỏ hơn 2 năm, thời gian cho vay không quá 7 năm. Trình dự án lên các cơ quan quản lý quỹ.

Trong nhiều năm qua, từ ngày thành lập, Quỹ MT Thái Lan đã dùng kinh phí cho các hoạt động như : đầu tư cho việc kiểm soát ô

nhiệm, BVMT và bảo tồn ở Pattagya, Phuket khoảng 2,1567 tỷ бат ; đầu tư cho các dự án kiểm soát ô nhiễm trên 2,2 tỷ бат... Tổng vốn đầu tư năm 2000 của quỹ là 5,27835 tỷ бат.

Quỹ MT toàn cầu (GEF - Global Environmental Facility)

Quỹ MT toàn cầu được hình thành từ sự đóng góp của các quốc gia trên thế giới, chủ yếu là các nước phát triển, với mục đích hỗ trợ kinh phí cho các dự án có ích lợi kinh tế cho MT toàn cầu của các quốc gia. Kinh phí hoạt động hàng năm của quỹ rất lớn, khoảng 2-3 tỷ USD. Quỹ có 10 chương trình hành động cụ thể trong các lĩnh vực :

- OP1 : Hệ sinh thái khô hạn và bán khô hạn.
- OP2 : Hệ sinh thái biển, ven biển và hệ sinh thái nước ngọt.
- OP3 : Hệ sinh thái rừng.
- OP4 : Hệ sinh thái núi cao.
- OP5 : Loại bỏ các trở ngại để bảo tồn năng lượng và tăng hiệu quả sử dụng năng lượng.
- OP6 : Tăng cường sử dụng các loại năng lượng có khả năng tái tạo.
- OP7 : Giảm chi phí dài hạn của các công nghệ sử dụng năng lượng ít gây phát thải khí nhà kính.
- OP8 : Chương trình bảo toàn lưu vực nước.
- OP9 : Các khu vực trọng điểm hoà nhập đất và nước.
- OP10 : Chống ô nhiễm nguồn nước.

Các dự án chống suy giảm tầng ôzôn như : giảm được nhiều nhất các chất làm ô nhiễm tầng ôzôn với chi phí thấp nhất, hoàn tất việc loại bỏ dần các chất làm suy yếu tầng ôzôn, tránh vi phạm các biện pháp kiểm soát đã thông qua trong Nghị định thư Montreal.

Các hoạt động trợ giúp tạo điều kiện cho nỗ lực của các Chính phủ để chuẩn bị chiến lược, kế hoạch hành động và báo cáo về các nghĩa vụ đã đề ra trong các công ước quốc tế về MT.

Các biện pháp ứng phó kịp thời nằm trong các chương trình trên với chi phí thấp.

Dự án GEF do một hội đồng quỹ quản lý và ba cơ quan thực hiện là UNDP (United Nation Development Programme), UNIDO (United Nation

Industrial Development Organization), WB (World Bank). Kinh phí của dự án có ba mức : lớn - trên 1 triệu USD, vừa - từ 50.000 đến 1 triệu USD, nhỏ - dưới 50.000 USD. Để hoàn thành nội dung của dự án từ đầu đến khi được thông qua, GEF cung cấp ba loại kinh phí : Block A - tối đa 25.000 USD cho hoạt động của tổ chức quản lý GEF quốc gia ; Block B - tối đa 350.000 USD cho việc thu thập thông tin để hoàn chỉnh văn kiện của dự án ; Block C - tối đa 1 triệu USD cho các dự án lớn để hoàn chỉnh thiết kế kỹ thuật và nghiên cứu tiền khả thi.

Quỹ MT Việt Nam

Hiện nay, nước ta đang có tổ chức với tên gọi là Quỹ MT quốc gia và Ban điều hành Quỹ MT toàn cầu của Việt Nam. Trong thực tế, chúng ta đã có một số nguồn kinh phí hoạt động như một số tổ chức quỹ MT cấp ngành và cấp địa phương (Quỹ MT ngành than, Chương trình 327, 713, v.v...).

Chương trình 327 "phủ xanh đất trống đồi trọc" được hình thành theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ngày 15/9/1992 kèm theo Nghị định 327 "Một số chính sách về quản lý đất trống, rừng, đất nhiễm mặn ven biển và nước mặn". Mục đích của chương trình là : phục hồi rừng phòng hộ và rừng đặc dụng bằng việc trồng rừng và khoanh nuôi rừng tái sinh ; bảo vệ rừng tại nơi có tình trạng du canh, du cư bằng việc phối hợp giữa chính quyền địa phương, kiểm lâm và chính sách kinh tế - xã hội, giúp dân di cư chuyển đến các vùng dự án để mở rộng sản xuất. Nguồn kinh phí của quỹ gồm : ngân sách nhà nước, thuế tài nguyên rừng, vay ưu đãi, các nguồn ODA và nước ngoài, đóng góp của các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh trong khu vực, đóng góp của người dân bằng hiện vật. Cơ chế cấp kinh phí : các dự án phải được Chủ tịch UBND tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) phê chuẩn và sự đồng ý của Bộ NN&PTNT theo mức 50.000 đồng/ha/năm đối với bảo vệ rừng ; 1,7 triệu đồng/ha/năm đối với trồng rừng mới ; 0,3 triệu đồng/ha/năm đối với chăm sóc rừng. Kinh phí của chương trình còn được cấp cho phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn (nước sạch, y tế, giáo dục) ; phân bổ lại lực lượng lao động ; chi phí cho quản lý khoảng 8% tổng chi phí. Các nguồn vay không có lãi được áp dụng với trồng cây công nghiệp lâu năm, kinh tế vườn, mua con giống. Chương trình có hệ thống tổ chức

từ Trung ương đến địa phương. Ở cấp Trung ương, Ban chỉ đạo gồm các Thứ trưởng Bộ NN&PTNT, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính ; ở cấp tỉnh là Phó Chủ tịch UBND tỉnh và các Giám đốc Sở NN&PTNT, KH&ĐT, kho bạc ; ở cấp huyện do Phó Chủ tịch huyện làm trưởng ban. Kết quả tổng kết chương trình 327 vào tháng 12/1996 cho thấy : diện tích rừng trồng mới đạt 450.000ha, diện tích trồng cây công nghiệp tăng ; mức sống của nhân dân vùng núi được cải thiện ; khai hoang và khai thác gỗ rừng giảm ; tạo thêm nhiều việc làm mới, một số trường học, trạm y tế đã được xây dựng.

Quỹ MT ngành than (Vinacoal) được hình thành trên cơ sở trích 1% doanh thu của tất cả các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty than cho hoạt động BVMT. Đây là một công cụ tài chính của Vinacoal, nhằm nâng cao trách nhiệm của các doanh nghiệp ngành than trong công tác thực hiện Luật BVMT. Các hoạt động chủ yếu của quỹ bao gồm : đầu tư dưới hình thức cho vay với lãi suất bằng không và ưu đãi đối với các dự án mang tính chất chiến lược và toàn vùng (Cẩm Phả, Hòn Gai, Uông Bí, Thái Nguyên) ; hỗ trợ các dự án nghiên cứu đầu tư đổi mới và hiện đại hoá công nghệ khai thác và chế biến than ; hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty than thực hiện các dịch vụ MT như quản lý và xử lý chất thải, hoàn nguyên đất sau khai thác ; đầu tư ứng cứu ban đầu khi xảy ra sự cố MT nghiêm trọng tại các mỏ ; tham gia vào các dự án MT quốc gia và khu vực có liên quan. Nguồn vốn cho quỹ được dự kiến : các chi phí và thuế MT, các nguồn vốn ngân sách, quỹ ODA, viện trợ song phương và đa phương, viện trợ của các tổ chức quốc tế UNDP, ADB (Asian Development Bank), WB... Quỹ được điều hành bởi ban quản lý do một Phó Tổng Giám đốc cùng các chuyên viên và Giám đốc các đơn vị thành viên của Vinacoal. Bên cạnh Ban quản lý có Hội đồng tư vấn gồm các chuyên gia được mời từ các ngành có liên quan.

c) Tổ chức Quỹ MT Việt Nam

Từ những điều đã trình bày ở trên, ta thấy khái niệm về quỹ MT có nhiều định nghĩa theo các quan điểm khác nhau. Theo quan điểm của Nhà nước thì quỹ MT là một cơ chế tài chính lập ra để hỗ trợ cho việc sử dụng và bảo tồn nguồn tài nguyên một cách bền vững. Theo quan điểm kinh doanh thì quỹ MT là một cơ chế tài chính trong hệ thống quản trị kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận và sự PTBV của doanh nghiệp.

Quỹ MT có thể phân loại theo vùng địa lý và cấp quản lý : toàn cầu, quốc gia, vùng hoặc địa phương, ngành kinh tế. Theo chức năng về MT, quỹ MT có thể chia thành hai loại : quỹ nâu và quỹ xanh. Quỹ xanh là cơ chế tài chính ổn định và lâu dài thuộc hệ thống quản lý về MT, với nguồn tài chính ban đầu dựa vào sự đóng góp của các nước phát triển và nguồn hỗ trợ phát triển chính thức. Quỹ nâu là dạng quỹ MT chủ yếu liên quan đến các vấn đề MT trong công nghiệp. Quỹ này được thành lập khi chính sách và cơ chế QLMT cùng hệ thống tài chính chưa phát triển (như giai đoạn hiện nay của nền kinh tế Việt Nam). Theo tính chất, quỹ MT có thể chia thành quỹ MT hoàn chỉnh và quỹ MT đặc biệt. Loại thứ hai chỉ hoạt động trong một khoảng thời gian và một vùng không gian hạn chế, ví dụ quỹ của ngành than, quỹ trồng rừng, quỹ định canh, quỹ nghiên cứu MT. Theo nguồn vốn, quỹ MT có thể có nhiều nguồn : ngân sách, thuế, phí, phạt về MT ; vốn ODA ; Ngân hàng Thế giới, các nguồn vốn song phương, đa phương.

Quỹ MT có một đặc trưng rất quan trọng là hình thành và tăng cường mối quan hệ đa ngành, nhất là quỹ MT địa phương ; tạo điều kiện để tăng cường vai trò giám sát của chính quyền trong phòng chống ô nhiễm, đặc biệt ở địa phương ; tạo dựng tính ổn định lâu dài cho việc thực hiện công tác BVMT. Thông thường, các dịch vụ MT không có lãi và không phụ thuộc vào nguồn vốn của ngân sách cấp ; tạo ra một địa chỉ tin cậy nhận các nguồn viện trợ trực tiếp, đặc biệt đối với các nguồn vốn ODA.

Chức năng và nhiệm vụ của quỹ MT là phải sinh lợi bằng việc cho vay có lãi, trong trường hợp lỗ và hoà vốn thì cần phải tìm kiếm thêm vốn từ ngân sách nhà nước hoặc từ nguồn vốn ODA. Quỹ MT phải thực hiện chức năng trợ cấp giá cho các hoạt động MT dưới dạng một phần không thu hồi hoặc cho vay không có lãi. Quỹ MT phải thực hiện chức năng đồng cấp vốn cho các dự án kinh tế về phân vốn MT.

Có nhiều hình thức cấp vốn từ quỹ MT như: cho vay không lấy lãi hoặc lãi suất thấp ; trả giúp phần lãi suất vay vốn ngân hàng của cơ sở sản xuất ; đảm bảo vốn vay của dự án trong trường hợp dự án không có khả năng chi trả ; cho vay vốn qua một ngân hàng trung gian v.v...

Trong quá trình thực hiện quỹ MT gặp một số khó khăn như : khó xác định được chính xác mức thu thích hợp từ các chủ thể gây ô nhiễm, chủ thể sử dụng tài nguyên tại các địa phương khác nhau hoặc doanh nghiệp gồm nhiều thành viên ; khó ổn định nguồn thu cho quỹ MT do các khoản tiền phạt ngày một ít đi v.v...

Trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam đã thành lập Quỹ MT Quốc gia với vốn đầu tư của Nhà nước ban đầu là 200 tỷ đồng. Các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đã thành lập quỹ MT riêng cho mình. Tuy nhiên, do nguồn vốn quá ít và chưa có cơ chế bổ sung vốn thích hợp, cũng như cơ chế sử dụng quỹ có hiệu quả, nên cho đến nay quỹ MT nước ta chưa phát huy được hiệu lực trong công tác QLMT.

4.5. MỘT SỐ CÔNG CỤ KINH TẾ KHÁC TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

4.5.1. Nhãn sinh thái

a) Định nghĩa nhãn sinh thái

Nhãn sinh thái (ecolabel) là khái niệm được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, khi xem xét những quan niệm liên quan đến tính thân thiện với MT của hàng hoá và dịch vụ, tồn tại một số khái niệm về nhãn sinh thái sau :

– Theo mạng lưới nhãn sinh thái toàn cầu (GEN) : “Nhãn sinh thái là nhãn chỉ ra tính ưu việt về mặt MT của một sản phẩm/dịch vụ so với các sản phẩm/dịch vụ cùng loại dựa trên các đánh giá vòng đời sản phẩm”.

– Theo quan điểm của WTO và WB : “Nhãn sinh thái được hiểu là một công cụ chính sách do các tổ chức phát hành ra để truyền thông và quảng bá tính ưu việt tương đối về tác động tới MT của một sản phẩm so với các sản phẩm cùng loại”.

– Theo tổ chức tiêu chuẩn quốc tế (ISO) : “Nhãn sinh thái là sự khẳng định, biểu thị thuộc tính MT của sản phẩm hoặc dịch vụ có thể dưới dạng một bản công bố, biểu tượng hoặc biểu đồ trên sản phẩm hoặc nhãn bao gói, trong tài liệu về sản phẩm, tạp chí kỹ thuật, quảng cáo hoặc các hình thức khác”.

– Theo chương trình nhân sinh thái của Anh : “Nhân sinh thái là một biểu tượng chỉ ra rằng một sản phẩm được thiết kế để làm giảm những ảnh hưởng xấu đến MT ít hơn so với các sản phẩm tương tự”.

Cho dù quan niệm về nhân sinh thái có khác nhau, nhưng đều thống nhất ở chỗ : nhân sinh thái là danh hiệu dành cho các sản phẩm ít có tác động tiêu cực đến MT trong tất cả các giai đoạn hoặc trong một giai đoạn vòng đời từ lúc khai thác nguyên nhiên liệu, đến sản xuất, đóng gói, sử dụng và loại bỏ sản phẩm đó. Về bản chất, nhân sinh thái là một thông điệp truyền tải tính ưu việt đối với MT của sản phẩm nhằm khuyến khích nhu cầu tiêu thụ và cung cấp các loại sản phẩm và dịch vụ ít gây tác động tiêu cực đến MT, do đó thúc đẩy các quá trình cải thiện chất lượng MT.

b) Các đặc điểm cơ bản của nhân sinh thái

– Nhân sinh thái phản ánh chính xác, trung thực và có khả năng xác minh. Lợi ích của nhân sinh thái chỉ tồn tại khi nó thật sự có được sự tín nhiệm, tin tưởng của người tiêu dùng và phản ánh một cách trung thực lợi ích MT của sản phẩm. Những công bố về khía cạnh, lợi ích MT của sản phẩm cần xác lập bằng kết quả thực nghiệm nhờ các phương pháp khoa học tiên tiến, hiện đại được thừa nhận trên phạm vi quốc tế, khu vực và quốc gia.

– Nhân sinh thái không được gây ra sự hiểu nhầm hoặc khó hiểu. Do tồn tại nhiều kiểu nhãn trên cùng một sản phẩm, nên nhân sinh thái cần phải đơn giản, dễ hiểu, lời công bố phải rõ ràng, biểu tượng, biểu đồ không quá phức tạp, hình thức truyền tải thông tin phải hợp lý để người tiêu dùng có được nhận thức đúng đắn. Ngoài ra, nhân sinh thái phải được thiết kế về hình dáng, kích cỡ, vị trí để không bị nhầm lẫn và hiểu nhầm với các thông tin khác như lời cảnh báo đối với an toàn sức khỏe, các thông tin về thành phần dinh dưỡng...

– Nhân sinh thái mang đặc tính có thể so sánh. Cho dù được xây dựng dựa trên những tiêu chí xác định, có khả năng so sánh như hàm lượng tái chế, tỷ lệ sử dụng năng lượng... hay những tiêu chí trừu tượng khác đối với sức khỏe con người, thì nhân sinh thái phải có khả năng đảm bảo tính nổi trội hơn về mặt MT của sản phẩm so với các sản phẩm/dịch vụ có cùng chức năng.

– Nhân sinh thái không được trở thành rào cản kỹ thuật trong hoạt động thương mại. Do tính đặc trưng riêng của nhân sinh thái về loại sản phẩm, phạm vi, thời gian, không gian, quy trình, thủ tục và phương pháp thực hiện khác nhau về chứng nhận và cấp nhãn. Việc xây dựng các chương trình cấp nhãn sinh thái cần phải đảm bảo nguyên tắc : nhãn hiệu sinh thái đưa ra sẽ không trở thành rào cản đối với hoạt động thương mại hóa các sản phẩm/dịch vụ khác.

– Nhân sinh thái phải tạo ra được sự cải thiện MT liên tục dựa trên những định hướng thị trường. Do ưu thế về tính năng MT của sản phẩm/dịch vụ tạo ra sự cạnh tranh giữa những người cung cấp, việc đánh giá và nâng cao hơn nữa các lợi ích MT sẽ khuyến khích người cung cấp thường xuyên cải tiến công nghệ, kỹ thuật, thay thế bằng những sản phẩm ít gây ảnh hưởng xấu đến MT hơn, từ đó liên tục tạo ra sự cải thiện về chất lượng MT.

c) Mục đích của việc áp dụng nhân sinh thái

Nhân sinh thái là một dạng công cụ kinh tế tác động vào nhà sản xuất thông qua việc khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với MT. Phần lớn các chương trình cấp nhãn sinh thái đều tập trung vào các sản phẩm nội địa và đáp ứng các tiêu chuẩn MT nội địa, do vậy nhân sinh thái có thể vô hình trở thành rào cản kỹ thuật tác động tới khả năng cạnh tranh và thương mại nhất trong điều kiện toàn cầu hoá nền kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, trong một chừng mực nhất định, nhân sinh thái còn được sử dụng như một hình thức quảng cáo, một công cụ marketing có hiệu quả cho sản phẩm.

– Đối với Chính phủ : Với tư cách là người có khả năng tốt nhất đảm bảo sự nhất quán của các tiêu chí, cân bằng quan điểm của các bên hữu quan, có trách nhiệm với công chúng và đại diện cho quyền lợi của người tiêu dùng, việc dán nhãn sinh thái sẽ giúp Chính phủ quản lý tốt hơn vấn đề MT quốc gia, tình hình lưu thông phân phối hàng hoá/dịch vụ...

– Đối với các doanh nghiệp : Việc áp dụng nhân sinh thái sẽ giúp doanh nghiệp tạo dựng uy tín và hình ảnh tốt trước bạn hàng và người tiêu dùng, các tổ chức quốc gia, địa phương và các đoàn thể xã hội khác. Việc dán nhãn sinh thái sẽ giúp doanh nghiệp giảm bớt những rủi ro trong thương mại quốc tế như rủi ro về thị trường, về chi phí bảo hiểm,

trách nhiệm bồi thường MT v.v... Bản chất tự nguyện của chương trình cấp nhãn sinh thái sẽ giúp cho các doanh nghiệp thực thi thuận lợi các yêu cầu pháp luật.

– Đối với người tiêu dùng : Người tiêu dùng sẽ có được những chỉ dẫn, hướng dẫn khi mua sắm, những hiểu biết về sản phẩm mang nhãn sinh thái, từ đó ý thức được giá trị MT của sản phẩm. Ngoài ra, người tiêu dùng có thể có cơ hội tham gia trực tiếp vào chương trình cấp nhãn bằng cách cung cấp đầu vào cho việc lựa chọn các loại sản phẩm/dịch vụ, cho việc xây dựng tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá.

Tuy nhiên, trên phương diện phát triển thương mại quốc tế, bản thân quy định về nhãn sinh thái và các chương trình cấp nhãn ở các nước phát triển có thể tạo nên hàng rào kỹ thuật vô hình, khiến cho hàng hoá có xuất xứ từ các nước đang phát triển rơi vào tình trạng bất lợi trong cạnh tranh với các nước phát triển, cũng như ngay tại thị trường nội địa của các nước đang phát triển. Những trở ngại này sẽ gia tăng, khi trong thực tế, các nhà cung cấp của các nước đang phát triển không thể tham gia vào các cuộc đàm phán và lựa chọn sản phẩm, tiêu chuẩn cấp dán nhãn sinh thái ở các nước phát triển. Khó khăn của những nhà sản xuất tại các nước đang phát triển sẽ luỹ tiến khi họ ở thế bất lợi về công nghệ và thiếu vốn.

d) Những quy định về nhãn sinh thái trong hệ thống ISO 14.000

Bộ tiêu chuẩn về MT ISO 14.000 của Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá là văn bản chính thức đầu tiên đưa ra các quy định về nhãn sinh thái cho sản phẩm và phương pháp đánh giá sản phẩm, gồm :

- ISO 14.020 : Các nguyên tắc cơ bản cho các kiểu nhãn MT.
- ISO 14.021 : Các khẳng định MT tự công bố - Nhãn sinh thái kiểu II.
- ISO 14.022 : Các ký hiệu cấp nhãn sinh thái.
- ISO 14.023 : Phương pháp luận về thử nghiệm và kiểm định.
- ISO 14.024 : Các nguyên tắc và thủ tục - Nhãn sinh thái kiểu I.
- ISO 14.025 : Các công bố MT và nhãn sinh thái - Nhãn sinh thái kiểu III.
- ISO 14.040 : QLMT - Đánh giá vòng đời sản phẩm - Nguyên lý và khuôn khổ.

– ISO 14.041 : QLMT - Đánh giá vòng đời sản phẩm - Mục tiêu, phạm vi xác định và phân tích kiểm kê.

– ISO 14.042 : QLMT - Đánh giá vòng đời sản phẩm - Đánh giá tác động vòng đời sản phẩm.

– ISO 14.043 : QLMT - Đánh giá vòng đời sản phẩm - Giải thích vòng đời sản phẩm.

– ISO 14.044 : QLMT - Đánh giá vòng đời sản phẩm - Biểu mẫu tài liệu đánh giá vòng đời sản phẩm.

Nhãn sinh thái kiểu I - Nhãn sinh thái được chứng nhận. Nhãn sinh thái kiểu I được cấp cho sản phẩm của nhà sản xuất (bên thứ nhất) theo yêu cầu hoặc vì lợi ích của người tiêu dùng (bên thứ hai) bởi Chính phủ hoặc tổ chức độc lập với các bên nói trên (bên thứ ba). Các tiêu chí để cấp nhãn sinh thái kiểu I được lựa chọn từ kết quả nghiên cứu đánh giá vòng đời sản phẩm, thể hiện trong ma trận khung tiêu chí sau (bảng 4.4.). Yêu cầu định lượng tiêu chí MT đối với nhãn sinh thái kiểu I cho phép chọn ra một nhóm nhỏ các sản phẩm để cấp nhãn sinh thái từ số lượng lớn các sản phẩm đăng ký với bên thứ ba.

Bảng 4.4. Ma trận khung tiêu chí MT đối với sản phẩm mang nhãn sinh thái kiểu I.

Các giai đoạn trong vòng đời sản phẩm	Các thông số MT					
	Năng lượng	Nguồn tài nguyên	Phát thải vào			Khác
	Có thể tái chế /không tái chế	Có thể tái chế /không tái chế	Nước	Không khí	Đất	
Khai thác tài nguyên						
Sản xuất sản phẩm						
Phân phối sản phẩm						
Sử dụng / tiêu dùng						
Thải bỏ						

Nhãn sinh thái kiểu II - Nhãn sinh thái tự công bố. Nhãn sinh thái kiểu II do các nhà sản xuất, nhà nhập khẩu và nhà phân phối đưa ra, dựa trên những chứng cứ và kết quả tự đánh giá, hoặc được đánh giá bởi các bên liên quan khác theo yêu cầu của họ, cũng như các tuyên bố. Nhãn sinh thái kiểu II có thể được xem là một loại thương hiệu tự công

bố của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu và nhà phân phối. Chất lượng sản phẩm gắn nhãn sinh thái kiểu II phụ thuộc hoàn toàn vào tính trung thực và quy trình tự kiểm soát chất lượng của người sản xuất, nhà nhập khẩu và nhà phân phối. Việc tiêu thụ các sản phẩm này phụ thuộc hoàn toàn vào lòng tin của người tiêu dùng đối với người cung cấp và mức độ thông tin, quảng cáo về sản phẩm.

Nhãn sinh thái kiểu III - Nhãn sinh thái tự nguyện. Nhãn sinh thái kiểu III là nhãn sinh thái đối với sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất và cung ứng cho người tiêu dùng theo chương trình tự nguyện của ngành kinh tế và các tổ chức kinh tế đề xuất. Theo đó, sản phẩm được sản xuất và cung ứng theo các quy định và tiêu chí cụ thể của từng công đoạn của chương trình. Có thể xem các giấy chứng nhận của chương trình sản xuất rau an toàn, rau hữu cơ... là nhãn sinh thái kiểu III. Chất lượng và sự an toàn về MT của sản phẩm được đảm bảo một phần nhờ việc thẩm định và đánh giá của tổ chức quản lý chương trình sản xuất trong quá trình cấp giấy chứng nhận, cũng như việc kiểm tra định kỳ và không định kỳ của tổ chức đối với các doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu và phân phối.

e) Lịch sử hình thành và hoạt động của chương trình nhãn MT trên thế giới

Năm 1979 : Nhãn sinh thái/nhãn MT kiểu I được khởi xướng áp dụng lần đầu tiên ở Đức.

Năm 1993 : Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hóa ISO bắt đầu quá trình xây dựng tiêu chuẩn về nhãn sinh thái/nhãn MT.

Năm 1994 : Tổ chức nhãn sinh thái/nhãn MT toàn cầu ra đời.

Năm 1998 : Ban hành tiêu chuẩn ISO 14.020 về các nguyên tắc chung của nhãn sinh thái/nhãn MT.

Năm 1999 : Ban hành tiêu chuẩn ISO 14.024 về nhãn sinh thái/nhãn MT kiểu I và ISO 14.021 về nhãn sinh thái/nhãn MT kiểu II.

Năm 2000 : Ban hành tiêu chuẩn ISO 14.025 về nhãn sinh thái/nhãn MT kiểu III.

Đến nay nhãn sinh thái/nhãn MT kiểu I là kiểu được áp dụng phổ biến hơn cả, với khoảng trên 40 quốc gia tham gia với các tên gọi

khác nhau như Dấu xanh - Mỹ ; Sự lựa chọn MT - Canada, Australia, New Zealand ; Nhân sinh thái Ecomark - Nhật, Ấn Độ ; Nhân xanh Green Mark - EU, Hàn Quốc, Thái Lan. Tại 4 nước dẫn đầu là Mỹ, Canada, Nhật và Hàn Quốc có khoảng 20 - 30% sản phẩm được cấp giấy chứng nhận nhân sinh thái/nhãn MT kiểu I. Xét về nguồn gốc hình thành, chương trình nhân sinh thái ở mỗi quốc gia có thể chia thành 3 nhóm :

– Nhóm thứ nhất, sự ra đời của chương trình nhân sinh thái do nhu cầu của người tiêu dùng trong nước về những sản phẩm thân thiện với MT và chương trình ra đời nhằm cung cấp cho người tiêu dùng những thông tin về sản phẩm đó. Ví dụ : chương trình Nhân sinh thái của EU, Thiên thần xanh - Đức, Sự lựa chọn MT - Canada...

– Nhóm thứ hai, xuất phát từ nhu cầu cần thiết về BVMT, những nhà hoạt động MT mong muốn đưa ra một cách tiếp cận mới trong việc BVMT. Nhóm này đã nghiên cứu phương pháp BVMT của một số nước khác và thành lập chương trình cấp nhân sinh thái, tiêu biểu là chương trình Green Seal - Mỹ.

– Nhóm thứ ba, chủ yếu là các nước đang phát triển, chương trình xuất phát từ sự khởi xướng của Chính phủ, chú trọng việc xây dựng hài hoà với các chương trình nhân sinh thái hiện có và theo tiêu chuẩn ISO. Ví dụ : chương trình nhân sinh thái của Trung Quốc, Thái Lan...

f) Chương trình nhân sinh thái của Việt Nam

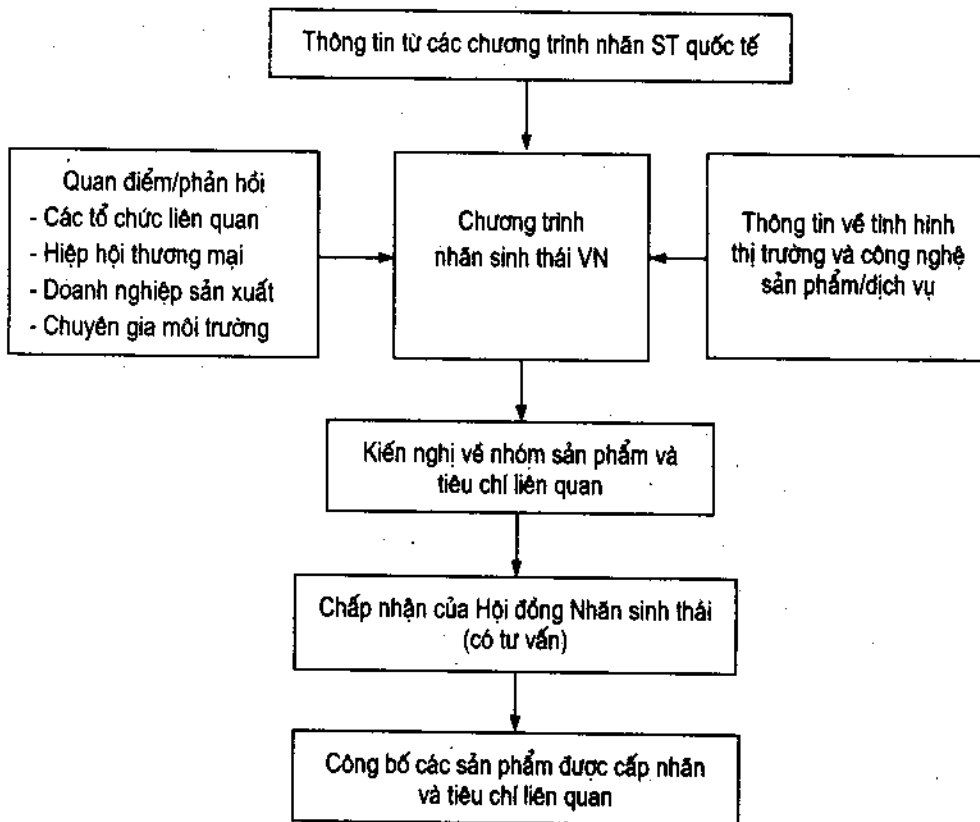
Quy trình đăng ký và cấp nhân sinh thái cho các sản phẩm tiêu dùng của Việt Nam xuất phát từ các bài học kinh nghiệm, các nghiên cứu điển hình về nhân sinh thái của Việt Nam, các định hướng và quan điểm của Nhà nước, các Bộ, ngành.

Lựa chọn sản phẩm / nhóm sản phẩm để cấp nhân sinh thái :

Sơ đồ quy trình lựa chọn sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm để cấp nhân sinh thái được trình bày trên hình 4.2.

Trong thực tế, việc đề xuất sản phẩm cấp nhân sinh thái có thể xuất phát từ những người khởi xướng chương trình, nhà sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ và người tiêu dùng. Trong điều kiện hiểu biết về nhân sinh thái của cộng đồng Việt Nam hiện nay còn giới hạn, việc đề xuất sản

phẩm nên xuất phát từ các nhà quản lý chương trình và các chuyên gia MT ở các trường đại học. Việc lựa chọn các sản phẩm cụ thể cần phân loại theo các đặc trưng : nhóm sản phẩm được sử dụng rộng rãi và phổ biến trên thị trường Việt Nam ; nhóm sản phẩm có các tiêu chí MT liên quan đã được thiết lập bởi các chương trình nhân sinh thái khác ; nhóm sản phẩm không đe dọa đến sức khỏe và sự an toàn của con người ; nhóm sản phẩm có tiềm năng cải thiện chất lượng MT. Dưới đây là một số nhóm sản phẩm cụ thể có thể lựa chọn :



Hình 4.2. Sơ đồ quy trình lựa chọn sản phẩm và xây dựng tiêu chí cấp nhãn sinh thái

- Các nhóm sản phẩm được sản xuất từ các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, dây chuyền công nghệ thân thiện với MT, tiết kiệm tài nguyên, ít phát sinh chất thải (chè, dừa, gỗ, cao su, vật liệu xây dựng...).
- Các loại sản phẩm mà việc tiêu thụ chúng không ảnh hưởng xấu đến MT, mà còn có tác động tích cực trực tiếp hoặc gián tiếp đến MT đất,

nước, không khí, như các sản phẩm tái chế, tái sử dụng, các sản phẩm tiêu thụ ít năng lượng hoặc sản phẩm thay thế (rau an toàn, sản phẩm dệt, giấy, lụa, thủy tinh, nhựa tái chế, giấy bao gói, bóng đèn tiết kiệm điện, tủ lạnh không dùng CFC v.v...).

– Các loại hình dịch vụ được coi là thân thiện với MT, như : dịch vụ thu gom rác thải, thu gom phế liệu, dịch vụ xử lý chất thải y tế, dịch vụ du lịch sinh thái, dịch vụ công viên cây xanh v.v...

Lập tiêu chí đánh giá sản phẩm :

Các tiêu chí đánh giá mức độ thân thiện đến MT của sản phẩm và dịch vụ có những điểm thống nhất chung, nhưng phải phù hợp với điều kiện thực tế Việt Nam. Các tiêu chí trên có thể xây dựng trên cơ sở tham khảo theo kinh nghiệm của nước ngoài hoặc theo nguyên tắc hướng dẫn của Tổ chức Tiêu chuẩn hoá quốc tế về nhãn sinh thái. Tuy nhiên, cần thực hiện quy trình đánh giá vòng đời của sản phẩm để lựa chọn ra các khía cạnh và tiêu chí quan trọng nhất đưa ra quy trình xét và cấp nhãn. Trước mắt, một số nhóm tiêu chí quan trọng nhất có thể được sử dụng là tiết kiệm năng lượng, phát sinh ít chất thải, có khả năng tái sinh, giảm ô nhiễm và có tác động cải thiện MT đất, nước, không khí. Các tiêu chí phải xây dựng thành các chỉ tiêu định lượng cụ thể, như tiết kiệm được bao nhiêu % năng lượng, nhiên liệu, giảm được bao nhiêu % chất thải... so với các sản phẩm cùng loại. Các tiêu chí sẽ được xem xét lại theo một chu kỳ từ 3 - 5 năm sử dụng.

Quy trình và thủ tục đăng ký cấp chứng nhận nhãn sinh thái :

Chương trình cấp nhãn sinh thái cần tuân thủ đầy đủ 6 nguyên tắc sau :

– Nguyên tắc tự nguyện. Các doanh nghiệp sản xuất, nhà cung cấp sản phẩm/dịch vụ có thể tự quyết định việc có tham gia hay không mà không gặp bất cứ một sự bắt buộc nào từ phía cơ quan quản lý, tổ chức cấp nhãn sinh thái. Thay vào đó, chương trình nhấn mạnh đến nhu cầu của người tiêu dùng để chuyển đổi thị trường, thay đổi các quyết định mua sắm trên thị trường.

– Nguyên tắc độc lập. Để có được sự tin cậy chương trình phải do một tổ chức độc lập với các quyền lợi thương mại thực hiện, phần lớn do các bên thứ ba, không có quyền lợi và liên quan đến kinh doanh các sản phẩm/dịch vụ cấp nhãn.

– Nguyên tắc phù hợp. Chương trình hoạt động phải phù hợp với quy định luật pháp về MT trong nước và quốc tế. Việc tiếp cận yêu cầu này giúp tránh được các yêu cầu quản lý khác của pháp luật, tránh được sức ép tới các doanh nghiệp buộc phải tham gia vào chương trình nhân sinh thái của nước ngoài.

– Nguyên tắc chính xác. Chương trình cấp nhãn đảm bảo nguyên tắc chính xác và có cơ sở thực tế, kỹ thuật để có thể xác minh. Thông thường các chương trình cấp nhãn dựa trên cơ sở phân tích vòng đời sản phẩm, từ khi khai thác nguyên liệu thô hoặc phát sinh các nguồn tài nguyên thiên nhiên cho đến quá trình thải bỏ cuối cùng. Vì vậy, tiêu chí đề xuất giúp xác định các đặc tính thích hợp và cần thiết của một nhãn sinh thái.

– Nguyên tắc công khai và minh bạch. Việc xây dựng và quản lý chương trình cấp nhãn phải công khai, mở rộng đối với tất cả các bên có liên quan. Thông tin về quy trình, phương pháp luận sử dụng để cấp nhãn phải có sẵn, thông tin về nhóm sản phẩm, tiêu chí, hoạt động quản lý của chương trình, tài chính, quỹ hỗ trợ, tài trợ... phải đảm bảo được cung cấp kịp thời và đầy đủ theo yêu cầu.

– Nguyên tắc giám sát, kiểm tra định kỳ. Nguyên tắc này đảm bảo người sử dụng nhãn phải tuân thủ các yêu cầu đã đề ra. Chương trình định kỳ xem xét lại cơ sở cho việc cấp nhãn thông qua việc thu thập các thông tin về sự đổi mới, cải tiến công nghệ, thay đổi nhu cầu thị trường về sản phẩm và đảm bảo rằng việc xem xét không gây cản trở đến đổi mới công nghệ, cải tiến trong sản phẩm/dịch vụ, có thể mang lại sự cải thiện đáng kể về MT.

Nội dung và các bước thực hiện chương trình :

Với mục tiêu làm giảm chi phí, tập trung đưa chương trình mới vào hoạt động, các quốc gia khi xây dựng chương trình cấp nhãn sinh thái có thể sử dụng kinh nghiệm hoặc các quy trình, thủ tục của các chương trình cấp nhãn sinh thái sẵn có và đã thành công của một số nước khác mà họ thấy thích hợp. Tuy nhiên, do mỗi nước có hoàn cảnh, điều kiện riêng, nên cần xây dựng chương trình của mình trên cơ sở điều chỉnh chương trình mẫu đã lựa chọn cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế. Áp dụng phương pháp tiếp cận hệ thống trong xây dựng chương trình cấp

nhân sinh thái được coi là thích hợp với các nước đang phát triển. Việc thiết lập chương trình theo phương pháp này bao gồm 6 bước cơ bản :

Bước 1 : Đánh giá nhu cầu và điều kiện. Trong bước 1, các điều kiện về chính sách công, chính sách kinh tế và MT hiện hành phải được đánh giá để giúp xác định xem liệu có thể xây dựng được chương trình cấp nhân hay chưa. Các yếu tố cần xem xét là những trở ngại cho việc xây dựng, sự nhất quán với các mục tiêu quốc gia.

Bước 2 : Thiết lập căn cứ, cơ sở cho việc xây dựng chương trình. Sau khi các điều kiện kinh tế, xã hội, chính trị và MT đã được đánh giá, cần thiết lập các căn cứ, cơ sở cho chương trình nhân sinh thái quốc gia nhằm thiết kế và thực hiện chương trình thành công.

Bước 3 : Thiết kế chương trình. Chương trình được thiết kế tập trung vào các hoạt động chính : lựa chọn sản phẩm, xây dựng tiêu chí, thủ tục chứng nhận... và các hoạt động hỗ trợ cho chương trình. Việc thiết kế chương trình cấp nhân có thể được thực hiện bằng nhiều cách, trong đó cần chú ý tới phương pháp sử dụng hệ thống các hoạt động thông tin của cộng đồng, giáo dục, marketing, các chương trình khác...

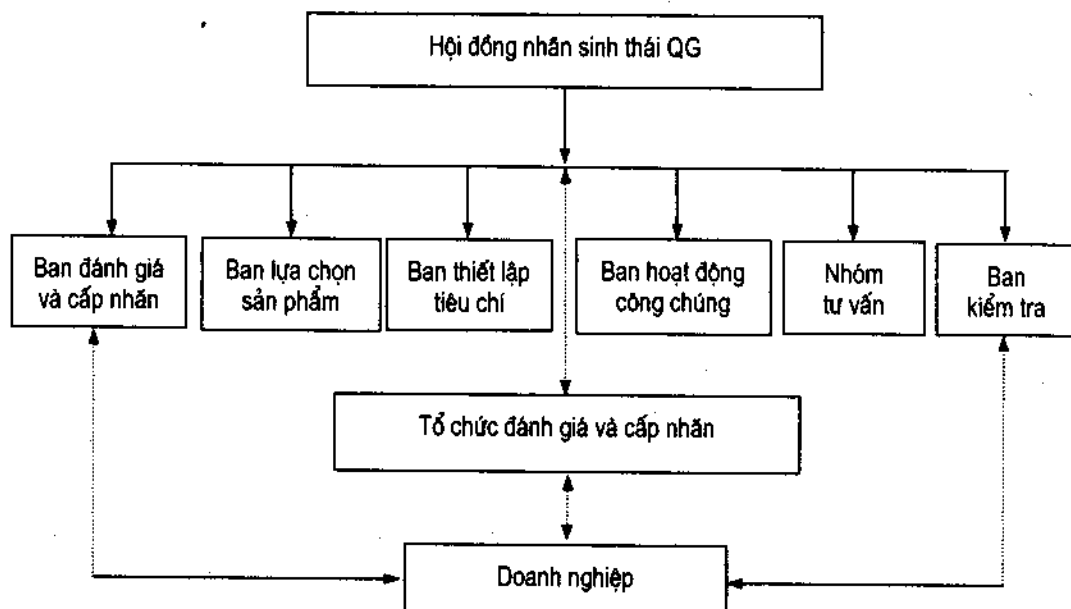
Bước 4 : Xây dựng kế hoạch kinh doanh. Sự thành công của một chương trình phụ thuộc vào sự chấp nhận và mức độ cam kết của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp, công chúng, Chính phủ... Do vậy, quá trình xây dựng chương trình phải đi liền với chuẩn bị kế hoạch kinh doanh có hiệu quả trong nhiều năm.

Bước 5 : Thực hiện chương trình cấp nhân sinh thái. Mỗi một chương trình cấp nhân khi vận hành hoặc đang trong giai đoạn xây dựng phải thiết lập được lòng tin, phù hợp và đáp ứng yêu cầu của các bên hữu quan và công chúng, mục tiêu trọng tâm của chương trình phải đạt được và duy trì...

Bước 6 : Giám sát và đánh giá chương trình cấp nhân sinh thái. Các hoạt động giám sát phải được thực hiện thường xuyên, tiêu chí đánh giá phải có liên hệ trực tiếp đến mục tiêu chương trình. Sự chấp nhận và thâm nhập của thị trường sẽ thể hiện sự thành công của chương trình cấp nhân sinh thái.

Mô hình quản lý nhân sinh thái :

Từ bài học kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới và điều kiện cụ thể của nước ta, có thể nêu lên mô hình tổ chức quản lý nhân sinh thái ở Việt Nam như trên hình 4.3.



Hình 4.3. Mô hình Tổ chức đánh giá và cấp nhãn độc lập

Chức năng của các bộ phận trong các mô hình trên có thể tóm tắt như sau :

– Hội đồng nhân sinh thái quốc gia là cơ quan cao nhất có quyền quyết định các hoạt động của chương trình. Cụ thể nhiệm vụ của Hội đồng gồm : quyết định chiến lược phát triển chương trình cấp nhãn sinh thái, quyết định lựa chọn các nhóm sản phẩm để xem xét cấp nhãn sinh thái, quyết định phê duyệt các tiêu chí cho nhân sinh thái đối với từng nhóm sản phẩm đã lựa chọn, quyết định cơ cấu và mức phí dịch vụ cấp nhãn, quyết định các hoạt động hỗ trợ cho chương trình. Trong giai đoạn đầu thực hiện chương trình cần có Ban Chỉ đạo do Bộ TN&MT đứng đầu và các đại diện các Bộ, ngành kinh tế có liên quan tham gia. Hội đồng có các ban chuyên môn giúp việc : ban lựa chọn sản phẩm, ban thiết lập tiêu chí, ban hoạt động công chúng, ban kiểm tra, ban đánh giá và cấp nhãn sinh thái, nhóm tư vấn

– Ban lựa chọn sản phẩm có nhiệm vụ tổ chức nghiên cứu, điều tra, phân loại sản phẩm/nhóm sản phẩm khả thi để cấp nhãn ; tổ chức điều tra thị trường (quy mô, khả năng cung cầu, phạm vi...) ; thu thập ý kiến đề xuất của nhà sản xuất và người tiêu dùng ; tư vấn cho các bên liên quan ; đề xuất danh mục sản phẩm được lựa chọn để trình Hội đồng ra quyết định. Ban gồm các chuyên gia thuộc các lĩnh vực chuyên môn : MT, thị trường, quản lý kinh doanh có trình độ cao và am hiểu sâu về loại hình sản phẩm, dịch vụ.

– Ban thiết lập tiêu chí có nhiệm vụ : đề xuất phương pháp nghiên cứu đánh giá vòng đời sản phẩm/dịch vụ ; đề xuất các phương pháp thử nghiệm sản phẩm ; tổ chức nghiên cứu các tiêu chí ; tư vấn cho các bên có liên quan ; đề xuất tiêu chí MT và tiêu chuẩn liên quan cho các sản phẩm được lựa chọn trình Hội đồng quyết định. Ban tiêu chí gồm các chuyên gia kỹ thuật, chuyên gia đánh giá tác động MT.

Ban hoạt động công chúng có nhiệm vụ : cung cấp cho các doanh nghiệp và người tiêu dùng thông tin về mục tiêu và hoạt động của chương trình ; cung cấp cho người tiêu dùng các thông tin, hướng dẫn rõ ràng và độc lập về các yếu tố MT liên quan để giúp họ xem xét, cân nhắc khi quyết định mua hàng ; cung cấp cho các doanh nghiệp các thông tin và hướng dẫn về sản phẩm được cấp nhãn và các tiêu chí liên quan về quy trình, thủ tục, các quyền lợi và trách nhiệm của người được cấp chứng nhận sử dụng nhãn sinh thái ; trả lời các kiến nghị của công chúng và khuyến khích các doanh nghiệp nộp đơn xin cấp nhãn sinh thái ; phối hợp với các tổ chức giáo dục và các chuyên gia thuộc các lĩnh vực liên quan để tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, diễn đàn chuyên đề nhằm giúp người sản xuất và tiêu dùng nâng cao nhận thức và chia sẻ kinh nghiệm ; phối hợp với các ban chuyên môn khác để tổ chức lấy ý kiến, tư vấn, thu thập thông tin phản hồi liên quan đến các công việc lựa chọn sản phẩm, thiết lập tiêu chí, giám sát, kiểm tra giấy phép, tổ chức các cuộc thi vẽ, thiết kế nhãn sinh thái để lựa chọn loại nhãn phù hợp nhất khi cần thiết.

– Ban kiểm tra có nhiệm vụ : kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức đánh giá và cấp nhãn sinh thái ; quản lý và giám sát việc tuân

thủ của các doanh nghiệp sau khi được cấp nhãn sinh thái ; dựa vào kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát để đề xuất lên Hội đồng cấp nhãn các hình thức kỷ luật thích hợp.

– Nhóm tư vấn thực hiện tư vấn về các lĩnh vực : hướng dẫn hoạt động ; lựa chọn nhóm sản phẩm và thiết lập tiêu chí MT tương ứng với sản phẩm ; cơ chế nộp đơn xin cấp chứng nhận, đánh giá và các yêu cầu khác đối với người nộp đơn ; mức phí và các trường hợp ưu đãi phí ; thông qua hay không thông qua các đơn xin cấp chứng nhận ; cấp hay thu hồi các loại nhãn sinh thái. Tham gia nhóm tư vấn có thể bao gồm các thành viên của Hội đồng nhãn sinh thái, các ban chuyên môn, các nhà khoa học, đại diện các ngành/hiệp hội công nghiệp, các tổ chức MT, thương mại và các tổ chức liên quan khác.

– Tổ chức Đánh giá và cấp nhãn sinh thái có nhiệm vụ : thực hiện các công tác cụ thể nhằm đánh giá và cấp chứng nhận nhãn sinh thái cho các doanh nghiệp theo đúng quy trình và thủ tục đăng ký cấp nhãn được Hội đồng nhãn sinh thái quốc gia thông qua ; chịu sự quản lý chuyên môn của Hội đồng nhãn sinh thái quốc gia, sự giám sát, quản lý hoạt động của Ban kiểm tra thuộc Hội đồng nhãn sinh thái quốc gia. Tổ chức Đánh giá và cấp nhãn sinh thái có thể trực thuộc Hội đồng nhãn sinh thái quốc gia (hình 4.3). Theo kinh nghiệm của nhiều chương trình nhãn sinh thái đã nghiên cứu, mô hình hoạt động độc lập của các tổ chức đánh giá và cấp nhãn sinh thái thường tỏ ra có hiệu quả hơn, phù hợp với xu hướng phi tập trung hoá quản lý hiện nay. Vì vậy, theo chúng tôi, Việt Nam nên thực hiện mô hình (hình 4.3). Trước mắt, có thể thí điểm ở Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh, chọn uỷ quyền cho một tổ chức chuyên môn có tư cách pháp nhân, đủ năng lực để thực hiện việc đánh giá và cấp nhãn. Sau đó sẽ mở rộng dần ra trên phạm vi toàn quốc, có thể có nhiều tổ chức đánh giá và cấp nhãn phân bố ở các vùng, miền để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc đăng ký cấp nhãn.

Nhãn sinh thái có tác động tích cực tới việc tiêu thụ sản phẩm, tâm lý khách hàng. Trong nền kinh tế thị trường mở, khi sự phong phú về chủng loại hàng hoá và tốc độ sản xuất hàng hoá cao thì việc tiêu thụ hàng hoá là cơ hội lớn nhất tạo ra hiệu quả kinh tế đối với nhà sản xuất.

4.5.2. Bồi thường thiệt hại về MT

Quan niệm về thiệt hại MT : mọi hoạt động kinh tế - xã hội thường gây ra các tác động tiêu cực tới MT hoặc xả thải vào MT các chất ô nhiễm, ảnh hưởng mạnh mẽ tới các thành phần MT tự nhiên, HST, cơ sở vật chất và sức khỏe con người. Quan niệm về thiệt hại MT và đền bù thiệt hại MT đã được đề cập trong các Điều từ 130 - 134, Mục 2, Chương 14, Luật BVMT Việt Nam năm 2005. Theo đó, có thể phân loại thiệt hại MT thành 3 loại : suy giảm chức năng bình thường của các thành phần MT (không khí, nước, đất, cảnh quan, ĐDSH...) ; thiệt hại về cơ sở vật chất và sức khỏe con người ; các thiệt hại kéo theo khác (giảm năng suất và mất khả năng lao động, giảm sản lượng nuôi trồng và nguồn lợi đánh bắt...). Theo mức độ tác động có thể phân ra 3 loại cơ bản : ô nhiễm/có nguy cơ đe dọa, ô nhiễm nghiêm trọng/bị đe dọa và ô nhiễm cực kỳ nghiêm trọng/bị đe dọa nghiêm trọng. Theo phạm vi tác động có thể chia ra thành 3 vùng : vùng trung tâm bị ô nhiễm, vùng ô nhiễm và vùng chịu ảnh hưởng ô nhiễm. Theo tác động gây ra ô nhiễm và suy thoái có thể chia ra thành 2 loại : sự cố và rủi ro MT, quá trình xả thải liên tục. Theo nguyên nhân gây ô nhiễm có thể chia ra làm 2 nhóm lớn : nguyên nhân tự nhiên (lũ, lụt, bão...) và nguyên nhân nhân tạo.

Nguyên tắc chung tính toán thiệt hại MT :

Hoạt động kinh tế - xã hội được triển khai theo các quy định pháp luật, do đó khi chấp nhận một dự án nào đó, mặc nhiên Nhà nước đã công nhận quyền được gây ra ô nhiễm MT của nhà đầu tư trong mức độ dưới giới hạn của tiêu chuẩn MT. Do đó, có thể xem việc xả thải chất ô nhiễm có nồng độ dưới TCCP của cơ sở sản xuất không gây ra thiệt hại MT. Về nguyên tắc, chi phí xử lý chất thải để đạt được tiêu chuẩn MT là giá trị thiệt hại MT thấp nhất mà cơ sở sản xuất gây ra cho MT xung quanh. Tổng chi phí khắc phục sự ô nhiễm của các thành phần MT xung quanh, đền bù các thiệt hại về cơ sở vật chất, sức khỏe con người và các thiệt hại liên quan là giá trị cao nhất của thiệt hại MT mà cơ sở gây ra.

Quy trình tính toán thiệt hại MT gồm nhiều bước :

- Xác định phạm vi và phân loại mức độ tác động, mức độ ô nhiễm MT.
- Xác định các thành phần và các tác nhân chịu tác động ô nhiễm.

– Lượng giá các thiệt hại theo các phương pháp khác nhau : tính chi phí xử lý chất ô nhiễm tại nguồn ; tính chi phí phục hồi trạng thái MT ; tính các chi phí và tổn thất về cơ sở vật chất, sức khỏe và các tổn thất kinh tế kéo theo. Mỗi phương pháp sử dụng có thể đưa đến các kết quả định lượng khác nhau, do vậy cần phải lựa chọn phương pháp thích hợp cho từng vấn đề cụ thể. Một số loại thiệt hại có thể tính toán và xác định tương đối cụ thể như thiệt hại về vật chất, sức khỏe. Trong khi đó, các thiệt hại kéo theo khó định lượng được giá trị mà các bên liên quan chấp nhận.

– Tổng hợp thiệt hại và tính toán thiệt hại cho một đơn vị (diện tích, khối lượng thành phần MT hoặc một khối lượng chất) ô nhiễm phát sinh từ cơ sở sản xuất.

– Tính toán và tổng hợp thiệt hại MT cho toàn bộ khu vực hoặc toàn bộ sự cố.

– Đền bù thiệt hại MT.

Các doanh nghiệp gây ra ô nhiễm thường quan niệm rằng : thiệt hại MT là chi phí mà lẽ ra họ phải đầu tư để xử lý các chất thải gây ô nhiễm đạt được mức tiêu chuẩn MT cho phép. Mặt khác, không chỉ có doanh nghiệp của họ tạo nên ô nhiễm, mà tham gia vào việc gây ra ô nhiễm còn có nhiều doanh nghiệp khác, kể cả cộng đồng dân cư địa phương và các quá trình tự nhiên khác (lũ lụt, bão, thủy triều...). Trong khi đó, những người chịu tác động ô nhiễm và sự cố cho rằng thiệt hại MT là chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để phục hồi chất lượng các thành phần MT tự nhiên trở lại trạng thái ban đầu, các chi phí đền bù cơ sở vật chất, chi phí chữa bệnh và các chi phí kéo theo khác. Do vậy, giá trị thiệt hại MT mà doanh nghiệp gây ô nhiễm tính được bao giờ cũng nhỏ hơn rất nhiều giá trị thiệt hại MT do những người chịu ô nhiễm đưa ra.

Phương pháp tiếp cận cơ bản để xác định mức độ đền bù thiệt hại sau khi có thông tin về giá trị thiệt hại của người gây ra ô nhiễm và người chịu tác động ô nhiễm là các đàm phán theo hướng vui lòng trả (WTP) hoặc vui lòng chấp nhận (WTA). Cơ quan nhà nước (tổ chức QLMT các cấp, chính quyền địa phương) có vai trò là người trọng tài trong đàm phán và hoà giải giữa người gây ô nhiễm và người chịu tác động ô nhiễm.

2

CÁC VĂN BẢN VỀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Các văn bản về môi trường và có liên quan đến quản lý môi trường được tập hợp chủ yếu từ trang Web của Cục Bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Nội dung chủ yếu của văn bản bao gồm : tên, mã, cơ quan ban hành, người ký, ngày ban hành và phạm vi có hiệu lực.

Các văn bản được sắp xếp theo 7 mục : 2.1. Các văn bản luật về môi trường ; 2.2. Các pháp lệnh về môi trường ; 2.3. Các văn bản nghị định của Chính phủ về môi trường ; 2.4. Các nghị quyết về môi trường ; 2.5. Các quyết định về môi trường ; 2.6. Các chỉ thị về môi trường và 2.7. Các thông tư về môi trường.

Việc sắp xếp văn bản trong mỗi mục được thực hiện theo trật tự thời gian ban hành, từ thời điểm ban hành mới nhất cho đến các văn bản đã được ban hành trước đây. Riêng đối với các quyết định về môi trường do nhiều cơ quan từ Trung ương đến các địa phương cùng ban hành, ngoài việc ưu tiên sắp xếp văn bản theo thời gian như trên, chúng tôi còn phân chia văn bản theo trật tự : Chính phủ - các Bộ ngành - các địa phương để tiện cho việc tra cứu.

Về nguyên tắc, nhiều văn bản tập hợp trong phần này không còn hiệu lực pháp luật, nhưng vẫn có giá trị lịch sử nào đó đối với các nhà khoa học và cơ quan quản lý. Do vậy, việc tập hợp chúng trong phần này theo chúng tôi là cần thiết.

Để tra cứu nội dung chi tiết và toàn văn nội dung của văn bản, người đọc có thể sử dụng máy tính nối mạng theo một trong các cách sau :

<http://www.google.com.vn/tênvăn bản>

<http://www.nea.gov.vn/QHMT/loại văn bản/tên văn bản>.

2.1. CÁC VĂN BẢN LUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
1	Luật Bảo vệ Môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội	52/2005/QH11	Quốc hội	Nguyễn Văn An - Chủ tịch	29/11/2005	Việt Nam
2	Luật Khoáng sản (sửa đổi) số 46/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội	46/2005/QH11	Quốc hội	Nguyễn Văn An - Chủ tịch	14/6/2005	Việt Nam
3	Luật Bảo vệ và Phát triển rừng số 29/2004/QH11 ngày 3/12/2004 của Quốc hội	29/2004/QH11	Quốc hội	Nguyễn Văn An - Chủ tịch	3/12/2004	Việt Nam
4	Luật Đất đai số 23/2003 L/CTN	23/2003 L/CTN	Chủ tịch nước	Trần Đức Lương - Chủ tịch	10/12/2003	Việt Nam
5	Luật Tài nguyên nước ngày 20/5/1998	13/1999/QH10	Quốc hội	Nông Đức Mạnh - Chủ tịch	20/5/1998	Việt Nam
6	Luật Đất đai (sửa đổi, bổ sung) số 10/1998/QH10 ngày 2/12/1998 của Quốc hội	10/1998/QH10	Quốc hội	Nông Đức Mạnh - Chủ tịch	12/2/1998	Việt Nam
7	Luật Bảo vệ Môi trường	29 L/CTN	Chủ tịch nước	Trần Đức Lương - Chủ tịch	27/12/1993	Việt Nam
8	Luật Bảo vệ và Phát triển rừng	29/2004/QH11	Quốc hội	Nguyễn Văn An - Chủ tịch	30/12/2004	Việt Nam
9	Luật Thủy sản số 27/2003 L/CTN	27/2003 L/CTN	Chủ tịch nước	Trần Đức Lương - Chủ tịch	10/12/2003	Việt Nam
10	Luật Khoáng sản (Lệnh số 47 L/CTN ngày 9/11/1995)	47 L/CTN	Chủ tịch nước	Nông Đức Mạnh - Chủ tịch	9/11/1995	Việt Nam
11	Luật Đất đai (Lệnh số 24 L/CTN ngày 24/7/1993)	24 L/CTN	Chủ tịch nước	Lê Đức Anh	24/7/1993	Việt Nam
12	Luật Dầu khí (Lệnh số 18 L/CTN ngày 19/7/1993)	18 L/CTN	Chủ tịch nước	Lê Đức Anh	19/7/1993	Việt Nam

2.2. CÁC PHÁP LỆNH VỀ MÔI TRƯỜNG

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
1	Pháp lệnh Bảo hộ lao động	8 L/CTN	Chính phủ		10/9/1991	Việt Nam
2	Pháp lệnh Tài nguyên khoáng sản	26 LCT/HĐNN	Hội đồng Nhà nước	Võ Chí Công - Chủ tịch	28/7/1989	Việt Nam
3	Pháp lệnh Giống vật nuôi số 04/2004 L/CTN ngày 5/4/2004 của Chủ tịch nước Trần Đức Lương	04/2004 L/CTN	Chủ tịch nước	Trần Đức Lương - Chủ tịch	5/4/2004	Việt Nam
4	Pháp lệnh Giống cây trồng số 03/2004 L/CTN ngày 5/4/2004 của Chủ tịch nước Trần Đức Lương	03/2004 L/CTN	Chủ tịch nước	Trần Đức Lương - Chủ tịch	5/4/2004	Việt Nam
5	Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản	18 L/CT/HĐNN8	Hội đồng Bộ trưởng	Võ Chí Công - Chủ tịch	5/5/1989	Việt Nam
6	Pháp lệnh Quy định việc bảo vệ rừng	18 L/CT/HĐNN8	UB Thường vụ QH	Trưởng Chính - Chủ tịch	6/9/1972	Việt Nam
7	Pháp lệnh Thuế tài nguyên (Lệnh công bố số 4 L/CTN ngày 28/4/1998)	4-L/CTN	Hội đồng Nhà nước		28/4/1998	Việt Nam
8	Pháp lệnh An toàn và Kiểm soát bức xạ (Lệnh của Chủ tịch nước số 50 L/CTN ngày 3/7/1996)	50 L/CTN	Hội đồng Nhà nước		3/7/1996	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
9	Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão (Lệnh số 9 L/CTN ngày 20/3/1993)	9 L/CTN	Hội đồng Nhà nước		20/3/1993	Việt Nam
10	Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật (Lệnh số 8 L/CTN ngày 15/2/1993)	8 L/CTN	Hội đồng Nhà nước		15/2/1993	Việt Nam
11	Pháp lệnh Thuế tài nguyên	8 L/CTN	Hội đồng Nhà nước	Võ Chí Công - Chủ tịch	30/3/1990	Việt Nam
12	Pháp lệnh VSATTP	03/2004/L/CTN	Quốc hội	Nguyễn Văn An - Chủ tịch	26/7/2003	Việt Nam
13	Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật	03/2004/L/CTN	Quốc hội	Nguyễn Văn An - Chủ tịch	25/7/2003	Việt Nam
14	Pháp lệnh về Dân số số 06/2003/PL-UBTVQH11 ngày 09/01/2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH)	06/2003/PL-UBTVQH11	Quốc hội	Nguyễn Văn An - Chủ tịch	9/1/2003	Việt Nam
15	Pháp lệnh Thú y số 18/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29/4/2004	18/2004/PL-UBTVQH11	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nguyễn Văn An - Chủ tịch	29/4/2004	Việt Nam
16	Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật	36/2001/PL-UBTVQH10	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nguyễn Văn An - Chủ tịch Quốc hội	25/7/2001	Việt Nam
17	Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi) - Lệnh của Chủ tịch nước số 4 L/CTN ngày 28/4/1998 công bố Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi)	4 L/CTN	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Nông Đức Mạnh - Chủ tịch	28/4/1998	Việt Nam

2.3. CÁC VĂN BẢN NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ MÔI TRƯỜNG

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
1	Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Chính phủ về Quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên, quá cảnh, nơi sinh sản, nơi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm	82/2006/NĐ-CP	Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng – Thủ tướng	10/8/2006	Việt Nam
2	Nghị định số 81/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT	81/2006/NĐ-CP	Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng – Thủ tướng	9/8/2006	Việt Nam
3	Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật BVMT	80/2006/NĐ-CP	Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng – Thủ tướng	9/8/2006	Việt Nam
4	Nghị định số 65/2006/NĐ-CP ngày 23/6/2006 của Chính phủ về Tổ chức và hoạt động của Thanh tra TN&MT	65/2006/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	23/6/2006	Việt Nam
5	Nghị định số 51/2006/NĐ-CP ngày 19/5/2006 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn và kiểm soát bức xạ	51/2006/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	19/5/2006	Việt Nam
6	Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	32/2006/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	30/3/2006	Việt Nam
7	Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về Thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng	23/2006/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	3/3/2006	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
8	Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản	160/2005/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	27/12/2005	Việt Nam
9	Nghị định số 137/2005/NĐ-CP ngày 9/11/2005 của Chính phủ về Phi BVMT đối với khai thác khoáng sản	137/2005/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	9/11/2005	Việt Nam
10	Nghị định số 68/2005/NĐ-CP ngày 20/5/2005 của Chính phủ về An toàn hóa chất	68/2005/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	20/5/2005	Việt Nam
11	Nghị định số 34/2005/NĐ-CP ngày 17/3/2005 của Chính phủ quy định Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước	34/2005/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	17/3/2005	Việt Nam
12	Nghị định số 150/2004/NĐ-CP ngày 29/7/2004 của Chính phủ quy định Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản	150/2004/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	29/7/2004	Việt Nam
13	Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 của Chính phủ quy định Việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước	149/2004/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	27/7/2004	Việt Nam
14	Nghị định số 139/2004/NĐ-CP ngày 25/6/2004 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản	139/2004/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	25/6/2004	Việt Nam
15	Nghị định số 121/2004/NĐ-CP ngày 12/5/2004 của Chính phủ quy định Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT	121/2004/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	12/5/2004	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
16	Nghị định số 162/2003/NĐ-CP ngày 19/12/2003 của Chính phủ ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu, thông tin về tài nguyên nước.	162/2003/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	19/12/2003	Việt Nam
17	Nghị định số 109/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 của Chính phủ về Bảo tồn và Phát triển bền vững các vùng đất ngập nước	109/2003/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	23/9/2003	Việt Nam
18	Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về Phi BVMT đối với nước thải	67/2003/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	13/6/2003	Việt Nam
19	Nghị định số 26/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 của Chính phủ quy định Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật	26/2003/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	19/3/2003	Việt Nam
20	Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 của Chính phủ quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ TN&MT	91/2002/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	11/11/2002	Việt Nam
21	Nghị định số 71/2002/NĐ-CP ngày 23/7/2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp trong trường hợp có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm	71/2002/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	23/7/2002	Việt Nam
22	Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ ban hành Điều lệ BVTV, Điều lệ kiểm dịch thực vật và Điều lệ quản lý thuốc BVTV	58/2002/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	3/6/2002	Việt Nam
23	Nghị định số 17/2002/NĐ-CP ngày 08/02/2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Một số điều của Nghị định số 77/CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản	17/2002/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	8/2/2002	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
24	Nghị định số 11/2002/NĐ-CP ngày 22/1/2002 của Chính phủ về Quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu các loại động vật, thực vật hoang dã	11/2002/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	22/1/2002	Việt Nam
25	Nghị định số 03/2002/NĐ-CP ngày 7/1/2002 của Chính phủ về Bảo vệ an ninh, an toàn dầu khí	03/2002/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	7/1/2002	Việt Nam
26	Nghị định số 76/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ về Hoạt động sản xuất và kinh doanh thuốc lá	76/2001/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	22/10/2001	Việt Nam
27	Nghị định số 34/2001/NĐ-CP ngày 06/7/2001 của Chính phủ ban hành Quy chế đấu thầu dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí	34/2001/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	6/7/2001	Việt Nam
28	Nghị định số 19/2001/NĐ-CP ngày 11/05/2001 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn và kiểm soát bức xạ	19/2001/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	11/5/2001	Việt Nam
29	Nghị định số 76/2000/NĐ-CP ngày 5/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết việc Thi hành Luật Khoáng sản (sửa đổi)	76/2000/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	15/12/2000	Việt Nam
30	Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12/09/2000 của Chính phủ quy định chi tiết Thi hành Luật Dầu khí	48/2000/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	12/9/2000	Việt Nam
31	Nghị định số 179/1999/NĐ-CP ngày 30/12/1999 của Chính phủ quy định việc Thi hành Luật Tài nguyên nước (có hiệu lực từ ngày 15/1/2000)	179/1999/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải – Thủ tướng	30/12/1999	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
32	Nghị định số 50/1998/NĐ-CP ngày 16/07/1998 của Chính phủ quy định chi tiết Thi hành Pháp lệnh An toàn và Kiểm soát bức xạ	50/1998/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	16/7/1998	Việt Nam
33	Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/09/1998 của Chính phủ quy định chi tiết Thi hành pháp lệnh thuế tái nguyên (sửa đổi)	68/1998/NĐ-CP	Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	3/9/1998	Việt Nam
34	Nghị định số 35/NĐ-CP ngày 23/04/1997 của Chính phủ quy định Xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về khoáng sản	35/NĐ-CP	Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	23/4/1997	Việt Nam
35	Nghị định số 04/NĐ-CP ngày 10/01/1997 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai	04/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	10/1/1997	Việt Nam
36	Nghị định số 84/NĐ-CP ngày 17/12/1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc Thi hành Luật Dầu khí	84/NĐ-CP	Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	17/12/1996	Việt Nam
37	Nghị định số 78/NĐ-CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật	78/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	29/11/1996	Việt Nam
38	Nghị định số 77/NĐ-CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản	77/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	29/11/1996	Việt Nam
39	Nghị định số 68/NĐ-CP ngày 01/11/1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc Thi hành Luật Khoáng sản	68/NĐ-CP	Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	1/11/1996	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
40	Nghị định số 48/NĐ-CP ngày 12/08/1996 của Chính phủ quy định Xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản	48/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	12/8/1996	Việt Nam
41	Nghị định số 26/NĐ-CP ngày 26/04/1996 của Chính phủ quy định Xử phạt vi phạm hành chính về BVMT	26/NĐ-CP	Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	26/4/1996	Việt Nam
42	Nghị định số 22/NĐ-CP ngày 09/03/1995 của Chính phủ ban hành Bản quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng	22/NĐ-CP	Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	9/3/1995	Việt Nam
43	Nghị định số 175/NĐ-CP ngày 18/10/1994 của Chính phủ về Hướng dẫn thi hành Luật BVMT	175/NĐ-CP	Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	18/10/1994	Việt Nam
44	Nghị định số 39/NĐ-CP ngày 18/5/1994 của Chính phủ về Hệ thống tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm lâm	39/NĐ-CP	Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	18/5/1994	Việt Nam
45	Nghị định số 92/NĐ-CP ngày 27/11/1993 của Chính phủ về Hướng dẫn thi hành Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật	92/NĐ-CP	Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	27/11/1993	Việt Nam
46	Nghị định số 22/NĐ-CP ngày 22/5/1993 của Chính phủ về Nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ KH&MT	22/NĐ-CP	Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	22/5/1993	Việt Nam
47	Nghị định số 14/NĐ-CP ngày 5/12/1992 của Chính phủ ban hành Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ rừng	14/NĐ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	12/5/1992	Việt Nam

2.4. CÁC NGHỊ QUYẾT VỀ MÔI TRƯỜNG

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
1	Nghị quyết số 41/NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh CNH - HĐH đất nước	41/NQ/TW	Bộ Chính trị	Nông Đức Mạnh - Tổng Bí thư	15/11/2004	Việt Nam
2	Nghị quyết số 15/2005/NQ-CP ngày 4/11/2005 của Chính phủ về Các biện pháp cấp bách ngăn chặn dịch cúm gia cầm (H5N1) và đại dịch cúm A (H5N1) ở người	15/2005/NQ-CP	Quốc hội	Phan Văn Khải - Thủ tướng	4/11/2005	Việt Nam
3	Nghị quyết số 05/1997/QH10 ngày 10/5/1997 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam về Kế hoạch sử dụng đất đai trong cả nước từ năm 1996 - 2000	05/1997/QH10	Quốc hội	Nông Đức Mạnh - Chủ tịch	10/5/1997	Việt Nam
4	Nghị quyết số 15/2000/NQ-CP ngày 06/10/2000 của Chính phủ về Môi số chủ trương và giải pháp tiếp tục khắc phục hậu quả lũ lụt, sớm ổn định đời sống nhân dân, xử lý kịp thời những vấn đề mới nảy sinh nhằm đảm bảo yếu cầu phát triển nhanh và bền vững	15/2000/NQ-CP	Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	6/10/2000	ĐB sống Cửu Long
5	Nghị quyết Bandar Sen Begawan về Môi trường và Phát triển - Bandar Sen Begawan 26/4/1994	05/1997/QH10	Chính phủ	Chánh phủ	26/4/1994	ASEAN
6	Nghị quyết Singapore về Môi trường và Phát triển - Singapore 18/2/1992	05/1997/QH10	Chính phủ	Chánh phủ	18/2/1992	ASEAN
7	Nghị quyết Jakarta về Phát triển bền vững - Jakarta 30/10/1987	05/1997/QH10	Chính phủ	Chánh phủ	30/10/1987	ASEAN
8	Nghị quyết số 246-HĐBT ngày 20/9/1985 của Hội đồng Bộ trưởng về Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, sử dụng hợp lý tài nguyên và BVMT	246-HĐBT	Hội đồng Bộ trưởng	Hội đồng Bộ trưởng	20/9/1985	Việt Nam
9	Nghị quyết số 22/2002/NQ-HĐ ngày 29/6/2002 về Đề án di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm vào các khu công nghiệp và vùng phụ cận	22/2002/NQ-HĐ	UBND Tp. Hồ Chí Minh	Huỳnh Đảm - Chủ tịch	29/6/2002	Tp. Hồ Chí Minh

2.5. CÁC QUYẾT ĐỊNH VỀ MÔI TRƯỜNG

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
1	Quyết định số 179/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin TN&MT đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020	179/2004/QĐ-TTg	Chánh phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	6/10/2004	Việt Nam
2	Quyết định số 204/2006/QĐ-TTg ngày 02/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hóa giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020 (những nội dung chủ yếu)	204/2006/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Thủ tướng	2/9/2006	Việt Nam
3	Quyết định số 184/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/8/2006 phê duyệt Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy	184/2006/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Thủ tướng	10/8/2006	Việt Nam
4	Quyết định số 176/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01/8/2006 phê duyệt Việc quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng chì, kẽm giai đoạn 2006 - 2015, có xét đến năm 2020	176/2006/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Thủ tướng	1/8/2006	Việt Nam
5	Quyết định số 174/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28/7/2006 về việc phê duyệt đề án tổng thể bảo vệ và PTBV môi trường sinh thái, cảnh quan lưu vực sông Cầu	174/2006/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Thủ tướng	28/7/2006	Việt Nam
6	Quyết định số 889/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Nhà nước về điều tra cơ bản tài nguyên - môi trường biển	889/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	22/6/2006	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
7.	Quyết định số 822/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Khu BTNN Phước Bình thành VQG Phước Bình, tỉnh Ninh Thuận	822/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	8/6/2006	Việt Nam
8	Quyết định số 124/2006/QĐ-TTg ngày 30/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt đến năm 2010, định hướng đến năm 2020	124/2006/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	30/5/2006	Việt Nam
9	Quyết định số 99/2006/QĐ-TTg ngày 8/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình thí điểm khoanh nuôi bảo vệ rừng phòng hộ rất xung yếu tại 21 xã biên giới, tỉnh Lai Châu	99/2006/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	8/5/2006	Việt Nam
10	Quyết định số 86/2006/QĐ-TTg ngày 20/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng thiên nhiên ở Việt Nam đến năm 2020	86/2006/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phạm Gia Khiêm - Phó Thủ tướng	20/4/2006	Việt Nam
11	Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020	81/2006/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	14/4/2006	Việt Nam
12	Quyết định số 47/2006/QĐ-TTg ngày 01/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020	47/2006/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Vũ Khoan - Phó Thủ tướng	1/3/2006	Việt Nam
13	Quyết định số 43/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia bảo đảm VSATTP đến năm 2010	43/2006/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phạm Gia Khiêm - Phó Thủ tướng	20/2/2006	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
14	Quyết định số 328/2005/QĐ-TTg ngày 12/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch quốc gia kiểm soát ô nhiễm môi trường đến năm 2010	328/2005/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	12/12/2005	Việt Nam
15	Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ Quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	249/2005/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phạm Gia Khiêm - Phó Thủ tướng	10/10/2005	Việt Nam
16	Quyết định số 231/2005/QĐ-TTg ngày 22/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước, ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp tại các tỉnh Tây Nguyên	231/2005/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	22/9/2005	Việt Nam
17	Quyết định số 212/2005/QĐ-TTg ngày 26/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý an toàn sinh học đối với các sinh vật biến đổi gen; sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ biến đổi gen	212/2005/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phạm Gia Khiêm - Phó Thủ tướng	26/8/2005	Việt Nam
18	Quyết định số 207/2005/QĐ-TTg ngày 18/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam đến năm 2010 (có tính đến năm 2020)	207/2005/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	18/8/2005	Việt Nam
19	Quyết định số 103/2005/QĐ-TTg ngày 12/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu	103/2005/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	12/5/2005	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
20	Quyết định số 34/2005/QĐ-TTg ngày 22/2/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước	34/2005/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	22/2/2005	Việt Nam
21	Quyết định số 172/2004/QĐ-TTg ngày 29/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án sắp xếp và định hướng phát triển các trường thuộc Bộ TN&MT	172/2004/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	29/9/2004	Việt Nam
22	Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 - Việt Nam)	153/2004/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	17/8/2004	Việt Nam
23	Quyết định số 131/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2010	131/2004/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	16/7/2004	Việt Nam
24	Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tìm dụng thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	62/2004/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	16/4/2004	Việt Nam
25	Quyết định số 333/QĐ-TTg ngày 6/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển VQG Cát Bà về thành phố Hải Phòng quản lý	333/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	6/4/2004	Việt Nam
26	Quyết định số 256/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 2/12/2003 phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020	256/2003/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	2/12/2003	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
27	Quyết định số 212/2003/QĐ-TTg ngày 21/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục bí mật nhà nước - Độ tối mật trong lĩnh vực TN&MT	212/2003/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	21/10/2003	Việt Nam
28	Quyết định số 187/2003/QĐ-TTg ngày 15/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, kinh doanh xăng, dầu.	187/2003/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Vũ Khoan - Phó Thủ tướng	15/9/2003	Việt Nam
29	Quyết định số 173/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Điều chỉnh ranh giới VQG Cát Tiên	173/2003/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	19/8/2003	Việt Nam
30	Quyết định số 167/2003/QĐ-TTg ngày 12/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 181/QĐ-TTg ngày 26/3/1997 về thành lập Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản	167/2003/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	12/8/2003	Việt Nam
31	Quyết định số 157/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung thành viên Ban Chỉ đạo Quốc gia khắc phục hậu quả chất độc hoá học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam	157/2003/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	31/7/2003	Việt Nam
32	Quyết định số 142/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Khu BTTN Đất Mũi, tỉnh Cà Mau thành VQG Mũi Cà Mau, tỉnh Cà Mau	142/2003/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	14/7/2003	Việt Nam
33	Quyết định số 143/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ bổ sung nội dung Quyết định số 10/2002/QĐ-TTg ngày 14/01/2002 phê duyệt kết quả Chương trình điều tra, đánh giá và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc thời kỳ 1996 - 2000 và triển khai thực hiện tiếp tục Chương trình thời kỳ 2001 - 2005	143/2003/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	14/7/2003	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
34	Quyết định số 134/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Khu BTTN Núi Chúa, tỉnh Ninh Thuận thành VQG Núi Chúa, tỉnh Ninh Thuận	134/2003/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	9/7/2003	Việt Nam
35	Quyết định số 127/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ TN&MT giai đoạn 2003 - 2005	127/2003/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	25/6/2003	Việt Nam
36	Quyết định số 93/2003/QĐ-TTg ngày 12/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương phòng cháy, chữa cháy rừng	93/2003/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	12/5/2003	Việt Nam
37	Quyết định số 510/QĐ-TTg ngày 12/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mở rộng diện tích VQG Ba Vì	510/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	12/6/2003	Việt Nam
38	Quyết định số 68/2003/QĐ-TTg ngày 28/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Điều phối quốc gia thực hiện Công ước chống sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc	68/2003/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	28/4/2003	Việt Nam
39	Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	64/2003/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	22/4/2003	Việt Nam
40	Quyết định số 45/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Sở TN&MT, đổi tên Sở KH&CN&MT thành Sở Khoa học và Công nghệ thuộc UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	45/2003/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	2/4/2003	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
41	Quyết định số 270/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Thi hành kỷ luật đối với tập thể, cá nhân liên quan trách nhiệm đến vụ cháy rừng U Minh	270/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	12/3/2003	Việt Nam
42	Quyết định số 01/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Khu bảo tồn đất ngập nước Xuân Thủy thành VQG Xuân Thủy, tỉnh Nam Định	01/2003/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	2/1/2003	Nam Định
43	Quyết định số 167/2002/QĐ-TTg ngày 25/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Khu bảo tồn Kon Ka Kinh thành VQG Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai	167/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	25/11/2002	Việt Nam
44	Quyết định số 155/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Điều chỉnh ranh giới VQG Tam Đảo	155/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	12/11/2002	Việt Nam
45	Quyết định số 148/2002/QĐ-TTg ngày 30/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Viện Công nghệ Môi trường trực thuộc Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia	148/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phạm Gia Khiêm - Phó Thủ tướng	30/10/2002	Việt Nam
46	Quyết định số 125/2002/QĐ-TTg ngày 26/9/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu BTTN Phước Bình, tỉnh Ninh Thuận	125/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	26/9/2002	Bình Thuận
47	Quyết định số 102/2002/QĐ-TTg ngày 30/7/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Khu BTTN Vũ Quang thành VQG Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh	102/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tân - Phó Thủ tướng	30/7/2002	Việt Nam
48	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Khu BTTN Chư Mom Ray thành VQG Chư Mom Ray, tỉnh Kon Tum	103/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tân - Phó Thủ tướng	30/7/2002	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
49	Quyết định số 99/2002/QĐ-TTg ngày 23/7/2002 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chủ nhiệm Chương trình quốc gia nước sạch và vệ sinh MT nông thôn	99/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	23/7/2002	Việt Nam
50	Quyết định số 571/2002/QĐ-TTg ngày 12/7/2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án khả thi đầu tư xây dựng VQG Pù Mát, tỉnh Nghệ An	571/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	12/7/2002	Việt Nam
51	Quyết định số 91/2002/QĐ-TTg ngày 12/7/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc Chuyển khu BTTN Lò Gò - Xa Mát thành VQG Lò Gò - Xa Mát, tỉnh Tây Ninh	91/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	12/7/2002	Việt Nam
52	Quyết định số 92/2002/QĐ-TTg ngày 12/7/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Khu BTTN Chư Yang Sin thành VQG Chư Yang Sin, tỉnh Đắk Lắk	92/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	12/7/2002	Việt Nam
53	Quyết định số 90/2002/QĐ-TTg ngày 12/7/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Khu BTTN Hoàng Liên Sa Pa thành VQG Hoàng Liên, tỉnh Lào Cai	90/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	12/7/2002	Việt Nam
54	Quyết định số 89/2002/QĐ-TTg ngày 12/7/2002 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Khu rừng quốc gia Đền Hùng và xây dựng Dự án đầu tư khu rừng quốc gia Đền Hùng, tỉnh Phú Thọ	89/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	12/7/2002	Việt Nam
55	Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg ngày 26/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ BVMT Việt Nam	82/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phạm Gia Khiêm - Phó Thủ tướng	26/6/2002	Việt Nam
56	Quyết định số 69/2002/QĐ-TTg ngày 06/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Nhà nước về di dân, tái định cư Dự án nhà máy thủy điện Sơn La	69/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	6/6/2002	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
57	Quyết định số 66/2002/QĐ-TTg ngày 27/5/2002 của Thủ tướng Chính phủ về Chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức kiểm lâm công tác trên địa bàn xã	66/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	27/5/2002	Việt Nam
58	Quyết định số 49/2002/QĐ-TTg ngày 17/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc Chuyển hàng Khu Bảo tồn tự nhiên (BTTN) Xuân Sơn thành VQG Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ	49/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	17/4/2002	Việt Nam
59	Quyết định số 51/2002/QĐ-TTg ngày 17/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển VQG Ba Bể thuộc Bộ NN&PTNT về UBND tỉnh Bắc Kạn quản lý	51/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	17/4/2002	Việt Nam
60	Quyết định số 39/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Mở rộng VQG Yok Đôn tỉnh Đắk Lắk	39/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	18/3/2002	Việt Nam
61	Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 07/2/2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch đầu tư xây dựng công trình phân lũ, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng phân lũ, chiêm lũ bảo vệ Thủ đô Hà Nội	132/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	7/2/2002	Việt Nam
62	Quyết định số 13/2002/QĐ-TTg ngày 14/01/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu BTTN đất ngập nước Lung Ngoc Hoàng tỉnh Cần Thơ	13/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	14/1/2002	Việt Nam
63	Quyết định số 12/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu rừng Văn hóa-Lịch sử Chàng Riệc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	12/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	14/1/2002	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
64	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ 10/2002/QĐ-TTg ngày 14/01/2002 về việc phê duyệt kết quả Chương trình điều tra đánh giá và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc thời kỳ 1996-2000 và triển khai thực hiện tiếp tục chương trình thời kỳ 2001-2005 của Thủ tướng Chính phủ	10/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tân - Phó Thủ tướng	14/1/2002	Việt Nam
65	Quyết định số 189/2001/QĐ-TTg ngày 12/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển hạng Khu BTTN Phong Nha - Kẻ Bàng thành VQG Phong Nha - Kẻ Bàng	189/2001/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tân - Phó Thủ tướng	12/12/2001	Việt Nam
66	Quyết định số 174/2001/QĐ-TTg ngày 8/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển hạng Khu BTTN Pù Mát, tỉnh Nghệ An thành VQG Pù Mát	174/2001/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tân - Phó Thủ tướng	8/11/2001	Nghệ An
67	Quyết định số 1381/QĐ-TTg ngày 24/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án khả thi cải thiện môi trường nước thành phố HCM, lưu vực kênh Tàu Hủ - Bến Nghé - Đới - Tẻ giai đoạn I (2001 - 2006)	1381/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	24/10/2001	Việt Nam
68	Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 17/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đưa các nội dung BVMT vào hệ thống giáo dục quốc dân	1363/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phạm Gia Khiêm - Phó Thủ tướng	17/10/2001	Việt Nam
69	Quyết định số 152/2001/QĐ-TTg ngày 09/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về Cơ chế và chính sách đầu tư trồng rừng phòng hộ đầu nguồn các tỉnh : Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Phú Yên, vay vốn của Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản JBIC	152/2001/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tân - Phó Thủ tướng	9/10/2001	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
70	Quyết định số 141/2001/QĐ-TTg ngày 25/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thay đổi thành viên Ban Chỉ đạo Quốc gia khắc phục hậu quả chất độc hoá học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam	141/2001/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phạm Gia Khiêm - Phó Thủ tướng	25/9/2001	Việt Nam
71	Quyết định số 129/2001/QĐ-TTg ngày 29/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch Quốc gia ứng phó sự cố tràn dầu giai đoạn 2001 - 2010	129/2001/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	29/8/2001	Việt Nam
72	Quyết định số 1070/QĐ-TTg ngày 20/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án khả thi đầu tư xây dựng vùng rừng nguyên liệu giấy Kon Tum giai đoạn 2000 - 2010	1070/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	20/8/2001	Việt Nam
73	Quyết định số 108/2001/QĐ-TTg ngày 23/7/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thành lập Ban Chỉ đạo nhà nước về di dân, tái định cư Dự án Nhà máy thủy điện Sơn La	108/2001/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	23/7/2001	Thủy điện Sơn La
74	Quyết định số 99/2001/QĐ-TTg ngày 28/6/2001 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước	99/2001/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	28/6/2001	Việt Nam
75	Quyết định số 91/2001/QĐ-TTg ngày 8/6/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển hạng Khu BTTN Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang thành VQG Phú Quốc	91/2001/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	8/6/2001	Việt Nam
76	Quyết định số 85/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 1/6/2001 về việc chuyển hạng Khu BTTN Ba Mùn, tỉnh Quảng Ninh thành VQG Bái Tử Long	85/2001/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	1/6/2001	VQG B.T.Long (QN)

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
77	Quyết định số 63/2002/QĐ-TTg ngày 20/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về Công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai	63/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	20/5/2001	Việt Nam
78	Quyết định số 52/2001/QĐ-TTg ngày 12/04/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chỉ tiêu sản lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên giai đoạn 2002 - 2005	52/2001/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tân - Phó Thủ tướng	12/4/2001	Việt Nam
79	Quyết định số 51/2001/QĐ-TTg ngày 11/04/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển ngành hoá chất Việt Nam 5 năm từ 2001 - 2005	51/2001/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	11/4/2001	Việt Nam
80	Quyết định số 50/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Điều chỉnh phạm vi ranh giới và đổi tên Khu BTTN Biển Lạc - Núi Ông	50/2001/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tân - Phó Thủ tướng	10/4/2001	Việt Nam
81	Quyết định số 24/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kết quả Tổng kiểm kê đất đai năm 2000	24/2001/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tân - Phó Thủ tướng	1/3/2001	Việt Nam
82	Quyết định số 11/2002/QĐ-TTg ngày 14/1/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển hạng Khu BTTN U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang thành VQG	11/2002/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tân - Phó Thủ tướng	14/1/2001	Kiên Giang
83	Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và rừng tự nhiên	08/2001/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tân - Phó Thủ tướng	11/1/2001	Việt Nam
84	Quyết định số 03/2001/QĐ-TTg ngày 5/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kết quả Tổng kiểm kê rừng toàn quốc	03/2001/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tân - Phó Thủ tướng	5/1/2001	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
85	Quyết định số 1144/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Các biện pháp cấp bách khắc phục hậu quả lũ lụt, khôi phục, phát triển sản xuất và ổn định đời sống nhân dân vùng đồng bằng sông Cửu Long	1144/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	15/11/2000	Đồng bằng sông CL
86	Quyết định số 125/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Hiệp định giữa Chính phủ CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hợp tác trong lĩnh vực kiểm dịch và BVTV	125/2000/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Mạnh Cẩm - Phó Thủ tướng	10/11/2000	Việt Nam
87	Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020	104/2000/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	25/8/2000	Việt Nam
88	Quyết định số 67/2000/QĐ-TTg ngày 15/6/2000 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước	67/2000/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	15/6/2000	Việt Nam
89	Quyết định số 484/QĐ-TTg ngày 19/5/2000 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án khả thi thoát nước thành phố HCM (lưu vực Nhiều Lợc - Thị Nghè)	484/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	19/5/2000	Tp. HCM
90	Quyết định số 50/2000/QĐ-TTg ngày 24/4/2000 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cấp nước Tp. Hà Nội đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020	50/2000/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	24/4/2000	Hà Nội
91	Quyết định số 25/2000/QĐ-TTg ngày 21/2/2000 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án khả thi bảo vệ và phát triển những vùng đất ngập nước ven biển miền Nam Việt Nam tại các tỉnh : Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Trà Vinh	25/2000/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	21/2/2000	Đất ngập nước ven biển

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
						MN-VN
92	Quyết định số 113/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban soạn thảo dự án Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật	113/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tân - Phó Thủ tướng	10/2/2000	Việt Nam
93	Quyết định số 228/1999/QĐ-TTg ngày 15/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung mục tiêu bảo đảm chất lượng, VSATTP vào Chương trình mục tiêu Quốc gia thanh toán một số bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm	228/1999/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phạm Gia Khiêm - Phó Thủ tướng	15/12/1999	Việt Nam
94	Quyết định số 1073/QĐ-TTg ngày 17/11/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc khác phục hậu quả lũ lụt tại các tỉnh, thành phố : Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định	1073/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ		17/11/1999	Việt Nam
95	Quyết định số 219/1999/QĐ-TTg ngày 11/11/1999 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách bảo hộ quyền lợi của nhân dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác, chế biến và bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác	219/1999/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	11/11/1999	Việt Nam
96	Quyết định số 152/1999/QĐ-TTg ngày 10/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quản lý chất thải rắn tại các khu đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020	152/1999/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Ngô Xuân Lộc - Phó Thủ tướng	7/10/1999	Việt Nam
97	Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 14/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ về Hỗ trợ kinh phí xử lý sạt lở bờ sông của các tỉnh Vĩnh Phúc và Quảng Nam	876/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ		14/9/1999	Vĩnh Phúc và Q. Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
98	Quyết định số 877/QĐ-TTg ngày 14/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ về Bổ sung kinh phí hỗ trợ tỉnh Đồng Nai khắc phục hậu quả lũ lụt	877/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ		14/9/1999	Đồng Nai
99	Quyết định số 185/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ đối với vùng phân lũ, chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng	185/1999/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tân - Phó Thủ tướng	14/9/1999	Việt Nam
100	Quyết định số 823/QĐ-TTg ngày 31/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ về Bổ sung vốn đầu tư cho các tỉnh Bình Thuận, Lâm Đồng khắc phục hậu quả lũ lụt	823/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	31/8/1999	Việt Nam
101	Quyết định số 162/1999/QĐ-TTg ngày 07/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hướng lợi của các hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án trồng rừng bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức	162/1999/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tân - Phó Thủ tướng	7/8/1999	Việt Nam
102	Quyết định số 155/1999/QĐ-TTg ngày 16/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý chất thải nguy hại	155/1999/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phạm Gia Khiêm - Phó Thủ tướng	16/7/1999	Việt Nam
103	Quyết định số 116/1999/QĐ-TTg ngày 03/5/1999 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phân vùng khôi phục rừng ngập mặn (vùng dự án) thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh	116/1999/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tân - Phó Thủ tướng	3/5/1999	Việt Nam
104	Quyết định số 93/1999/QĐ-TTg ngày 05/04/1999 của Thủ tướng Chính phủ về Chế độ bồi dưỡng đối với kiểm soát viên đề điều tham gia trực tiếp xử lý sự cố khi có báo động lụt, bão	93/1999/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	5/4/1999	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
105	Quyết định số 35/1999/QĐ-TTg ngày 05/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng phát triển thoát nước đô thị Việt Nam đến năm 2020	35/1999/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Ngô Xuân Lộc - Phó Thủ tướng	5/3/1999	Việt Nam
106	Quyết định số 14/1999/QĐ-TTg ngày 04/02/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Cục Quản lý chất lượng VSATTP thuộc Bộ Y tế	14/1999/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	4/2/1999	Việt Nam
107	Quyết định số 253/1998/QĐ-TTg ngày 29/12/98 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển hạng Khu BTTN đất ngập nước Tràm Chim tỉnh Đồng Tháp thành VQG Tràm Chim và phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng VQG Tràm Chim giai đoạn 1999-2003	253/1998/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Thủ tướng Chính phủ	29/12/1998	VQG Tràm Chim (Đồng Tháp)
108	Quyết định số 1155/QĐ-TTg ngày 26/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Bổ sung kinh phí khác phục hậu quả bão, lụt và sạt lở bờ sông, bờ biển	1155/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	26/12/1998	Việt Nam
109	Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp	245/1998/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	21/12/1998	Việt Nam
110	Quyết định số 237 /1998/QĐ-TTg ngày 03/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	237 /1998/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Thủ tướng Chính phủ	3/12/1998	Việt Nam
111	Quyết định số 1026/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án xây dựng Khu BTTN đất ngập nước Thạnh Phú huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	1026/1998/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	13/11/1998	Bến Tre

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
112	Quyết định số 204/1998/QĐ-TTg ngày 19/10/98 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tạm thời về cấp phát, quản lý, thanh toán, quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với các hoạt động điều tra cơ bản địa chất và tài nguyên khoáng sản	204/1998/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	19/10/1998	Việt Nam
113	Quyết định số 197/1998/QĐ-TTg ngày 10/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý hoá chất và chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	197/1998/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải Thủ tướng	10/10/1998	Việt Nam
114	Quyết định số 149/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển lâm nghiệp vùng nguyên liệu gỗ trụ mỏ Đông Bắc đến năm 2010	149/1998/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải Thủ tướng	19/8/1998	Việt Nam
115	Quyết định số 145/1998/QĐ-TTg ngày 15/8/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách quản lý và sử dụng rừng trồng bằng nguồn vốn tái trợ của chương trình lương thực thế giới (PAM)	145/1998/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	15/8/1998	Việt Nam
116	Quyết định số 695/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc giao đất cho Ban quản lý Dự án công trình công cộng thuộc Sở Giao thông Công chính Hà Nội để xây dựng khu chôn lấp, xử lý phế thải sinh hoạt Nam Sơn tại Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	695/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ		10/8/1998	Hà Nội
117	Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	661/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ		29/7/1998	Việt Nam
118	Quyết định số 1090/QĐ-TTg ngày 05/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng VQG Cát Tiên	1090/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	12/5/1998	Cát Tiên

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
119	Quyết định số 90/1998/QĐ-TTg ngày 08/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Các biện pháp khắc phục hậu quả năng hạn, thiên tai những tháng đầu năm 1998	90/1998/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	8/5/1998	Việt Nam
120	Quyết định số 86/QĐ-TTg ngày 21/4/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban chỉ đạo Trung ương phòng cháy, chữa cháy rừng	86/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	21/4/1998	Việt Nam
121	Quyết định số 84/1998/QĐ-TTg ngày 16/4/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Quốc gia thanh toán một số bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm	84/1998/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phạm Gia Khiêm - Phó Thủ tướng	16/4/1998	Việt Nam
122	Quyết định số 18/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Cấm đưa tạp chất vào nguyên liệu thủy sản	18/1998/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	13/4/1998	Việt Nam
123	Quyết định số 236/1998/QĐ-TTg ngày 03/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Các biện pháp cấp bách khắc phục hậu quả bão, lụt ở các tỉnh miền Trung	236/1998/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	12/3/1998	Các tỉnh miền Trung
124	Quyết định số 74/1998/QĐ-TTg ngày 03/4/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc Điều tra, xác định nạn nhân bị hậu quả chất độc hoá học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam	74/1998/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ		4/3/1998	Việt Nam
125	Quyết định số 38/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ chuyển giao VQG Cát Tiên thuộc UBND các tỉnh Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước cho Bộ NN&PTNT quản lý	38/1998/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	16/2/1998	Cát Tiên
126	Quyết định số 07/1998/QĐ-TTg ngày 16/01/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban chỉ đạo Nhà nước Dự án trồng 5 triệu ha rừng giai đoạn từ năm 1998 đến năm 2010	07/1998/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	16/1/1998	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
127	Quyết định số 749/TTg ngày 11/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban chỉ đạo Nhà nước Dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất tỉnh Quảng Ngãi	749/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	11/9/1997	Dung Quất - Q. Ngãi
128	Quyết định số 913/1997/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thực hiện Chế độ bồi dưỡng đi biển đối với Thanh tra viên và Kiểm soát viên bảo vệ nguồn lợi thủy sản	913/1997/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	25/10/1997	Việt Nam
129	Quyết định số 786/TTg ngày 24/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc Xử lý gỗ Pomu tồn đọng	786/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	24/9/1997	Việt Nam
130	Quyết định số 668/TTg ngày 22/8/1997 của Thủ tướng Chính phủ về Phương hướng, biện pháp giảm nhẹ thiên tai và những chương trình chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh ven biển miền Trung	668/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	22/8/1997	Việt Nam
131	Quyết định số 446/TTg ngày 21/06/1997 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình điều tra, đánh giá và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc thời kỳ 1996-2000. (Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký)	446/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó Thủ tướng	21/6/1997	Việt Nam
132	Quyết định số 358/TTg ngày 29/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ về ưu đãi thuế đối với hoạt động khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ	358/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	29/5/1997	Việt Nam
133	Quyết định số 348/TTg ngày 28/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thay đổi thành viên Ủy ban Quốc gia của Việt Nam về "Thập kỷ quốc tế giảm nhẹ thiên tai"	348/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó Thủ tướng	28/5/1997	Việt Nam
134	Quyết định số 181/TTg ngày 26/3/1997 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản	181/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó Thủ tướng	26/3/1997	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
135	Quyết định số 159/TTg ngày 14/3/1997 của Thủ tướng Chính phủ về Xây dựng các công trình cấp bách về thủy lợi, giao thông và xây dựng khu dân cư ở vùng ngập lụt đồng bằng sông Cửu Long năm 1997	159/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	14/3/1997	ĐB sông Cửu Long
136	Quyết định số 140/TTg ngày 7/3/1997 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương, biện pháp điều hành kinh doanh lương thực và phân bón	140/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	7/3/1997	Việt Nam
137	Quyết định số 07/TTg ngày 03/01/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Điều hành quốc gia Quỹ môi trường toàn cầu của Việt Nam	07/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Khánh - Phó Thủ tướng	3/1/1997	Việt Nam
138	Quyết định số 790-TTg ngày 28/12/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc xác lập Khu BTTN quốc gia vùng rừng hồ Kê Gổ, tỉnh Hà Tĩnh.	790/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó Thủ tướng	28/12/1996	Hà Tĩnh
139	Quyết định số 881/TTg ngày 25/11/1996 của Thủ tướng Chính phủ về Khắc phục hậu quả bão lụt ở các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam-Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk	881/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	25/11/1996	Việt Nam
140	Quyết định số 876/TTg ngày 21/11/1996 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án lâm nghiệp xã hội và BTTN Khu Pù Mát, tỉnh Nghệ An (do EU tài trợ)	876/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	22/11/1996	Phù Mát (Nghệ An)
141	Quyết định số 821/TTg ngày 6/11/1996 của Thủ tướng Chính phủ về Khai thác, xuất khẩu sản phẩm gỗ Pomu	821/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó Thủ tướng	6/11/1996	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
142	Quyết định số 791/TTg ngày 26/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc xác lập khu BTTN vùng núi Tà Kón, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận	791/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	26/10/1996	Bình Thuận
143	Quyết định số 783/TTg ngày 24/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về Phòng chống và khắc phục hậu quả lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long	783/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	24/10/1996	ĐB sông C.Long
144	Quyết định số 720/TTg ngày 30/9/1996 của Thủ tướng Chính phủ về Khắc phục hậu quả bão lụt ở một số tỉnh phía Bắc	720/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	30/9/1996	Việt Nam
145	Quyết định số 596/TTg ngày 28/8/1996 của Thủ tướng Chính phủ về Khắc phục hậu quả mưa lũ ở tỉnh Lai Châu	596/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	28/8/1996	Lai Châu
146	Quyết định số 525/TTg ngày 7/8/1996 của Thủ tướng Chính phủ về Bổ sung thành viên Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương	525/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	7/8/1996	Việt Nam
147	Quyết định số 419/TTg ngày 19/6/1996 của Thủ tướng Chính phủ về Bổ sung các uỷ viên kiêm nhiệm Ban chỉ đạo quốc gia về cung cấp nước sạch và vệ sinh MT	419/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Khánh - Phó Thủ tướng	19/6/1996	Việt Nam
148	Quyết định số 363/TTg ngày 30/5/1996 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Các chương trình khoa học công nghệ và các nhiệm vụ khoa học công nghệ trọng điểm giai đoạn 5 năm 1996 - 2000	363/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	30/5/1996	Việt Nam
149	Quyết định số 354/TTg ngày 28/5/1996 của Thủ tướng Chính phủ về Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục Quản lý nước và công trình thủy lợi trực thuộc Bộ NN&PTNT	354/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	28/5/1996	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
150	Quyết định số 355/TTg ngày 28/5/1996 của Thủ tướng Chính phủ về Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục phòng chống lụt bão và quản lý đê điều trực thuộc Bộ NN&PTNT	355/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	28/5/1996	Việt Nam
151	Quyết định số 347/TTg ngày 28/5/1996 của Thủ tướng Chính phủ về Nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Kiểm lâm trực thuộc Bộ NN&PTNT	347/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	28/5/1996	Việt Nam
152	Quyết định số 299/TTg ngày 13/5/1996 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão trung ương	299/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó Thủ tướng	13/5/1996	Việt Nam
153	Quyết định số 248/TTg ngày 23/4/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổ chức và sắp xếp lại một số đơn vị thuộc Bộ KH&CN&MT	248/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Khánh - Phó Thủ tướng	23/4/1996	Việt Nam
154	Quyết định số 138/TTg ngày 7/3/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc Đổi tên và bổ sung nhiệm vụ của Ban chỉ đạo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	138/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	7/3/1996	Việt Nam
155	Quyết định số 136/TTg ngày 06/03/1996 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án khả thi đầu tư xây dựng VQG Tam Đảo	136/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	6/3/1996	Tam Đảo
156	Quyết định số 115/TTg ngày 17/2/1996 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án khả thi trồng rừng ở tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Hà Bắc (do Chính phủ CHLB Đức viện trợ không hoàn lại)	115/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	17/2/1996	Lạng Sơn

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
157	Quyết định số 112/TTg ngày 15/2/1996 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đầu tư dự án khả thi thoát nước Hà Nội giai đoạn I (1995 - 2000)	112/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó Thủ tướng	15/2/1996	Hà Nội
158	Quyết định số 845/TTg ngày 22/12/1995 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học của Việt Nam	845/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Khánh - Phó Thủ tướng	22/12/1995	Việt Nam
159	Quyết định số 664/TTg ngày 18/10/1995 của Thủ tướng Chính phủ về Xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản	664/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	18/10/1995	Việt Nam
160	Quyết định số 619/TTg ngày 28/9/1995 của Thủ tướng Chính phủ về Chế độ phụ cấp độc hại phòng xạ đối với công chức, viên chức làm việc tại Phân viện Vật lý Hạt nhân - Viện Vật lý thuộc Trung tâm KHTN và CNQG	619-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	28/9/1995	Trung tâm KHTN & CNQG
161	Quyết định số 536/TTg ngày 12/09/1995 của Thủ tướng Chính phủ về Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 327/CT ngày 15/09/1992 của Chủ tịch HĐBT về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng bãi bồi ven biển và mặt nước	536/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó Thủ tướng	12/9/1995	Việt Nam
162	Quyết định số 443/TTg của Thủ tướng Chính phủ về Sửa đổi Điều 13 - Quy chế tổ và hoạt động của Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Ban hành kèm theo Quyết định số 415/TTg ngày 10/8/1994 của Thủ tướng Chính phủ)	443/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó Thủ tướng	8/8/1995	Việt Nam
163	Quyết định số 432/TTg ngày 07/08/1995 của Thủ tướng Chính phủ về Bảo vệ, phát triển rừng ngập mặn và bãi bồi	432/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Thủ tướng Chính phủ	7/8/1995	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
164	Quyết định số 380/TTg ngày 28/6/1995 của Thủ tướng Chính phủ về Tổ chức ngày làm nghiệp Việt Nam - ngày 28/11 hằng năm	380/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó Thủ tướng	28/6/1995	Việt Nam
165	Quyết định số 349/TTg ngày 10/6/1995 của Thủ tướng Chính phủ Thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão trung ương	349/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó Thủ tướng	10/6/1995	Việt Nam
166	Quyết định số 164/TTg ngày 16/3/1995 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khuyến lâm từ năm 1995 - 2000	164/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	16/3/1995	Việt Nam
167	Quyết định số 773/TTg ngày 21/12/1994 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình khai thác, sử dụng đất hoang hoá, bãi bồi ven sông, ven biển và mặt nước ở các vùng đồng bằng	773/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	21/12/1994	Việt Nam
168	Quyết định số 772/TTg ngày 21/12/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung đầu tư xây dựng cơ bản công trình thủy lợi sông Quao	772/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó Thủ tướng	21/12/1994	Việt Nam
169	Quyết định số 415/TTg ngày 10/8/1994 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản	415/TTg	Thủ tướng Chính phủ		8/10/1994	Việt Nam
170	Quyết định số 516/TTg ngày 19/09/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban chỉ đạo Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	516/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	19/9/1994	Việt Nam
171	Quyết định số 389/TTg ngày 30/7/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban an toàn bức xạ và hạt nhân trực thuộc Bộ KH&CN&MT	389/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	30/7/1994	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
172	Quyết định số 273/TTg ngày 26/5/1994 của Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn Dự án bảo tồn, tôn tạo và bảo vệ di tích lịch sử khu rừng Trần Hưng Đạo, đồn Phai Khắt, đồn Nà Ngần và phát triển KT-XH của hai xã Tam Kim và Hoa Thám thuộc huyện Nguyên Bình, Cao Bằng	273/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Khánh - Phó Thủ tướng	26/5/1994	Cao Bằng
173	Quyết định số 202/TTg ngày 2/5/1994 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về việc khoán bảo vệ rừng, khoán nuôi tái sinh rừng và trồng rừng	202/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	2/5/1994	Việt Nam
174	Quyết định số 132/TTg ngày 31/03/1994 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án tiền khả thi xây dựng rừng phòng hộ - môi sinh, cây xanh và thảm thực vật đô thị thành phố Vũng Tàu	132/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó Thủ tướng	31/3/1994	Vũng Tàu
175	Quyết định số 133/TTg ngày 31/03/1994 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án tiền khả thi đầu tư xây dựng rừng phòng hộ đầu nguồn sông Sê San	133/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó Thủ tướng	31/3/1994	Gia Lai
176	Quyết định số 47/TTg ngày 2/2/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc Xác lập khu BTTN đất ngập nước Tràm Chim thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	47/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó Thủ tướng	2/2/1994	Tam Nông - Đ. Tháp
177	Quyết định số 83/TTg ngày 10/11/1992 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng VQG Ba Bể (giai đoạn I).	83/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	10/11/1992	Ba Bể
178	Quyết định số 14/TTg ngày 19/10/1992 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật Khu BTTN Biển Lạc - Núi Ông	14/TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Phó Thủ tướng	19/10/1992	Núi Ông

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
179	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch và kiểm soát và sử dụng nước lũ vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn từ nay đến năm 2010	144/1999/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	21/6/1999	ĐB sông Cửu Long
180	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc Giao đất để xây dựng bãi rác và trạm xử lý rác tại thị xã Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	906/1999/QĐ-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạn - Phó Thủ tướng	24/9/1999	Sóc Trăng
181	Quyết định số 327/CT ngày 15/9/1992 của Chủ tịch HĐBT về Một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước	327/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Võ Văn Kiệt - Chủ tịch	15/9/1992	Việt Nam
182	Quyết định số 264/CT ngày 22/7/1992 của Chủ tịch HĐBT về Chính sách khuyến khích đầu tư phát triển rừng	264/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Phan Văn Khải - Phó Chủ tịch	22/7/1992	Việt Nam
183	Quyết định số 71/CT ngày 5/3/1992 của Chủ tịch HĐBT phê chuẩn Những nguyên tắc cơ bản về quy hoạch hệ thống phòng hộ đầu nguồn công trình thủy điện Trị An	71/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Phan Văn Khải - Phó Chủ tịch	5/3/1992	Trị An
184	Quyết định số 33/CT ngày 27/1/1992 của Chủ tịch HĐBT thành lập và phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật VQG Bền En	33/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Phan Văn Khải - Phó Chủ tịch	27/1/1992	Bền En
185	Quyết định số 14/CT ngày 15/1/1992 của Chủ tịch HĐBT giao cho Bộ Lâm nghiệp thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản khác	14/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Phan Văn Khải - Phó Chủ tịch	15/1/1992	Việt Nam
186	Quyết định số 8/CT ngày 13/1/1992 của Chủ tịch HĐBT thành lập và phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật VQG Cát Tiên	8/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Phan Văn Khải - Phó Chủ tịch	13/1/1992	Cát Tiên

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
187	Quyết định số 407/CT ngày 18/12/1991 của Chủ tịch HĐBT về Chuyển giao và đổi tên rừng cấm quốc gia Ba Vi	407/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Phan Văn Khải - Phó Chủ tịch	18/12/1991	Ba Vi
188	Quyết định số 237/CT ngày 1/8/1991 của Chủ tịch HĐBT phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật VQG Cát Bà (Hải Phòng) thuộc Bộ Lâm nghiệp	237/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Đổng Sĩ Nguyên - Phó Chủ tịch	1/8/1991	Hải Phòng
189	Quyết định số 232/CT ngày 30/7/1991 của Chủ tịch HĐBT chuyển Chế độ thu tiền nuôi rừng sang thu thuế tài nguyên	232/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Võ Văn Kiệt - Phó Chủ tịch	30/7/1991	Việt Nam
190	Quyết định số 227/CT ngày 27/7/1991 của Chủ tịch HĐBT phê duyệt Dự án tiền khả thi công trình xây dựng rừng phòng hộ đầu nguồn các hồ Kê Gỗ - Sông Rác, tỉnh Nghệ Tĩnh	227/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Đổng Sĩ Nguyên - Phó Chủ tịch	27/7/1991	Kê Gỗ (Nghệ Tĩnh)
191	Quyết định số 229/CT ngày 27/7/1991 của Chủ tịch HĐBT phê duyệt Dự án tiền khả thi công trình xây dựng rừng phòng hộ khu vực hồ Dầu Tiếng Tây Ninh - Sông Bé	229/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Đổng Sĩ Nguyên - Phó Chủ tịch	27/7/1991	Tây Ninh
192	Quyết định số 214/CT ngày 15/7/1991 của Chủ tịch HĐBT phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật VQG Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế)	214/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Đổng Sĩ Nguyên - Phó Chủ tịch	15/7/1991	Thừa Thiên - Huế
193	Quyết định số 187/CT ngày 12/6/1991 của Chủ tịch HĐBT về Triển khai thực hiện Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững	187/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Võ Nguyên Giáp - Phó Chủ tịch	12/6/1991	Việt Nam
194	Quyết định số 174/CT ngày 29/5/1991 của Chủ tịch HĐBT phê duyệt Dự án tiền khả thi xây dựng rừng phòng hộ môi trường Tp. Hà Nội	174/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Đổng Sĩ Nguyên - Phó Chủ tịch	29/5/1991	Hà Nội

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
195	Quyết định số 173/CT ngày 29/5/1991 của Chủ tịch HĐBT phê duyệt Dự án tiên khả thi rừng phòng hộ môi trường thành phố HCM.	173/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Đồng Sĩ Nguyên - Phó Chủ tịch	29/5/1991	Tp. HCM
196	Quyết định số 146/CT ngày 30/4/1991 của Chủ tịch HĐBT về Xuất khẩu gỗ và các loại lâm sản khác năm 1991 và các năm tới	146/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Võ Văn Kiệt - Phó Chủ tịch	30/4/1991	Việt Nam
197	Quyết định số 130/CT của Chủ tịch HĐBT về việc Thành lập Cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản	130/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Đồng Sĩ Nguyên - Phó Chủ tịch	26/4/1991	Việt Nam
198	Quyết định số 219/CT ngày 15/6/1990 của Chủ tịch HĐBT phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng vùng kinh tế phòng hộ xung yếu ven hồ Hoà Bình	219/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Đồng Sĩ Nguyên - Phó Chủ tịch	15/6/1990	Việt Nam
199	Quyết định số 65/CT ngày 5/3/1990 của Chủ tịch HĐBT Thành lập Viện Hoá học các hợp chất thiên nhiên - Viện sinh thái và tài nguyên sinh vật (ST&TNSV) - trực thuộc Viện Khoa học Việt Nam	65/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Nguyễn Khánh - Phó chủ tịch	5/3/1990	Viện ST & TNSV
200	Quyết định số 354/CT ngày 11/12/1989 của Chủ tịch HĐBT phê chuẩn quy hoạch vùng đất xây dựng hệ thống rừng phòng hộ lưu vực sông Đà và thủy điện Hoà Bình	354/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Đồng Sĩ Nguyên - Phó Chủ tịch	11/12/1989	Sông Đà (Hoà Bình)
201	Quyết định số 99/CT ngày 24/4/1989 của Chủ tịch HĐBT về việc Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chế biến từ gỗ	99/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Võ Văn Kiệt - Phó Chủ tịch	24/4/1989	Việt Nam
202	Quyết định số 9/CT ngày 17/1/1989 của Chủ tịch HĐBT về việc Nhập và cung ứng thuốc trừ sâu phục vụ sản xuất nông nghiệp	9/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Võ Văn Kiệt - Phó Chủ tịch	17/1/1989	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
203	Quyết định số 299/CT ngày 23/11/1988 của Chủ tịch HĐBT về việc cho phép Thành lập Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam	299/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Nguyễn Khánh – Phó chủ tịch	23/11/1988	Việt Nam
204	Quyết định số 14/CT ngày 9/1/1988 của Chủ tịch HĐBT về Một số chính sách và biện pháp để phát triển sản xuất than	14/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Võ Văn Kiệt – Phó Chủ tịch	9/1/1988	Việt Nam
205	Quyết định số 79/CT ngày 31/3/1986 của Chủ tịch HĐBT về việc Thành lập VQG Cát Bà	79/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Tô Hữu – Phó chủ tịch	31/3/1986	Cát Bà
206	Quyết định số 437/HĐBT ngày 22/12/1990 của Chủ tịch HĐBT về Quy chế hoạt động nghề cá của người và phương tiện nước ngoài trong vùng biển nước CHXHCN Việt Nam	437/HĐBT	Hội đồng Bộ trưởng		22/12/1990	Việt Nam
207	Quyết định số 186/HĐBT ngày 31/5/1990 của Chủ tịch HĐBT về Đơn bù thiệt hại đất nông nghiệp, đất có rừng khi chuyển sang sử dụng vào mục đích khác	186/HĐBT	Hội đồng Bộ trưởng	Võ Văn Kiệt – Phó Chủ tịch	31/5/1990	Việt Nam
208	Quyết định số 89/HĐBT ngày 21/3/1990 của HĐBT về Ngày truyền thống phòng, chống thiên tai của Việt Nam	89/HĐBT	Hội đồng Bộ trưởng	Võ Văn Kiệt – Phó Chủ tịch	21/3/1990	Việt Nam
209	Quyết định số 116/HĐBT ngày 20/7/1988 của HĐBT về Sửa đổi mức thu tiền nuôi rừng và phương thức quản lý, sử dụng tiền nuôi rừng	116/HĐBT	Hội đồng Bộ trưởng	Võ Văn Kiệt – Phó Chủ tịch	20/7/1988	Việt Nam
210	Quyết định số 100/HĐBT ngày 25/8/1986 của HĐBT về việc Bổ sung nhiệm vụ, thành phần và tổ chức của Hội đồng xét duyệt trữ lượng khoáng sản	100/HĐBT	Hội đồng Bộ trưởng	Võ Chí Công – Phó chủ tịch	25/8/1986	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
211	Quyết định số 21/2006/QĐ-BCN ngày 11/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của tổ công tác thực hiện Công ước cấm vũ khí hoá học	21/2006/QĐ-BCN	Bộ Công nghiệp	Đỗ Hữu Hào - Thư trưởng	11/7/2006	Việt Nam
212	Quyết định số 38/2005/QĐ-BCN ngày 06/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quy định phân cấp tài nguyên, trữ lượng dầu khí và lập báo cáo trữ lượng dầu khí	38/2005/QĐ-BCN	Bộ Công nghiệp	Hoàng Trung Hải - Bộ trưởng	6/12/2005	Việt Nam
213	Quyết định số 27/2005/QĐ-BCN ngày 25/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quy chế bảo quản và huỷ bỏ giếng khoan dầu khí	37/2005/QĐ-BCN	Bộ Công nghiệp	Hoàng Trung Hải - Bộ trưởng	25/11/2005	Việt Nam
214	Quyết định số 136/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Danh mục các máy, thiết bị, hoá chất độc hại có yếu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp và quy chế quản lý kỹ thuật an toàn đối với các máy, thiết bị, hoá chất độc hại có yếu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp	136/2004/QĐ-BCN	Bộ Công nghiệp	Đỗ Hữu Hào - Thư trưởng	19/11/2004	Việt Nam
215	Quyết định số 04/2004/QĐ-BCN ngày 7/1/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về Bổ sung một số chất vào Danh mục tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp	04/2004/QĐ-BCN	Bộ Công nghiệp	Nguyễn Xuân Thủy - Thư trưởng	7/1/2004	Việt Nam
216	Quyết định số 156/2003/QĐ-BCN ngày 2/10/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quy phạm an toàn nhà máy tuyển than	156/2003/QĐ-BCN	Bộ Công nghiệp	Bộ Công nghiệp	2/10/2003	Việt Nam
217	Quyết định số 24/2001/QĐ-BCN ngày 10/5/2001 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quy chế hoạt động của Tổ công tác điều tiết nước sông Sê San	24/2001/QĐ-BCN	Bộ Công nghiệp	Đặng Vũ Chư - Bộ trưởng	10/5/2001	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
218	Quyết định số 12/2001/QĐ-BCN ngày 9/3/2001 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quy định tạm thời nội dung chủ yếu của công tác điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên và khoáng sản rắn đối biến nông ven bờ (0-30m nước), tỷ lệ 1/100.000 -1/ 50.000	12/2001/QĐ-BCN	Bộ Công nghiệp	Đỗ Hải Dũng – Thủ trưởng	9/3/2001	Việt Nam
219	Quyết định số 63/2000/QĐ-BCN ngày 13/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về Điều kiện của tổ chức, cá nhân hành nghề thăm dò khoáng sản	63/2000/QĐ-BCN	Bộ Công nghiệp	Đặng Vũ Chư - Bộ trưởng	13/11/2000	Việt Nam
220	Quyết định số 56/1999/QĐ-BCN ngày 21/8/1999 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quy chế lập dự toán kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với đề án điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản	56/1999/QĐ-BCN	Bộ Công nghiệp	Giả Tấn Dĩnh - Thủ trưởng	21/8/1999	Việt Nam
221	Quyết định số 12/1999/QĐ-BCN ngày 17/3/1999 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quy chế lập đề án báo cáo điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản	12/1999/QĐ-BCN	Bộ Công nghiệp	Giả Tấn Dĩnh – Thủ trưởng	17/3/1999	Việt Nam
222	Quyết định số 1455/QĐ-ĐCKS ngày 4/9/1997 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quy định về điều kiện của tổ chức và cá nhân hành nghề thăm dò khoáng sản	1455/QĐ-ĐCKS	Bộ Công nghiệp	Đặng Vũ Chư - Bộ trưởng	4/9/1997	Việt Nam
223	Quyết định số 1456/QĐ-ĐCKS ngày 04/9/1997 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quy chế đóng cửa mỏ các khoáng sản rắn	1456/QĐ-ĐCKS	Bộ Công nghiệp	Đặng Vũ Chư - Bộ trưởng	4/9/1997	Việt Nam
224	Quyết định số 923/QĐ-ĐCKS của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp quy định Nguyên tắc, thủ tục đăng ký nhà nước hoạt động điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản	923/QĐ-ĐCKS	Bộ Công nghiệp	Giả Tấn Dĩnh – Thủ trưởng	30/6/1997	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
225	Quyết định số 549/QĐ-ĐCKS ngày 15/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản	549/QĐ-ĐCKS	Bộ Công nghiệp	Đặng Vũ Chư - Bộ trưởng	15/4/1997	Việt Nam
226	Quyết định số 357/NN/QLN/QĐ ngày 13/3/1997 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quy định tạm thời về việc thực hiện chế độ cấp phép thăm dò, khai thác, hành nghề khoan nước ngầm và đăng ký công trình khai thác nước ngầm	357/NN/QLN/QĐ	Bộ Công nghiệp	Đặng Vũ Chư - Bộ trưởng	13/3/1997	Việt Nam
227	Quyết định số 325/QĐ-ĐCKS của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quy định thủ tục hành chính về giấy phép hoạt động khoáng sản	325/QĐ-ĐCKS	Bộ Công nghiệp	Đặng Vũ Chư - Bộ trưởng	26/2/1997	Việt Nam
228	Quyết định số 154/QĐ-ĐCKS của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về Quy định các khoáng sản được xếp vào loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	154/QĐ-ĐCKS	Bộ Công nghiệp	Giả Tấn Đình - Thứ trưởng	23/1/1997	Việt Nam
229	Quyết định số 1121/QĐ-QLTN ngày 23/4/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp quy định Nguyên tắc, thủ tục cấp giấy phép khảo sát, thăm dò, khai thác đá quý nhóm 1	1121/QĐ-QLTN	Bộ Công nghiệp	Đặng Vũ Chư - Bộ trưởng	23/4/1996	Việt Nam
230	Quyết định số 442/QĐ-QLTN ngày 24/2/1994 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng về Tổ chức thẩm định hồ sơ và ban hành giấy phép khảo sát, thăm dò, khai thác khoáng sản	442/QĐ-QLTN	Bộ Công nghiệp		24/2/1994	Việt Nam
231	Quyết định số 72/QĐ-QLTN ngày 24/02/1994 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng ban hành Bản quy định về thủ tục cấp giấy phép khai thác mỏ đá quý	72/QĐ-QLTN	Bộ Công nghiệp	Trần Lum - Thứ trưởng	24/2/1994	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
232	Quyết định số 71/QĐ-QLTN ngày 24/02/1994 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng về việc ban hành Bản quy định về việc bảo vệ tài nguyên đá quý và môi trường liên quan	71/QĐ-QLTN	Bộ Công nghiệp	Võ Văn Kiệt - Bộ trưởng	24/2/1994	Việt Nam
233	Quyết định số 604/CNNG/QLTN ngày 13/8/1992 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng quy định Nguyên tắc, thủ tục xin khai thác nước dưới đất và đăng ký công trình khai thác nước dưới đất	604/CNNG/QLTN	Bộ Công nghiệp	Trần Lum - Thứ trưởng	13/8/1992	Việt Nam
234	Quyết định số 588/CNNG/QLTN ngày 1/8/1992 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng quy định Nguyên tắc, thủ tục xin khai thác và đăng ký Nhà nước khu vực khai thác mỏ khoáng sản rắn	588/CNNG/QLTN	Bộ Công nghiệp	Trần Lum - Thứ trưởng	1/8/1992	Việt Nam
235	Quyết định số 403/CNNG/TC ngày 29/12/1990 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng về Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục quản lý tài nguyên khoáng sản nhà nước	403-CNNG/TC	Bộ Công nghiệp	Trần Lum - Thứ trưởng	29/12/1990	Việt Nam
236	Quyết định số 22/2006/QĐ-BGTVT ngày 04/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (GTVT) ban hành Tiêu chuẩn ngành yêu cầu kỹ thuật và BVMT phương tiện giao thông đường sắt 22 TCN 348 - 06	22/2006/QĐ-BGTVT	Bộ GTVT	Đào Đình Bình - Bộ trưởng	4/5/2006	Việt Nam
237	Quyết định số 58/2005/QĐ-BGTVT ngày 07/11/2005 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và BVMT phương tiện giao thông đường sắt	58/2005/QĐ-BGTVT	Bộ GTVT	Đào Đình Bình - Bộ trưởng	7/11/2005	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
238	Quyết định số 35/2005/QĐ-BGTVT ngày 21/7/2005 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và BVMT xe cơ giới nhập khẩu vào Việt Nam	35/2005/QĐ-BGTVT	Bộ GTVT	Đào Đình Bình - Bộ trưởng	21/7/2005	Việt Nam
239	Quyết định số 34/2005/QĐ-BGTVT ngày 21/7/2005 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và BVMT trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới	34/2005/QĐ-BGTVT	Bộ GTVT	Đào Đình Bình - Bộ trưởng	21/7/2005	Việt Nam
240	Quyết định số 994/2003/QĐ-BGTVT ngày 9/4/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về Vùng nước các cảng biển thuộc địa phận thành phố Hải Phòng và khu vực trách nhiệm của Cảng vụ Hải Phòng	994/2003/QĐ-BGTVT	Bộ GTVT	Phạm Thế Minh - Thứ trưởng	9/4/2003	Việt Nam
241	Quyết định số 2557/2002/QĐ-BGTVT ngày 16/8/2002 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và BVMT trong sản xuất, lắp ráp các loại mô tô, xe gắn máy	2557/2002/QĐ-BGTVT	Bộ GTVT	Trần Doãn Thọ - Thứ trưởng	16/8/2002	Việt Nam
242	Quyết định số 3155/1999/QĐ-BGTVT ngày 12/11/1999 của Bộ trưởng Bộ GTVT về Tiêu chuẩn tạm thời về an toàn kỹ thuật và BVMT đối với các loại xe, máy chuyên dùng thi công đường bộ	3155/1999/QĐ-BGTVT	Bộ GTVT	Lã Ngọc Khuê - Thứ trưởng	12/11/1999	Việt Nam
243	Quyết định số 2242/QĐ-KHKT-PC ngày 12/09/1997 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Quy chế BVMT trong ngành GTVT	2242/QĐ-KHKT-PC	Bộ GTVT	Lê Ngọc Hoàn - Q. Bộ trưởng	9/12/1997	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
244	Quyết định số 1855/QĐ-KHKT-PCVT ngày 28/7/1997 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Quy định việc phát hành, quản lý, cấp phát và sử dụng "Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và BVMT" đối với phương tiện cơ giới đường bộ	1855/QĐ-KHKT-PCVT	Bộ GTVT	Lã Ngọc Khuê - Thủ trưởng	28/7/1997	Việt Nam
245	Quyết định số 2049/PC ngày 6/8/1996 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc Giảm tải trong mùa lũ đối với phương tiện vận tải thủy nội địa	2049/PC +	Bộ GTVT	Bùi Văn Sướng - Thủ trưởng	6/8/1996	Việt Nam
246	Quyết định số 1259/QĐ-KHKT-PCVT ngày 4/6/1996 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Quy định việc kiểm tra chất lượng các loại phương tiện cơ giới đường bộ được sản xuất, lắp ráp theo thiết kế và mang nhãn hiệu hàng hoá của nước ngoài	1259/QĐ-KHKT-PCVT	Bộ GTVT	Lã Ngọc Khuê - Thủ trưởng	4/6/1996	Việt Nam
247	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) về Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Vụ Khoa học - Giáo dục - TN&MT	604/QĐ-BKH&ĐT	Bộ KH&ĐT	Võ Hồng Phúc - Bộ trưởng	19/8/2003	Việt Nam
248	Quyết định số 62/2002/QĐ-BKH&MT ngày 09/8/2002 của Bộ trưởng Bộ KH&MT ban hành Quy chế BVMT khu công nghiệp	62/2002/QĐ-BKH&MT	Bộ KH&MT	Phạm Khải Nguyên - Thủ trưởng	9/8/2002	Việt Nam
249	Quyết định số 60/2002-KHCNMT ngày 7/8/2002 của Bộ trưởng Bộ KH&MT ban hành Hướng dẫn kỹ thuật chọn lắp chất thải nguy hại	60/2002/QĐ-BKH&MT	Bộ KH&MT	Phạm Khải Nguyên - Thủ trưởng	7/8/2002	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
250	Quyết định số 57/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 05/8/2002 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của cơ quan đầu mối quốc gia, ban chỉ đạo, cơ quan điều phối và cơ quan thực hiện hợp phần thuộc Dự án "Ngăn chặn xu hướng suy thoái MT ở biển Đông và vịnh Thái Lan"	57/2002/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ trưởng	5/8/2002	Việt Nam
251	Quyết định số 53/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 16/7/2002 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ BVMT	53/2002/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ trưởng	16/7/2002	Việt Nam
252	Quyết định số 52/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 16/7/2002 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng giám sát môi trường VQG Cúc Phương	52/2002/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Phạm Khải Nguyên - Thứ trưởng	16/7/2002	VQG Cúc Phương
253	Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 25/6/2002 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT công bố Danh mục tiêu chuẩn Việt Nam về MT bắt buộc áp dụng	35/2002/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Phạm Khải Nguyên - Thứ trưởng	25/6/2002	Việt Nam
254	Quyết định số 26/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 8/5/2002 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT phê duyệt Chương trình nâng cao nhận thức đa dạng sinh học giai đoạn 2001- 2010	26/2002/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Phạm Khải Nguyên - Thứ trưởng	8/5/2002	Việt Nam
255	Quyết định số 65/2001/QĐ-BKHCNMT ngày 11/12/2001 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Danh mục các loại phế liệu đã được xử lý đảm bảo yêu cầu về MT được phép nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất	65/2001/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ trưởng	11/12/2001	Việt Nam
256	Quyết định số 62/2001/QĐ-BKHCNMT ngày 21/11/2001 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Văn bản kỹ thuật đối với lò đốt chất thải y tế	62/2001/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Phạm Khải Nguyên - Thứ trưởng	21/11/2001	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
257	Quyết định số 61/2001/QĐ-BKHCNMT ngày 14/11/2001 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy định tạm thời về quy trình xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về BVMT	61/2001/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Phạm Khởi Nguyên - Thứ trưởng	14/11/2001	Việt Nam
258	Quyết định số 23/2001/QĐ-BKHCNMT ngày 11/6/2001 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT phê duyệt Mục tiêu, nội dung chủ yếu của Chương trình Khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 5 năm 2001-2005 : BVMT và phòng tránh thiên tai	23/2001/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ trưởng	11/6/2001	Việt Nam
259	Quyết định số 10/2001/QĐ-BKHCNMT ngày 11/5/2001 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành tạm thời Danh mục các loại phế liệu đã được xử lý thành nguyên liệu được phép nhập khẩu	10/2001/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ trưởng	11/5/2001	Việt Nam
260	Quyết định số 04/2001/QĐ-BKHCNMT ngày 10/5/2001 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT hủy bỏ Tiêu chuẩn Việt Nam	04/2001/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Bùi Mạnh Hải - Thứ trưởng	10/5/2001	Việt Nam
261	Quyết định số 09/2001/QĐ-BKHCNMT ngày 10/5/2001 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Tiêu chuẩn Việt Nam	09/2001/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Bùi Mạnh Hải - Thứ trưởng	10/5/2001	Việt Nam
262	Quyết định số 08/2001/QĐ-BKHCNMT ngày 4/5/2001 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy chế xét duyệt và quản lý các dự án GEF (Quỹ môi trường toàn cầu) của Việt Nam	08/2001/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ trưởng	4/5/2001	Việt Nam
263	Quyết định số 05/2001/QĐ-BKHCNMT ngày 11/4/2001 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT về Giải thưởng Môi trường	05/2001/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ trưởng	11/4/2001	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
264	Quyết định số 2171/2000/QĐ-BKHCNMT ngày 20/11/2000 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT thành lập Ban điều hành Quỹ Môi trường toàn cầu của Việt Nam	2171/2000/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ trưởng	20/11/2000	Việt Nam
265	Quyết định số 2175/2000/QĐ-BKHCNMT ngày 20/11/2000 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban điều hành Quỹ Môi trường toàn cầu của Việt Nam	2175/2000/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ trưởng	20/11/2000	Việt Nam
266	Quyết định số 990/QĐ-BKHCNMT ngày 6/6/2000 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT về việc Bàn giao cơ sở dữ liệu GIS cho Cục Môi trường	990/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Hảo - Thứ trưởng	6/6/2000	Việt Nam
267	Quyết định số 117/2000/QĐ-BKHCNMT ngày 26/11/2000 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu phải kiểm tra nhà nước về chất lượng năm 2000	117/2000/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Bùi Mạnh Hải - Thứ trưởng	26/11/2000	Việt Nam
268	Quyết định số 2037/1999/QĐ-BKHCNMT ngày 24/11/1999 về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật	2037/1999/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ trưởng	24/11/1999	Việt Nam
269	Quyết định số 1972/1999/QĐ-BKHCNMT ngày 10/11/1999 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy trình công nghệ tiêu huỷ thuốc BVTV Clo hữu cơ tồn đọng cấm sử dụng	1972/1999/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ trưởng	10/11/1999	Việt Nam
270	Quyết định số 1971/1999/QĐ-BKHCNMT ngày 10/11/1999 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy trình công nghệ tiêu huỷ hoặc tái sử dụng Xyanua	1971/1999/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ trưởng	10/11/1999	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
271	Quyết định số 1970/1999/QĐ-BKHCNMT ngày 10/11/1999 của Bộ trưởng Bộ KHCN & MT ban hành Quy trình công nghệ tiêu hủy thuốc BVTV phốt pho hữu cơ tồn đọng cấm sử dụng	1970/1999/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ trưởng	10/11/1999	Việt Nam
272	Quyết định số 1645/1999/QĐ-BKHCNMT ngày 22/9/1999 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT sửa đổi Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu phi kiểm tra nhà nước về chất lượng năm 1999	1645/1999/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Bùi Mạnh Hải - Thứ trưởng	22/9/1999	Việt Nam
273	Quyết định số 1569/QĐ-BKHCNMT ngày 6/9/1999 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT thành lập Tạp chí BVMT	1569/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Phạm Khởi Nguyên - Thứ trưởng	6/9/1999	Việt Nam
274	Quyết định số 1091/1999/QĐ-BKHCNMT ngày 22/6/1999 của Bộ trưởng KHCN&MT ban hành Quy định về kiểm tra nhà nước chất lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	1091/1999/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ trưởng	22/6/1999	Việt Nam
275	Quyết định số 229/1999/QĐ-BKHCNMT ngày 24/02/1999 của Bộ KHCN&MT ban hành Quy định tạm thời về phương pháp lấy mẫu và xác định trữ lượng đường trong mía	229/1999/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Bùi Mạnh Hải - Thứ trưởng	24/2/1999	Việt Nam
276	Quyết định số 228/1999/QĐ-BKHCNMT ngày 24/02/1999 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy định tạm thời về phương pháp lấy mẫu và xác định điểm bột của sắn (củ mì)	228/1999/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Bùi Mạnh Hải - Thứ trưởng	24/2/1999	Việt Nam
277	Quyết định số 2386/1998/QĐ-BKHCNMT ngày 14/12/1998 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Danh mục hàng hoá xuất khẩu nhập khẩu phải kiểm tra nhà nước về chất lượng năm 1999	2386/1998/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Bùi Mạnh Hải - Thứ trưởng	14/12/1998	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
278	Quyết định số 395/1998/QĐ-BKHCNMT ngày 10/04/1998 của Bộ trưởng Bộ KHCN& MT ban hành Quy chế BVMT trong tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ, khai thác, tàng trữ, vận chuyển, chế biến dầu khí và các dịch vụ liên quan	395/1998/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ trưởng	4/10/1998	Việt Nam
279	Quyết định số 491/1998/QĐ-BKHCNMT ngày 29/04/1998 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT sửa đổi Một số nội dung của bản quy định những yêu cầu chung về kỹ thuật đối với việc nhập khẩu các thiết bị đã qua sử dụng (ban hành kèm theo Quyết định số 2019/QĐ-BKHCNMT ngày 01/12/1997 của Bộ KHCN&MT)	491/1998/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ trưởng	29/4/1998	Việt Nam
280	Quyết định số 226/1998/QĐ-BKHCNMT ngày 9/3/1998 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Các mẫu văn bản thanh tra, xử phạt vi phạm hành chính về đo lường và chất lượng hàng hoá	226/1998/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Hảo - Thứ trưởng	9/3/1998	Việt Nam
281	Quyết định số 118/1998/QĐ-BKHCNMT ngày 10/2/1998 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT bổ sung Quyết định số 1118/QĐ-BKHCNMT ngày 28/5/1996 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Các mẫu văn bản thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính về BVMT	118/1998/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Hảo - Thứ trưởng	10/2/1998	Việt Nam
282	Quyết định số 2117/QĐ-MTg ngày 30/12/1997 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy chế quản lý và bảo tồn nguồn gen thực vật, động vật và vi sinh vật	2117/QĐ-MTg	Bộ KHCN&MT	Phạm Khởi Nguyên - Thứ trưởng	30/12/1997	Việt Nam
283	Quyết định số 2019/QĐ-MTg ngày 01/12/1997 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy định những yêu cầu chung về kỹ thuật đối với việc nhập khẩu các thiết bị đã qua sử dụng	2019/QĐ-MTg	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ trưởng	1/12/1997	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
284	Quyết định số 1626/1997/QĐ-BKHCNMT ngày 3/10/1997 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy định tạm thời về quản lý chất lượng nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai	1626/1997/QĐ-BKHCNMT	Bộ KHCN&MT	Chu Hảo - Thư trưởng	23/10/1997	Việt Nam
285	Quyết định số 1581/QĐ-TCCBKH ngày 14/10/1997 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT thành lập Phòng BTTN trực thuộc Cục Môi trường	1581/QĐ-TCCBKH	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nhạ - Bộ trưởng	14/10/1997	Việt Nam
286	Quyết định số 1580/QĐ-TCCBKH ngày 14/10/1997 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT thành lập Phòng Cơ sở dữ liệu - Cục Môi trường	1580/QĐ-TCCBKH	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nhạ - Bộ trưởng	14/10/1997	Việt Nam
287	Quyết định số 698/QĐ-QHQT ngày 16/06/1997 ngày 16/6/1997 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban điều hành quốc gia Quỹ Môi trường toàn cầu Việt Nam	698/QĐ-QHQT	Bộ KHCN&MT	Phạm Gia Khiêm - Bộ trưởng	16/6/1997	Việt Nam
288	Quyết định số 323/QĐ-TĐC ngày 17/3/1997 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT bổ sung Căn cứ kiểm tra Nhà nước về chất lượng xăng nhập khẩu năm 1997	323/QĐ-TĐC	Bộ KHCN&MT	Chu Hảo - Thư trưởng	17/3/1997	Việt Nam
289	Quyết định số 2920/QĐ-MTg ngày 21/12/1996 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT về việc áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường	2920/QĐ-MTg	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nhạ - Bộ trưởng	21/12/1996	Việt Nam
290	Quyết định số 2578/QĐ-TĐC ngày 28/10/1996 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy định về việc kiểm tra Nhà nước đối với chất lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu	2578/QĐ-TĐC	Bộ KHCN&MT	Chu Hảo - Thư trưởng	28/10/1996	Việt Nam
291	Quyết định số 2576/QĐ-TĐC ngày 28/10/1996 của Bộ	2576/QĐ-TĐC	Bộ	Chu Hảo -	28/10/1996	Việt

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
	trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy định về việc đăng ký chất tương hang hoá		KHCN&MT	Thứ trưởng		Nam
292	Quyết định số 1810/QĐ-QHQT ngày 17/8/1996 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của tổ chức các quan chức ASEAN về môi trường của Việt Nam	1810/QĐ-QHQT	Bộ KHCN&MT	Đặng Hữu - Bộ trưởng	17/8/1996	Việt Nam
293	Quyết định số 1118/QĐ-MTg ngày 28/05/1996 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Các mẫu văn bản thanh tra, xử phạt vi phạm hành chính về BVMT	1118/QĐ-MTg	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nha - Thứ trưởng	28/5/1996	Việt Nam
294	Quyết định số 1688/QĐ-TCCB ngày 3/10/1995 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT thành lập Thanh tra Cục MT	1688/QĐ-TCCB	Bộ KHCN&MT	Đặng Hữu - Bộ trưởng	3/10/1995	Việt Nam
295	Quyết định số 1689/QĐ-TCCB ngày 3/10/1995 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT thành lập Phòng Chính sách - Cục Môi trường	1689/QĐ-TCCB	Bộ KHCN&MT	Đặng Hữu - Bộ trưởng	3/10/1995	Việt Nam
296	Quyết định số 1545/QĐ-MTg ngày 7/9/1995 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy chế quản lý và sử dụng các thiết bị quan trắc và phân tích môi trường của Cục Môi trường đặt tại các địa phương	1545/QĐ-MTg	Bộ KHCN&MT	Lê Quý An - Thứ trưởng	7/9/1995	Việt Nam
297	Quyết định số 229/QĐ-MTg ngày 25/03/1995 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Tiêu chuẩn Việt Nam	229/QĐ-MTg	Bộ KHCN&MT		25/3/1995	Việt Nam
298	Quyết định số 1806/QĐ-MTg ngày 31/12/1994 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường	1806/QĐ-MTg	Bộ KHCN&MT	Lê Quý An - Thứ trưởng	31/12/1994	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
299	Quyết định số 1501/QĐ-MTg ngày 19/12/1994 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy chế hoạt động của Phòng thử nghiệm MT tại Trung tâm kỹ thuật 1 Tổng Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng Bộ KHCN&MT	1501/QĐ-MTg	Bộ KHCN&MT	Lê Quý An - Thư trưởng	19/12/1994	Việt Nam
300	Quyết định số 1428/QĐ-MTg ngày 28/11/1994 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy chế hoạt động của Trạm quan trắc và phân tích MT tại Trung tâm Công nghệ xử lý MT, Bộ Tư lệnh hoá học Bộ Quốc phòng	1428/QĐ-MTg	Bộ KHCN&MT	Đặng Hữu - Bộ trưởng	28/11/1994	Việt Nam
301	Quyết định số 1355/QĐ-MTg ngày 14/11/1994 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Quy chế hoạt động của trạm quan trắc mưa axit tại Lào Cai	1355/QĐ-MTg	Bộ KHCN&MT	Lê Quý An - Thư trưởng	14/11/1994	Việt Nam
302	Quyết định số 1220/QĐ-MTg ngày 22/10/1994 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT về việc Tăng cường trang bị cho các trạm quan trắc và phân tích môi trường và cho nhiệm vụ thiết kế hệ thống Monitoring môi trường	1220/QĐ-MTg	Bộ KHCN&MT	Lê Quý An - Thư trưởng	22/10/1994	Việt Nam
303	Quyết định số 1211/QĐ-MTg ngày 22/10/1994 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT về việc ban hành Quy chế hoạt động của trạm quan trắc và phân tích môi trường tại Trường Đại học Bách khoa thành phố HCM và Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	1211/QĐ-MTg	Bộ KHCN&MT	Lê Quý An - Thư trưởng	22/10/1994	Việt Nam
304	Quyết định số 1065/QĐ-KHTC ngày 22/9/1994 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT thành lập Hội đồng lựa chọn thiết bị khoa học	1065/QĐ-KHTC	Bộ KHCN&MT	Lê Quý An - Thư trưởng	22/9/1994	Việt Nam
305	Quyết định số 1064/QĐ-MTg ngày 22/09/1994 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT về việc Tăng cường trang thiết bị cho các trạm quan trắc môi trường.	1064/QĐ-MTg	Bộ KHCN&MT	Lê Quý An - Thư trưởng	22/9/1994	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
306	Quyết định số 545/QĐ-TCCB ngày 7/10/1993 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Cục Môi trường	545/QĐ-TCCB	Bộ KHCN&MT	Đặng Hữu - Bộ trưởng	7/10/1993	Việt Nam
307	Quyết định số 136/QĐ-TMg ngày 12/12/1992 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT ban hành Ba Tiêu chuẩn Việt Nam	136/QĐ-TMg	Bộ KHCN&MT	Lê Quý An - Thứ trưởng	12/12/1992	Việt Nam
308	Quyết định số 538/QĐ-KL ngày 13/7/1993 của Bộ Lâm nghiệp bổ sung, sửa đổi Quy chế quản lý, bảo vệ rừng vùng nguyên liệu công nghiệp	538/QĐ-KL	Bộ Lâm nghiệp	Trần Sơn Thủy - Thứ trưởng	13/7/1993	Việt Nam
309	Quyết định số 433/QĐ ngày 4/8/1989 về việc đình chỉ khai thác và xuất khẩu gỗ quý hiếm	433/QĐ	Bộ Lâm nghiệp	Phan Xuân Đột - Bộ trưởng	4/8/1989	Việt Nam
310	Quyết định số 1171/QĐ ngày 30/12/1986 của Bộ Lâm nghiệp ban hành Các loại quy chế rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng	1171/QĐ	Bộ Lâm nghiệp	Phan Xuân Đột - Bộ trưởng	30/12/1986	Việt Nam
311	Quyết định số 205/2002/QĐ-BLĐT&XH ngày 21/2/2002 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐTB&XH) bổ sung, sửa đổi Danh mục trang bị, phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động làm nghề, công việc có yếu tố nguy hiểm, độc hại	205/2002/QĐ-BLĐT&XH	Bộ LĐTB&XH	Lê Duy Đồng - Thứ trưởng	21/2/2002	Việt Nam
312	Quyết định số 1085/QĐ-BLĐT&XH ngày 6/9/1996 của Bộ trưởng Bộ LĐTB&XH ban hành tạm thời Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm	1085/QĐ-BLĐT&XH	Bộ LĐTB&XH	Lê Duy Đồng - Thứ trưởng	6/9/1996	Việt Nam
313	Quyết định số 915/QĐ-BLĐT&XH ngày 30/7/1996 của Bộ trưởng Bộ LĐTB&XH ban hành tạm thời Danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	915/QĐ-BLĐT&XH	Bộ LĐTB&XH	Lê Duy Đồng - Thứ trưởng	30/7/1996	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
314	Quyết định số 16/2005/QĐ-BNV ngày 19/1/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt bản Điều lệ của Hội Môi trường xây dựng Việt Nam	16/2005/QĐ-BNV	Bộ Nội vụ	Đỗ Quang Trung - Bộ trưởng	19/1/2005	Việt Nam
315	Quyết định số 26/2004/QĐ-BNV ngày 21/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ thành lập Quỹ nước sạch - vệ sinh môi trường Việt Nam	26/2004/QĐ-BNV	Bộ Nội vụ	Đặng Quốc Tiến - Thứ trưởng	21/4/2004	Việt Nam
316	Quyết định số 06/2004/QĐ-BNV ngày 21/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Điều lệ (sửa đổi) của Hội Bảo vệ TN&MT Việt Nam	27/2004/QĐ-BNV	Bộ Nội vụ	Đặng Quốc Tiến - Thứ trưởng	21/4/2004	Việt Nam
317	Quyết định số 06/2004/QĐ-BNV ngày 10/2/2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt bản Điều lệ của Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	06/2004/QĐ-BNV	Bộ Nội vụ	Đặng Quốc Tiến - Thứ trưởng	10/2/2004	Việt Nam
318	Quyết định số 84/2003/QĐ-BNV ngày 17/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ thành lập Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	84/2003/QĐ-BNV	Bộ Nội vụ	Đặng Quốc Tiến - Thứ trưởng	17/12/2003	Việt Nam
319	Quyết định số 933/QĐ-NN/BVTV ngày 28/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (NN&CNTP) về việc cho Đăng ký chính thức và đăng ký bổ sung một số thuốc BVTV (BVTV) được phép sử dụng và hạn chế sử dụng trong nông nghiệp Việt Nam	933/QĐ-NN/BVTV	Bộ NN&CNTP	Ngô Thế Dân - Thứ trưởng	28/10/1995	Việt Nam
320	Quyết định số 23/QĐ-KHKT/ BVTV ngày 20/1/1992 của Bộ trưởng Bộ NN&CNTP bổ sung Một số thuốc BVTV vào danh mục được phép dùng, một số thuốc hạn chế sử dụng và một số thuốc BVTV cấm sử dụng ở Việt Nam	23/QĐ-KHKT/ BVTV	Bộ NN&CNTP	Vũ Tuyên Hoàng - Thứ trưởng	20/1/1992	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
321	Quyết định số 59/2006/QĐ-BNN ngày 02/8/2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT bổ sung Một số loại thuốc BVTV vào danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng ở Việt Nam	59/2006/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thứ trưởng	2/8/2006	Việt Nam
322	Quyết định số 1970/QĐ-BNN/KL ngày 06/7/2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT công bố Hiện trạng rừng toàn quốc năm 2005	1970/QĐ-BNN/KL	Bộ NN&PTNT	Hà Đức Nhi - Thứ trưởng	6/7/2006	Việt Nam
323	Quyết định số 54/2006/QĐ-BNN ngày 5/7/2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT công bố Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp	54/2006/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Hà Đức Nhi - Thứ trưởng	5/7/2006	Việt Nam
324	Quyết định số 43/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy định về trao đổi quốc tế nguồn gen vật nuôi quý hiếm	43/2006/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thứ trưởng	1/6/2006	Việt Nam
325	Quyết định số 38/2006/QĐ-BNN ngày 16/5/2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy định phòng chống bệnh lở mồm long móng gia súc	38/2006/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thứ trưởng	16/5/2006	Việt Nam
326	Quyết định số 31/2006/QĐ-BNN ngày 27/4/2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam	31/2006/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thứ trưởng	27/4/2006	Việt Nam
327	Quyết định số 88/2005/QĐ-BNN ngày 27/12/2005 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Danh mục nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn	88/2005/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thứ trưởng	27/12/2005	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
328	Quyết định số 78/2005/QĐ-BNN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc Đăng ký chính thức, đăng ký bổ sung, đăng ký đặc cách một số loại thuốc BVTV vào danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng ở Việt Nam	78/2005/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thủ trưởng	30/11/2005	Việt Nam
329	Quyết định số 73/2005/QĐ-BNN ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của nước CHXHCN Việt Nam	73/2005/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thủ trưởng	14/11/2005	Việt Nam
330	Quyết định số 64/2005/QĐ-BNN ngày 13/10/2005 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Danh mục các bệnh phải công bố dịch, các bệnh nguy hiểm của động vật, các bệnh phải áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc	64/2005/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thủ trưởng	13/10/2005	Việt Nam
331	Quyết định số 62/2005/QĐ-BNN ngày 12/10/2005 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy định về tiêu chí phân loại rừng đặc dụng	62/2005/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Hứa Đức Nhi - Thủ trưởng	12/10/2005	Việt Nam
332	Quyết định số 59/2005/QĐ-BNN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy định về kiểm tra và kiểm soát lâm sản	59/2005/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Hứa Đức Nhi - Thủ trưởng	10/10/2005	Việt Nam
333	Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 7/7/2005 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác	40/2005/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thủ trưởng	7/7/2005	Việt Nam
334	Quyết định số 09/2005/QĐ-BNN ngày 2/2/2005 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc Đăng ký đặc cách một số loại thuốc BVTV vào danh mục được phép sử dụng ở Việt Nam	09/2005/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thủ trưởng	2/2/2005	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
335	Quyết định số 78/2004/QĐ-BNN ngày 31/12/2004 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Danh mục giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu	78/2004/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thư trưởng	31/12/2004	Việt Nam
336	Quyết định số 56/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT quy định Thẩm quyền, thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi	56/2004/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Phạm Hồng Giang - Thư trưởng	1/11/2004	Việt Nam
337	Quyết định số 40/2004/QĐ-BNN ngày 19/8/2004 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT công bố Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam	40/2004/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thư trưởng	19/8/2004	Việt Nam
338	Quyết định số 15/2004/QĐ-BNN ngày 14/4/2004 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam	15/2004/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thư trưởng	14/4/2004	Việt Nam
339	Quyết định số 14/2004/QĐ-BNN ngày 9/4/2004 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông	14/2004/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Phạm Hồng Giang - Thư trưởng	9/4/2004	Việt Nam
340	Quyết định số 13/2004/QĐ-BNN ngày 8/4/2004 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT thành lập Văn phòng quản lý quy hoạch các lưu vực sông	13/2004/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Phạm Hồng Giang - Thư trưởng	8/4/2004	Việt Nam
341	Quyết định số 06/2004/QĐ-BNN ngày 22/3/2004 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học vùng sinh thái Trung Trường Sơn giai đoạn 2004 - 2020	06/2004/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thư trưởng	22/3/2004	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
342	Quyết định số 01/2004/QĐ-BNN ngày 12/1/2004 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc Đăng ký đặc cách một số loại thuốc BVTV vào danh mục được phép sử dụng ở Việt Nam	01/2004/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thứ trưởng	12/1/2004	Việt Nam
343	Quyết định số 115/2003/QĐ-BNN ngày 15/10/2003 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Tiêu chuẩn ngành Kiểm dịch thực vật	115/2003/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thứ trưởng	15/10/2003	Việt Nam
344	Quyết định số 79/2003/QĐ-BNN ngày 08/08/2003 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về Sửa đổi khoản 2 và 3 của Điều 11 bản Quy định kiểm định chất lượng, dự lượng thuốc BVTV nhằm mục đích đăng ký tại Việt Nam. (Ban hành kèm theo Quyết định số 50/2003/QĐ-BNN ngày 25/3/2003 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT).	79/2003/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thứ trưởng	8/8/2003	Việt Nam
345	Quyết định số 72/2003/QĐ-BNN ngày 27/6/2003 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt Báo cáo khả thi, thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán và kế hoạch đấu thầu, kết quả đấu thầu các công trình xây dựng, và tư vấn cho Dự án Bảo vệ rừng và PTNT (WB1) tại các tỉnh: Bình Phước, Đồng Nai, Lâm Đồng, Kon Tum, Đắk Lắk	72/2003/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	27/6/2003	Việt Nam
346	Quyết định số 70/2003/QĐ-BNN ngày 23/6/2003 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về Quản lý, xác nhận và cấp giấy phép vận chuyển các loài động, thực vật hoang dã do gây nuôi ở các tỉnh không có cơ quan kiểm lâm	70/2003/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	23/6/2003	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
347	Quyết định số 63/2003/QĐ-BNN ngày 27/5/2003 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về đăng ký chính thức, đăng ký bổ sung và đăng ký đặc cách một số loại thuốc BVTV vào danh mục được phép sử dụng ở Việt Nam	63/2003/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thủ trưởng	27/5/2003	Việt Nam
348	Quyết định số 61/2003/QĐ-BNN ngày 7/05/2003 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Hệ thống mẫu biểu sử dụng trong hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật	61/2003/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thủ trưởng	7/5/2003	Việt Nam
349	Quyết định số 50/2003/QĐ-BNNPTNT ngày 25/3/2003 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy định kiểm định chất lượng, dự lượng thuốc BVTV và khảo nghiệm thuốc BVTV nhằm mục đích đăng ký tại Việt Nam	50/2003/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thủ trưởng	25/3/2003	Việt Nam
350	Quyết định số 91/2002/QĐ-BNN ngày 11/10/2002 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy định về việc cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc BVTV	91/2002/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thủ trưởng	11/10/2002	Việt Nam
351	Quyết định số 84/2002/QĐ-BNN ngày 24/9/2002 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy định quản lý nhà nước về hoạt động xông hơi khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	84/2002/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thủ trưởng	24/9/2002	Việt Nam
352	Quyết định số 79/2002/QĐ-BNN ngày 28/8/2002 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Sửa đổi, bổ sung định mức chi tiêu của dự án bảo vệ và phát triển những vùng đất ngập nước ven biển miền Nam Việt Nam	79/2002/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thủ trưởng	28/8/2002	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
353	Quyết định số 78/2002/QĐ-BNN ngày 28/8/2002 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy phạm kỹ thuật theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trong lực lượng kiểm lâm	78/2002/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	28/8/2002	Việt Nam
354	Quyết định số 62/2002/QĐ-BNN ngày 11/7/2002 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quyết định vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	62/2002/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thứ trưởng	11/7/2002	Việt Nam
355	Quyết định số 49/2002/QĐ-BNN ngày 11/6/2002 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT sửa đổi bổ sung Một số điểm trong Quyết định số 16/2002/QĐ-BNN ngày 12/3/2002 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, hạn chế sử dụng ở Việt Nam	49/2002/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thứ trưởng	11/6/2002	Việt Nam
356	Quyết định số 48/2002/QĐ-BNN ngày 10/6/2002 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Tiêu chuẩn hồ chứa nước - công trình thủy lợi, quy định về lập và ban hành quy trình vận hành điều tiết	48/2002/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Đình Thịnh - Thứ trưởng	10/6/2002	Việt Nam
357	Quyết định số 37/2002/QĐ-BNNPTNT/BVTV ngày 15/5/2002 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng Tư vấn thuốc BVTV	37/2002/QĐ-BNNPTNT-BVTV	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thứ trưởng	15/5/2002	Việt Nam
358	Quyết định số 16/2002/QĐ-BNN ngày 12/3/2002 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam	16/2002/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	12/3/2002	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
359	Quyết định số 07/2002/QĐ-BNN ngày 10/01/2002 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt "Dự án Hỗ trợ Lâm nghiệp cộng đồng - Đông Nam Á (CFSP-SEA)" do mạng lưới rừng châu Á, Cộng đồng châu Âu (EC) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID) tài trợ	07/2002/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	10/1/2002	Việt Nam
360	Quyết định số 24/2001/QĐ-BNN ngày 26/12/2001 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy định kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc BVTV xuất khẩu, nhập khẩu	24/2001/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Bùi Bá Bổng - Thứ trưởng	26/12/2001	Việt Nam
361	Quyết định số 89/2001/QĐ-BNN ngày 6/9/2001 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc Đăng ký chính thức, đăng ký bổ sung và đăng ký đặc cách một số loại thuốc BVTV và danh mục được phép sử dụng ở Việt Nam	89/2001/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Cao Đức Phát - Thứ trưởng	6/9/2001	Việt Nam
362	Quyết định số 75/2001/QĐ-BNN ngày 23/7/2001 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt "Dự án Bảo tồn Vườn ươm tại Vùng Tây Bắc Việt Nam" do Quỹ Margot Marshall và Tổ chức Bảo tồn động vật, thực vật hoang dã quốc tế (FFI)-Chương trình Đông Dương đồng tài trợ	75/2001/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	23/7/2001	Việt Nam
363	Quyết định số 76/2001/QĐ-BNN ngày 23/7/2001 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt "Dự án Bảo tồn, khôi phục và sử dụng rừng ở các vùng núi Việt Nam" do Quỹ Sáng kiến Đắc Lyn của Vương Quốc Anh viện trợ không hoàn lại	76/2001/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	23/7/2002	Việt Nam
364	Quyết định số 70/2001/QĐ-BNN ngày 27/6/2001 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc Đăng ký đặc cách một số loại thuốc BVTV được phép sử dụng ở Việt Nam	70/2001/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thứ trưởng	27/6/2001	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
365	Quyết định số 66/2001/QĐ-BNN ngày 13/6/2001 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT đặc cách Một số loại thuốc BVTV được phép sử dụng ở Việt Nam	66/2001/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thủ trưởng	13/6/2001	Việt Nam
366	Quyết định số 56/2001/QĐ-BNN/BVTV ngày 23/5/2001 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT công bố Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất tái nhập và quá cảnh nước CHXHCN Việt Nam	56/2001/QĐ-BNN/BVTV	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thủ trưởng	23/5/2001	Việt Nam
367	Quyết định số 32/2001/QĐ-BNN/TCCB ngày 26/3/2001 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT bổ sung Quy chế điều hành thực hiện dự án Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và tái tạo rừng vùng đầu nguồn sông Đà	32/2001/QĐ-BNN/TCCB	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thủ trưởng	26/3/2001	Việt Nam
368	Quyết định số 846/QĐ-BNN/TCKT ngày 13/3/2001 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT triển khai thực hiện Quyết định số 03/2001/QĐ-TTg ngày 5/01/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả tổng kiểm kê rừng toàn quốc	846/QĐ-BNN/TCKT	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thủ trưởng	13/3/2001	Việt Nam
369	Quyết định số 17/2001/QĐ-BNNPTN ngày 6/3/2001 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam	17/2001/QĐ-BNNPTN	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thủ trưởng	6/3/2001	Việt Nam
370	Quyết định số 09/2001/QĐ-BNN/TCCB ngày 13/2/2001 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt và ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của VQG Cát Tiên và quản lý bảo vệ vùng đệm	09/2001/QĐ-BNN/TCCB	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thủ trưởng	13/2/2001	Cát Tiên
371	Quyết định số 05/2001/QĐ-BNN/QLN ngày 18/1/2001 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy trình vận hành điều tiết hồ chứa nước Cẩm Sơn	05/2001/QĐ-BNN/QLN	Bộ NN&PTNT	Phạm Hồng Giang - Thủ trưởng	18/1/2001	Cẩm Sơn

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
372	Quyết định số 09/2002/QĐ-BNN ngày 17/01/2001 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy chế tổ chức thực hiện dự án Trồng rừng trên đất cát ven biển Nam Trung bộ Việt Nam (PACSA)	09/2002/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	17/1/2001	Việt Nam
373	Quyết định số 140/2000/QĐ-BNN/KL ngày 21/12/2000 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT công bố Bản danh mục một số loài động vật hoang dã là thiên địch của chuột	140/2000/QĐ-BNN/KL	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	21/12/2000	Việt Nam
374	Quyết định số 137/2000/QĐ-BNN/QLN ngày 18/12/2000 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy trình vận hành điều tiết tạm thời hồ chứa nước Dầu Tiếng	137/2000/QĐ-BNN/QLN	Bộ NN&PTNT	Phạm Hồng Giang - Thứ trưởng	18/12/2000	Dầu Tiếng
375	Quyết định số 117/2000/QĐ-BNN/BVTV ngày 20/11/2000 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của nước CHXHCN Việt Nam	117/2000/QĐ-BNN/BVTV	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thứ trưởng	20/11/2000	Việt Nam
376	Quyết định số 103/2000/QĐ-BNN/TCCB ngày 12/10/2000 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT sửa đổi, Quy chế điều hành thực hiện dự án bảo vệ tái nguyên thiên nhiên và tái tạo rừng vùng đầu nguồn Sông Đà	103/2000/QĐ-BNN/TCCB	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	12/10/2000	Việt Nam
377	Quyết định số 152/1999/QĐ-BNN/KL ngày 5/11/1999 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy chế sử dụng quỹ chống chặt, phá rừng và sản xuất, kinh doanh, vận chuyển lâm sản trái phép	152/1999/QĐ-BNN/KL	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	5/11/1999	Việt Nam
378	Quyết định số 83/1999/QĐ-BNN/TCCB ngày 22/5/1999 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy chế tổ chức thực hiện dự án Khu vực lâm nghiệp và quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn (ADB-1515 VIE - SF)	83/1999/QĐ-BNN/TCCB	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	22/5/1999	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
379	Quyết định số 136/1999/QĐ-BNN/BVTV ngày 10/5/1999 sửa đổi Một số tên thuốc BVTV được đăng ký bổ sung vào Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng ở Việt Nam (ban hành kèm theo Quyết định 121/1999/QĐ-BNN/BVTV ngày 25/8/1999 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT).	136/1999/QĐ-BNN/BVTV	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thủ trưởng	10/5/1999	Việt Nam
380	Quyết định số 71/1999/QĐ-BNN/TCCB ngày 3/5/1999 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy chế tổ chức thực hiện dự án Bảo vệ rừng và phát triển nông thôn	71/1999/QĐ-BNN/TCCB	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thủ trưởng	3/5/1999	Việt Nam
	Quyết định số 46/1999/QĐ-BNN/TV ngày 5/3/1999 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy định điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc thú y	46/1999/QĐ-BNN/TV	Bộ NN&PTNT		3/5/1999	Việt Nam
381	Quyết định số 02/1999/QĐ-BNN/PTLN ngày 5/1/1999 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy chế về khai thác gỗ, lâm sản	02/1999/QĐ-BNN/PTLN	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thủ trưởng	1/5/1999	Việt Nam
382	Quyết định số 29/1999/QĐ-BNN/BVTV ngày 04/2/1999 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam	29/1999/QĐ-BNN/BVTV	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thủ trưởng	2/4/1999	Việt Nam
383	Quyết định 50/1999/QĐ-BNN/BVTV ngày 16/3/1999 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT công bố Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, quá cảnh nước CHXHCN Việt Nam năm 1999-2000	50/1999/QĐ-BNN/BVTV	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thủ trưởng	16/3/1999	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
384	Quyết định số 124/1999/QĐ-BNN/PTNT ngày 03/9/1999 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT thành lập Văn phòng thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	124/1999/QĐ-BNN/PTNT	Bộ NN&PTNT	Lê Huy Ngọ - Bộ trưởng	9/3/1999	Việt Nam
385	Quyết định số 123/1999/QĐ-BNN/PTNT ngày 03/9/1999 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chủ nhiệm và văn phòng thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	123/1999/QĐ-BNN/PTNT	Bộ NN&PTNT	Lê Huy Ngọ - Bộ trưởng	9/3/1999	Việt Nam
386	Quyết định số 193/1998/QĐ-BNN/BVTV ngày 2/12/1998 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy định về kiểm dịch chất lượng, dư lượng thuốc BVTV và khảo nghiệm thuốc BVTV mới nhằm mục đích đăng ký tại Việt Nam	193/1998/QĐ-BNN/BVTV	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thứ trưởng	2/12/1998	Việt Nam
387	Quyết định số 123/1998/QĐ-BNN/KHCN ngày 25/8/1998 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Danh mục các loại phân bón được sử dụng và lưu thông ở Việt Nam	123/1998/QĐ-BNN/KHCN	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thứ trưởng	25/8/1998	Việt Nam
388	Quyết định số 120/1998/QĐ-BNN/BVTV ngày 14/8/1998 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về Đăng ký chính thức và đăng ký bổ sung một số loại thuốc BVTV được phép sử dụng ở Việt Nam	120/1998/QĐ-BNN/BVTV	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thứ trưởng	14/8/1998	Việt Nam
389	Quyết định số 86/1998/QĐ-BNN/BVTV ngày 24/6/1998 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT cấm sử dụng một số thuốc BVTV trong nông nghiệp ở Việt Nam	86/1998/QĐ-BNN/BVTV	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thứ trưởng	24/6/1998	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
390	Quyết định số 33/1998/QĐ-BNN/TV ngày 24/2/1998 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy định về nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật từ các nước đang có bệnh bò điên	33/1998/QĐ-BNN/TV	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thứ trưởng	24/2/1998	Việt Nam
391	Quyết định số 2616/1997/QĐ-BNN/KHCN ngày 14/10/1997 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Danh mục các loại phân bón được sử dụng và lưu thông ở Việt Nam	2616/1997/QĐ-BNN/KHCN	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thứ trưởng	14/10/1997	Việt Nam
392	Quyết định số 2059/QĐ-BNN/KHCN ngày 22/8/1997 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Bản quy định về cấp dự báo và báo động phòng cháy, chữa cháy rừng vùng sinh thái Tây Nguyên	2059/QĐ-BNN/KHCN	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Quang Hoà - Thứ trưởng	22/8/1997	Tây Nguyên
393	Quyết định số 1165/QĐ-BNN/BVTV ngày 5/6/1997 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT công bố Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, quá cảnh nước CHXHCN Việt Nam 1997 - 1998	1165/QĐ-BNN/BVTV	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thứ trưởng	5/6/1997	Việt Nam
394	Quyết định số 392/QĐ-BNN/CBNLS ngày 19/3/1997 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT sửa đổi bổ sung Quy chế về việc xét duyệt quy hoạch mạng lưới và cấp giấy phép chế biến gỗ, lâm sản khác cho các doanh nghiệp	392/QĐ-BNN/CBNLS	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Thiện Luân - Thứ trưởng	19/3/1997	Việt Nam
395	Quyết định số 297/QĐ-BNN/BVTV ngày 27/2/1997 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng trong nông nghiệp ở Việt Nam	297/QĐ-BNN/BVTV	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thứ trưởng	27/2/1997	Việt Nam
396	Quyết định số 287/QĐ-BNN/BVTV ngày 25/2/1997 của	287/QĐ-	Bộ	Ngô Thế Dân -	25/2/1997	Việt

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
	Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quy định tạm thời thủ tục kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc BVTV xuất, nhập khẩu	BNN/BVTV	NN&PTNT	Thủ trưởng		Nam
397	Quyết định số 229/QĐ-BNN/BVTV ngày 12/12/1995 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc cho đăng ký chính thức thuốc BVTV được phép sử dụng trong nông nghiệp ở Việt Nam	229/QĐ-BNN/BVTV	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thủ trưởng	12/12/1995	Việt Nam
398	Quyết định số 252/QĐ-BNN/BVTV ngày 17/4/1995 của Bộ trưởng Bộ NN&CNTP về việc cho đăng ký chính thức và đăng ký bổ sung một số thuốc BVTV vào danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng và hạn chế sử dụng trong nông nghiệp ở Việt Nam	252/QĐ-BNN/BVTV	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thủ trưởng	17/4/1995	Việt Nam
399	Quyết định số 38/2006/QĐ-BTC ngày 24/7/2006 của Bộ Tài chính quy định Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực an toàn và kiểm soát bức xạ	38/2006/QĐ-BTC	Bộ Tài chính	Trương Chí Trung - Thủ trưởng	24/7/2006	Việt Nam
400	Quyết định số 80/2005/QĐ-BTC ngày 17/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng VSATTP	80/2005/QĐ-BTC	Bộ Tài chính	Trương Chí Trung - Thủ trưởng	17/11/2005	Việt Nam
401	Quyết định số 634/TC/QĐ-TCCB ngày 4/9/1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Áp dụng chế độ phụ cấp độc hại và bồi dưỡng bằng hiện vật cho cán bộ kho bạc nhà nước làm việc trong môi trường độc hại	634/QĐ-TCCB	Bộ Tài chính	Vũ Mộng Giao - Thủ trưởng	4/9/1997	Việt Nam
402	Quyết định số 15/2006/QĐ-BTNMT ngày 8/9/2006 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Danh mục thiết bị làm lạnh sử dụng môi chất lạnh CFC cấm nhập khẩu	15/2006/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	8/9/2006	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
403	Quyết định số 12/2006/QĐ-BTNMT ngày 8/9/2006 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	12/2006/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục – Bộ trưởng	8/9/2006	Việt Nam
404	Quyết định số 969/QĐ-BTNMT ngày 24/7/2006 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ủy quyền cho Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất	969/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục – Bộ trưởng	24/7/2006	Việt Nam
405	Quyết định số 814/QĐ-BTNMT ngày 12/6/2006 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy chế lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý và thực hiện các dự án, đề án chuyển môn thuộc phạm vi quản lý của Bộ TN&MT	814/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Nguyễn Công Thành - Thứ trưởng	12/6/2006	Việt Nam
406	Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT ngày 7/6/2006 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn	06/2006/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	7/6/2006	Việt Nam
407	Quyết định số 02/2006/QĐ-BTNMT ngày 27/1/2006 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy định về tài liệu và thủ tục công nhận chỉ tiêu tạm thời tính trữ lượng khoáng sản rắn	02/2006/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Phạm Khởi Nguyên - Thứ trưởng	27/1/2006	Việt Nam
408	Quyết định số 97/QĐ-BTNMT ngày 20/1/2006 của Bộ trưởng Bộ TN&MT phê duyệt Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2006 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ	97/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	20/1/2006	Việt Nam
409	Quyết định số 14/2005/QĐ-BTNMT ngày 2/12/2005 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục BVMT	14/2005/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	2/12/2005	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
410	Quyết định số 12/2005/QĐ-BTNMT ngày 9/11/2005 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Kế hoạch hành động khẩn cấp phòng, chống dịch cúm gia cầm và đại dịch cúm ở người	12/2005/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Phạm Khởi Nguyên - Thứ trưởng	9/11/2005	Việt Nam
411	Quyết định số 07/2005/QĐ-BTNMT ngày 20/9/2005 của Bộ trưởng Bộ TN&MT bắt buộc áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7440:2005 - Tiêu chuẩn thải ngành Công nghiệp nhiệt điện	07/2005/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	20/9/2005	Việt Nam
412	Quyết định số 1680/QĐ-BTNMT ngày 30/6/2005 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy định về quản lý công chức, viên chức	1680/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	30/6/2005	Việt Nam
413	Quyết định số 22/2004/QĐ-BTNMT ngày 4/10/2004 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục BVMT khu vực Tây Nam Bộ	22/2004/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	4/10/2004	Việt Nam
414	Quyết định số 21/2004/QĐ-BTNMT ngày 4/10/2004 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục BVMT khu vực Đồng Nam Bộ	21/2004/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	4/10/2004	Việt Nam
415	Quyết định số 20/2004/QĐ-BTNMT ngày 4/10/2004 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục BVMT khu vực miền Trung và Tây Nguyên	20/2004/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	4/10/2004	Việt Nam
416	Quyết định số 15/2004/QĐ-BTNMT ngày 5/7/2004 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục BVMT	15/2004/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	5/7/2004	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
417	Quyết định số 653/QĐ-BTNMT ngày 1/6/2004 của Bộ trưởng Bộ TN&MT về việc Tặng tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân đạt Giải thưởng môi trường năm 2004	653/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	1/6/2004	Việt Nam
418	Quyết định số 647/QĐ-BTNMT ngày 31/5/2004 của Bộ trưởng Bộ TN&MT về tặng Giải thưởng Môi trường năm 2004	647/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	31/5/2004	Việt Nam
419	Quyết định số 08/2004/QĐ-BTNMT ngày 26/5/2004 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	08/2004/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	26/5/2004	Việt Nam
420	Quyết định số 05/2004/QĐ-BTNMT ngày 4/5/2004 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy chế đăng ký và cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	05/2004/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	4/5/2004	Việt Nam
421	Quyết định số 04/2004/QĐ-BTNMT ngày 05/4/2004 của Bộ trưởng Bộ TN&MT phê duyệt Kế hoạch hành động về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước giai đoạn 2004- 2010	04/2004/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	5/4/2004	Việt Nam
422	Quyết định số 03/2004/QĐ-BTNMT ngày 2/4/2004 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy định về BVMT đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	03/2004/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	2/4/2004	Việt Nam
423	Quyết định số 02/2004/QĐ-BTNMT ngày 1/3/2004 của Bộ trưởng Bộ TN&MT về Giải thưởng Môi trường	02/2004/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	1/3/2004	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
424	Quyết định số 19/2003/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy định về thủ tục chứng nhận cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý triệt để theo QĐ 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ	19/2003/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	30/12/2003	Việt Nam
425	Quyết định số 07/2003/QĐ-BTNMT ngày 13/10/2003 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tập chí TN&MT	07/2003/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	13/10/2003	Việt Nam
426	Quyết định số 06/2003/QĐ-BTNMT ngày 19/9/2003 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	06/2003/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	19/9/2003	Việt Nam
427	Quyết định số 05/2003/QĐ-BTNMT ngày 04/9/2003 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy định về cấp phép thăm dò, khai thác và hành nghề khoan nước dưới đất	05/2003/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	4/9/2003	Việt Nam
428	Quyết định số 1152/2003/QĐ-BTNMT ngày 15/8/2003 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy chế làm việc của Bộ TN&MT	1152/2003/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	15/8/2003	Việt Nam
429	Quyết định số 02/QĐ-BTNMT ngày 29/7/2003 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy chế BVMT trong lĩnh vực du lịch	02/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	29/7/2003	Việt Nam
430	Quyết định số 01/2003/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2003 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy chế soạn thảo, quy phạm pháp luật của Bộ TN&MT	01/2003/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	14/7/2003	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
431	Quyết định số 838/QĐ-BTNMT ngày 7/7/2003 của Bộ trưởng Bộ TN&MT về việc Bổ nhiệm Giám đốc Quý BVMT Việt Nam	838/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	7/7/2003	Việt Nam
432	Quyết định số 782/2003/QĐ-BTNMT ngày 23/6/2003 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Điều lệ tổ chức hoạt động của Quý BVMT Việt Nam	782/2003/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	23/6/2003	Việt Nam
433	Quyết định số 635/QĐ-BTNMT ngày 16/5/2003 của Bộ trưởng Bộ TN&MT thành lập Hội đồng quản lý Quý BVMT Việt Nam	635/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	16/5/2003	Việt Nam
434	Quyết định số 111/2002/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường	111/2002/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	31/12/2002	Việt Nam
435	Quyết định số 109/2002/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Môi trường	109/2002/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	31/12/2002	Việt Nam
436	Quyết định số 108/2002/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục BVMT	108/2002/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	31/12/2002	Việt Nam
437	Quyết định số 107/2002/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Vụ Khí tượng Thủy văn	107/2002/QĐ-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	31/12/2002	Việt Nam
438	Quyết định số 17/2004/QĐ-BTS ngày 14/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về Thành lập Trung tâm Quốc gia quan trắc, cảnh báo môi trường biển	17/2004/QĐ-BTS	Bộ Thủy sản	Nguyễn Việt Thắng - Thứ trưởng	14/6/2003	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
439	Quyết định số 19/2002/QĐ-BTS ngày 18/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành Quy chế quản lý môi trường cơ sở chế biến thủy sản	19/2002/QĐ-BTS	Bộ Thủy sản	Nguyễn Việt Thắng - Thứ trưởng	18/9/2002	Việt Nam
440	Quyết định số 15/2002/QĐ-BTS ngày 17/5/2002 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành Quy chế kiểm soát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi	15/2002/QĐ-BTS	Bộ Thủy sản	Nguyễn Thị Hồng Minh - Thứ trưởng	17/5/2002	Việt Nam
441	Quyết định số 08/2003/QĐ-BTS ngày 5/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	08/2003/QĐ-BTS	Bộ Thủy sản	Tạ Quang Ngọc - Bộ trưởng	5/8/2001	Việt Nam
442	Quyết định số 649/2000/QĐ-BTS ngày 4/8/2000 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành Quy chế kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản đạt tiêu chuẩn đảm bảo VSATTP, thay thế Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 01/2000/QĐ-BTS ngày 03/1/2000	649/2000/QĐ-BTS	Bộ Thủy sản	Tạ Quang Ngọc - Bộ trưởng	4/8/2000	Việt Nam
443	Quyết định số 09/2000/QĐ-BTS ngày 7/1/2000 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản cấp Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản đạt tiêu chuẩn đảm bảo VSATTP	09/2000/QĐ-BTS	Bộ Thủy sản	Nguyễn Thị Minh Hồng - Bộ trưởng	7/1/2000	Việt Nam
444	Quyết định số 863/1999/QĐ-BTS ngày 30/11/1999 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản sửa đổi Quy chế Kiểm soát an toàn vệ sinh trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ	863/1999/QĐ-BTS	Bộ Thủy sản	Nguyễn Thị Minh Hồng - Bộ trưởng	30/11/1999	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
445	Quyết định số 686/1998/QĐ-BTS ngày 18/11/1998 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành Tiêu chuẩn ngành 28 TCN 130 :1998 về Cơ sở chế biến thủy sản - điều kiện chung đảm bảo VSATTP	686/1998/QĐ-BTS	Bộ Thủy sản	Tạ Quang Ngọc - Bộ trưởng	18/11/1998	Việt Nam
446	Quyết định số 66/1998/QĐ-BTS ngày 18/2/1998 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo chống sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản	66/1998/QĐ-BTS	Bộ Thủy sản	Tạ Quang Ngọc - Bộ trưởng	18/2/1998	Việt Nam
447	Quyết định số 13/QĐ-KHCN ngày 9/1/1997 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành Danh mục hàng hóa chuyên ngành thủy sản bắt buộc đăng ký chất lượng năm 1997	13/QĐ-KHCN	Bộ Thủy sản	Nguyễn Thị Hồng Minh - Thứ trưởng	9/1/1997	Việt Nam
448	Quyết định số 14/QĐ-KHCN ngày 9/1/1997 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành Quy chế đăng ký chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản	14/QĐ-KHCN	Bộ Thủy sản	Nguyễn Thị Hồng Minh - Thứ trưởng	9/1/1997	Việt Nam
449	Quyết định số 1184/QĐ-KHCN ngày 21/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành Quy chế kiểm tra và chứng nhận Nhà nước về chất lượng hàng hoá thủy sản	1184/QĐ-KHCN	Bộ Thủy sản	Nguyễn Thị Hồng Minh - Thứ trưởng	21/12/1996	Việt Nam
450	Quyết định số 749/QĐ-BTS ngày 9/11/1994 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành Bản quy định về cờ hiệu, phù hiệu, cấp hiệu và trang phục của Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản	749/QĐ-BTS	Bộ Thủy sản	Huỳnh Công Hoà - Thứ trưởng	9/11/1994	Việt Nam
451	Quyết định số 134/QĐ-BTS ngày 21/4/1992 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành Quy chế tạm thời về Thanh tra viên bảo vệ nguồn lợi thủy sản	134/QĐ-BTS	Bộ Thủy sản	Huỳnh Công Hoà - Thứ trưởng	21/4/1992	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
452	Quyết định số 187/QĐ-BTS ngày 27/6/1989 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành Quy định về tổ chức bảo vệ nguồn lợi thủy sản	187/QĐ-BTS	Bộ Thủy sản	Nguyễn Tấn Trinh - Bộ trưởng	27/6/1989	Việt Nam
453	Quyết định số 29/1999/QĐ-BXD ngày 22/10/1999 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chế BVMT ngành Xây dựng	29/1999/QĐ-BXD	Bộ Xây dựng	Nguyễn Mạnh Kiểm - Bộ trưởng	22/10/1999	Việt Nam
454	Quyết định số 11/2006/QĐ-BYT ngày 9/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện VSATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm có nguy cơ cao	11/2006/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Trịnh Quân Huân - Thứ trưởng	9/3/2006	Việt Nam
455	Quyết định số 01/2006/QĐ-BYT ngày 9/1/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy định chế độ báo cáo và mẫu báo cáo về VSATTP	01/2006/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Trịnh Quân Huân - Thứ trưởng	9/1/2006	Việt Nam
456	Quyết định số 46/2005/QĐ-BYT ngày 28/12/2005 về Gia hạn hiệu lực của Thông tư số 07/2004/TT-BYT ngày 31/5/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế - Hướng dẫn việc xuất khẩu, nhập khẩu thuốc và mỹ phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người	46/2005/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Trần Thị Trung Chiến - Bộ trưởng	28/12/2005	Việt Nam
457	Quyết định số 43/2005/QĐ-BYT ngày 20/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy định yêu cầu kiến thức về VSATTP đối với người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm	43/2005/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Trịnh Quân Huân - Thứ trưởng	20/12/2005	Việt Nam
458	Quyết định số 41/2005/QĐ-BYT ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy định điều kiện VSATTP đối với cơ sở kinh doanh, dịch vụ, phục vụ ăn uống	41/2005/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Trịnh Quân Huân - Thứ trưởng	8/12/2005	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
459	Quyết định số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Tiêu chuẩn ngành - tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch	09/2005/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Trần Chí Liêm - Thứ trưởng	11/3/2005	Việt Nam
460	Quyết định số 01/2005/QĐ-BYT ngày 7/1/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy định điều kiện VSATTP đối với cơ sở sản xuất, chế biến nước giải khát	01/2005/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Trần Chí Liêm - Thứ trưởng	7/1/2005	Việt Nam
461	Quyết định số 02/2005/QĐ-BYT ngày 7/1/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy định về quản lý chất lượng vệ sinh an toàn nước khoáng thiên nhiên đóng chai	02/2005/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Trần Chí Liêm - Thứ trưởng	7/1/2005	Việt Nam
462	Quyết định số 3616/2004/QĐ-BYT ngày 14/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy định vệ sinh an toàn đối với thực phẩm bảo quản bằng phương pháp chiếu xạ	3616/2004/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Trần Chí Liêm - Thứ trưởng	14/10/2004	Việt Nam
463	Quyết định số 4880/2002/QĐ-BYT ngày 6/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế thông tin, báo cáo bệnh truyền nhiễm gây dịch	4880/2002/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Trần Thị Trung Chiên - Bộ trưởng	6/12/2002	Việt Nam
464	Quyết định số 1451/2002/QĐ-BYT ngày 28/4/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế công bố 9 hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế được cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tại Việt Nam	1451/2002/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Nguyễn Văn Thường - Thứ trưởng	28/4/2002	Việt Nam
465	Quyết định số 986/2002/QĐ-BYT ngày 26/3/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế thông báo Tình hình các bệnh truyền nhiễm gây dịch	986/2002/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Đỗ Nguyên Phương - Thứ trưởng	26/3/2002	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
466	Quyết định số 928/2002/QĐ-BYT ngày 21/3/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy định về điều kiện bảo đảm VSATTP trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng phụ gia thực phẩm	928/2002/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Lê Văn Truyền - Thủ trưởng	21/3/2002	Việt Nam
467	Quyết định số 354/2002/QĐ-BYT ngày 6/2/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Bản hướng dẫn chẩn đoán, xử trí và phòng ngộ độc cá Nóc	354/2002/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Lê Ngọc Trọng - Thủ trưởng	6/2/2002	Việt Nam
468	Quyết định số 2027/2001/QĐ-BYT ngày 30/5/2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy định tạm thời về công bố tiêu chuẩn chất lượng VSATTP	2027/2001/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Lê Văn Truyền - Thủ trưởng	30/5/2001	Việt Nam
469	Quyết định số 416/2000/TT-BYT ngày 18/2/2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế nhân thuốc và mỹ phẩm ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe con người số 416/2000/TT-BYT	416/2000/TT-BYT	Bộ Y tế	Lê Văn Truyền - Thủ trưởng	18/2/2000	Việt Nam
470	Quyết định số 65/2000/QĐ-BYT ngày 13/1/2000 Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn được phép đăng ký để sử dụng, được phép đăng ký nhưng hạn chế sử dụng, cấm sử dụng trong lĩnh vực gia dụng và y tế tại Việt Nam năm 2000	65/2000/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Nguyễn Văn Thường - Thủ trưởng	13/1/2000	Việt Nam
471	Quyết định số 2575/1999/QĐ-BYT ngày 27/8/1999 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế quản lý chất thải y tế	2575/1999/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Đỗ Nguyễn Phương - Bộ trưởng	27/8/1999	Việt Nam
472	Quyết định số 1654/1999/QĐ-BYT ngày 29/5/1999 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế quản lý hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1654/1999/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Đỗ Nguyễn Phương - Bộ trưởng	29/5/1999	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
473	Quyết định số 1370/QĐ-BYT ngày 17/7/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế kiểm tra Nhà nước về chất lượng đối với thực phẩm nhập khẩu	1370/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Nguyễn Văn Thường - Thứ trưởng	17/7/1997	Việt Nam
474	Quyết định số 1369/QĐ-BYT ngày 17/7/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Trách nhiệm kiểm tra Nhà nước về chất lượng đối với thực phẩm nhập khẩu	1369/QĐ-BYT	Bộ Y tế	- Nguyễn Văn Thường - Thứ trưởng	17/7/1997	Việt Nam
475	Quyết định số 322/QĐ-BYT ngày 28/2/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế thông tin, quảng cáo thuốc lá và mỹ phẩm dùng cho người	322/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Lê Văn Truyền - Thứ trưởng	28/2/1997	Việt Nam
476	Quyết định số 167/QĐ-BYT ngày 4/2/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành bổ sung 5 bệnh nghề nghiệp vào Danh mục các loại bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm	167/QĐ-BYT	Bộ Y tế	Nguyễn Văn Thường - Thứ trưởng	4/2/1997	Việt Nam
477	Quyết định số 907/QĐ-BVMT ngày 10/10/2003 của Cục trưởng Cục BVMT thành lập Ban Thư ký chuẩn bị tổ chức Hội nghị Môi trường toàn quốc năm 2003	907/QĐ-BVMT	Cục BVMT	Nguyễn Ngọc Sinh - Cục trưởng	10/10/2003	Việt Nam
478	Quyết định số 1335/QĐ-MTg ngày 28/12/2001 của Cục trưởng Cục Môi trường ban hành Quy định lập dự toán và thanh quyết toán các khoản chi tiêu tài chính áp dụng cho Cục Môi trường	1335/QĐ-MTg	Cục BVMT	Trương Mạnh Tiến - Phó Cục trưởng	28/12/2001	Việt Nam
479	Quyết định số 545/TVN/VP1 ngày 22/4/1996 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Than Việt Nam ban hành Quy chế quản lý khai thác và tiêu thụ than	545/TVN/VP1	Tổng Công ty Than Việt Nam	Đoàn Văn Kiểm - Tổng giám đốc	22/4/1996	Việt Nam
480	Quyết định số 6787/QĐ-UB ngày 26/8/1997 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang ban hành Quy định về điều kiện kinh doanh xăng dầu	6787/QĐ-UB	UBND tỉnh An Giang			An Giang

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
481	Quyết định số 294/QĐ-UB ngày 28/2/1997 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường tỉnh An Giang	294/QĐ-UB	UBND tỉnh An Giang		28/2/1997	An Giang
482	Quyết định số 986/QĐ-UB ngày 1/1/1997 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về Quản lý và bảo vệ thủy sản	986/QĐ-UB	UBND tỉnh An Giang		1/1/1997	An Giang
483	Quyết định số 275/QĐ-UB ngày 23/6/1992 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang ban hành Chính sách sách trồng và bảo vệ rừng phòng hộ trên đồi núi	275/QĐ-UB	UBND tỉnh An Giang		23/6/1992	An Giang
484	Quyết định số 399/QĐ-UB ngày 17/4/1999 của Chủ tịch UBND tỉnh Bạc Liêu ban hành Quy định quản lý vận chuyển, sản xuất, chế biến gỗ, kinh doanh lâm sản trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu	399/QĐ-UB	UBND tỉnh Bạc Liêu	Cao Anh Lộc - Phó Chủ tịch	17/4/1999	Bạc Liêu
485	Quyết định số 282/QĐ-UB ngày 13/4/1999 của Chủ tịch UBND tỉnh Bạc Liêu ban hành Quy định quản lý, kinh doanh, sử dụng thuốc BVTV trong tỉnh Bạc Liêu	282/QĐ-UB	UBND tỉnh Bạc Liêu	Cao Anh Lộc - Phó Chủ tịch	13/4/1999	Bạc Liêu
486	Quyết định số 11/QĐ-UB ngày 12/9/1994 của Chủ tịch UBND tỉnh Minh Hải (nay là tỉnh Bạc Liêu) ban hành Các quy định về xây dựng cửa hàng xăng dầu	11/QĐ-UB	UBND tỉnh Bạc Liêu	Hoàng Thị Hồng Thơ - Phó Chủ tịch	12/9/1994	Bạc Liêu
487	Quyết định số 194/QĐ-UB ngày 12/9/1994 của Chủ tịch UBND tỉnh Minh Hải (nay là tỉnh Bạc Liêu) ban hành Quy định tạm thời phòng chống ô nhiễm môi trường, nước do thải dầu trên sông rạch và trên biển trong địa bàn tỉnh Minh Hải	194/QĐ-UB	UBND tỉnh Bạc Liêu	Lê Công Nghiệp - Phó Chủ tịch	12/9/1994	Bạc Liêu

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
488	Quyết định số 1347/QĐ-UB ngày 21/9/1996 của Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre ban hành Quy định về sinh thú y đối với lò mổ, điểm giết mổ động vật	1347/QĐ-UB	UBND tỉnh Bến Tre		21/9/1996	Bến Tre
489	Quyết định số 1432/QĐ-UB ngày 10/4/1996 của Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư	1432/QĐ-UB	UBND tỉnh Bến Tre		10/4/1996	Bến Tre
490	Quyết định số 844/QĐ-UB ngày 14/8/1995 của Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	844/QĐ-UB	UBND tỉnh Bến Tre		14/8/1995	Bến Tre
491	Quyết định số 638/QĐ-UB ngày 28/6/1995 của Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre về việc thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	638/QĐ-UB	UBND tỉnh Bến Tre		28/6/1995	Bến Tre
492	Quyết định số 306/QĐ-UB ngày 14/3/1997 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	306/QĐ-UB	UBND tỉnh Bình Phước		14/3/1997	Bình Phước
493	Quyết định số 62/2003/QĐ-UBBT ngày 26/9/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Quy định tạm thời về việc áp dụng một số hình thức, biện pháp xử lý hành chính các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	62/2003/QĐ-UBBT	UBND tỉnh Bình Thuận	Nguyễn Văn Dũng - Phó Chủ tịch	26/9/2003	Bình Thuận
494	Quyết định số 41/2003/QĐ-UBBT ngày 16/6/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận thành lập Sở TN&MT Bình Thuận	41/2003/QĐ-UBBT	UBND tỉnh Bình Thuận	Huỳnh Tấn Thành - Chủ tịch	16/6/2003	Bình Thuận

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
495	Quyết định số 43/2003/QĐ-UBND ngày 16/6/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận đổi tên Sở KHCN&MT Bình Thuận thành Sở Khoa học và Công nghệ Bình Thuận	43/2003/QĐ-UBND	UBND tỉnh Bình Thuận	Huỳnh Tấn Thành - Chủ tịch	16/6/2003	Bình Thuận
496	Quyết định số 09/2001/QĐ-UBND ngày 12/2/2001 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt Dự án Quy hoạch ba loại rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2000-2010	09/2001/QĐ-UBND	UBND tỉnh Bình Thuận	Nguyễn Văn Dũng - Phó Chủ tịch	12/2/2001	Bình Thuận
497	Quyết định số 09/2001/QĐ-UBND ngày 12/1/2001 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt Dự án Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2000 - 2010	09/2001/QĐ-UBND	UBND tỉnh Bình Thuận	Nguyễn Văn Dũng - Phó Chủ tịch	12/1/2001	Bình Thuận
498	Quyết định số 2231/QĐ-UBND ngày 31/10/1996 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận quy định tạm thời Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	2231/QĐ-UBND	UBND tỉnh Bình Thuận	Đặng Văn Hải - Chủ tịch	31/10/1996	Bình Thuận
499	Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 12/2/1996 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận thành lập Quỹ phát triển KHCN&MT	285/QĐ-UBND	UBND tỉnh Bình Thuận	Đặng Văn Hải - Chủ tịch	12/2/1996	Bình Thuận
450	Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 4/7/1995 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt Nhiệm vụ nghiên cứu đề tài khoa học : Xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học Quốc gia Cù Lao Cau - Tỉnh Bình Thuận	988/QĐ-UBND	UBND tỉnh Bình Thuận	Lê Trí Quang - Chủ tịch	4/7/1995	Bình Thuận
451	Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 26/2/1994 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận về Quản lý và bảo vệ khu vực BTTN và hải đặc sản quý hiếm tại vùng biển Cù Lao Cau	166/QĐ-UBND	UBND tỉnh Bình Thuận	Đặng Văn Hải - Chủ tịch	26/2/1994	Bình Thuận
452	Quyết định số 02/1998/QĐ-UBND ngày 24/1/1998 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau ban hành Quy định tạm thời về quản lý khai thác và bảo vệ tài nguyên nước ngầm trên địa bàn tỉnh Cà Mau	02/1998/QĐ-UBND	UBND tỉnh Cà Mau	Lê Công Nghiệp - Phó Chủ tịch	24/1/1998	Cà Mau

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
453	Quyết định số 47/2003/QĐ-UB ngày 20/6/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ thành lập Sở TN&MT	47/2003/QĐ-UB	UBND tỉnh Cần Thơ	Nguyễn Phong Quang - Chủ tịch	20/6/2002	Cần Thơ
454	Quyết định số 37/2002/QĐ-UB ngày 1/3/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường tỉnh Cần Thơ đến năm 2010	37/2002/QĐ-UB	UBND tỉnh Cần Thơ	Nguyễn Phong Quang - Chủ tịch	1/3/2002	Cần Thơ
455	Quyết định số 1996/1998/QĐ-CT/UB ngày 6/9/1998 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định BVMT tỉnh Đồng Nai	1996/1998/QĐ-CT/UB	UBND tỉnh Đồng Nai		6/9/1998	Đồng Nai
456	Quyết định số 1996/1998/QĐ-CT/UB ngày 9/6/1998 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định BVMT tỉnh Đồng Nai	1996/1998/QĐ-CT/UB	UBND tỉnh Đồng Nai	Võ Văn Một - Phó Chủ tịch	9/6/1998	Đồng Nai
457	Quyết định số 84/1998/QĐ-UB ngày 26/10/1998 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định về chính sách trồng và bảo vệ rừng tràm	84/1998/QĐ-UB	UBND tỉnh Đồng Tháp	Ngô Phú Thọ - Phó Chủ tịch	26/10/1998	Đồng Tháp
458	Quyết định số 64/1998/QĐ-UB ngày 15/7/1998 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định thực hiện chế độ cấp phép thăm dò, khai thác, hành nghề khoan nước ngầm và đăng ký công trình khai thác nước ngầm	64/1998/QĐ-UB	UBND tỉnh Đồng Tháp	Ngô Phú Thọ - Phó Chủ tịch	15/7/1998	Đồng Tháp
459	Quyết định số 42/1998/QĐ-UB ngày 28/3/1998 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp về Bảo vệ và phát triển động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	42/1998/QĐ-UB	UBND tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Thanh Long - Phó Chủ tịch	28/3/1998	Đồng Tháp
460	Quyết định số 23/QĐ-UB ngày 31/3/1997 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành Bản quy định về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trong tỉnh Đồng Tháp	23/QĐ-UB	UBND tỉnh Đồng Tháp	Lê Minh Châu - Chủ tịch	31/3/1997	Đồng Tháp

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
461	Quyết định số 28/QĐ-UB ngày 7/6/1996 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành Bản quy định phòng cháy, chữa cháy rừng	28/QĐ-UB	UBND tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Thanh Long - Phó Chủ tịch	7/6/1996	Đồng Tháp
462	Quyết định số 246/QĐ-UB ngày 3/3/1998 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Nam quy định về Công tác BVMT ở Hà Nam	246/QĐ-UB	UBND tỉnh Hà Nam	Văn Dương - Chủ tịch	3/3/1998	Hà Nam
463	Quyết định số 932/QĐ-UB ngày 15/7/1994 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành Quy định tạm thời về BVMT ở Hà Tĩnh	932/QĐ-UB	UBND tỉnh Hà Tĩnh	Nguyễn Kỳ - Chủ tịch	15/7/1994	Việt Nam
464	Quyết định số 2079/1998/QĐ-UB ngày 21/8/1998 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết các lò gạch thủ công ven sông Thái Bình, ở Tp. Hải Dương và huyện Nam Sách	2079/1998/QĐ-UB	UBND tỉnh Hải Dương	Hoàng Bình - Phó Chủ tịch	21/8/1998	Hải Dương
465	Quyết định số 489/QĐ-UB ngày 9/5/1995 của UBND tỉnh Hải Hưng (nay là Hải Dương) về Xử lý các lò gạch tự do làm ảnh hưởng tới sản xuất và môi trường	489/QĐ-UB	UBND tỉnh Hải Dương	Phạm Đình Phú - Phó Chủ tịch	9/5/1995	Hải Dương
466	Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 1/1/2004 của UBND tỉnh Hậu Giang thành lập Trung tâm thông tin Tài nguyên - Môi trường thuộc Sở TN&MT tỉnh Hậu Giang	26/2004/QĐ-UB	UBND tỉnh Hậu Giang		1/1/2004	Việt Nam
467	Quyết định số 22/2001/QĐ-UB ngày 30/3/2001 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và hợp đồng lao động bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng trong mùa hanh khô	22/2001/QĐ-UB	UBND tỉnh Hòa Bình	Hà Công Đồng - Chủ tịch	30/3/2001	Hòa Bình

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
468	Quyết định số 12/2001/QĐ-UB ngày 26/2/2001 của UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt Kế hoạch năm 2001 về Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng tỉnh Hòa Bình	12/2001/QĐ-UB	UBND tỉnh Hòa Bình	Nguyễn Hữu Duyệt - Phó Chủ tịch	26/2/2001	Hoà Bình
469	Quyết định số 17/2000/QĐ-UB ngày 3/4/2000 của UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt Kế hoạch năm 2000 - Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng của tỉnh Hòa Bình	17/2000/QĐ-UB	UBND tỉnh Hòa Bình	Nguyễn Hữu Duyệt - Phó Chủ tịch	3/4/2000	Hoà Bình
470	Quyết định số 1478/1999/QĐ-UB ngày 1/9/1999 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Bản quy định về quản lý sản xuất vôi, gạch, ngói đất nung và khai thác cát trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	1478/1999/QĐ-UB	UBND tỉnh Hưng Yên	Bùi Quang Huy - Phó Chủ tịch	1/9/1999	Hưng Yên
471	Quyết định số 1013/QĐ-UB ngày 1/6/1998 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản	1013/QĐ-UB	UBND tỉnh Hưng Yên	Bùi Quang Huy - Phó Chủ tịch	1/6/1998	Hưng Yên
472	Quyết định số 14/2003/QĐ-UB ngày 28/1/2003 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Quy chế kiểm soát ô nhiễm môi trường	14/2003/QĐ-UB	UBND tỉnh Khánh Hoà	Phạm Văn Chi - Chủ tịch	28/1/2003	Khánh Hoà
473	Quyết định số 1958/1999/QĐ-UB ngày 21/6/1999 của UBND tỉnh Khánh Hoà ban hành Quy chế quản lý hoạt động "Kho trung chuyển, quá cảnh và phân phối dầu quốc tế" tại vịnh Văn Phong, tỉnh Khánh Hoà	1958/1999/QĐ-UB	UBND tỉnh Khánh Hoà	Phạm Văn Chi - Phó Chủ tịch	21/6/1999	Khánh Hoà
474	Quyết định số 3606/1999/QĐ-UB ngày 5/10/1996 của UBND tỉnh Khánh Hoà ban hành Quy chế quản lý hoạt động sản xuất vôi thủ công trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà	3606/1999/QĐ-UB	UBND tỉnh Khánh Hoà	Phạm Văn Chi - Phó Chủ tịch	15/10/1996	Khánh Hoà

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
475	Quyết định số 2215/QĐ-UB ngày 1/10/1993 của UBND tỉnh Khánh Hoà ban hành Quy định BVMT tỉnh Khánh Hoà	2215/QĐ-UB	UBND tỉnh Khánh Hoà	Nguyễn Thiết Hùng - Quyền Chủ tịch	1/10/1993	Khánh Hoà
476	Quyết định số 822/QĐ-UB ngày 27/4/1999 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị 36/CT-TW về công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá	822/QĐ-UB	UBND tỉnh Kiên Giang	Huỳnh Vĩnh Ái - Phó Chủ tịch	27/4/1999	Kiên Giang
477	Quyết định số 1802/1998/QĐ-UB ngày 5/5/1998 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định tạm thời về quản lý chất thải rắn ở các khu đô thị, dân cư và khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	1802/1998/QĐ-UB	UBND tỉnh Kiên Giang	Huỳnh Vĩnh Ái - Phó Chủ tịch	5/5/1998	Kiên Giang
478	Quyết định số 05/2002/QĐ-UB ngày 7/2/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum thành lập Khu BTTN Chư Mom Ray	05/2002/QĐ-UB	UBND tỉnh Kon Tum	Y Vénh - Chủ tịch	7/2/2002	Kon Tum
479	Quyết định số 03/2000/QĐ-UB ngày 3/3/2000 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum thành lập Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam do chiến tranh ở Việt Nam tỉnh Kon Tum	03/2000/QĐ-UB	UBND tỉnh Kon Tum	Y Vénh - Chủ tịch	3/3/2000	Kon Tum
480	Quyết định số 01/1999/QĐ-UB ngày 20/1/1999 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành Quy chế hoạt động của Ban Điều hành dự án trồng mới 5 triệu ha rừng tỉnh Kon Tum	01/1999/QĐ-UB	UBND tỉnh Kon Tum	Trần Quang Vinh - Phó Chủ tịch	20/1/1999	Kon Tum
481	Quyết định số 468/QĐ-UB ngày 15/8/1995 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về BVMT trên địa bàn tỉnh Lai Châu	468/QĐ-UB	UBND tỉnh Lai Châu	Nguyễn Minh Quang - Phó Chủ tịch	15/8/1995	Lai Châu

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
482	Quyết định số 12/1999/QĐ-UB ngày 6/3/1999 của UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành Quy định tạm thời về kỳ quỹ phục hồi MT đất đai trong hoạt động khoáng sản	12/1999/QĐ-UB	UBND tỉnh Lâm Đồng	Đặng Đức Lợi - Q. Chủ tịch	6/3/1999	Lâm Đồng
483	Quyết định số 2941/QĐ-UB ngày 9/11/1998 của UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành Chương trình hành động thực hiện Chỉ thị số 36/CT-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước	2941/QĐ-UB	UBND tỉnh Lâm Đồng	Đặng Đức Lợi - Phó Chủ tịch	9/11/1998	Lâm Đồng
484	Quyết định số 822/QĐ-UB ngày 5/6/1997 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành Quy định BVMT tỉnh Lâm Đồng	822/QĐ-UB	UBND tỉnh Lâm Đồng	Nguyễn Hoài Bảo - Chủ tịch	5/6/1997	Lâm Đồng
485	Quyết định số 31/2004/QĐ-UB ngày 20/5/2004 của UBND tỉnh quy định Mức thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	31/2004/QĐ-UB	UBND tỉnh Lạng Sơn	Dương Thời Giang - Phó Chủ tịch	20/5/2004	Lạng Sơn
486	Quyết định số 298/1999/QĐ-UB ngày 28/10/1999 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy chế BVMT trên địa bàn tỉnh Lào Cai	298/1999/QĐ-UB	UBND tỉnh Lào Cai	Giảng Leo Phử - Phó Chủ tịch	28/10/1999	Lào Cai
487	Quyết định số 126/QĐ-UB ngày 11/7/1996 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định quản lý, vận chuyển, bảo quản và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai	126/QĐ-UB	UBND tỉnh Lào Cai	Đặng Quốc Lộng - Phó Chủ tịch	11/7/1996	Lào Cai
488	Quyết định số 1192/QĐ-UB ngày 11/6/1997 của UBND tỉnh Long An ban hành Bản quy định về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trong tỉnh Long An	1192/QĐ-UB	UBND tỉnh Long An	Phạm Văn Tài - Chủ tịch	11/6/1997	Long An

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
489	Quyết định số 686/1999/QĐ-UB ngày 8/6/1999 của UBND tỉnh Nam Định ban hành Bản quy định về BVMT	686/1999/QĐ-UB	UBND tỉnh Nam Định	Nguyễn Văn Xuyên - Phó Chủ tịch	8/6/1999	Nam Định
490	Quyết định số 2777/2002/QĐ-UB ngày 29/8/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ quy định Việc quản lý rác thải công nghiệp, chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	2777/2002/QĐ-UB	UBND tỉnh Phú Thọ	Nguyễn Hữu Điện - Chủ tịch	29/8/2002	Phú Thọ
491	Quyết định số 20/1999/QĐ-UB ngày 12/4/1999 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy chế về chức năng, nhiệm vụ và chế độ làm việc của Ban Điều hành dự án trồng rừng tỉnh và Ban Quản lý dự án trồng rừng các cấp	20/1999/QĐ-UB	UBND tỉnh Quảng Nam	Nguyễn Xuân Phúc - Phó Chủ tịch	12/4/1999	Việt Nam
492	Quyết định số 1474/1998/QĐ-UB ngày 18/8/1998 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định về quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	1474/1998/QĐ-UB	UBND tỉnh Quảng Nam	Nguyễn Xuân Phúc - Phó Chủ tịch	18/8/1998	Quảng Nam
493	Quyết định số 2219/QĐ-UB ngày 22/11/1997 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy chế quản lý hoạt động kinh doanh và BVMT du lịch biển trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	2219/QĐ-UB	UBND tỉnh Quảng Nam	Nguyễn Xuân Phúc - Phó Chủ tịch	22/11/1997	Quảng Nam
494	Quyết định số 629/1999/QĐ-UB ngày 23/3/1999 của UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Quy định về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng	629/1999/QĐ-UB	UBND tỉnh Quảng Ninh	Ngô Đình Thọ - Phó Chủ tịch	23/3/1999	Quảng Ninh
495	Quyết định số 2287/1998/QĐ-UB ngày 31/8/1998 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Quy định phối hợp các lực lượng giải quyết sự cố tràn xăng dầu và phòng cháy, chữa cháy tại cảng dầu B12	2287/1998/QĐ-UB	UBND tỉnh Quảng Ninh	Ngô Đình Thọ - Phó Chủ tịch	31/8/1998	Quảng Ninh

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
496	Quyết định số 375/1998/QĐ-UB ngày 12/2/1998 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Quy định : "Bảo vệ, quản lý, khai thác, sản xuất cung cấp và sử dụng nguồn nước máy trong tỉnh Quảng Ninh"	375/1998/QĐ-UB	UBND tỉnh Quảng Ninh	Ngô Đình Thọ - Phó Chủ tịch	12/2/1998	Quảng Ninh
497	Quyết định số 2495/QĐ-UB ngày 31/7/1997 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý rừng thông nhựa đặc dụng tại thôn Khe Cát, xã Minh Thành, huyện Yên Hưng	2495/QĐ-UB	UBND tỉnh Quảng Ninh	Ngô Đình Thọ - Phó Chủ tịch	31/7/1997	Việt Nam
498	Quyết định số 2522/QĐ-UB ngày 4/11/1995 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Quy chế tạm thời quản lý Vịnh Hạ Long	2522/QĐ-UB	UBND tỉnh Quảng Ninh	Hà Văn Hiến - Chủ tịch	4/11/1995	Hạ Long
499	Quyết định số 89/QĐ-UB ngày 30/3/1998 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về Thôi xử phạt vi phạm hành chính về BVMT của công ty cổ phần hữu hạn Vedan - Vietnam	89/QĐ-UB	UBND tỉnh Tây Ninh		30/3/1998	Tây Ninh
500	Quyết định số 291/1999/QĐ-UB ngày 26/1/1999 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chính sách quản lý và sử dụng rừng trồng bằng nguồn vốn tài trợ của Chương trình lương thực thế giới (PAM) ở Thái Nguyên	291/1999/QĐ-UB	UBND tỉnh Thái Nguyên	Mai Phúc Toàn - Chủ tịch	26/1/1999	Thái Nguyên
501	Quyết định số 2454/QĐ-CT ngày 31/7/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 12/2003/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng	2454/QĐ-CT	UBND tỉnh Thanh Hoá	Phạm Minh Đoàn - Chủ tịch	31/7/2003	Việt Nam
503	Quyết định số 1413/QĐ-UB ngày 23/8/1995 ban hành Quy định tạm thời BVMT tỉnh Tiền Giang	1413/QĐ-UB	UBND tỉnh Tiền Giang	Đoàn Văn Tâm - Phó Chủ tịch	23/8/1995	Tiền Giang

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
504	Quyết định số 1824/QĐ-UB ngày 19/12/1997 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quy định về quản lý vệ sinh môi trường	1824/QĐ-UB	UBND tỉnh Vĩnh Phúc	Trần Quang - Quyền Chủ tịch	19/12/1997	Vĩnh Phúc
505	Quyết định số 07/2004/QĐ-UB ngày 20/1/2004 của Chủ tịch UBND Tp. Đà Nẵng quy định Mức thu phí BVMT đối với nước thải trên địa bàn Tp. Đà Nẵng	07/2004/QĐ-UB	UBND Tp. Đà Nẵng	Huỳnh Năm - Chủ tịch	20/1/2004	Đà Nẵng
506	Quyết định số 114/2003/QĐ-UB ngày 15/7/2003 của Chủ tịch UBND Tp. Đà Nẵng thành lập Sở TN&MT Tp. Đà Nẵng	114/2003/QĐ-UB	UBND Tp. Đà Nẵng	Nguyễn Bá Thanh - Chủ tịch	15/7/2003	Đà Nẵng
507	Quyết định số 116/2003/QĐ-UB ngày 15/7/2003 của Chủ tịch UBND Tp. Đà Nẵng về Chuyển giao chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước	116/2003/QĐ-UB	UBND Tp. Đà Nẵng	Nguyễn Bá Thanh - Chủ tịch	15/7/2003	Đà Nẵng
508	Quyết định số 117/2003/QĐ-UB ngày 15/7/2003 của Chủ tịch UBND Tp. Đà Nẵng về Chuyển giao chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản	117/2003/QĐ-UB	UBND Tp. Đà Nẵng	Nguyễn Bá Thanh - Chủ tịch	15/7/2003	Đà Nẵng
509	Quyết định số 118/2003/QĐ-UB ngày 15/7/2003 của Chủ tịch UBND Tp. Đà Nẵng về Chuyển giao chức năng quản lý nhà nước về môi trường	118/2003/QĐ-UB	UBND Tp. Đà Nẵng	Nguyễn Bá Thanh - Chủ tịch	15/7/2003	Đà Nẵng
510	Quyết định số 80/2003/QĐ-UB ngày 24/4/2003 của Chủ tịch UBND Tp. Đà Nẵng về Chuyển cấp quản lý Ban quản lý dự án thoát nước và vệ sinh môi trường	80/2003/QĐ-UB	UBND Tp. Đà Nẵng	Nguyễn Bá Thanh - Chủ tịch	24/4/2003	Đà Nẵng
511	Quyết định số 152/2001/QĐ-UB ngày 4/10/2001 của UBND Tp. Đà Nẵng ban hành Bản quy định về cấp dự báo, báo động và biện pháp tổ chức phòng cháy, chữa cháy rừng	152/2001/QĐ-UB	UBND Tp. Đà Nẵng	Trần Phước Chính - Phó Chủ tịch	4/10/2001	Đà Nẵng

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
512	Quyết định số 41/2001/QĐ-UB ngày 2/4/2001 của UBND Tp. Đà Nẵng giao Kế hoạch, nhiệm vụ và kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2001	41/2001/QĐ-UB	UBND Tp. Đà Nẵng	Huỳnh Năm - Phó Chủ tịch	2/4/2001	Đà Nẵng
513	Quyết định số 06/2002/QĐ-UB ngày 11/1/2001 của UBND Tp. Đà Nẵng ban hành Quy định kỷ quỹ phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn Tp. Đà Nẵng	06/2002/QĐ-UB	UBND Tp. Đà Nẵng	Nguyễn Bá Thanh - Chủ tịch	11/1/2001	Đà Nẵng
514	Quyết định số 3903/QĐ-UB ngày 22/10/1997 của UBND Tp. Đà Nẵng ban hành Quy định quản lý chất thải rắn trên địa bàn Tp. Đà Nẵng	3903/QĐ-UB	UBND Tp. Đà Nẵng	Trần Phước Chính - Phó Chủ tịch	22/10/1997	Đà Nẵng
515	Quyết định số 3619/QĐ-UB ngày 27/9/1997 của UBND Tp. Đà Nẵng ban hành Quy định về quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn Tp. Đà Nẵng	3619/QĐ-UB	UBND Tp. Đà Nẵng	Trần Phước Chính - Phó Chủ tịch	27/9/1997	Đà Nẵng
516	Quyết định số 195/2005/QĐ-UBND ngày 22/11/2005 quy định Việc cấp phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước ; cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn Tp. Hà Nội.	195/2005/QĐ-UBND	UBND Tp. Hà Nội	Nguyễn Quốc Thiệu - Chủ tịch	22/11/2005	Hà Nội
517	Quyết định số 52/2005/QĐ-UB ngày 20/4/2005 của UBND Tp. Hà Nội về Thu phí vệ sinh trên địa bàn Tp. Hà Nội	52/2005/QĐ-UB	UBND Tp. Hà Nội	Vũ Văn Ninh - Phó Chủ tịch	20/4/2005	Việt Nam
518	Quyết định số 20/2005/QĐ-UB ngày 14/2/2005 của UBND Tp. Hà Nội ban hành Quy định về quản lý, khai thác hệ thống cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn Tp. Hà Nội	20/2005/QĐ-UB	UBND Tp. Hà Nội	Lê Quý Đôn - Phó Chủ tịch	14/2/2005	Hà Nội

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
519	Quyết định số 02/2004/QĐ-UB ngày 10/1/2005 của UBND Tp. Hà Nội ban hành Quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Tp. Hà Nội	02/2004/QĐ-UB	UBND Tp. Hà Nội	Đỗ Hoàng Ân - Phó Chủ tịch	10/1/2005	Hà Nội
520	Quyết định số 152/2004/QĐ-UB ngày 27/9/2004 của UBND Tp. Hà Nội ban hành Quy định về quản lý chất thải công nghiệp trên địa bàn Tp. Hà Nội	152/2004/QĐ-UB	UBND Tp. Hà Nội	Đỗ Hoàng Ân - Phó Chủ tịch	27/9/2004	Việt Nam
521	Quyết định số 47/2004/QĐ-UB ngày 15/3/2004 của UBND Tp. Hà Nội về Thu phí vệ sinh trên địa bàn thành phố	47/2004/QĐ-UB	UBND Tp. Hà Nội	Vũ Văn Ninh - Phó Chủ tịch	15/3/2004	Hà Nội
522	Quyết định số 48/2004/QĐ-UB ngày 15/3/2004 của UBND Tp. Hà Nội về Thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố	48/2004/QĐ-UB	UBND Tp. Hà Nội	Vũ Văn Ninh - Phó Chủ tịch	15/3/2004	Hà Nội
523	Quyết định số 168/2003/QĐ-UB ngày 8/12/2003 của UBND Tp. Hà Nội ban hành Quy định tạm thời về quản lý và sử dụng nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản	168/2003/QĐ-UB	UBND Tp. Hà Nội	Lê Quý Đôn - Phó Chủ tịch	8/12/2003	Hà Nội
524	Quyết định số 115/2003/QĐ-UB ngày 29/9/2003 của UBND Tp. Hà Nội quy định Mức thưởng tiến độ cho các đơn vị di chuyển các cơ sở sản xuất không còn phù hợp quy hoạch hoặc gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu vực các quận nội thành	115/2003/QĐ-UB	UBND Tp. Hà Nội	Lê Quý Đôn - Phó Chủ tịch	29/9/2003	Hà Nội
525	Quyết định số 101/2003/QĐ-UB ngày 28/8/2003 của UBND Tp. Hà Nội thành lập Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường và nhà đất Tp. Hà Nội	101/2003/QĐ-UB	UBND Tp. Hà Nội	Hoàng Văn Nghiên - Chủ tịch	28/8/2003	Hà Nội

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
526	Quyết định số 74/2003/QĐ-UB ngày 17/6/2003 của UBND Tp. Hà Nội về Di chuyển các cơ sở sản xuất không còn phù hợp quy hoạch hoặc gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu vực các quận nội thành	74/2003/QĐ-UB	UBND Tp. Hà Nội	Lê Quý Đôn - Phó Chủ tịch	17/6/2003	Hà Nội
527	Quyết định số 45/2003/QĐ-UB ngày 10/4/2003 của UBND Tp. Hà Nội ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo cứu trợ khắc phục hậu quả lũ, bão, thiên tai Tp. Hà Nội	45/2003/QĐ-UB	UBND Tp. Hà Nội	Lê Quý Đôn - Phó Chủ tịch	10/4/2003	Hà Nội
528	Quyết định số 13/2003/QĐ-UB ngày 17/1/2003 của UBND Tp. Hà Nội về Sửa đổi, bổ sung Điều 6 - Quy định tổ chức mạng lưới BVTV cơ sở tại các xã ngoại thành Hà Nội (ban hành kèm theo Quyết định số 55/1999/QĐ-UB ngày 13/7/1999 của UBND Thành phố).	13/2003/QĐ-UB	UBND Tp. Hà Nội	Lê Quý Đôn - Phó Chủ tịch	17/1/2003	Việt Nam
529	Quyết định số 52/1999/QĐ-UB ngày 2/7/1999 của UBND Tp. Hà Nội ban hành Quy định tạm thời về quản lý chất thải rắn y tế trên địa bàn thành phố	52/1999/QĐ-UB	UBND Tp. Hà Nội	Lưu Minh Trí - Phó Chủ tịch	2/7/1999	Việt Nam
530	Quyết định số 3093/QĐ-UB ngày 21/9/1996 của UBND Tp. Hà Nội ban hành Quy định quản lý rác thải của thành phố	3093/QĐ-UB	UBND Tp. Hà Nội	Đỗ Hoàng Ân - Phó Chủ tịch	21/9/1996	Hà Nội
531	Quyết định số 3008/QĐ-UB ngày 13/9/1996 của UBND Tp. Hà Nội ban hành Quy định BVMT Tp. Hà Nội	3008/QĐ-UB	UBND Tp. Hà Nội	Hoàng Văn Nghiễn - Chủ tịch	13/9/1996	Hà Nội
532	Quyết định số 1078/QĐ-UB ngày 23/3/1996 của UBND Tp. Hà Nội ban hành Bản quy định về quản lý khai thác và bảo vệ động vật hoang dã trên địa bàn thành phố	1078/QĐ-UB	UBND Tp. Hà Nội	Lương Ngọc Cừ - Phó Chủ tịch	23/3/1996	Hà Nội

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
533	Quyết định số 3308/QĐ-UB ngày 16/12/1991 của UBND Tp. Hà Nội về Quy định cấm săn, bắt chim, thú trong thành phố	3308/QĐ-UB	UBND Tp. Hà Nội	Lê Át Hơi - Chủ tịch	16/12/1991	Hà Nội
534	Quyết định số 190/2004/QĐ-UB ngày 30/7/2004 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh (Tp. HCM) về việc Thực hiện thu phí BVMT đối với nước thải trên địa bàn thành phố	190/2004/QĐ-UB	UBND Tp. HCM	Nguyễn Văn Đua - Phó Chủ tịch	30/7/2004	Tp. HCM
535	Quyết định số 121/2003/QĐ-UB của UBND Tp. HCM về Thành lập Sở TN&MT trực thuộc UBND thành phố	121/2003/QĐ-UB	UBND Tp. HCM	Lê Thanh Hải - Chủ tịch	18/7/2003	Tp. HCM
536	Quyết định số 105/2003/QĐ-UB ngày 27/6/2003 của UBND Tp. HCM quy định Mức phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vệ sinh và môi trường trên địa bàn thành phố	105/2003/QĐ-UB	UBND Tp. HCM	Lê Thanh Hải - Chủ tịch	27/6/2003	Tp. HCM
537	Quyết định số 2199/QĐ-UB ngày 12/6/2003 của UBND Tp. HCM phê duyệt Kết quả chỉ định thầu và nội dung hợp đồng gói thầu : Rà phá bom mìn, vật nổ khu vực thực hiện Dự án Cải thiện môi trường nước thành phố (Thuộc Dự án Cải thiện môi trường nước Tp. HCM)	2199/QĐ-UB	UBND Tp. HCM	Nguyễn Văn Đua - Phó Chủ tịch	12/6/2003	Tp. HCM
538	Quyết định số 2169/QĐ-UB ngày 10/6/2003 của Chủ tịch UBND Tp. HCM về Điều chỉnh dự án thí điểm khu xử lý nước thải Bình Hưng Hoà	2169/QĐ-UB	UBND Tp. HCM	Nguyễn Văn Đua - Phó Chủ tịch	10/6/2003	Tp. HCM

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
539	Quyết định số 123/2003/QĐ-UB ngày 18/7/2002 của UBND Tp. HCM đổi tên Sở KHCN&MT thành Sở Khoa học và Công nghệ trực thuộc UBND thành phố	123/2003/QĐ-UB	UBND Tp. HCM	Lê Thanh Hải - Chủ tịch	18/7/2002	Tp. HCM
540	Quyết định số 80/2002/QĐ-UB ngày 8/7/2002 của UBND Tp. HCM phê duyệt Đề án thực hiện chương trình di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm vào các khu công nghiệp và vùng phụ cận	80/2002/QĐ-UB	UBND Tp. HCM	Mai Quốc Bình - Phó Chủ tịch	8/7/2002	Tp. HCM
541	Quyết định số 5289/QĐ-UB/KT ngày 14/9/1999 của UBND Tp. HCM thành lập Quỹ hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và Quy chế quản lý Quỹ hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố	5289/QĐ-UB/KT	UBND Tp. HCM	Trần Ngọc Côn - Phó Chủ tịch	14/9/1999	Tp. HCM
542	Quyết định số 5288/QĐ-UB/KT ngày 14/9/1999 của UBND Tp. HCM thành lập Hội đồng Quản lý chương trình giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố	5288/QĐ-UB/KT	UBND Tp. HCM	Trần Ngọc Côn - Phó Chủ tịch	14/9/1999	Việt Nam
543	Quyết định số 6093/ QĐ-UBKT ngày 26/12/1996 của UBND Tp. HCM ban hành Quy định tạm thời về kiểm soát ô nhiễm trong giao thông đường thủy thành phố	6093/ QĐ-UBKT	UBND Tp. HCM	Trần Thành Long - Phó Chủ tịch	26/12/1996	Tp. HCM
544	Quyết định số 758A/QĐ-UB/CN ngày 15/5/1993 của UBND Tp. HCM ban hành Quy định về kiểm soát ô nhiễm môi trường thành phố	758A/QĐ-UB/CN	UBND Tp. HCM	Nguyễn Văn Huân - Phó Chủ tịch	15/5/1993	Tp. HCM

2.6. CÁC CHỈ THỊ VỀ MÔI TRƯỜNG

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
1	Chỉ thị số 22/2006/CT-TTg ngày 30/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tăng cường công tác bảo đảm an toàn cho hoạt động đánh bắt hải sản trên vùng biển, đặc biệt là đánh bắt xa bờ	22/2006/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Thủ tướng	30/6/2006	Việt Nam
3	Chỉ thị số 13/2006/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/3/2006 về Công tác phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn, giảm nhẹ thiên tai năm 2006	13/2006/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	31/3/2006	Việt Nam
4	Chỉ thị số 08/2006/CT-TTg ngày 8/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường các biện pháp cấp bách ngăn chặn tình trạng chặt phá, đốt rừng, khai thác rừng trái phép	08/2006/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	8/3/2006	Việt Nam
5	Chỉ thị số 41/2005/CT-TTg ngày 29/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về Đẩy mạnh công tác phòng, chống hạn, bảo vệ sản xuất vụ đông xuân 2005 - 2006 ở các tỉnh đồng bằng, trung du Bắc Bộ	41/2005/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	29/12/2005	Việt Nam
6	Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 5/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc Rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất)	38/2005/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó Thủ tướng	5/12/2005	Việt Nam
7	Chỉ thị số 37/2005/CT-TTg ngày 28/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về Một số biện pháp tăng cường quản lý hoá chất, kháng sinh dùng trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm	37/2005/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Vũ Khoan - Phó thủ tướng	28/10/2005	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
8	Chỉ thị số 35/2005/CT-TTg ngày 17/10/2005 về Tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto thuộc Công ước Khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu	35/2005/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	17/10/2005	Việt Nam
9	Chỉ thị số 23/2005/CT-TTg ngày 21/6/2005 về Đẩy mạnh công tác quản lý chất thải rắn tại các đô thị và khu công nghiệp	23/2005/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	21/6/2005	Việt Nam
10	Chỉ thị số 20/2004/CT-TTg ngày 8/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường chỉ đạo và tổ chức thực hiện an toàn - vệ sinh lao động trong sản xuất nông nghiệp	20/2004/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phạm Gia Khiêm - Phó thủ tướng	8/6/2004	Việt Nam
11	Chỉ thị số 04/2004/CT-TTg ngày 20/01/2004 của Thủ tướng Chính phủ về Công tác quản lý cấp nước và tiêu thụ nước sạch	04/2004/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	20/1/2004	Việt Nam
12	Chỉ thị số 17/2003/CT-TTg ngày 4/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo đảm an toàn hàng hải	17/2003/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Thủ tướng	4/8/2003	Việt Nam
13	Chỉ thị số 12/2003/CT-TTg ngày 16/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng	12/2003/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phan Văn Khải - Thủ tướng	16/5/2003	Việt Nam
14	Chỉ thị số 21/2002/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/12/2002 về Tăng cường thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy rừng	21/2002/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó thủ tướng	12/12/2002	Việt Nam
15	Chỉ thị số 16/2002/CT-TTg ngày 31/7/2002 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động khảo sát, thăm dò, khai thác cát, sỏi và nạo vét kết hợp tận thu cát, sỏi lòng sông	16/2002/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó thủ tướng	31/7/2002	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
16	Chỉ thị số 30/2001/CT-TTg ngày 4/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường các biện pháp chống chặt phá rừng tại các địa phương có đường Hồ Chí Minh đi qua	30/2001/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạng - Phó thủ tướng	4/12/2001	Việt Nam
17	Chỉ thị số 04/2001/CT-TTg ngày 14/3/2001 của Thủ tướng Chính phủ về công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai năm 2001	04/2001/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạng - Phó thủ tướng	14/3/2001	Việt Nam
18	Chỉ thị số 24/2000/CT-TTg ngày 23/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về Triển khai sử dụng xăng không pha chì ở Việt Nam	24/2000/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó thủ tướng	23/11/2000	Việt Nam
19	Chỉ thị số 17/2000/CT-TTg ngày 20/9/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc Đối phó với lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long	17/2000/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Tấn Dũng - Phó thủ tướng	20/9/2000	ĐB sông Cửu Long
20	Chỉ thị số 07/2000/CT-TTg ngày 30/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường giữ gìn trật tự, trị an và VSMT tại các địa điểm tham quan, du lịch	07/2000/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Mạnh Cẩm - Phó Thủ tướng	30/3/2000	Việt Nam
21	Chỉ thị số 06/2000/CT-TTg ngày 28/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ về Công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai năm 2000	06/2000/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạng - Phó thủ tướng	28/3/2000	Việt Nam
22	Chỉ thị số 19/1999/CT-TTg ngày 16/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ về Thực hiện các biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ gỗ rừng trồng	19/1999/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạng - Phó thủ tướng	16/7/1999	Việt Nam
23	Chỉ thị số 07/1999/CT-TTg ngày 14/4/1999 của Thủ tướng Chính phủ về Công tác phòng chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai năm 1999	07/1999/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạng - Phó thủ tướng	14/4/1999	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
24	Chỉ thị số 03/1999/CT-TTg ngày 20/1/1999 của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường quản lý nhà nước đối với các hoạt động khảo sát, thăm dò, khai thác cát, sỏi và nạo vét kết hợp tận thu cát, sỏi lòng sông	03/1999/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Ngô Xuân Lộc - Phó thủ tướng	20/1/1999	Việt Nam
25	Chỉ thị số 29/1998/CT-TTg ngày 25/8/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường công tác quản lý việc sử dụng thuốc BVTV và các chất hữu cơ gây ô nhiễm khó phân hủy	29/1998/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Phạm Gia Khiêm - Phó thủ tướng	25/8/1998	Việt Nam
26	Chỉ thị số 27/1998/CT-TTg ngày 16/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường công tác hộ đê, phòng chống lụt năm 1998	27/1998/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạng - Phó thủ tướng	16/7/1998	Việt Nam
27	Chỉ thị số 19/1998/CT-TTg ngày 14/4/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Các biện pháp cấp bách phòng và chữa cháy rừng	19/1998/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạng - Phó thủ tướng	14/4/1998	Việt Nam
28	Chỉ thị số 12/1998/CT-TTg ngày 21/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai năm 1998	12/1998/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạng - Phó thủ tướng	21/3/1998	Việt Nam
29	Chỉ thị số 01/1998/CT-TTg ngày 2/1/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc Nghiệm cầm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản	01/1998/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Công Tạng - Phó thủ tướng	2/1/1998	Việt Nam
30	Chỉ thị số 287/CT-TTg ngày 2/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ về Tổ chức kiểm tra, truy quét những cá nhân và tổ chức phá hoại rừng	287/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	2/5/1997	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
31	Chỉ thị số 286/CT-TTg ngày 2/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng	286/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	2/5/1997	Thừa thiên - Huế
32	Chỉ thị số 199/CT-TTg ngày 3/4/1997 của Thủ tướng Chính phủ về Những biện pháp cấp bách trong công tác quản lý chất thải rắn ở các đô thị và khu công nghiệp	199/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Khánh - Phó thủ tướng	3/4/1997	Việt Nam
33	Chỉ thị số 186/CT-TTg ngày 28/3/1997 của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường thực hiện Hiệp định hợp tác phát triển bền vững lưu vực sông Mê Kông	186/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	28/3/1997	Sông Mê Kông
34	Chỉ thị số 288/CT-TTg ngày 2/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ về Công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai năm 1997	288/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó thủ tướng	2/5/1997	Việt Nam
35	Chỉ thị số 487/CT-TTg ngày 30/7/1996 của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường quản lý nhà nước đối với tài nguyên nước	487/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó thủ tướng	30/7/1996	Việt Nam
36	Chỉ thị số 359/CT-TTg ngày 29/5/1996 của Thủ tướng Chính phủ về Những biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển các loài động vật hoang dã	359/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	29/5/1996	Việt Nam
37	Chỉ thị số 296/CT-TTg ngày 10/5/1996 của Thủ tướng Chính phủ về Công tác đề điều, phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai năm 1996	296/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương - Phó thủ tướng	10/5/1996	Việt Nam
38	Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 6/1/1996 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục thực hiện nghiêm túc Quyết định số 432/CT-TTg ngày 07/08/1995 về bảo vệ, phát triển rừng ngập mặn và vùng bãi bồi huyện Ngọc Hiển, tỉnh Minh Hải	12/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	6/1/1996	Ngọc Hiển (Minh Hải)

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
39	Chỉ thị số 306/CT-TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ về Công tác để điều, phòng, chống, lụt bão, giảm nhẹ thiên tai năm 1995	306/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Trần Đức Lương	24/5/1995	Việt Nam
40	Chỉ thị số 177 /CT-TTg ngày 20/3/1995 của Thủ tướng Chính phủ về Những biện pháp cấp bách về phòng cháy, chữa cháy rừng	177/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	20/3/1995	Việt Nam
41	Chỉ thị số 200 /CT-TTg ngày 29/4/1994 của Thủ tướng Chính phủ về Bảo đảm nước sạch và VSMT nông thôn	200CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	29/4/1994	Việt Nam
42	Chỉ thị số 462/CT-TTg ngày 11/9/1993 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý chặt chẽ việc khai thác, vận chuyển và xuất khẩu gỗ	462/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	11/9/1993	Việt Nam
43	Chỉ thị số 283/CT-TTg ngày 14/6/1993 của Thủ tướng Chính phủ về Thực hiện các biện pháp cấp bách để quản lý gỗ quý, hiếm	283/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Võ Văn Kiệt - Thủ tướng	14/6/1993	Việt Nam
44	Chỉ thị số 130/CT-TTg ngày 27/3/1993 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý và bảo vệ động, thực vật quý, hiếm	130/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Khánh - Phó thủ tướng	27/3/1993	Việt Nam
45	Chỉ thị số 73/CT-TTg ngày 25/2/1993 của Thủ tướng Chính phủ về Một số công tác cần ngay về BVMT.	73/CT-TTg	Thủ tướng Chính phủ	Nguyễn Khánh - Phó thủ tướng	25/2/1993	Việt Nam
46	Chỉ thị số 201/CT ngày 8/6/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc Quán đối tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng	201/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Phan Văn Khải - Phó chủ tịch	8/6/1992	Việt Nam
47	Chỉ thị số 169/CT ngày 18/5/1992 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng thực hiện Những biện pháp cấp bách để bảo vệ sếu cổ trụi và hệ sinh thái đất ngập nước ở vùng Đồng Tháp Mười	169/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Võ Văn Kiệt - Chủ tịch	18/5/1992	Đồng Tháp Mười

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
48	Chỉ thị số 90/CT ngày 19/3/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng thực hiện Những biện pháp cấp bách để chặn đứng tệ nạn phá rừng	90/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Võ Văn Kiệt - Chủ tịch	19/3/1992	Việt Nam
49	Chỉ thị số 125/CT ngày 28/4/1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về Xây dựng quy hoạch nuôi trồng thủy sản	125/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Võ Văn Kiệt - Chủ tịch	28/4/1988	Việt Nam
50	Chỉ thị số 237/CT ngày 17/8/1987 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về Đẩy mạnh công tác phòng chống lụt, bão năm 1987	237/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Võ Văn Kiệt - Chủ tịch	17/8/1987	Việt Nam
203	Chỉ thị số 41/CT ngày 12/2/1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về Thống nhất quản lý kim loại đen phế liệu, phế thải trong cả nước	41/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Tổ Hữu - Phó chủ tịch	12/2/1986	Việt Nam
51	Chỉ thị số 70/CT ngày 26/3/1982 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về Tổ chức ngày Môi trường Thế giới (MTTG) - ngày 5/6/1982 ở Việt Nam	70/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Võ Nguyên Giáp - Phó chủ tịch	26/3/1982	Việt Nam
52	Chỉ thị số 36/CT-TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về Tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ CNH-HĐH đất nước	36/CT-TW	Bộ Chính trị	Phạm Thế Duyệt	25/6/1998	Việt Nam
53	Chỉ thị số 01/2001/CT-BGTVT ngày 02/02/2001 về Công tác phòng chống bão lụt, giảm nhẹ thiên tai năm 2001 ngành GTVT của Bộ GTVT	01/2001/CT-BGTVT	Bộ GTVT	Phạm Quang Tuyến - Thứ trưởng	2/2/2001	Việt Nam
54	Chỉ thị số 13/2006/CT-BKHCN ngày 07/6/2006 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về Tăng cường công tác quản lý an toàn bức xạ và an ninh nguồn phóng xạ	13/2006/CT-BKHCN	Bộ KH&CN	Lê Đình Tiến - Thứ trưởng	7/6/2006	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
55	Chỉ thị của Bộ trưởng Bộ KHCH&MT về việc Quán triệt và thực hiện Nghị định 61/1998/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/ 08/1998 về Công tác thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp.	1435/1998/CT-BKHCHNMT	Bộ KHCH&MT	Chu Tuấn Nhạ - Bộ trưởng	28/9/1998	Việt Nam
56	Chỉ thị số 263/1998/CT-BKHCHNMT ngày 14/3/1998 của Bộ trưởng Bộ KHCH&MT về Triển khai cuộc thanh tra diện rộng chuyên đề đo lường và chất lượng hàng hóa.	263/1998/CT-BKHCHNMT	Bộ KHCH&MT	Chu Hảo - Thứ trưởng	14/3/1998	Việt Nam
57	Chỉ thị số 43-LN/KL ngày 7/9/1987 của Bộ Lâm nghiệp về Quản lý, bảo vệ và sử dụng hợp lý, tiết kiệm các loại gỗ quý, hiếm	43-LN/KL	Bộ Lâm nghiệp	Phan Xuân Đột - Thứ trưởng	7/9/1987	Việt Nam
58	Chỉ thị số 25-LN/KL ngày 2/7/1986 của Bộ Lâm nghiệp về Tổ chức kiểm soát lâm sản.	25-LN/KL	Bộ Lâm nghiệp	Phan Thanh Xuân - Thứ trưởng	2/7/1986	Việt Nam
59	Chỉ thị số 10-LN/KL ngày 12/4/1986 của Bộ Lâm nghiệp về Chấn chỉnh và tăng cường quản lý trong khâu khai thác gỗ	10-LN/KL	Bộ Lâm nghiệp	Phan Thanh Xuân - Thứ trưởng	12/4/1986	Việt Nam
60	Chỉ thị số 02/2004/CT-BNN ngày 20/1/2004 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về Tăng cường các biện pháp cấp bách phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô 2003-2004	02/2004/CT-BNN	Bộ NN&PTNT	Lê Huy Ngộ - Bộ trưởng	20/1/2004	Việt Nam
61	Chỉ thị số 52/2001/CT/BNN-KL ngày 7/5/2001 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc Đẩy mạnh công tác xây dựng và thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư thôn, làng, buôn, bản, ấp	52/2001/CT/BNN-KL	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	7/5/2001	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
62	Chỉ thị số 53/2000/CT/BNN-PCLB ngày 11/5/2000 của Bộ trưởng NN&PTNT về việc Hoàn thành kế hoạch tu bổ đê, kè, cống và chuẩn bị sẵn sàng hộ đê, phòng lụt năm 2000	53/2000/CT/ BNN-PCLB	Bộ NN&PTNT	Lê Huy Ngọ - Bộ trưởng	11/5/2000	Việt Nam
63	Chỉ thị số 42/2000/CT/BNN-QLN ngày 17/4/2000 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về Đẩy mạnh công tác tu bổ, sửa chữa và tăng cường biện pháp quản lý đảm bảo an toàn các hồ chứa nước	42/2000/CT/ BNN-QLN	Bộ NN&PTNT	Lê Huy Ngọ - Bộ trưởng	17/4/2000	Việt Nam
64	Chỉ thị số 32/2000/CT-BNNPTNT/KL ngày 27/3/2000 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về Tổ chức theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trong cả nước	32/2000/CT- BNNPTNT/ KL	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	27/3/2000	Việt Nam
65	Chỉ thị số 58/1999/CT/BNN-KL ngày 30/3/1999 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc Chủ động phòng trừ sâu, bệnh hại rừng trồng	58/1999/CT/ BNN-KL	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	30/3/1999	Việt Nam
66	Chỉ thị số 07 NN-QLN/CT ngày 24/2/1997 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về Tăng cường quản lý, đẩy mạnh công tác tu bổ, sửa chữa, bảo đảm an toàn các hồ chứa nước	07 NN- QLN/CT	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Công Tận - Bộ trưởng	24/2/1997	Việt Nam
67	Chỉ thị số 08 NN-TCLB/CT ngày 8/5/1996 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT về Công tác phòng chống và tránh lũ quét năm 1996	08 NN- TCLB/CT	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Công Tận - Bộ trưởng	8/5/1996	Việt Nam
68	Chỉ thị số 01/CT-BTNMT ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ TN&MT về Cải cách lề lối làm việc, hướng về địa phương và cơ sở	01/CT- BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	15/2/2005	Việt Nam
69	Chỉ thị số 02/2004/CT-BTNMT ngày 2/6/2004 của Bộ trưởng Bộ TN&MT về Tăng cường công tác quản lý tài nguyên nước dưới đất	02/2004/CT- BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	2/6/2004	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
70	Chỉ thị số 01/2002/CT-BTNMT ngày 22/11/2002 của Bộ trưởng Bộ TN&MT về Một số nhiệm vụ trước mắt để thực hiện Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 của Chính phủ	01/2002/CT-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	27/11/2002	Việt Nam
71	Chỉ thị số 02/2004/CT-BTS ngày 29/3/2004 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về Công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai, đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá	02/2004/CT-BTS	Bộ Thủy sản	Tạ Quang Ngọc - Bộ trưởng	29/3/2004	Việt Nam
72	Chỉ thị số 01/2003/CT-BTS ngày 31/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về Công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai, đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá	01/2003/CT-BTS	Bộ Thủy sản	Tạ Quang Ngọc - Bộ trưởng	31/3/2003	Việt Nam
73	Chỉ thị số 01/1999/CT-BTS ngày 22/3/1999 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về Công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai và đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá	01/1999/CT-BTS	Bộ Thủy sản	Tạ Quang Ngọc - Bộ trưởng	22/3/1999	Việt Nam
74	Chỉ thị số 06/1998/CT-BTS ngày 13/3/1998 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về Công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai và đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển	06/1998/CT-BTS	Bộ Thủy sản	Tạ Quang Ngọc - Bộ trưởng	13/3/1998	Việt Nam
75	Chỉ thị số 04/CTVP ngày 8/3/1997 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về Công tác phòng, chống bão, lụt, giảm nhẹ thiên tai và đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển	04/CTVP	Bộ Thủy sản	Tạ Quang Ngọc	8/3/1997	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
76	Chỉ thị số 6-TS/CT ngày 9/5/1984 về Một số vấn đề cấp bách bảo vệ nguồn lợi thủy sản	6-TS/CT	Bộ Thủy sản	Võ Văn Trác - Thư trưởng	9/5/1984	Việt Nam
77	Chỉ thị số 07/2004/CT-BYT ngày 11/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Tăng cường chỉ đạo và tổ chức thực hiện an toàn vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động nông nghiệp	07/2004/CT-BYT	Bộ Y tế	Trần Chi Liêm - Thư trưởng	11/10/2004	Việt Nam
78	Chỉ thị số 03/CT-ĐU ngày 4/5/1999 của Đảng ủy Quân sự tỉnh Hưng Yên & Tỉnh ủy Hưng Yên về Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác BVMT của lực lượng vũ trang tỉnh Hưng Yên trong thời kỳ CNH-HĐH đất nước	03/CT-ĐU	Đảng ủy Quân sự tỉnh Hưng Yên & Tỉnh ủy Hưng Yên	Đỗ Sĩ Mỹ - Phó bí thư	4/5/1999	Hưng Yên
79	Chỉ thị số của 08/CT-UB ngày 26/12/1998 của UBND tỉnh Hà Nam về việc Cấm đánh bắt và buôn bán các loại động vật ảnh hưởng đến môi sinh, môi trường	08/CT-UB	Tỉnh ủy Hà Nam	Văn Dương - Chủ tịch	26/12/1998	Hà Nam
80	Chỉ thị số 33/CT-UB ngày 14/11/1997 của UBND tỉnh Nam Hà (nay là tỉnh Hà Nam) về Thực hiện ĐTM của các dự án kinh tế - kỹ thuật, cơ sở sản xuất kinh doanh	33/CT-UB	Tỉnh ủy Hà Nam	Trần Minh Ngọc - P. Chủ tịch	14/11/1997	Hà Nam
81	Chỉ thị số 28/CT-TU ngày 8/2/2000 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hà Tĩnh về Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác BVMT trong thời kỳ CNH-HĐH	28/CT-TU	Tỉnh ủy Hà Tĩnh	Nguyễn Huy Thông - Phó bí thư	8/2/2000	Hà Tĩnh
82	Chỉ thị số 15/CT-UB-NL1 ngày 21/9/1998 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về Tổ chức lễ phát động chiến dịch làm sạch thế giới năm 1998	15/CT-UB- NL1	Tỉnh ủy Hà Tĩnh	Nguyễn Khắc Táo - P. Chủ tịch	21/9/1998	Hà Tĩnh
83	Chỉ thị số 23/CT-TU ngày 7/4/1999 của Tỉnh ủy Hưng Yên về Tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ CNH-HĐH	23/CT-TU	Tỉnh ủy Hưng Yên	Phạm Trung Đình - Phó bí thư	7/4/1999	Hưng Yên

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
84	Chỉ thị số 26/CT-UB ngày 15/8/1997 của UBND tỉnh An Giang về Quản lý chất thải rắn ở các thị xã, thị trấn	26/CT-UB	UBND tỉnh An Giang		15/8/1997	An Giang
85	Chỉ thị số 06/CT-UB ngày 29/1/1997 của UBND tỉnh An Giang về Lập báo cáo ĐTM của quy hoạch, dự án và các cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn tỉnh An Giang	06/CT-UB	UBND tỉnh An Giang		29/1/1997	An Giang
86	Chỉ thị số 07/CT-UB ngày 27/1/1997 của UBND tỉnh An Giang tiếp tục thực hiện Chỉ thị 200/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đảm bảo nước sạch và VSMT nông thôn	07/CT-UB	UBND tỉnh An Giang		27/1/1997	An Giang
87	Chỉ thị số 33/CT-UB ngày 30/12/1996 của UBND tỉnh An Giang về Tăng cường tổ chức vận động trồng rừng phủ xanh đồi núi 1997-1999	33/CT-UB	UBND tỉnh An Giang		30/12/1996	An Giang
88	Chỉ thị số 16/1998/CT-UB ngày 10/9/1998 của Chủ tịch UBND tỉnh Bạc Liêu về Những biện pháp cấp bách trong công tác quản lý chất thải rắn ở thị trấn, thị xã và các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu	16/1998/CT-UB	UBND tỉnh Bạc Liêu	Đoàn Đức Hưng - Chủ tịch	10/9/1998	Bạc Liêu
89	Chỉ thị số 06/CT-UB ngày 10/5/1997 của UBND tỉnh Bến Tre về Quản lý chất thải từ các phương tiện thủy	06/CT-UB	UBND tỉnh Bến Tre	Nguyễn Văn Cam - Chủ tịch	10/5/1997	Bến Tre
90	Chỉ thị số 03/CT-UB ngày 3/2/1997 của UBND tỉnh Bến Tre về Cấm sử dụng vỏ hạt điều làm chất đốt	03/CT-UB	UBND tỉnh Bến Tre	Nguyễn Văn Cam - Chủ tịch	3/2/1997	Bến Tre
91	Chỉ thị số 17/CT-UB ngày 13/6/1996 của UBND tỉnh Bến Tre về Thực hiện công tác ĐTM đối với các cơ sở hoạt động sản xuất	17/CT-UB	UBND tỉnh Bến Tre	Nguyễn Văn Cam - Chủ tịch	13/6/1996	Bến Tre

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
93	Chỉ thị số 05/CT-UB ngày 28/3/1996 của UBND tỉnh Bến Tre về Tăng cường công tác BVMT	05/CT-UB	UBND tỉnh Bến Tre	Nguyễn Văn Cầm - Chủ tịch	28/3/1996	Bến Tre
94	Chỉ thị số 04/1998/CT-UB ngày 2/12/1998 của UBND tỉnh Bình Định về việc Tiếp tục đẩy mạnh phong trào trồng cây gây rừng năm 1998	04/1998/CT-UB	UBND tỉnh Bình Định		2/12/1998	Bình Định
95	Chỉ thị số 05/CT-UB ngày 28/2/1995 của UBND tỉnh Bình Định về Triển khai Luật BVMT	05/CT-UB	UBND tỉnh Bình Định		28/2/1995	Bình Định
96	Chỉ thị số 33/CT-UB ngày 10/8/1994 của UBND tỉnh Bình Định về Xử lý nước thải chế biến tinh bột mì	33/CT-UB	UBND tỉnh Bình Định		10/8/1994	Bình Định
97	Chỉ thị số 36/CT-UB ngày 11/3/1994 của UBND tỉnh Bình Định về việc Nghiệm cấm khai thác, đào, đãi vàng trái phép, sử dụng hoá chất độc hại trong xử lý quặng đất thải có vàng	36/CT-UB	UBND tỉnh Bình Định		11/3/1994	Bình Định
98	Chỉ thị số 50/CT-UB ngày 27/11/1993 của UBND tỉnh Bình Định về Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng	50/CT-UB	UBND tỉnh Bình Định		27/11/1993	Bình Định
99	Chỉ thị số 25/CT-UB ngày 28/4 của UBND tỉnh Bình Phước về Hướng ứng Tuần lễ nước sạch và VSMT và kỷ niệm ngày Môi trường thế giới	25/CT-UB	UBND tỉnh Bình Phước		28/4/1997	Bình Phước
100	Chỉ thị số 10/2003/CT-UBBT ngày 22/4/2003 của UBND tỉnh Bình Thuận tổ chức Tuần lễ Quốc gia nước sạch và VSMT (từ 29/4 đến 6/5) và kỷ niệm ngày Môi trường thế giới 5/6/2003	10/2003/CT-UBBT	UBND tỉnh Bình Thuận	Hồ Dũng Nhật P. Chủ tịch	22/4/2003	Bình Thuận

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
101	Chỉ thị số 17/2002/CT-UBBT ngày 19/4/2002 của UBND tỉnh Bình Thuận tổ chức Tuần lễ Quốc gia nước sạch và VSMT (từ 29/4 đến 6/5) và kỷ niệm ngày Môi trường thế giới 5/6/2002	17/2002/CT-UBBT	UBND tỉnh Bình Thuận	Nguyễn Văn Dũng P. Chủ tịch	19/4/2002	Bình Thuận
102	Chỉ thị số 09/2001/CT-UBBT ngày 10/4/2001 của UBND tỉnh Bình Thuận tổ chức Tuần lễ Quốc gia nước sạch và VSMT (từ 29/4 đến 6/5) và kỷ niệm ngày Môi trường thế giới 5/6/2001	09/2001/CT-UBBT	UBND tỉnh Bình Thuận	Hồ Hữu Hạnh - Chủ tịch	10/4/2001	Bình Thuận
103	Chỉ thị số 04/1999/CT-UBBT ngày 14/11/1999 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc Tăng cường công tác quản lý sử dụng thuốc BVTV và các chất hữu cơ gây ô nhiễm khó phân hủy	04/1999/CT-UBBT	UBND tỉnh Bình Thuận	Lê Tú Hoàng - P. Chủ tịch	14/11/1999	Bình Thuận
104	Chỉ thị số 65/1998/CT-UBBT ngày 22/12/1998 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận về Phát động phong trào thi đua BVMT	65/1998/CT-UBBT	UBND tỉnh Bình Thuận	Lê Tú Hoàng - P. Chủ tịch	22/12/1998	Bình Thuận
105	Chỉ thị số 44/CT-UBBT ngày 23/3/1995 của UBND tỉnh Bình Thuận về Đảm bảo nước sạch và VSMT nông thôn	44/CT-UBBT	UBND tỉnh Bình Thuận	UBND tỉnh Bình Thuận	23/3/1995	Bình Thuận
106	Chỉ thị của UBND tỉnh Bình Thuận về việc Thực hiện Luật BVMT và Nghị định 175/CP		UBND tỉnh Bình Thuận	Đặng Văn Hải - Chủ tịch	1/1/1995	Bình Thuận
107	Chỉ thị số 12/2003/CT-UB ngày 29/5/2003 của UBND tỉnh Cần Thơ về Công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai năm 2003	12/2003/CT-UB	UBND tỉnh Cần Thơ	UBND tỉnh Cần Thơ	29/5/2003	Cần Thơ
108	Chỉ thị số 04/2003/CT-UB ngày 14/4/2003 của UBND tỉnh Cần Thơ về Đẩy mạnh công tác trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh	04/2003/CT-UB	UBND tỉnh Cần Thơ	Huỳnh Phong Thanh - P. Chủ tịch	14/4/2003	Cần Thơ

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
109	Chỉ thị số 10/2002/CT-UB ngày 16/4/2002 của UBND tỉnh Cần Thơ tổ chức thực hiện Chiến dịch Tuần lễ Quốc gia về nước sạch và VSMT - BVMT tỉnh Cần Thơ năm 2002	10/2002/CT-UB	UBND tỉnh Cần Thơ	Nguyễn Phong Quang - Chủ tịch	16/4/2002	Cần Thơ
110	Chỉ thị số 15 CT/UB ngày 15/5/1995 của UBND tỉnh Cao Bằng về thực hiện Nghị định 175/CP của chính phủ về Hướng dẫn thi hành Luật BVMT	15 CT/UB	UBND tỉnh Cao Bằng	Vũ Ngọc Ly - Chủ tịch	15/5/1995	Cao Bằng
111	Chỉ thị số 42 UB/CT ngày 29/10/1993 của UBND tỉnh Cao Bằng về công tác BVMT	42 UB/CT	UBND tỉnh Cao Bằng	Nguyễn Văn Thường - Chủ tịch	29/10/1993	Cao Bằng
112	Chỉ thị số 25/1998/CT-UB ngày 29/9/1998 của UBND tỉnh Gia Lai về Tăng cường công tác quản lý việc sử dụng thuốc BVTV và các chất hữu cơ gây ô nhiễm khó phân hủy	25/1998/CT-UB	UBND tỉnh Gia Lai	Nguyễn Văn Hà - P. Chủ tịch	29/9/1998	Gia Lai
113	Chỉ thị số 08/CT-UB ngày 23/3/1995 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Triển khai thực hiện Nghị định 175/CP về hướng dẫn thi hành Luật BVMT	08/CT-UB	UBND tỉnh Gia Lai	Đào Quang Phổ - Chủ tịch	23/3/1995	Gia Lai
114	Chỉ thị số 15/CT-UB UBND ngày 14/5/1993 của tỉnh Gia Lai về Quản lý và bảo vệ động vật, thực vật quý hiếm	15/CT-UB	UBND tỉnh Gia Lai		14/5/1993	Gia Lai
115	Chỉ thị số 09/CT-UB ngày 16/12/1991 của UBND tỉnh Gia Lai về Chấn chỉnh và tăng cường việc quản lý và khai thác, sử dụng gỗ	09/CT-UB	UBND tỉnh Gia Lai		16/12/1991	Gia Lai
116	Chỉ thị số 11/CT-UB-VK ngày 26/5/1997 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về Tổ chức ngày Môi trường Thế giới 5/6/1995	11/CT-UB-VK	UBND tỉnh Hà Tĩnh	Nguyễn Văn Mạo - Chủ tịch	26/5/1997	Hà Tĩnh

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
117	Chỉ thị số 10/CT-UB-NB2 ngày 22/4/1997 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về VSMT. Kỷ niệm ngày Môi trường thế giới (5/6) và hưởng ứng tuần lễ nước sạch và VSMT	10/CT-UB-NB2	UBND tỉnh Hà Tĩnh	Trần Đình Đoàn - P. Chủ tịch	22/4/1997	Hà Tĩnh
118	Chỉ thị số 29/1999/CT-UB ngày 29/9/1999 về Hưởng ứng chiến dịch Lâm sạch thế giới năm 1999	29/1999/CT-UB	UBND tỉnh Hải Dương	Nguyễn Văn Chiến - Chủ tịch	29/9/1999	Hải Dương
119	Chỉ thị số 13/1999/CT-UB ngày 19/4/1999 về Thực hiện Tuần lễ Quốc gia về nước sạch và VSMT năm 1999	13/1999/CT-UB	UBND tỉnh Hải Dương	Nguyễn Văn Chiến - Chủ tịch	19/4/1999	Hải Dương
120	Chỉ thị số 09/1998/CT-UB ngày 23/4/1998 về Thực hiện Tuần lễ Quốc gia về nước sạch và VSMT năm 1998	09/1998/CT-UB	UBND tỉnh Hải Dương	Nguyễn Hữu Oanh - P. Chủ tịch	23/4/1998	Hải Dương
121	Chỉ thị số 08/1997/CT-UB ngày 25/1/1997 về Thực hiện Tuần lễ Quốc gia về nước sạch và VSMT năm 1998	08/CT-UB	UBND tỉnh Hải Dương	Nguyễn Hữu Oanh - P. Chủ tịch	25/1/1997	Hải Dương
122	Chỉ thị số 03/CT-UB ngày 13/1/1997 về Đẩy mạnh phong trào trồng cây năm 1997	03/CT-UB	UBND tỉnh Hải Dương	Nguyễn Văn Chiến - P. Chủ tịch	13/1/1997	Hải Dương
123	Chỉ thị số 13/CT-UB ngày 14/6/1995 của UBND tỉnh Hải Hưng (nay là Hải Dương) về Đảm bảo nước sạch và VSMT	13/CT-UB	UBND tỉnh Hải Dương	Phạm Đình Phú - P. Chủ tịch	14/6/1995	Hải Dương
124	Chỉ thị số 04/CT-UB ngày 15/2/1995 của UBND tỉnh Hải Hưng (nay là Hải Dương) về ĐTM đối với những cơ sở hoạt động trên địa bàn tỉnh	04/CT-UB	UBND tỉnh Hải Dương	Phạm Đức Kiên - P. Chủ tịch	15/2/1995	Hải Dương

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
125	Chỉ thị số 11/1999/CT-UB ngày 11/3/1999 của UBND tỉnh Khánh Hoà về việc Tăng cường công tác quản lý, kinh doanh, sử dụng thuốc BVTV và các chất hữu cơ gây ô nhiễm khó phân huỷ (Thực hiện Chỉ thị 29/1998/CT-UB của Thủ tướng Chính phủ)	11/1999/CT-UB	UBND tỉnh Khánh Hoà	Phạm Văn Chi - P. Chủ tịch	11/3/1999	Khánh Hoà
126	Chỉ thị số 26/CT-UB ngày 25/5/1998 của UBND tỉnh Khánh Hoà về Tăng cường quản lý chất thải rắn	26/CT-UB	UBND tỉnh Khánh Hoà	Phạm Văn Chi - P. Chủ tịch	25/5/1998	Khánh Hoà
127	Chỉ thị số 24/CT-UB ngày 18/5/1998 của UBND tỉnh Khánh Hoà về Một số biện pháp cấp bách nhằm BVMT sinh thái tại Thành phố Nha Trang	24/CT-UB	UBND tỉnh Khánh Hoà	Phạm Văn Chi - P. Chủ tịch	18/5/1998	Khánh Hoà
128	Chỉ thị số 43/CT-UB ngày 18/9/1996 của UBND tỉnh Khánh Hoà về Chấn chỉnh công tác vệ sinh thú y và BVMT	43/CT-UB	UBND tỉnh Khánh Hoà	Phạm Văn Chi - P. Chủ tịch	18/9/1996	Khánh Hoà
129	Chỉ thị số 59/CT-UB ngày 15/12/1995 của UBND tỉnh Khánh Hoà về việc Cấm dùng gỗ củi để nung vôi, nung gạch ngói	59/CT-UB	UBND tỉnh Khánh Hoà	Phạm Văn Chi - P. Chủ tịch	15/12/1995	Khánh Hoà
130	Chỉ thị số 37/CT-UB ngày 10/7/1995 của UBND tỉnh Khánh Hoà về Bảo vệ nguồn lợi thủy sản và bảo vệ san hô ở biển	37/CT-UB	UBND tỉnh Khánh Hoà	Phạm Văn Chi - P. Chủ tịch	10/7/1995	Khánh Hoà
131	Chỉ thị số 22/CT-UB ngày 21/5/1994 của UBND tỉnh Khánh Hoà về Bảo đảm nguồn nước sạch và VSMT	22/CT-UB	UBND tỉnh Khánh Hoà	Phạm Văn Chi - P. Chủ tịch	21/5/1994	Khánh Hoà
132	Chỉ thị số 13/CT-UB ngày 29/4/1994 của UBND tỉnh Khánh Hoà về Hướng ứng Tuần lễ nước sạch và VSMT và phát động cuộc vận động toàn dân không xả rác	13/CT-UB	UBND tỉnh Khánh Hoà	Phạm Văn Chi - P. Chủ tịch	29/4/1994	Khánh Hoà

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
133	Chỉ thị số 12/CT-UB ngày 24/4/1994 của UBND tỉnh Khánh Hoà về Quản lý chất thải rắn ở đô thị và khu công nghiệp	12/CT-UB	UBND tỉnh Khánh Hoà	Phạm Văn Chi - P. Chủ tịch	24/4/1994	Khánh Hoà
134	Chỉ thị số 31/CT-UB ngày 7/11/1995 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về Thi hành Luật BVMT và Nghị định 175/CP Hướng dẫn thi hành Luật BVMT	31/CT-UB	UBND tỉnh Kiên Giang	Phạm Trường Chiến - P. Chủ tịch	7/11/1995	Kiên Giang
135	Chỉ thị số 12/2001/CT-UB ngày 23/7/2001 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum về việc Nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản	12/2001/CT-UB	UBND tỉnh Kon Tum	Y Vành - Chủ tịch	23/7/2001	Kon Tum
136	Chỉ thị số 07/CT-UB ngày 28/7/2000 của UBND tỉnh Kon Tum về Tăng cường công tác quản lý và chấn chỉnh các hoạt động khai thác trái phép vùng hồ thủy điện Yaly	07/CT-UB	UBND tỉnh Kon Tum	Y Vành - Chủ tịch	28/7/2000	Kon Tum
137	Chỉ thị số 19/CT-UB ngày 3/6/1996 của UBND tỉnh Kon Tum về Trồng cây xanh và bảo vệ VSMT	19/CT-UB	UBND tỉnh Kon Tum	Nguyễn Thanh Cao - Chủ tịch	3/6/1996	Kon Tum
138	Chỉ thị số 12/CT-UB ngày 12/5/1994 của UBND tỉnh Kon Tum về Bảo vệ động vật rừng	12/CT-UB	UBND tỉnh Kon Tum	Hồ Văn Dạm - P. Chủ tịch	12/5/1994	Kon Tum
139	Chỉ thị số 27/CT-UB ngày 28/9/1993 của UBND tỉnh Kon Tum về Một số công tác BVMT	27/CT-UB	UBND tỉnh Kon Tum	Hồ Văn Dạm - P. Chủ tịch	28/9/1993	Kon Tum
140	Chỉ thị số 41/CT-UB ngày 15/11/1995 của UBND tỉnh Lâm Đồng về Định chỉ khai thác, thăm dò tận thu tinh luyện, mua bán quặng thiếc trên địa phương thành phố Đà Lạt và huyện Lạc Dương	41/CT-UB	UBND tỉnh Lâm Đồng	Đặng Đức Lợi - P. Chủ tịch	15/11/1995	Lâm Đồng
141	Chỉ thị số 01/2000/CT-UB ngày 13/1/2000 của UBND tỉnh Lào Cai về Triển khai thực hiện kỳ quỹ phục hồi MT trong khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai	01/2000/CT-UB	UBND tỉnh Lào Cai	Nguyễn Hữu Văn - P. Chủ tịch	13/1/2000	Lào Cai

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
142	Chỉ thị số 06/CT-UB ngày 27/4/1999 của UBND tỉnh Lào Cai về Công tác phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai năm 1999	06/CT-UB	UBND tỉnh Lào Cai	Nguyễn Đức Thắng - P. Chủ tịch	27/4/1999	Lào Cai
143	Chỉ thị số 08/CT-UB ngày 11/5/1996 của UBND tỉnh Lào Cai về Công tác phòng chống lũ, bão và giảm nhẹ thiên tai năm 1996	08/CT-UB	UBND tỉnh Lào Cai	Đặng Quốc Long - P. Chủ tịch	11/5/1996	Lào Cai
144	Chỉ thị số 6/CT-UB ngày 27/5/1995 của UBND tỉnh Lào Cai về Công tác phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai năm 1995	6/CT-UB	UBND tỉnh Lào Cai	Đặng Quốc Long - P. Chủ tịch	27/5/1995	Lào Cai
145	Chỉ thị số 32/CT-UB ngày 23/12/1994 của UBND tỉnh Lào Cai về Thực hiện Nghị định 175/CP Hướng dẫn thi hành luật BVMT	32/CT-UB	UBND tỉnh Lào Cai	Hoàng Ngọc Lâm - P. Chủ tịch	23/12/1994	Lào Cai
146	Chỉ thị số 48/CT-UB ngày 11/12/1997 của UBND tỉnh Long An về Các biện pháp cấp bách trong quản lý chất thải rắn	48/CT-UB	UBND tỉnh Long An	Trần Thị Sửa - P. Chủ tịch	11/12/1997	Long An
147	Chỉ thị số 28/CT-UB ngày 19/7/1997 của UBND tỉnh Long An về Bảo vệ động vật hoang dã, quý hiếm	28/CT-UB	UBND tỉnh Long An	Phạm Văn Tài - Chủ tịch	19/7/1997	Long An
148	Chỉ thị số 03/CT-UB ngày 21/1/1997 của UBND tỉnh Long An về Công tác phòng chống cháy rừng mùa khô năm 1996-1997	03/CT-UB	UBND tỉnh Long An	Trần Thị Sửa - P. Chủ tịch	21/1/1997	Long An
149	Chỉ thị số 48/CT-UB ngày 15/8/1995 của UBND tỉnh Long An về Chấn chỉnh công tác vệ sinh thú y và BVMT	48/CT-UB	UBND tỉnh Long An	Trần Thị Sửa - P. Chủ tịch	15/8/1995	Long An

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
150	Chỉ thị số 18/CT-UB ngày 23/3/1995 của UBND tỉnh Long An về Bảo đảm nước sạch và VSMT	18/CT-UB	UBND tỉnh Long An	Phan Văn Tài - P. Chủ tịch	23/3/1995	Long An
151	Chỉ thị số 10/CT-UB ngày 2/3/1995 của UBND tỉnh Long An về Công tác phòng chống cháy rừng	10/CT-UB	UBND tỉnh Long An	Trần Thị Sửa - P. Chủ tịch	2/3/1995	Long An
152	Chỉ thị số 18/CT-UB ngày 3/5/1994 của UBND tỉnh Long An về Công tác BVMT và kiểm soát ô nhiễm	18/CT-UB	UBND tỉnh Long An	Trần Ngân - P. Chủ tịch	3/5/1994	Long An
153	Chỉ thị 14/1999/CT-UB ngày 13/4/1999 của UBND tỉnh Nam Định về Hướng ứng tuần lễ nước sạch (29/4-6/5) và ngày Môi trường thế giới 5/6	14/1999/CT-UB	UBND tỉnh Nam Định	Nguyễn Văn Xuyên - P. Chủ tịch	13/4/1999	Nam Định
154	Chỉ thị số 22/CT-UB ngày 14/5/1997 của UBND tỉnh Nam Định về Đảm bảo nước sạch và VSMT	22/CT-UB	UBND tỉnh Nam Định	Nguyễn Văn Xuyên - P. Chủ tịch	14/5/1997	Nam Định
155	Chỉ thị số 24/CT-UB ngày 25/8/1998 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận về Tăng cường công tác quản lý nhà nước bảo vệ tài nguyên khoáng sản	24/CT	UBND tỉnh Ninh Thuận	Hồ Hữu Hạnh - Chủ tịch	25/8/1998	Ninh Thuận
156	Chỉ thị 33/CT-UB ngày 2/10/1996 của chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận thi hành Nghị định 26/CP của Chính phủ về Tăng cường các biện pháp BVMT	33/CT	UBND tỉnh Ninh Thuận	Hồ Hữu Hạnh - Chủ tịch	2/10/1996	Ninh Thuận
157	Chỉ thị số 07/CT-UB ngày 31/8/1995 của UBND tỉnh Ninh Thuận tiếp tục Tăng cường các biện pháp quản lý và bảo vệ rừng	07/CT	UBND tỉnh Ninh Thuận	Hồ Hữu Hạnh - Chủ tịch	31/8/1995	Ninh Thuận
158	Chỉ thị số 12/CT-UB ngày 25/4/1995 của chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận về Quản lý khai thác và sử dụng hợp lý đá vôi san hô trên địa bàn tỉnh	12/CT-UB	UBND tỉnh Ninh Thuận	Hồ Hữu Hạnh - Chủ tịch	25/4/1995	Ninh Thuận

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
159	Chỉ thị số 33/CT-UB-NT ngày 16/9/1994 của UBND tỉnh Ninh Thuận về Thực hiện Chỉ thị số 200/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ	33/CT-UB-NT	UBND tỉnh Ninh Thuận	Châu Thanh Xuân - Chủ tịch	16/9/1994	Ninh Thuận
160	Chỉ thị số 18/CT-UB-NT ngày 21/6/1994 của UBND tỉnh Ninh Thuận về Một số công tác quản lý và BVMT tỉnh Ninh Thuận	18/CT-UB-NT	UBND tỉnh Ninh Thuận	Phan Duy Duyên - P. Chủ tịch	21/6/1994	Ninh Thuận
161	Chỉ thị số 16/CT-UB-NT ngày 7/6/1994 của UBND tỉnh Ninh Thuận về Quản lý quảng thiếc ở núi Xanh, Tà Năng thuộc xã Phước Thắng, huyện Ninh Sơn	16/CT-UB-NT	UBND tỉnh Ninh Thuận	Nguyễn Hữu Hồng - P. Chủ tịch	7/6/1994	Ninh Thuận
162	Chỉ thị số 38/CT-UB-NT ngày 8/9/1993 của UBND tỉnh Ninh Thuận về Kiểm tra tình hình ô nhiễm môi trường ở các cơ sở kinh doanh và tồn trữ xăng dầu	38/CT-UB-NT	UBND tỉnh Ninh Thuận	Phan Duy Duyên - P. Chủ tịch	8/9/1993	Ninh Thuận
163	Chỉ thị số 31/CT-UB ngày 17/7/1993 của UBND tỉnh Ninh Thuận về Định chỉ khai thác cát trái phép trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	31/CT-UB	UBND tỉnh Ninh Thuận	Châu Thanh Xuân - Chủ tịch	17/7/1993	Ninh Thuận
164	Chỉ thị số 26/CT-UB ngày 7/6/1993 về Trồng cây xanh ven đường, khu vực dân cư, khu vực cơ quan làm việc, cơ quan lực lượng vũ trang	26/CT-UBNT	UBND tỉnh Ninh Thuận	Châu Thanh Xuân - Chủ tịch	7/6/1993	Ninh Thuận
165	Chỉ thị số 22/CT-UB ngày 5/6/1999 của UBND tỉnh Phú Yên về Nghiêm cấm các cơ sở sản xuất sử dụng củi rừng tự nhiên làm chất đốt, khuyến khích chuyển sang sử dụng than đá và các dạng chất đốt khác thay thế cho củi và than gỗ củi trong sản xuất công nghiệp và tiêu dùng của người dân	22/CT-UB	UBND tỉnh Phú Yên	Nguyễn Thành Quang - P. Chủ tịch	5/6/1999	Phú Yên

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
166	Chỉ thị số 19/CT-UB ngày 10/5/1999 của UBND tỉnh Phú Yên về Tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày Mối trường thế giới 5/6/1999	19/CT-UB	UBND tỉnh Phú Yên	Nguyễn Thành Quang - P. Chủ tịch	10/5/1999	Phú Yên
167	Chỉ thị số 02/CT-UB ngày 9/3/1999 của UBND tỉnh Phú Yên về Tăng cường kiểm tra, xử lý việc sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản	02/CT-UB	UBND tỉnh Phú Yên	Lê Văn Kiểu - Chủ tịch	9/3/1999	Phú Yên
168	Chỉ thị số 8/CT-UB ngày 7/10/1998 của UBND tỉnh Phú Yên về Tăng cường công tác BVMT	8/CT-UB	UBND tỉnh Phú Yên	Nguyễn Văn Trúc - Phó bí thư	7/10/1998	Phú Yên
169	Chỉ thị số 25/CT-UB ngày 13/5/1995 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Cấm sử dụng chất Xi-a-nua trong khai thác vàng và thực hiện các biện pháp BVMT trong khai thác khoáng sản	25/CT-UB	UBND tỉnh Phú Yên	Nguyễn Thành Dương - P. Chủ tịch	13/5/1995	Phú Yên
170	Chỉ thị số 20/CT-UB ngày 14/8/1993 của UBND tỉnh Phú Yên về Tăng cường công tác bảo hộ lao động, BVMT	20/CT-UB	UBND tỉnh Phú Yên	Nguyễn Tường Thuật - Chủ tịch	14/8/1993	Phú Yên
171	Chỉ thị số 22/CT-UB ngày 14/7/1998 của UBND tỉnh Quảng Nam về Công tác phòng chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai năm 1998	22/1998/CT-UB	UBND tỉnh Quảng Nam	Lê Tri Tập - Chủ tịch	14/7/1998	Quảng Nam
172	Chỉ thị số 44/CT-UB ngày 30/10/1997 của UBND tỉnh Quảng Nam về Đẩy mạnh công tác trồng cây gây rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc	44CT/UB	UBND tỉnh Quảng Nam	Vũ Ngọc Hoàng - P. Chủ tịch	30/10/1997	Quảng Nam
173	Chỉ thị số 30/CT-UB ngày 20/6/1997 của UBND tỉnh Quảng Nam về Triển khai cuộc thanh tra diện rộng chuyên về BVMT	30CT/UB	UBND tỉnh Quảng Nam	Nguyễn Xuân Phúc - P. Chủ tịch	20/6/1997	Quảng Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
174	Chỉ thị số 01/2000/CT-UB ngày 1/4/2002 của UBND tỉnh Quảng Ninh về Tổ chức/hành động vì nước sạch và VSMT năm 2000	01/2000/CT-UB	UBND tỉnh Quảng Ninh	Hà Văn Hiến - Chủ tịch	1/4/2002	Quảng Ninh
175	Chỉ thị số 43/CT-UB ngày 10/11/1998 của UBND tỉnh Quảng Ninh về Tăng cường quản lý và sử dụng thuốc BVTV	43/CT-UB	UBND tỉnh Quảng Ninh	Ngô Đình Thọ - P. Chủ tịch	10/11/1998	Quảng Ninh
176	Chỉ thị số 40/1998/CT-UB của UBND tỉnh Quảng Ninh ngày 17/10/1998 về việc Nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản	40/1998/CT-UB	UBND tỉnh Quảng Ninh	Ngô Đình Thọ - P. Chủ tịch	17/10/1998	Quảng Ninh
177	Chỉ thị số 1683/CT-UB ngày 4/8/1995 của UBND tỉnh Quảng Ninh về Đánh giá tác động của dự án kinh tế kỹ thuật đối với môi trường	1683/CT-UB	UBND tỉnh Quảng Ninh	Ngô Đình Thọ - P. Chủ tịch	4/8/1995	Quảng Ninh
178	Chỉ thị số 13/2001/CT-UB ngày 3/4/2001 của UBND tỉnh Quảng Bình về Phòng cháy, chữa cháy rừng và ngăn chặn nạn đốt rừng làm nương rẫy năm 2001	13/2001/CT-UB	UBND tỉnh Quảng Bình	Hoàng Văn Khẩn - Chủ tịch	3/4/2001	Quảng Bình
179	Chỉ thị số 10/CT-UB ngày 16/4/2001 của UBND tỉnh Thái Bình Hướng ứng Tuần lễ Quốc gia về cung cấp nước sạch - VSMT và kỷ niệm ngày MT thế giới năm 2001	10/CT-UB	UBND tỉnh Thái Bình	Trần Quốc Khoa - P. Chủ tịch	16/4/2001	Thái Bình
180	Chỉ thị số 17/1999/CT-UB ngày 25/5/1999 của chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc về Tăng cường công tác BVMT, hướng ứng ngày môi trường thế giới	17/1999/CT-UB	UBND tỉnh Vĩnh Phúc	Trần Quang - P. Chủ tịch	25/5/1999	Vĩnh Phúc
181	Chỉ thị số 16/CT-UB ngày 4/4/1997 của chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc về Tăng cường quản lý về BVMT	16/CT-UB	UBND tỉnh Vĩnh Phúc	Trần Quang - P. Chủ tịch	4/4/1997	Vĩnh Phúc

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
182	Chỉ thị số 07/CT-UB ngày 25/6/2003 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng về Tăng cường công tác phòng, chống lụt, bão giảm nhẹ thiên tai năm 2003	07/CT-UB	UBND Tp. Đà Nẵng	Nguyễn Bá Thanh - Chủ tịch	25/6/2003	Đà Nẵng
183	Chỉ thị số 16/2001/CT-UB ngày 2/10/2001 của UBND Tp. Đà Nẵng về Tăng cường công tác BVMT tại các điểm, khu du lịch trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng	16/2001/CT-UB	UBND Tp. Đà Nẵng	Nguyễn Bá Thanh - Chủ tịch	2/10/2001	Đà Nẵng
185	Chỉ thị ngày 25/10/1997 của UBND Tp. Đà Nẵng về Tăng cường quản lý Nhà nước đối với việc khai thác, sử dụng nước ngầm trên địa bàn Tp. Đà Nẵng		UBND Tp. Đà Nẵng		25/10/1997	Đà Nẵng
186	Chỉ thị số 19/CT-UB ngày 17/6/1997 của UBND Tp. Đà Nẵng về Tăng cường quản lý và phát triển rừng trên địa bàn Tp. Đà Nẵng	19/CT-UB	UBND Tp. Đà Nẵng	Nguyễn Bá Thanh - Chủ tịch	17/6/1997	Đà Nẵng
187	Chỉ thị ngày 11/5/1997 của UBND Tp. Đà Nẵng về Đẩy mạnh công tác trồng cây gây rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc		UBND Tp. Đà Nẵng		11/5/1997	Đà Nẵng
188	Chỉ thị số 04/CT-UB ngày 27/1/1997 của UBND Tp. Đà Nẵng về Tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trong mùa khô hanh	04/CT-UB	UBND Tp. Đà Nẵng	Trần Phước Chính - P. Chủ tịch	27/1/1997	Đà Nẵng
189	Chỉ thị số 01/CT-UB ngày 18/1/1997 của UBND Tp. Đà Nẵng về Tăng cường công tác VSMT đô thị	01/CT-UB	UBND Tp. Đà Nẵng	Trần Phước Chính - P. Chủ tịch	18/1/1997	Đà Nẵng
190	Chỉ thị ngày 15/12/1994 của UBND Tp. Đà Nẵng về ĐTM đối với các cơ sở hoạt động		UBND Tp. Đà Nẵng		15/12/1994	Đà Nẵng

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
191	Chỉ thị số 08/2005/CT-UB ngày 1/3/2005 của UBND Tp. Hà Nội về Triển khai các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố	08/2005/CT-UB	UBND Tp. Hà Nội	Đỗ Hoàng Ân - P. Chủ tịch	1/3/2005	Hà Nội
192	Chỉ thị số 27/2005/CT-UB ngày 30/1/2005 của UBND Tp. Hà Nội về Tăng cường công tác quản lý hoạt động khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước và xã nước thải vào nguồn nước trên địa bàn thành phố	27/2005/CT-UB	UBND Tp. Hà Nội	Lê Quý Đôn - P. Chủ tịch	30/1/2005	Việt Nam
193	Chỉ thị số 14/2004/CT-UB ngày 26/4/2004 của UBND Tp. Hà Nội về Công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai năm 2004	14/2004/CT-UB	UBND Tp. Hà Nội	Lê Quý Đôn - P. Chủ tịch	26/4/2004	Hà Nội
194	Chỉ thị số 21/2003/CT-UB ngày 13/6/2003 của UBND Tp. Hà Nội về Tổng kết 25 năm hoạt động khoa học công nghệ và BVMT Tp. Hà Nội	21/2003/CT-UB	UBND Tp. Hà Nội	Nguyễn Thành Tài - P. Chủ tịch	13/6/2003	Hà Nội
195	Chỉ thị số 20/2003/CT-UB ngày 6/6/2003 của UBND Tp. Hà Nội về Tăng cường quản lý và xử lý dứt điểm những vi phạm trong hoạt động khai thác cát sông trên địa bàn Thành phố	20/2003/CT-UB	UBND Tp. Hà Nội	Nguyễn Thành Quang - P. Chủ tịch	6/6/2003	Hà Nội
196	Chỉ thị số 02/2003/CT-UB ngày 10/2/2003 của UBND Tp. Hà Nội về Tổ chức phát động phòng trào "Tết trồng cây" Xuân Quý Mùi năm 2003 và tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy rừng	02/2003/CT-UB	UBND Tp. Hà Nội	Lê Quý Đôn - P. Chủ tịch	10/2/2003	Hà Nội
197	Chỉ thị số 29/2002/CT-UB ngày 9/8/2002 của UBND Tp. Hà Nội về Tăng cường quản lý, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm về BVMT trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng và phế thải xây dựng trên địa bàn Thành phố	29/2002/CT-UB	UBND Tp. Hà Nội	Đỗ Hoàng Ân - P. Chủ tịch	9/8/2002	Hà Nội

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
198	Chỉ thị số 01/2001/CT-UB ngày 27/2/2001 của UBND Tp. Hồ Chí Minh về Đẩy mạnh phong trào trồng cây gây rừng nhân kỷ niệm ngày sinh Bác Hồ 19/5 và tổ chức Hội thi "Môi trường xanh - sạch - đẹp"	01/2001/CT-UB	UBND Tp. Hồ Chí Minh	Phạm Phương Thảo - P. Chủ tịch	27/2/2001	Tp. Hồ Chí Minh
199	Chỉ thị số 24/2000/CT-UB-KT ngày 05/10/2000 của UBND Tp. Hồ Chí Minh về Đối phó với lũ lụt và triều cường trên địa bàn Thành phố	24/2000/CT-UB-KT	UBND Tp. Hồ Chí Minh	Lê Thanh Hải - Chủ tịch	5/10/2000	Tp. Hồ Chí Minh
200	Chỉ thị số 13/2000/CT-UB-KT ngày 17/5/2000 của UBND Tp. Hồ Chí Minh về Công tác phòng, chống lụt, bão và giảm nhẹ thiên tai năm 2000	13/2000/CT-UB-KT	UBND Tp. Hồ Chí Minh	Lê Thanh Hải - Chủ tịch	17/5/2000	Tp. Hồ Chí Minh
201	Chỉ thị số 06/2000/CT-UB-VX ngày 20/4/2000 của UBND Tp. Hồ Chí Minh về Triển khai thực hiện "Tháng hành động làm xanh - sạch - đẹp môi trường" năm 2000	06/2000/CT-UB-VX	UBND Tp. Hồ Chí Minh	Phạm Phương Thảo - P. Chủ tịch	20/4/2000	Tp. Hồ Chí Minh

2.7. CÁC THÔNG TƯ VỀ MÔI TRƯỜNG

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
1	Thông tư số 6/VP ngày 4/4/1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 99/CT ngày 24/4/1989 về Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng chế biến từ gỗ.	6/VP	Bộ Lâm nghiệp	Phan Xuân Đột - Thứ trưởng	4/4/1990	Việt Nam
2	Thông tư số 202/CT ngày 2/7/1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Quy định tạm thời chế độ thu đối với khai thác vàng từ lòng đất	202/CT	Hội đồng Bộ trưởng	Trần Đức Lương - Phó chủ tịch	2/7/1988	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
3	Thông tư số 03 TT/KHĐT ngày 26/03/1997 của Bộ Công nghiệp Hướng dẫn nhập khẩu hoá chất theo Quyết định 28/CT/CT-TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	03 TT/KHĐT	Bộ Công nghiệp	Lê Quốc Khánh - Thứ trưởng	26/3/1997	Việt Nam
4	Thông tư số 05/2005/TT-BCN ngày 31/10/2005 của Bộ Công nghiệp về Quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón	05/2005/TT-BCN	Bộ Công nghiệp	Nguyễn Xuân Thủy - Thứ trưởng	31/10/2005	Việt Nam
5	Thông tư số 04/2005/TT-BCN ngày 2/8/2005 của Bộ Công nghiệp về Hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản giai đoạn 2005 - 2010	04/2005/TT-BCN	Bộ Công nghiệp	Đỗ Hữu Hào - Thứ trưởng	2/8/2005	Việt Nam
6	Thông tư số 03/1999/TT-BCN ngày 3/8/1999 của Bộ Công nghiệp Hướng dẫn quyết toán để án điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản đã hoàn thành	03/1999/TT-BCN	Bộ Công nghiệp		3/8/1999	Việt Nam
7	Thông tư số 03/1998/TT-BCN ngày 20/3/1998 của Bộ Công nghiệp Hướng dẫn việc nhập khẩu hoá chất năm 1998 theo Quyết định số 11/1998/QĐ/CT-TTg ngày 23/01/1998 của Thủ tướng Chính phủ	03/1998/TT-BCN	Bộ Công nghiệp	Lê Huy Côn - Thứ trưởng	20/3/1998	Việt Nam
8	Thông tư số 01/1997/TT-BCN ngày 31/12/1997 của Bộ Công nghiệp Hướng dẫn về nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế mở và thủ tục thẩm định, phê duyệt thiết kế mở	01/1997/TT-BCN	Bộ Công nghiệp	Đặng Vũ Chu - Bộ Trưởng	31/12/1997	Việt Nam
9	Thông tư số 96/1997/TT/BTC ngày 31/12/1997 của Bộ Công nghiệp Hướng dẫn chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	96/1997/TT/BTC	Bộ Công nghiệp	Vũ Mộng Giao - Thứ trưởng	31/12/1997	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
10	Thông tư số 05/TT-TCKT ngày 12/6/1997 của Bộ Công nghiệp Hướng dẫn sử dụng kinh phí lán trại trong các đơn vị điều tra thăm dò địa chất	05/TT-TCKT	Bộ Công nghiệp	Nguyễn Minh Thông - Thứ trưởng	12/6/1997	Việt Nam
11	Thông tư số 10/TT-ĐCKS ngày 13/9/1997 của Bộ Công nghiệp Hướng dẫn thủ tục trình thẩm định, phê duyệt đề án, báo cáo trong hoạt động khoáng sản và lập đề án khảo sát, thăm dò khoáng sản	10/TT-ĐCKS	Bộ Công nghiệp	Giả Tấn Đình - Thứ trưởng	13/9/1997	Việt Nam
12	Thông tư số 01/2005/TT-BKH ngày 09/3/2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) Hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam)	01/2005/TT-BKH	Bộ KH&ĐT	Võ Hồng Phúc - Bộ trưởng	9/3/2005	Việt Nam
13	Thông tư số 10/2006/TT-BKH ngày 17/5/2006 của Bộ KH&CN Hướng dẫn thanh tra chuyên ngành về an toàn và kiểm soát bức xạ	10/2006/TT-BKH	Bộ KH&CN	Lê Đình Tiến - Thứ trưởng	17/5/2006	Việt Nam
14	Thông tư số 05/2006/TT-BKH ngày 11/1/2006 của Bộ KH&CN Hướng dẫn thủ tục khai báo, cấp giấy đăng ký và cấp giấy phép cho các hoạt động liên quan đến bức xạ	05/2006/TT-BKH	Bộ KH&CN	Lê Đình Tiến - Thứ trưởng	11/1/2006	Việt Nam
15	Thông tư liên Bộ số 10-TTLB ngày 11/12/1996 Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 556/CT-TTg ngày 12/9/1995 của Thủ tướng Chính phủ về Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 327/CT ngày 15/9/1992	10 - TTLB	Bộ KH&ĐT, Bộ NN&PTNT và Bộ Tài chính	Lê Thị Bằng Tâm, Nguyễn Quang Hà & Võ Hồng Phúc - Thứ trưởng	11/12/1996	Việt Nam
16	Thông tư số 55/2002/TT-BKHCMNT ngày 23/7/2002 của Bộ KH&CN&MT về Hướng dẫn thẩm định công nghệ và môi trường các dự án đầu tư	55/2002/TT-BKHCMNT	Bộ KH&CN&MT	Chu Tuấn Nhạ - Bộ trưởng	23/7/2002	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
17	Thông tư số 490/1998/TT-BKHCHNMT ngày 29/04/1998 của Bộ KHCHN&MT Hướng dẫn lập và thẩm định báo cáo ĐTM đối với các dự án đầu tư	490/1998/TT-BKHCHNMT	Bộ KHCHN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ Trưởng	29/4/1998	Việt Nam
18	Thông tư số 1940/1997/TT-BKHCHNMT ngày 15/11/1997 của Bộ trưởng Bộ KHCHN&MT Hướng dẫn thẩm định công nghệ dự án đầu tư trong giai đoạn xem xét cấp giấy phép đầu tư	1940/1997/TT-BKHCHNMT	Bộ KHCHN&MT	Chu Hảo - Thứ trưởng	15/11/1997	Việt Nam
19	Thông tư số 1100/TT-MTg ngày 20/8/1997 của Bộ KHCHN&MT Hướng dẫn lập và thẩm định báo cáo ĐTM đối với các dự án đầu tư	1100/TT-MTg	Bộ KHCHN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ Trưởng	20/8/1997	Việt Nam
20	Thông tư số 1076/TT-MTg ngày 15/8/1997 của Bộ KHCHN&MT Hướng dẫn xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường hằng năm đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, UBND Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương	1076/TT-MTg	Bộ KHCHN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ Trưởng	15/8/1997	Việt Nam
21	Thông tư số 276-TT/MTg ngày 06/03/1997 của Bộ trưởng Bộ KHCHN&MT Hướng dẫn về kiểm soát ô nhiễm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh sau khi có quyết định phê chuẩn báo cáo ĐTM.	276-TT/MTg	Bộ KHCHN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ Trưởng	6/3/1997	Việt Nam
22	Thông tư số 02-NN/KNKL/TT ngày 1/3/1997 của Bộ NN&PTNT Hướng dẫn thi hành Nghị định số 07/CP ngày 5/2/1996 của Chính phủ về Quản lý giống cây trồng	02-NN/KNKL/TT	Bộ KHCHN&MT	Ngô Thế Dân - Thứ trưởng	1/3/1997	Việt Nam
23	Thông tư số 2891-TT/KCM ngày 19/12/1996 của Bộ trưởng Bộ KHCHN&MT Hướng dẫn BVMT Vịnh Hạ Long.	2891-TT/KCM	Bộ KHCHN&MT	Chu Tuấn Nha - Bộ Trưởng	19/12/1996	Hà Long

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
24	Thông tư số 2781-TT/KCM ngày 03/12/1996 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT Hướng dẫn về thủ tục cấp, gia hạn, thu hồi giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường cho các cơ sở công nghiệp.	2781-TT/KCM	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nhạ - Bộ trưởng	3/12/1996	Việt Nam
25	Thông tư số 2433-TT/KCM ngày 03/10/1996 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT Hướng dẫn thi hành Nghị định số 26/CP ngày 26/04/1996 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về BVMT.	2433-TT-KCM	Bộ KHCN&MT	Chu Tuấn Nhạ - Bộ trưởng	3/10/1996	Việt Nam
26	Thông tư số 2262/TT-MTg ngày 29/12/1995 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT Hướng dẫn khắc phục sự cố tràn dầu	2262/TT-MTg	Bộ KHCN&MT	Đặng Hữu - Bộ trưởng	29/12/1995	Việt Nam
27	Thông tư số 3370-TT/MTg ngày 22/12/1995 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT Hướng dẫn tạm thời về khắc phục sự cố môi trường do cháy nổ xăng dầu.	3370-TT/MTg	Bộ KHCN&MT	Phạm Khôi Nguyên - Thứ trưởng	22/12/1995	Việt Nam
28	Thông tư số 1350-TT/KCM ngày 02/08/1995 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 02/CP ngày 05/01/1995 của Chính phủ đối với hàng hoá là hoá chất độc mạnh, chất phóng xạ, phế liệu, phế thải kim loại và phế liệu, phế thải có hoá chất độc hại	1350-TT/KCM	Bộ KHCN&MT	Phạm Khôi Nguyên - Thứ trưởng	2/8/1995	Việt Nam
29	Thông tư số 715-MTg ngày 3/4/1995 của Bộ KHCN&MT Hướng dẫn lập và thẩm định báo cáo ĐTM đối với các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài	715-MTg	Bộ KHCN&MT	Lê Quý An - Thứ trưởng	3/4/1995	Việt Nam
30	Thông tư số 1485-MTg ngày 12/12/1994 của Bộ KHCN&MT Hướng dẫn tổ chức, quyền hạn và phạm vi hoạt động của thanh tra về BVMT	1485-MTg	Bộ KHCN&MT	Đặng Hữu - Bộ trưởng	12/12/1994	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
31	Thông tư số 1420-MTg ngày 26/11/1994 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT hướng dẫn ĐTM đối với các cơ sở đang hoạt động.	1420-MTg	Bộ KHCN&MT	Đặng Hữu - Bộ trưởng	26/11/1994	Việt Nam
32	Thông tư số 163/TT-SHCN ngày 15/4/1994 của Bộ KHCN&MT Hướng dẫn thi hành các quy định về phê duyệt và đăng ký hợp đồng li-xăng	163/TT-SHCN	Bộ KHCN&MT	Đặng Hữu - Bộ trưởng	15/4/1994	Việt Nam
33	Thông tư liên tịch số 37/2001/TTLT/BKHCNMT-TCHQ ngày 28/6/2001 của Bộ KHCN&MT - Tổng cục Hải quan Hướng dẫn thủ tục hải quan và kiểm tra chất lượng đối với hàng hoá xuất nhập khẩu phải kiểm tra nhà nước về chất lượng	37/2001/TTLT/BKHCNMT-TCHQ	Bộ KHCN&MT & Tổng cục Hải quan	Bùi Mạnh Hải - Thứ trưởng & Đặng Văn Tạo - Tổng cục trưởng	28/6/2001	Việt Nam
34	Thông tư số 13-LN/KL ngày 12/10/1992 của Bộ Lâm nghiệp Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 18-HĐBT quy định danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ	13-LN/KL	Bộ Lâm nghiệp		12/10/1992	Việt Nam
35	Thông tư số 8-LN/KL ngày 25/4/1992 của Bộ Lâm nghiệp Hướng dẫn kiểm tra khai thác và vận chuyển lâm sản	8-LN/KL	Bộ Lâm nghiệp	Phan Thanh Xuân - Thứ trưởng	25/4/1992	Việt Nam
36	Thông tư số 9-LN/KL ngày 12/4/1989 của Bộ Lâm nghiệp Quy định thủ tục vận chuyển gỗ và loại lâm sản, đặc sản rừng	9-LN/KL	Bộ Lâm nghiệp		12/4/1989	Việt Nam
37	Thông tư số 3-LN/KL ngày 23/2/1988 của Bộ Lâm nghiệp Hướng dẫn việc kiểm soát lâm sản.	3-LN/KL	Bộ Lâm nghiệp	Phan Thanh Xuân - Thứ trưởng	23/2/1988	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
38	Thông tư số 37-LN/KL ngày 27/12/1986 của Bộ Lâm nghiệp Hướng dẫn thực hiện việc phân công, phân cấp, nhằm thống nhất quản lý và tăng cường công tác quản lý rừng và đất lâm nghiệp trong cả nước.	37-LN/KL	Bộ Lâm nghiệp	Phan Thanh Xuân - Thứ trưởng	27/12/1986	Việt Nam
39	Thông tư số 28/2005/TT-BNN ngày 26/5/2005 của Bộ NN&PTNT Hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung một số điểm của thông tư số 63/2004/TT-BNN ngày 11/1/2004 của Bộ NN&PTNT Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 139/2004/NĐ-CP ngày 25/6/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản	28/2005/TT-BNN	Bộ NN&PTNT	Hứa Đức Nhị - Thứ trưởng	26/5/2005	Việt Nam
40	Thông tư số 123/2003/TT-BNN ngày 14/11/2003 của Bộ NN&PTNT Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 11/2002/NĐ-CP ngày 22/1/2002 của Chính phủ về quản lý các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh các loài động vật, thực vật hoang dã	123/2003/TT-BNN	Bộ NN&PTNT	Lê Huy Ngọ - Bộ trưởng	14/11/2003	Việt Nam
41	Thông tư số 73/2003/TT-BNN ngày 01/7/2003 của Bộ NN&PTNT Hướng dẫn thực hiện công tác kiểm dịch thực vật nội địa	73/2003/TT-BNN	Bộ NN&PTNT	Lê Huy Ngọ - Bộ trưởng	1/7/2003	Việt Nam
42	Thông tư số 71/2003/TT-BNN ngày 25/6/2003 của Bộ NN&PTNT Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 26/2003/NĐ-CP ngày 19-3/2003 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật	71/2003/TT-BNN	Bộ NN&PTNT	Lê Huy Ngọ - Bộ trưởng	25/6/2003	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
43	Thông tư số 71/2003/QĐ-BNN ngày 25/06/2003 của Bộ NN&PTNT Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 26/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 của Chính phủ về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật	71/2003/QĐ-BNN	Bộ NN&PTNT	Lê Huy Ngọ - Bộ trưởng	25/6/2003	Việt Nam
44	Thông tư số 102/2000/TT/BNN-KL ngày 2/10/2000 của Bộ NN&PTNT Hướng dẫn lập dự toán cho các dự án theo đối diện biến rừng và đất lâm nghiệp	102/2000/TT/BNN-KL	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	2/10/2000	Việt Nam
45	Thông tư số 56/1999/TT/BNN-KL ngày 30/3/1999 của Bộ NN&PTNT Hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư thôn, làng, buôn, bản, áp thí hành Nghị định số 29/1998/NĐ-CP	56/1999/TT/BNN-KL	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	30/3/1999	Việt Nam
46	Thông tư số 01/1998/TT/BNN-PTLN ngày 10/1/98 của Bộ NN&PTNT Hướng dẫn thực hiện quyết định số 1124/1997/QĐ/CT-TTg ngày 25/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về Xuất khẩu sản phẩm gỗ, lâm sản và nhập khẩu gỗ nguyên liệu	01/1998/TT/BNN-PTLN	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Văn Đăng - Thứ trưởng	10/1/1998	Việt Nam
47	Thông tư số 09/1997-TT-NN-KL ngày 10/10/97 của Bộ NN&PTNT về Sửa đổi, bổ sung một số điểm quy định tại Thông tư 01/NN-KL-TT ngày 18/2/97 Hướng dẫn thực hiện Nghị định 77/CP của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản	09/1997-TT-NN-KL	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Quang Hà - Thứ trưởng	10/10/1997	Việt Nam
48	Thông tư số 01-NN/KL/TT ngày 18/02/1997 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 77/CP ngày 29/11/1996 về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản	01-NN/KL/TT	Bộ NN&PTNT	Nguyễn Quang Hà - Thứ trưởng	18/2/1997	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
49	Thông tư số 60A-TC-TCT ngày 1/9/1997 của Bộ NN&PTNT Hướng dẫn sửa đổi Thông tư số 30TC-TCT ngày 23/5/1991 Hướng dẫn chế độ quản lý thu thuế đối với ngành khai thác thủy sản và Thông tư số 69TC-TCT ngày 27/11/1991 Hướng dẫn việc chuyển chế độ thu tiền nuôi rừng sang thu thuế tài nguyên đối với khai thác thủy sản và Thông tư số 69TC-TCT ngày 27/11/1991 Hướng dẫn chuyển chế độ thu tiền nuôi rừng sang thu thuế tài nguyên đối với khai thác sản phẩm rừng tự nhiên	60A-TC-TCT	Bộ NN&PTNT	Vũ Mộng Giao - Thứ trưởng	1/9/1997	Việt Nam
50	Thông tư số 02-NN/KNKL/TT ngày 1/3/1997 của Bộ NN&PTNT Hướng dẫn thi hành Nghị định số 07-CP ngày 5/2/1996 của Chính phủ về Quản lý giống cây trồng	02- NN/KNKL/TT	Bộ NN&PTNT	Ngô Thế Dân - Thứ trưởng	1/3/1997	Việt Nam
51	Thông tư số 05/2006/TT-BTC ngày 19/01/2006 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện	05/2006/TT- BTC	Bộ Tài chính	Trương Chí Trung - Thứ trưởng	19/1/2006	Việt Nam
52	Thông tư số 105/2005/TT-BTC ngày 30/11/2005 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 137/2005/NĐ-CP ngày 9/11/2005 của Chính phủ về Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	105/2005/TT- BTC	Bộ Tài chính	Trương Chí Trung - Thứ trưởng	30/11/2005	Việt Nam
53	Thông tư số 20/2005/TT-BTC ngày 16/3/2005 của Bộ Tài chính Quy định quy chế thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	20/2005/TT- BTC	Bộ Tài chính	Trương Chí Trung - Thứ trưởng	16/3/2005	Việt Nam
54	Thông tư số 110/2003/TT-BTC ngày 17/11/2003 của Bộ Tài chính Quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí bảo vệ, kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc BVTV	110/2003/TT- BTC	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính	17/11/2003	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
55	Thông tư số 108/2003/TT-BTC ngày 7/11/2003 của Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế tài chính áp dụng đối với các dự án VSMT sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	108/2003/TT-BTC	Bộ Tài chính		7/11/2003	Việt Nam
56	Thông tư số 93/2003/TT-BTC ngày 6/10/2003 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ BVMT Việt Nam	93/2003/TT-BTC	Bộ Tài chính	Lê Thị Bằng Tâm - Thứ trưởng	6/10/2003	Việt Nam
57	Thông tư số 24/2003/TT-BTC ngày 27/3/2003 của Bộ Tài chính về Sửa đổi một số điểm của Thông tư số 43/2002/TT-BTC ngày 7/5/2002 Hướng dẫn việc quản lý, cấp phát vốn ngân sách nhà nước cho Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	24/2003/TT-BTC	Bộ Tài chính	Nguyễn Công Nghiệp & Vũ Văn Ninh - Thứ trưởng	27/3/2003	Việt Nam
58	Thông tư số 18/2003/TT-BTC ngày 19/3/2003 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí độc quyền thẩm dò khoáng sản	18/2003/TT-BTC	Bộ Tài chính	Trần Văn Tả - Thứ trưởng	19/3/2003	Việt Nam
59	Thông tư số 43/2002/TT-BTC ngày 7/5/2002 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc quản lý, cấp phát vốn ngân sách nhà nước cho Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	43/2002/TT-BTC	Bộ Tài chính	Vũ Văn Ninh - Thứ trưởng	7/5/2002	Việt Nam
60	Thông tư số 21/2002/TT-BTC ngày 01/03/2002 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc miễn thuế tài nguyên đối với vật liệu khai thác sử dụng xây dựng đường Hồ Chí Minh (giai đoạn I)	21/2002/TT-BTC	Bộ Tài chính	Vũ Văn Ninh - Thứ trưởng	1/3/2002	Việt Nam
61	Thông tư số 48/2001/TT-BTC ngày 25/6/2001 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí	48/2001/TT-BTC	Bộ Tài chính	Vũ Văn Ninh - Thứ trưởng	25/6/2001	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
62	Thông tư số 76/2000/TT-BTC ngày 25/7/2000 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 219/1999/QĐ/CT-TTg ngày 11/11/1999 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách bảo hộ quyền lợi của nhân dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác, chế biến và bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác	76/2000/TT-BTC	Bộ Tài chính	Trần Văn Tá - Thủ trưởng	25/7/2000	Việt Nam
63	Thông tư số 28 /1999/TT-BTC ngày 13/03/1999 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc quản lý, cấp phát vốn ngân sách nhà nước cho Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng theo Quyết định 661/QĐ/CT-TTg ngày 29/07/1998 của Thủ tướng Chính phủ	28 /1999/TT-BTC	Bộ Tài chính	Nguyễn Thị Kim Ngân - Thủ trưởng	13/3/1999	Việt Nam
64	Thông tư số 26/1999 TT-BTC ngày 10/3/1999 của Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính cho dự án Khu vực lâm nghiệp và quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn do ADB tài trợ	26/1999/TT-BTC	Bộ Tài chính	Lê Thị Bằng Tâm - Thủ trưởng	10/3/1999	Việt Nam
65	Thông tư số 134/1998/TT-BTC ngày 15/10/1998 của Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với dự án bảo vệ rừng và phát triển nông thôn	134/1998/TT-BTC	Bộ Tài chính	Lê Thị Bằng Tâm - Thủ trưởng	15/10/1998	Việt Nam
66	Thông tư số 05/1998/TT-BTC ngày 09/01/1998 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thủ tục nộp, quản lý tiền đặt cọc hoặc ký quỹ đối với giấy phép thăm dò khoáng sản	05/1998/TT-BTC	Bộ Tài chính	Lê Thị Bằng Tâm - Thủ trưởng	1/9/1998	Việt Nam
67	Thông tư của Bộ Tài chính số 118/1998/TT-BTC ngày 22/8/1998 Hướng dẫn lập dự toán, cấp phát và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho kiểm kê rừng toàn quốc	118/1998/TT-BTC	Bộ Tài chính	Nguyễn Thị Kim Ngân - Thủ trưởng	22/8/1998	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
68	Thông tư số 60/1998/TT-BTC ngày 13/05/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ thu lệ phí cấp, gia hạn giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường	60/1998/TT-BTC	Bộ Tài chính	Phạm Văn Trọng - Thứ trưởng	13/5/1998	Việt Nam
69	Thông tư số 74/1998/TT-BTC ngày 03/5/1998 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Hiệp định vay Bì cho dự án thoát và xử lý nước thải Thành phố Huế	74/1998/TT-BTC	Bộ Tài chính	Phạm Văn Trọng - Bộ trưởng	3/5/1998	Việt Nam
70	Thông tư số 05/1998/TT-BTC ngày 09/1/1998 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thủ tục nộp, quản lý tiền đặt cọc hoặc ký quỹ đối với giấy phép thăm dò khoáng sản	05/1998/TT-BTC	Bộ Tài chính	Lê Thị Băng Tâm - Thứ trưởng	9/1/1998	Việt Nam
71	Thông tư số 50 TC/TCĐN ngày 6/8/1997 của Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính dự án bảo tồn và phát triển tài nguyên nông nghiệp tỉnh Quảng Bình	50 TC/TCĐN	Bộ Tài chính	Lê Thị Băng Tâm - Thứ trưởng	6/8/1997	Quảng Bình
72	Thông tư số 16 TC/TCĐN ngày 31/03/1997 của Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính các dự án đầu tư cho hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã vay vốn ADB	16 TC/TCĐN	Bộ Tài chính	Lê Thị Băng Tâm - Thứ trưởng	31/3/1997	Việt Nam
73	Thông tư số 22-TC/CTN ngày 9/6/1988 của Bộ Tài chính về việc Thu thuế đối với hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.	22-TC/CTN	Bộ Tài chính		9/6/1988	Việt Nam
74	Thông tư số 05/2001/TT-BTM ngày 23/2/2001 của Bộ Thương mại Hướng dẫn việc cấm nhập khẩu xe và phương tiện sử dụng xăng pha chì theo Chỉ thị số 24/2000/CT-CT-TTg ngày 23/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về Triển khai sử dụng xăng không pha chì tại Việt Nam	05/2001/TT-BTM	Bộ Thương mại	Hồ Xuân Nghiêm - Thứ trưởng	23/2/2001	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
75	Thông tư số 01/2001/TT-BTS ngày 8/6/2001 của Bộ Thủy sản về Sửa đổi Điểm a, Khoản 6 trong Thông tư liên tịch số 04/1998/TTLT-TS-KHĐT-TC-NHNNVN ngày 17/12/1998 của Bộ Thủy sản, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Hướng dẫn việc quản lý và sử dụng vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước cho các dự án đóng mới, cải tạo tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ	01/2001/TT-BTS	Bộ Thủy sản	Nguyễn Thị Hồng Minh - Thứ trưởng	8/6/2001	Việt Nam
76	Thông tư số 01/2000/TT-BTS ngày 28/4/2000 về Sửa đổi, bổ sung một số điểm trong Thông tư 04-TS/TT ngày 30/8/1990 của Bộ Thủy sản Hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh ngày 25/4/1989 của Hội đồng Nhà nước và Nghị định số 195-HĐBT về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản	01/2000/TT-BTS	Bộ Thủy sản	Nguyễn Hồng Ngọc - Thứ trưởng	28/4/2000	Việt Nam
77	Thông tư số 01/1998/TT-BTS ngày 19/2/1998 của Bộ Thủy sản về Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 04 TT/BVNLTs ngày 10/10/1996 của Bộ Thủy sản Hướng dẫn thi hành Nghị định số 48/CP 12/8/1996 trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản	01/1998/TT-BTS	Bộ Thủy sản	Nguyễn Hồng Ngọc - Thứ trưởng	19/2/1998	Việt Nam
78	Thông tư số 04-TS/TT ngày 21/11/1994 của Bộ Thủy sản Hướng dẫn thực hiện Nghị định 85/CP của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	04-TS/TT	Bộ Thủy sản	Huỳnh Công Hòa - Thứ trưởng	21/11/1994	Việt Nam
79	Thông tư số 01-TS/TT ngày 23/10/1993 của Bộ Thủy sản Hướng dẫn thi hành Quyết định 81/CT-TTg ngày 1/3/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành quy chế quản lý tổ chức, cá nhân và phương tiện Việt Nam làm nghề cá ở vùng biển Việt Nam	01-TS/TT	Bộ Thủy sản	Huỳnh Công Hòa - Thứ trưởng	23/10/1993	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
80	Thông tư số 2-TS/TT ngày 18/5/1988 của Bộ Thủy sản Hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 125/CT ngày 28/4/1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về Xây dựng quy hoạch nuôi trồng thủy sản	2-TS/TT	Bộ Thủy sản	Võ Văn Trác - Thư trưởng	18/5/1988	Việt Nam
81	Thông tư số 04 TT/BVNL-TS ngày 10/10/1996 của Bộ Thủy sản về Hướng dẫn thi hành Nghị định số 48/CP ngày 12/8/1996 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản	04 TT/BVNL-TS	Bộ Thủy sản	Huỳnh Công Hòa - Thư trưởng	10/10/1996	Việt Nam
82	Thông tư số 4/TS/TT ngày 23/10/1986 của Bộ Thủy sản hướng dẫn Thực hiện nghị quyết của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 151/CT ngày 21/6/1986 về Tổ chức lại sản xuất nghề cá trên các ngư trường	4/TS/TT	Bộ Thủy sản	Huỳnh Công Hòa - Thư trưởng	23/10/1986	Việt Nam
83	Thông tư số 02/2006/TT-BTNMT ngày 15/3/2006 của Bộ TN&MT Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 307/2005/QĐ/CT-TTg ngày 25/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế báo cáo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ	02/2006/TT-BTNMT	Bộ TN&MT	Nguyễn Công Thành - Thư trưởng	15/3/2006	Việt Nam
84	Thông tư số 01/2006/TT-BTNMT ngày 23/1/2006 của Bộ TN&MT Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản	01/2006/TT-BTNMT	Bộ TN&MT	Đỗ Hải Dũng - Thư trưởng	23/1/2006	Việt Nam
85	Thông tư số 05/2005/TT-BTNMT ngày 22/7/2005 của Bộ TN&MT Hướng dẫn thi hành nghị định số 34/2005/NĐ-CP ngày 17/3/2005 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước	05/2005/TT-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	22/7/2005	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
86	Thông tư số 02/2005/TT-BTNMT ngày 24/6/2005 của Bộ TN&MT Hướng dẫn thực hiện nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 của Chính phủ Quy định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước	02/2005/TT-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	24/6/2005	Việt Nam
87	Thông tư số 109/2003/NĐ-CP ngày 23/8/2004 của Bộ TN&MT Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 109/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 của Chính phủ về Bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước	109/2003/NĐ-CP	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	23/8/2004	Việt Nam
88	Thông tư số 18/2004/TT-BTNMT ngày 23/9/2003 của Bộ TN&MT Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 109/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 của Chính phủ về Bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước	18/2004/TT-BTNMT	Bộ TN&MT	Mai Ái Trục - Bộ trưởng	23/9/2003	Việt Nam
89	Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20/12/2005 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị	20/2005/TT-BXD	Bộ Xây dựng	Nguyễn Tấn Vạn - Thứ trưởng	20/12/2005	Việt Nam
90	Thông tư số 10/2000/TT-BXD ngày 8/8/2000 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập báo cáo ĐTM đối với các đề án quy hoạch xây dựng	10/2000/TT-BXD	Bộ Xây dựng	Nguyễn Mạnh Kiểm - Bộ trưởng	8/8/2000	Việt Nam
91	Thông tư số 19/2005/TT-BYT ngày 19/7/2005 của Bộ Y tế Hướng dẫn trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn thực hành tốt sản xuất vacxin và sinh phẩm y tế	19/2005/TT-BYT	Bộ Y tế	Trần Chi Liêm - Bộ trưởng	19/7/2005	Việt Nam
92	Thông tư số 13/2001/TT-BYT ngày 18/6/2001 của Bộ Y tế Hướng dẫn xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế thời kỳ 2001 - 2005	13/2001/TT-BYT	Bộ Y tế	Nguyễn Văn Thường - Thứ trưởng	18/7/2001	Việt Nam

TT	Tên	Mã	Cơ quan ban hành	Người ký	Ngày ban hành	Phạm vi hiệu lực
93	Thông tư số 18/1999/TT-BYT ngày 20/9/1999 của Bộ Y tế Hướng dẫn thực hiện việc tổ chức cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất, kinh doanh hoá chất, phế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	18/1999/TT-BYT	Bộ Y tế	Đỗ Nguyên Phương - Bộ trưởng	20/9/1999	Việt Nam
94	Thông tư số 05/TT-NH7 ngày 10/3/1994 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam Hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý các hoạt động điều tra địa chất, khai thác mỏ, chế tác và buôn bán đá quý, ban hành kèm theo Nghị định số 67CP ngày 7/1/1993 của Chính phủ	05/TT-NH7	Ngân hàng nhà nước	Lê Văn Châu - Tổng Giám đốc	10/3/1994	Asean
95	Thông tư số 1842/2001/TT-TCĐC ngày 01/11/2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính Hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/2001/NĐ-CP ngày 01/10/2001 của Chính phủ về Quy hoạch kế hoạch sử dụng đất đai	1842/2001/TT-TCĐC	Tổng cục Địa chính	Nguyễn Đình Bông - Phó tổng cục trưởng	1/11/2001	Việt Nam
96	Thông tư số 278-TT/ĐC ngày 07/03/1997 của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/CP ngày 10/01/1997 của Chính phủ về Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai	278 - TT/ĐC	Tổng Cục địa chính	Bùi Xuân Sơn - Tổng cục trưởng	7/3/1997	Việt Nam
97	Thông tư số 02/2000/TT-TCHQ của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan Hướng dẫn thủ tục hải quan đối với sản phẩm gỗ, lâm sản xuất khẩu và nguyên liệu gỗ, lâm sản nhập khẩu	02/2000/TT-TCHQ	Tổng cục Hải quan	Nguyễn Ngọc Túc - Phó tổng cục trưởng	12/2/2000	Việt Nam

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thị Việt Anh (2005), *Kiểm toán môi trường*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Bộ KH&MT (2000), *Sổ tay thanh tra về bảo vệ môi trường*, NXB Hà Nội.
3. Bộ TN&MT (2004), *Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, NXB Chính trị Quốc gia.
4. Nguyễn Thế Chinh (2006), *Sử dụng các công cụ kinh tế trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội nghị Phát triển bền vững toàn quốc lần thứ hai, tr. 217 - 232, NXB Lao động Xã hội.
5. Hoàng Xuân Cơ (2005), *Giáo trình kinh tế môi trường*, NXB Giáo dục.
6. Cục MT, Bộ KH&MT (1998), *Các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải - Các công cụ pháp lý và kinh tế*.
7. Phạm Ngọc Đăng (Chủ biên) (2006), *Đánh giá môi trường chiến lược*, NXB Xây dựng.
8. Frances Cairncross (2000), *Lượng giá Trái Đất - Thách thức đối với Chính phủ, Cơ hội đối với doanh nghiệp*, Tài liệu dịch của Cục Môi trường.
9. Nguyễn Trường Giang (1996), *Môi trường và Luật Quốc tế về môi trường*, NXB Chính trị Quốc gia.
10. Lưu Đức Hải, Nguyễn Ngọc Sinh (2000), *Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Lưu Đức Hải (Chủ biên) (2005), *Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn của việc đăng ký và cấp nhãn sinh thái cho các sản phẩm tiêu dùng ở Việt Nam*, Báo cáo tổng kết đề tài Nghiên cứu khoa học đặc biệt cấp Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. Nguyễn Đình Hoà (2006), *Môi trường và phát triển bền vững*, NXB Giáo dục.
13. Nguyễn Đắc Hy (2003), *Phát triển bền vững trong tầm nhìn của thời đại*, Tài liệu của Viện Sinh thái và Môi trường.
14. Nguyễn Đức Khiển (2002), *Quản lý môi trường*, NXB Lao động Xã hội.
15. Trần Thanh Lâm (2006), *Quản lý môi trường bằng công cụ kinh tế*, NXB Lao động.
16. Kim Thuý Ngọc, Trần Nguyệt Ánh, Nguyễn Tùng Lâm (2003), *Tiêu chuẩn quốc tế ISO 14.000 - Chứng chỉ hệ thống quản lý môi trường*, NXB Thế giới.
17. Robert Everitt (2001) *Quy hoạch môi trường, những thách thức đối với Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo Quy hoạch môi trường, Bộ KHCN&MT dịch.
18. Lê Anh Sơn, Nguyễn Công Mỹ (2006), *Xây dựng bộ chỉ tiêu phát triển bền vững và việc áp dụng trong công tác kế hoạch hoá*, Kỷ yếu Hội nghị Phát triển bền vững toàn quốc lần thứ II, tr.253-273.
19. Vũ Quyết Thắng (2005), *Quy hoạch môi trường*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
20. Thaddeus C. Trxyna (Chủ biên) (2001), *Thế giới bền vững - Định nghĩa và trách nhiệm phát triển bền vững*, Tài liệu dịch của Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách KH&CN.
21. Trương Mạnh Tiến (2005), *Quan trắc Môi trường*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
22. Đặng Như Toàn (Chủ biên) (1996), *Kinh tế môi trường*, NXB Giáo dục.
23. Phạm Thị Ngọc Trâm (1997), *Môi trường sinh thái - Vấn đề và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia.
24. Hồ Văn Vĩnh (Chủ biên) (2005), *Khoa học quản lý*, NXB Lý luận Chính trị.

25. Viện Khoa học Pháp lý (2005), *Kiểm tra của cơ quan hành chính nhà nước đối với việc thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay*, NXB Tư pháp.
26. Vụ Công tác lập pháp, Bộ Tư pháp (2005), *Những nội dung cơ bản của Luật Bảo vệ môi trường năm 2005*, NXB Tư pháp.
27. *Bộ luật hình sự* (2005), NXB Lao động Xã hội.
28. *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992* (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001) (2002), NXB Chính trị Quốc gia.
29. *Luật Bảo vệ môi trường Việt Nam năm 2005*, NXB Chính trị Quốc gia.
30. Jorgensen S.E., Johnsen I. (1989), *Principles of Environmental Science and Technology*, Elsevier.

MỤC LỤC

1 ĐẠI CƯƠNG VỀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

MỞ ĐẦU.....	3
-------------	---

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

1.1. Các khái niệm chung về quản lý môi trường.....	5
1.2. Cơ sở khoa học của quản lý môi trường.....	13
1.3. Các công cụ quản lý môi trường.....	24

Chương 2

LUẬT PHÁP VÀ CÁC CÔNG CỤ HÀNH CHÍNH TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

2.1. Luật Bảo vệ môi trường.....	27
2.2. Chiến lược và chính sách môi trường.....	35
2.3. Kế hoạch hoá công tác môi trường.....	39
2.4. Tiêu chuẩn môi trường.....	43
2.5. Thanh tra và kiểm tra môi trường.....	49

Chương 3

CÁC CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VÀ QUY HOẠCH MÔI TRƯỜNG

3.1. Trắc lượng sự phát triển bền vững.....	54
3.2. Quan trắc (monitoring) môi trường.....	57
3.3. Phân tích tai biến và sự cố môi trường.....	61
3.4. Đánh giá môi trường.....	63
3.5. Kiểm toán môi trường và kế toán tài nguyên.....	69
3.6. Đánh giá vòng đời sản phẩm (LCA-Life Cycle Analysis).....	81
3.7. Quy hoạch môi trường.....	92
3.8. Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14.001.....	105

Chương 4
CÁC CÔNG CỤ KINH TẾ TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG
VÀ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM

4.1. Các đặc trưng chủ yếu của công cụ kinh tế môi trường.....	118
4.2. Thuế, phí và lệ phí môi trường.....	122
4.3. Các công cụ tạo ra thị trường.....	130
4.4. Các định chế tài chính và tín dụng môi trường.....	135
4.5. Một số công cụ kinh tế khác trong quản lý môi trường	146

2 CÁC VĂN BẢN VỀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

2.1. CÁC VĂN BẢN LUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG.....	163
2.2. CÁC PHÁP LỆNH VỀ MÔI TRƯỜNG	164
2.3. CÁC VĂN BẢN NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ MÔI TRƯỜNG .	166
2.4. CÁC NGHỊ QUYẾT VỀ MÔI TRƯỜNG	172
2.5. CÁC QUYẾT ĐỊNH VỀ MÔI TRƯỜNG.....	173
2.6. CÁC CHỈ THỊ.....	258
2.7. CÁC THÔNG TƯ VỀ MÔI TRƯỜNG	283
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	299

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Chịu trách nhiệm nội dung :

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty CP Sách ĐH – DN
TRẦN NHẬT TÂN

Biên tập và sửa bản in :

HOÀNG THỊ QUY

Trình bày bìa :

HOÀNG MẠNH DỨA

Chế bản :

THU HÀ

CẨM NANG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Mã số : 7K610y8 – DAI

In 1.000 cuốn (QĐ: 06), khổ 16 x 24 cm. In tại Công ty CP In – Thương mại Hà Tây.

Địa chỉ : Số 15, đường Quang Trung, TP. Hà Đông, Hà Tây.

Số ĐKKH xuất bản : 04 – 2008/CXB/381 – 1999/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2008.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC – DẠY NGHỀ
HEVOBCO

25 HÀN THUYỀN – HÀ NỘI

Website : www.hevobco.com.vn

**TÌM ĐỌC GIÁO TRÌNH VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG
CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC**

1. Kinh tế môi trường	PGS. TS. Hoàng Xuân Cơ
2. Môi trường và phát triển bền vững	PGS. TS. Nguyễn Đình Hoè
3. Đất ngập nước	GS. TS. Lê Văn Khoa
4. Tài nguyên nước Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Thanh Sơn
5. Kinh tế chất thải	GS. Nguyễn Đình Hương
6. Cơ sở sinh thái học	GS. TS. Vũ Trung Tạng

Bạn đọc có thể mua tại các Công ty Sách – Thiết bị trường học ở địa phương hoặc các Cửa hàng của Nhà xuất bản Giáo dục :

Tại Hà Nội : 25 Hàn Thuyên ; 187B Giảng Võ ; 23 Tràng Tiền ; 232 Tây Sơn.

Tại Đà Nẵng : 15 Nguyễn Chí Thanh ; 62 Nguyễn Chí Thanh.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh : 240 Trần Bình Trọng – Quận 5 ;

104 Mai Thị Lựu - Quận 1 ;

Cửa hàng 451B - 453 Hai Bà Trưng - Quận 3.

Tại Thành phố Cần Thơ : Số 5/5, đường 30/4



Giá : 35.000 đ